

KỶ YẾU

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TRẺ

LẦN THỨ 5 - NĂM 2023

YSC 2023

TRI THỨC TRẺ TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC TRẺ LẦN 5
NĂM 2023 (YSC2023)
LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TRẺ LẦN 5 NĂM 2023
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BAN TỔ CHỨC

- PGS. TS. Huỳnh Trung Hiếu	Phó Hiệu trưởng	Trưởng ban
- TS. Nguyễn Xuân Hồng	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
- PGS.TS. Đàm Sao Mai	Phó Hiệu trưởng	Phó Trưởng ban
- PGS.TS. Trịnh Ngọc Nam	Trưởng phòng QLKH & HTQT	Phó Trưởng ban
- KS. Huỳnh Phú Vinh	Bí thư Đoàn Thanh niên Trường	Thành viên
- PGS.TS. Đoàn Văn Đạt	Trưởng tiểu ban Hóa – Sinh – Thực phẩm – Môi trường	Thành viên
- TS. Lê Nhật Duy	Trưởng tiểu ban Điện – Điện tử – Công nghệ Thông tin	Thành viên
- TS. Nguyễn Quốc Cường	Trưởng tiểu ban Kinh tế	Thành viên
- PGS.TS. Nguyễn Minh Phú	Trưởng tiểu ban Cơ khí – Xây dựng – Động lực – Nhiệt lạnh	Thành viên
- TS. Phan Thị Tuyết Nga	Trưởng tiểu ban Khoa học Xã hội và Nhân văn	Thành viên
- ThS. Bùi Đình Tiền	Phó Trưởng phòng QLKH & HTQT	Thành viên
- TS. Phạm Trần Bích Thuận	Phó Trưởng phòng QLKH & HTQT	Thành viên
- ThS. Phạm Trung Kiên	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên
- ThS. Phạm Thị Quế Minh	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Thành viên
- TS. Lê Ngọc Sơn	Viện trưởng Viện Đào tạo Quốc tế và Sau Đại học	Thành viên
- ThS. Nguyễn Thị Thương	Giám đốc Trung tâm thông tin – Truyền thông	Thành viên
- ThS. Nguyễn Phúc Hưng	Giám đốc Trung tâm Quản trị Hệ thống	Thành viên
- ThS. Nguyễn Quý Tuấn	Trưởng phòng Quản trị	Thành viên
- ThS. Dương Tiến Đoàn	Trưởng phòng Dịch vụ	Thành viên
- ThS. Trần Thu Thảo	Trưởng ban Học tập – Nghiên cứu Khoa học Đoàn Trường	Thành viên
- ThS. Nguyễn Minh Tú Anh	Chuyên viên Phòng QLKH & HTQT	Thành viên
- ThS. Nguyễn Phúc Thùy Dương	Chuyên viên Phòng QLKH & HTQT	Thành viên

BAN CHUYÊN MÔN THẨM DUYỆT BÀI BÁO

Tiểu ban Khoa học Xã hội và Nhân văn

- TS. Phan Thị Tuyết Nga	Khoa Ngoại ngữ	Trưởng Tiểu ban
- TS. Phạm Thị Lan	Khoa Lý luận chính trị	Thành viên
- ThS. Nguyễn Đức Phương	Khoa Khoa học Cơ bản	Thành viên
- ThS. Lê Thanh Hoà	Khoa Lý luận chính trị	Thư ký

DANH MỤC BÀI BÁO

YSC5.F501	3
QUY ĐỊNH VỀ KHOẢN GIẢM TRỪ KHI XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ THEO PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN NGUYỄN QUANG ĐẠO ^{1*} , NGUYỄN THỊ KIM OANH ²	
YSC5.F502	12
CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI TIKTOK CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH PHẠM NGUYỄN ANH THI, LÊ THỊ HƯƠNG*	
YSC5.F503	22
THỂ CHẾ HÓA VÀ THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI TRÊN LĨNH VỰC PHÁP LÝ Ở VIỆT NAM NGUYỄN HỒ ĐĂNG QUANG	
YSC5.F504	31
BIỆN PHÁP TẠM GIAM THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015, BẮT CẬP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN NGUYỄN THỊ HUỆ	
YSC5.F505	39
THIẾT CHẾ NHÀ Ở CHO CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG - THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN ĐÀO NGUYỄN HƯƠNG DUYÊN ^{1*}	
YSC5.F506	44
BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG KỶ NGUYÊN SỐ - NHÌN NHẬN TỪ KHÍA CẠNH PHÁP LÝ VÀ THỰC THI TRẦN THỊ NGỌC HẾT	
YSC5.F507	54
PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG HÀ THỊ VÂN ANH, PHẠM LÂM TÂM NHƯ, NGUYỄN THÀNH MINH CHÁNH	
YSC5.F508	60
VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII VÀO THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM BÙI THỊ HẢO ¹ , VŨ THỊ THU TRANG ^{2*}	
YSC5.F509	65
SỬ DỤNG ÁN LỆ TRONG HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY PHÁP LÝ NGUYỄN THỊ HẢI VÂN	
YSC5.F510	71
CÁC TÁC ĐỘNG KHÁCH QUAN VÀ CHỦ QUAN ĐẾN CÁCH TIẾP CẬN KHÔNG GIAN MẠNG CỦA GIỚI TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY BÙI THỊ MAI NHÂN, LÂM THỊ ANH THƯ, VŨ THỊ THÙY TRANG, ĐÀO LÊ NGỌC TRINH, VÕ ANH TUẤN	

YSC5.F511	79
PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRẢI NGHIỆM TIẾNG TRUNG QUỐC KHÔNG CHUYÊN Ở VIỆT NAM (TRƯỜNG HỢP MỘT TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ Ở HẢI DƯƠNG) NGUYỄN THỊ HUỆ	
YSC5.F512	92
THỰC TRẠNG GIA TĂNG TỶ LỆ MẤT VIỆC VÀ VẤN ĐỀ ĐẢM BẢO QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG NỀN KINH TẾ SỐ - GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ LÊ TRÚC LINH ¹ , LÊ THIÊN NHẬT DUYÊN ¹	
YSC5.F513	102
AN INVESTIGATION INTO THE CHALLENGES IN DESIGNING WARM-UP ACTIVITIES FOR LESSON PLANS EXPERIENCED BY STUDENT TEACHERS AT IUH QUÁCH THỊ TỐ NỮ ^{1*} , ĐOÀN HẠNH NHÂN ¹ , NGUYỄN VÕ LAM PHƯƠNG ¹ , NGUYỄN HUỖNH YẾN NHI ¹ , NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH ¹ , NGUYỄN TIẾN THỊNH ¹	
YSC5.F514	117
QUYỀN ĐƯỢC MINH BẠCH THÔNG TIN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VỀ SẢN PHẨM HÀNG HÓA, DỊCH VỤ- THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHO VẤN ĐỀ NGUYỄN THẾ ANH ^{1*} , NGUYỄN THỊ BẢO TRỌNG ¹ , TRẦN THỊ TÂM HẢO ¹	
YSC5.F515	124
SÁNG KIẾN HẠ NGUỒN SÔNG MÊ CÔNG (THE LOWER MEKONG INITIATIVE): NHỮNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ DẤU ẤN CỦA VIỆT NAM VŨ THỊ THU TRANG	
YSC5.F516	131
QUẢNG CÁO XUYÊN BIÊN GIỚI - MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN NHÌN TỪ NGHỊ ĐỊNH SỐ 70/2021/NĐ-CP VÀ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ NGUYỄN THẾ ANH ^{1*} , NGUYỄN THỊ BẢO TRỌNG ¹ , TRẦN THỊ TÂM HẢO ¹ , LƯƠNG THỊ THÙY DƯƠNG ¹	
YSC5.F517	140
THỨC ĐẨY GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: TẦM NHÌN VÀ HÀNH ĐỘNG NGUYỄN THỊ LOAN	
YSC5.F518	147
VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ HỢP ĐỒNG THÔNG MINH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM LA NGUYỄN HỒNG NHỰT	

YSC5.F501

QUY ĐỊNH VỀ KHOẢN GIẢM TRỪ KHI XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ THEO PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

NGUYỄN QUANG ĐẠO^{1*}, NGUYỄN THỊ KIM OANH²

¹*Khoa Luật, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh,*

²*Khoa QTKD, Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*

¹*nguyenquangdao@iuh.edu.com*

Tóm tắt. Thuế thu nhập cá nhân là 1 trong 9 sắc thuế phải nộp bắt buộc mà Nhà nước mang tính cưỡng chế bằng pháp luật. Cùng các sắc thuế nói chung thì nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân là nguồn thu thường xuyên, chủ yếu tạo nên quỹ ngân sách Nhà nước để đáp ứng các nhu cầu đầu tư phát triển, an ninh quốc phòng, bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo.

Thuế thu nhập cá nhân điều tiết vào thu nhập của mỗi cá nhân. Việc thực hiện chính sách thuế thu nhập cá nhân có vai trò rất quan trọng khi triển khai chính sách phân phối lại.

Để bảo đảm nguyên tắc cá nhân cần phải có một mức thu nhập nhất định nhằm đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như ăn, ở, đi lại, học tập, khám chữa bệnh... Pháp luật quy định về các khoản giảm trừ trước khi tính thuế. Theo đó, thu nhập tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản giảm trừ. Như vậy các cá nhân có thu nhập trên ngưỡng tính thuế mới phải nộp thuế. Bên cạnh đó, việc áp dụng các khoản giảm trừ còn hướng tới mục tiêu loại trừ các đối tượng có thu nhập thấp ra khỏi diện phải nộp thuế thu nhập cá nhân.

Thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân bao gồm 10 loại thu nhập. Tuy nhiên, không phải tất cả các khoản thu nhập chịu thuế đó đều được trừ đi các khoản giảm trừ khi xác định thu nhập tính thuế; mặt khác, cách tính mức giảm trừ cũng chưa phù hợp, chưa sát với thực tế, còn mang tính cào bằng. Bài viết này nhận diện một số điểm nghẽn, bất cập pháp luật đang trở thành rào cản thực hiện mục tiêu của thuế thu nhập cá nhân là đánh thuế người có thu nhập cao, điều tiết chênh lệch giàu nghèo, từ đó kiến nghị định hướng hoàn thiện pháp luật.

Từ khóa. khoản giảm trừ thuế thu nhập cá nhân, xác định thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân, khoản giảm trừ thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân.

REGULATIONS ON DEDUCTIONS WHEN DETERMINING TAXABLE INCOME IN ACCORDING TO PERSONAL INCOME TAX LAW

Abstract. Personal income tax is one of the nine compulsory taxes that the State enforces by law. Along with all of the taxes in general, income from personal income tax is a regular source, mainly creating the State's budget in order to meet the needs of development investment, national security, social security and poverty alleviation.

Personal income tax regulates individuals' income. The implementation of the personal income tax policy holds an extremely important role in redistribution policies.

To ensure the principle that individuals need to have certain income value so as to satisfy the essential needs of life, which could be eating, living, traveling, studying, medical check-ups and treatment... The law regulates the deductions before tax calculation. Accordingly, taxable income is determined by income minus (-) deductions. Therefore, only individuals with income higher than the regulated taxable income must pay the tax. Besides, the application of deductions also aims to exclude low-income subjects from the taxable persons.

Income that subjects to personal income tax includes 10 types of it. However, not all such taxable income is deductible from the deductions when evaluating taxable income. On the other hand, the method of calculating deductions is somehow not appropriate, far from reality and is still mainly levelling. This article

identifies several legal inadequacies that are gradually becoming barriers to achieving the goals of personal income tax, which is to tax high-earners, adjust the gap between the rich and the poor, and finally recommend some proposals for the improvement of law.

Keywords. Personal income tax deduction, income determination for personal income tax, deduction of taxable personal income.

1 PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM

1.1 Khái quát chung

Ra đời và tồn tại cùng với Nhà nước, từ đó đến nay, thuế đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài. Theo Lê Nin: “Thuế là cái mà Nhà nước thu của dân nhưng không bù lại” và “Thuế cấu thành nên nguồn thu của Chính phủ, nó được lấy ra từ sản phẩm của đất đai và lao động trong nước, xét cho cùng thì thuế được lấy ra từ tư bản hay thu nhập của người chịu thuế”¹.

Thuế có các đặc điểm chính: (i) Là khoản đóng góp bằng tiền trong xã hội hiện đại; (ii) Là khoản đóng góp bắt buộc được thực hiện thông qua con đường quyền lực chính trị; (iii) Thuế không hoàn trả trực tiếp cho người nộp thuế, được thu nhằm đáp ứng mọi nhu cầu chi tiêu của Nhà nước, không có đối khoản cụ thể. Hệ thống thuế Việt Nam hiện hành quy định 09 sắc thuế, nếu phân loại theo đối tượng chịu thuế, gồm 3 nhóm:

(1) Nhóm thuế thu vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ gồm 4 sắc thuế: 1) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, 2) Thuế tiêu thụ đặc biệt, 3) Thuế bảo vệ môi trường, 4) Thuế giá trị gia tăng;

(2) Nhóm thuế thu vào thu nhập gồm 2 sắc thuế: 5) Thuế thu nhập doanh nghiệp, 6) Thuế thu nhập cá nhân;

(3) Nhóm thuế thu vào việc sử dụng và khai thác một số tài sản Nhà nước gồm 3 sắc thuế: 7) Thuế sử dụng đất nông nghiệp, 8) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và 9) Thuế tài nguyên.

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là sắc thuế trực thu, được xây dựng để không đánh vào những cá nhân có thu nhập vừa đủ ở mức cần thiết để nuôi sống bản thân và gia đình nhằm đảm bảo nguyên tắc công bằng và xem xét đến khả năng nộp thuế. Theo đó, người có thu nhập cao hơn thì nộp thuế nhiều hơn, người có thu nhập như nhau nhưng có hoàn cảnh khó khăn hơn thì nộp thuế ít hơn, người có thu nhập thấp chưa phải nộp thuế. Thuế TNCN phải nộp được tính trên thu nhập của người nộp thuế sau khi đã trừ các khoản thu nhập miễn thuế và các khoản được giảm trừ theo quy định.

Cho đến đầu năm 2007, Việt Nam chưa có một đạo luật về thuế TNCN theo đúng nghĩa của nó cũng như theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, trong hệ thống chính sách thuế ở giai đoạn này, Việt Nam đã điều tiết vào thu nhập của cá nhân thông qua các sắc thuế khác, cụ thể là:

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với cá nhân kinh doanh: 28% trên thu nhập chịu thuế, miễn trừ cho các hộ kinh doanh có thu nhập thấp (bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu áp dụng đối với công chức Nhà nước);

(ii) Thuế chuyển quyền sử dụng đất điều tiết vào thu nhập của cá nhân, hộ gia đình từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất (tính trên giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định: 2% đối với đất nông nghiệp, 4% đối với đất ở, đất xây dựng và đất khác);

(iii) Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao điều tiết vào thu nhập thường xuyên, thu nhập không thường xuyên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2007, Quốc hội Khóa XII đã thông qua Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 với hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, đồng thời bãi bỏ các Luật, Pháp lệnh thuế điều tiết vào thu nhập của cá nhân như nêu trên.

Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 đến nay có 2 lần được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014. Bên cạnh đó Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành.

Về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong đó có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử; Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 40/2021/TT-BTC (sau đó, được sửa đổi, bổ sung

¹ Lê-Nin toàn tập, tập 15.

theo Thông tư số 100/2021/TT-BTC) hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế TNCN và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay thế cho Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

1.2 Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế TNCN bao gồm¹ cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế. Cá nhân cư trú nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả thu nhập. Cá nhân không cư trú chỉ phải nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi chi trả thu nhập, nơi nhận thu nhập.

Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có mặt tại Việt Nam (có sự hiện diện trên lãnh thổ Việt Nam) từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

(i) Có nơi ở thường xuyên theo quy định của pháp luật về cư trú;

(ii) Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế:

Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định trên nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

1.3 Thu nhập chịu thuế (TNCT)

TNCT của cá nhân gồm 10 loại thu nhập² sau đây:

(1) Thu nhập (TN) từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (SXKD), bao gồm thu nhập từ sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định 65/2013/NĐ-CP; thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật. Thu nhập từ sản xuất kinh doanh không bao gồm thu nhập của cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống.

(2) Thu nhập từ tiền lương, tiền công mà người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công nhận được dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền;

b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp cụ thể được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, như: trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần đối với các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ, ... Trường hợp khoản phụ cấp, trợ cấp nhận được cao hơn mức phụ cấp, trợ cấp theo hướng dẫn thì phần vượt phải tính vào TNCT;

c) Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền hoa hồng môi giới; tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền tham gia biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền dịch vụ quảng cáo; tiền dịch vụ khác, thù lao khác;

d) Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác;

đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức, như: tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo; khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm; mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp Quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động, ...;

e) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng như: tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng; tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận, ...;

¹ Xem thêm Điều 1 Thông tư 111/2013/TT-BTC (Văn bản hợp nhất 04 lần sửa đổi, bổ sung)

² Xem thêm Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC (Văn bản hợp nhất 04 lần sửa đổi, bổ sung)

g) Không tính vào TNCT đối với các khoản: nhận hỗ trợ khám chữa bệnh hiểm nghèo; tiền nhận được về sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan Nhà nước; tiền nhận được theo chế độ nhà ở công vụ; khoản nhận được do tham gia ý kiến, thẩm định, thẩm tra các văn bản pháp luật, các báo cáo chính trị, ...; tham gia các đoàn kiểm tra giám sát; tiếp cử tri, tiếp công dân; trang phục và các công việc khác có liên quan đến phục vụ trực tiếp hoạt động của cơ quan; khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa; khoản tiền mua vé máy bay khứ hồi đi về phép ở nước ngoài;...

(3) Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm:

a) Tiền lãi cho vay;

b) Lợi tức cổ phần;

c) Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật hợp tác xã; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn thành lập tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật.

Không tính vào TNCT từ đầu tư vốn đối với lợi tức của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ.

(4) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bao gồm TN từ chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; chuyển nhượng chứng khoán; chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật chứng khoán. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu của các cá nhân trong công ty cổ phần theo quy định của Luật chứng khoán và Luật doanh nghiệp.

(5) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước).

(6) Thu nhập từ trúng thưởng bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: trúng thưởng xổ số; trúng thưởng khuyến mại dưới các hình thức; trúng thưởng trong các hình thức cá cược; trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác.

(7) Thu nhập từ bản quyền, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng;

b) Thu nhập từ chuyển giao công nghệ: bí quyết kỹ thuật, kiến thức kỹ thuật, các giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

(8) Thu nhập từ nhượng quyền thương mại theo quy định của Luật Thương mại.

(9) Thu nhập từ thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

(10) Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

1.4 Thu nhập miễn thuế

Pháp luật hiện hành quy định 16 khoản thu nhập được miễn thuế¹ như sau:

(1) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

(2) Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

(3) Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(4) Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

¹ Xem thêm Điều 3 Thông tư 111/2013/TT-BTC (Văn bản hợp nhất 04 lần sửa đổi, bổ sung)

(5) Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp để hợp lý hóa sản xuất nông nghiệp nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao để sản xuất.

(6) Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất quy định tại khoản này phải thoả mãn các điều kiện: (i) Có quyền sử dụng đất, sử dụng mặt nước hợp pháp để sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản. Đối với đánh bắt thủy sản thì phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tàu, thuyền, phương tiện đánh bắt và trực tiếp tham gia đánh bắt thủy sản; (ii) Thực tế cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về cư trú.

(7) Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.

(8) Thu nhập từ kiều hối được miễn thuế là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước;

Trường hợp cá nhân nhận được tiền từ nước ngoài do thân nhân là người nước ngoài gửi về đáp ứng điều kiện về khuyến khích chuyển tiền về nước theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì cũng được miễn thuế theo quy định tại điểm này.

(9) Phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày làm trong giờ theo quy định của Bộ luật lao động.

(10) Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội; tiền lương hưu nhận được hàng tháng từ Quỹ hưu trí tự nguyện. Cá nhân sinh sống, làm việc tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu do nước ngoài trả.

(11) Thu nhập từ học bổng, bao gồm: học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước; học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó.

(12) Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe; tiền bồi thường tai nạn lao động; tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các khoản bồi thường Nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.

(13) Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

(14) Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

(15) Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

(16) Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.

1.5 Phương pháp tính thuế

1.5.1 Đối với cá nhân cư trú

Thuế TNCN phải nộp được xác định dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất. Trong 10 loại TNCT của cá nhân thì thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần¹ sau khi đã tính các khoản được giảm trừ²; thu nhập từ kinh doanh được xác định theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh (phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%; dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2%; riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%; sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên

¹ Xem thêm Điều 22 Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 26/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13 (Luật thuế TNCN)

² Xem thêm Điều 21 Luật Thuế TNCN

vật liệu: 1,5%; hoạt động kinh doanh khác: 1%)¹; đối với 8 loại thu nhập còn lại được áp dụng biểu thuế toàn phần².

1.5.2 Đối với cá nhân không cư trú³

Thuế TNCN phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất, không tính các khoản giảm trừ.

Một là, đối với thu nhập từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với thuế suất (quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh: (i) Thuế suất 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá; (ii) Thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ; (iii) Thuế suất 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

Hai là, đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công (tổng số tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập có tính chất tiền lương, tiền công mà cá nhân không cư trú nhận được) nhân (x) với thuế suất 20%.

Ba là, đối với thu nhập từ đầu tư vốn được xác định bằng tổng số tiền nhận được từ việc đầu tư vốn vào tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 5%.

Bốn là, đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng chứng khoán) được xác định bằng tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng phần vốn tại các tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân với thuế suất 0,1%, không phân biệt việc chuyển nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.

Năm là, đối với chuyển nhượng bất động sản (BDS) tại Việt Nam được xác định bằng giá chuyển nhượng BDS (x) nhân với thuế suất 2%.

Sáu là, đối với thu nhập từ bản quyền được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 5%.

Bảy là, đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại được xác định bằng phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Việt Nam nhân (x) với thuế suất 5%.

Tám là, thuế TNCN phải nộp đối với thu nhập từ trúng thưởng, nhận thừa kế và nhận quà tặng được xác định bằng TNCT (là phần giá trị vượt trên 10 triệu đồng) nhân với (x) thuế suất 10%.

2 CÁC KHOẢN ĐƯỢC GIẢM TRỪ KHI XÁC ĐỊNH THU NHẬP TÍNH THUẾ

2.1 Kinh nghiệm quốc tế

2.1.1 Quản lý thuế TNCN ở một số nước⁴

(i) *Tại Mỹ*: khác với nhiều quốc gia tính thuế cá nhân dựa trên tổng thu nhập, Sở Thuế vụ Mỹ tính thuế mỗi cá nhân theo thu nhập thực, tức thu nhập đã trừ đi chi phí tái đầu tư và các chi phí sinh hoạt khác. Như vậy, nếu công dân Mỹ dành phần lớn tiền kiếm được để đầu tư bất động sản hay mua xe hơi, đồ gia dụng thì khoản thuế trong năm đó họ phải đóng là rất thấp. Thuế thu nhập tại Mỹ được thu theo nhiều đối tượng, bao gồm cá nhân, hộ gia đình, lao động chính trong gia đình..., thuế suất thuế TNCN dao động từ 10% đến 39,6%. Chính quyền liên bang Mỹ áp dụng mức thuế suất cao nhằm khuyến khích công dân Mỹ tái đầu tư vào nền kinh tế.

(ii) *Tại Singapore*: áp dụng cách tính thuế TNCN tăng theo lũy tiến. Mức thuế TNCN tăng tương ứng với thu nhập. Thuế TNCN tại Singapore chia thành 10 bậc, từ 2% đến 22% tổng TNCN; với mức tính thuế TNCN lũy tiến, Singapore muốn đảm bảo rằng, người thu nhập thấp sẽ được hưởng mức thuế suất thấp và người thu nhập cao sẽ phải đóng thuế thu nhập tương xứng, từ đó tạo sự công bằng về thuế. Đối với người nước ngoài sinh sống tại Singapore, mức thuế suất được quyết định theo ngành nghề lao động thay vì mức thu nhập, dao động từ 10-22%.

Nhìn chung, nhiều nước trên thế giới ghi nhận một số xu hướng chung trong điều chỉnh chính sách thuế TNCN là⁵: tăng ngưỡng thu nhập tính thuế; tăng giảm trừ gia cảnh; áp dụng biểu thuế suất lũy tiến với thu

¹ Xem thêm Điều 10 Luật Thuế TNCN

² Xem thêm Điều 23 Luật Thuế TNCN

³ Xem thêm Điều 25-33 Luật Thuế TNCN

⁴ Tạp chí Tài chính (tapchitaichinh.vn), truy cập ngày 26 tháng 3 năm 2023

⁵ Trang Ngoại giao Kinh tế (mofa.gov.vn), truy cập ngày 26 tháng 3 năm 2023

nhập từ tiền lương, tiền công; tăng thuế suất với thu nhập cao, giảm thuế suất với thu nhập thấp; mở rộng đối tượng thu thuế... nhằm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo cũng như đảm bảo chức năng phân phối thu nhập của hệ thống thuế. Hầu hết tất cả các quốc gia đều áp dụng nguyên tắc những cá nhân có mức thu nhập tiền lương, tiền công cao hơn thì bị đánh thuế cao hơn, với khung thuế suất thuế TNCN lũy tiến, như: tại Myanmar có mức dao động từ 1% đến 25%; tại Philippin từ 5% đến 32%; tại Malaysia từ 1% đến 28%; tại Hàn Quốc từ 6% đến 40%. Đặc biệt, các nước đều nâng ngưỡng chịu thuế và mức chiết trừ gia cảnh: từ năm 2017, Thái Lan nâng ngưỡng giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc là vợ, hoặc chồng, không có thu nhập từ 30.000 lên 60.000 Bạt; đối với người phụ thuộc là con nâng từ 15.000 Bạt/con (giới hạn số con là 03) lên 30.000 Bạt/con (không giới hạn số con); Trung Quốc từ ngày 01/01/2019 tăng khấu trừ thuế tiêu chuẩn cho thu nhập hợp nhất từ 42.000 RMB/năm lên 60.000 RMB/năm; tại Anh, từ năm tài chính 2016 – 2017: (i) Tăng mức giảm trừ gia cảnh cho cá nhân từ khoảng 10.000 Bảng lên 10.800 Bảng và 11.500 Bảng cho năm 2017 – 2018; (ii) Mức thu nhập chịu thuế thuế suất cơ bản tăng từ 31.785 Bảng (năm 2015 – 2016) lên 31.900 Bảng trong năm 2016 – 2017 và 32.300 Bảng trong năm 2017 – 2018.

2.1.2 Kinh nghiệm xác định khoản giảm trừ¹

Về mức giảm trừ gia cảnh, hầu hết pháp luật thuế TNCN của các nước đều có quy định theo nhiều hình thức và cách thức khác nhau. Theo đó, phân loại các khoản giảm trừ thuế TNCN được chia thành ba nhóm: giảm trừ chung cho cá nhân người nộp thuế; các khoản giảm trừ cho người phụ thuộc, như giảm trừ cho con, cho vợ hoặc chồng, cho bố, mẹ...; và các khoản giảm trừ có tính chất đặc thù (giảm trừ cho chi phí y tế, giáo dục...);

Về phương thức quy định mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế cũng rất khác nhau giữa các quốc gia. Có nước (Trung Quốc, Argentina...) quy định một mức cứng tương tự như Việt Nam, nhưng có quốc gia quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) thu nhập và không chế mức giảm trừ tối đa (Thái Lan, Hàn Quốc...);

Về quy mô của các khoản giảm trừ được các nước thiết kế chủ yếu dựa vào quan điểm của từng nước trong chính sách động viên về thuế TNCN và thường không dựa vào một công thức cụ thể nào. Mức giảm trừ bản thân người nộp thuế phổ biến mà các nước áp dụng bằng khoảng 0,5 lần đến 1 lần GDP bình quân đầu người theo ngang giá sức mua.

Về tần suất điều chỉnh các khoản giảm trừ: đối với các nước đang phát triển, việc điều chỉnh ít thường xuyên hơn so với các nước phát triển và cũng không quy định cứng tần suất bao lâu sẽ thực hiện điều chỉnh nên thực tế thường được ổn định trong một thời gian nhất định, đồng thời không quy định nguyên tắc điều chỉnh mức giảm trừ mà được thực hiện thông qua sửa luật thuế TNCN (Trung Quốc, Indonesia, Malaysia).

2.2 Thực trạng pháp luật thuế TNCN ở Việt Nam về các khoản giảm trừ

2.2.1 Loại TNCT được giảm trừ khi xác định thu nhập tính thuế

Theo quy định từ 31 tháng 12 năm 2014 về trước²: Thuế TNCN của hộ, cá nhân kinh doanh được xác định căn cứ trên TNCT tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu hoặc doanh thu tính thuế được xác định theo kê khai trừ chi phí kinh doanh; và cá nhân kinh doanh được tính giảm trừ gia cảnh, giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo khi xác định thu nhập tính thuế và được xác định theo biểu thuế lũy tiến từng phần.

Tuy nhiên, quy định liên quan đến các khoản giảm trừ đối với cá nhân kinh doanh đã được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 01 năm 2015. Theo đó cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh.

Như vậy, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến nay thì chỉ duy nhất loại TNCT từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú mới được xem xét các khoản giảm trừ khi xác định thu nhập tính thuế. Quy định này nhằm đơn giản hóa phương pháp tính thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú nhưng gây ra nhiều phản ứng của các đối tượng chịu thuế. Theo đó, các cá nhân không có công ăn việc làm cố định và không có thu nhập từ tiền lương, tiền công mà chỉ có thu nhập từ hoạt động như đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, cho thuê nhà, mặt bằng, phương tiện vận tải, taxi xe công nghệ... để nuôi sống bản thân và gia đình, họ cũng phải có các chi phí thiết yếu duy trì cuộc sống như nhóm người lao động làm công ăn lương, nhưng

¹ nhandan.vn, truy cập ngày 26 tháng 3 năm 2023

² Xem Điều 10, 21, 22 Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 26/2012/QH13.

do thu nhập của họ được xác định là thu nhập từ kinh doanh chịu thuế TNCN nên không được xét các khoản giảm trừ khi xác định thu nhập tính thuế. Nhiều quan điểm cho rằng, đó là cách tính thiếu công bằng giữa các loại thu nhập chịu thuế phát sinh của cá nhân.

2.2.2 Các khoản được giảm trừ vào TNCT¹ khi xác định thu nhập tính thuế TNCN từ tiền lương, tiền công

(i) Giảm trừ đối với các khoản đóng bảo hiểm, Quỹ hưu trí tự nguyện:

- Các khoản đóng bảo hiểm bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc.

- Mức đóng vào Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập tính thuế quy định tại Khoản này tối đa không quá một triệu đồng/tháng (12 triệu đồng/năm) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; Trường hợp cá nhân cư trú tại Việt Nam nhưng làm việc tại nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công ở nước ngoài đã tham gia đóng các khoản bảo hiểm bắt buộc theo quy định của quốc gia nơi cá nhân đóng các loại bảo hiểm đó thì được trừ các khoản phí bảo hiểm đó vào TNCT khi xác định thu nhập tính thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công.

(ii) Các khoản giảm trừ gia cảnh (GTGC): mức GTGC áp dụng từ kỳ tính thuế 2020 (Theo Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV gồm 2 phần:

- Đối với cá nhân nộp thuế: 11 triệu đồng/tháng;

- Đối với mỗi người phụ thuộc mà người nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng: 4,4 triệu đồng/tháng/người.

(iii) Các khoản giảm trừ đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học, bao gồm:

- Khoản chi đóng góp vào các tổ chức, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật, người già không nơi nương tựa (cơ sở phải được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 81/2012/NĐ-CP);

- Khoản chi đóng góp vào các quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP.

Tuy nhiên, quy định về các khoản được giảm trừ còn tồn tại những bất cập như sau:

Một là, do có những cá nhân có thể có thu nhập cao nhưng phải chi phí nhiều cho chữa bệnh, học tập, thuê nhà... nhưng có cá nhân không phải chi cho các khoản đó mặc dù thu nhập thấp hơn nên quy định một mức GTGC để điều tiết thuế TNCN phải nộp đối với tất cả đối tượng nộp thuế như quy định trên là mang tính cào bằng.

Hai là, mức GTGC được điều chỉnh theo biến động của chỉ số giá tiêu dùng (CPI)² mà không căn cứ vào mức lương tối thiểu theo vùng có mức chênh lệch tương đối giữa các vùng (Nghị định 38/2022/NĐ-CP điều chỉnh tăng mức lương tối thiểu vùng từ 01/7/2022 đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Vùng I: 4.680.000 đồng/tháng, Vùng II: 4.160.000 đồng/tháng, Vùng III: 3.640.000 đồng/tháng, Vùng IV: 3.250.000 đồng/tháng); hoặc không dựa vào thu nhập bình quân đầu người hay mức sống tối thiểu của cá nhân là thiếu công bằng.

3 KIẾN NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

Thứ nhất, nhằm đảm bảo nguyên tắc công bằng, xem xét các khoản giảm trừ khi xác định thu nhập tính thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh (do họ cũng cần chi phí đáp ứng nhu cầu thiết yếu giống như đối tượng nộp thuế TNCN từ tiền lương, tiền công hoặc mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tự nguyện). Khi xem xét nội dung này cần lưu ý nguyên tắc mỗi đối tượng nộp thuế chỉ được tính một lần giảm trừ vào các loại thu nhập chịu thuế.

Thứ hai, căn cứ vào cơ cấu thu nhập/chi tiêu của dân cư, tiền lương tối thiểu vùng, mức chi tiêu bình quân đầu người trong một giai đoạn nhất định để xác định mức GTGC chung, bảo đảm cao hơn GDP bình quân đầu người; do chi phí đất đai hơn nên mức GTGC ở các đô thị, thành phố cần phải cao hơn ở khu vực nông thôn, miền núi.

¹ Xem thêm Điều 9 Thông tư 111/2013/TT-BTC (Văn bản hợp nhất 04 lần sửa đổi, bổ sung)

² Khoản 1 Điều 19 Luật Thuế TNCN

Xem xét lộ trình bỏ quy định mức GTGC cụ thể, có thể xác định mức GTGC tính theo tiền lương tối thiểu vùng nhân với một hệ số nhất định để khi Chính phủ quyết định thay đổi chính sách tiền lương thì mặc nhiên mức GTGC thay đổi theo, thu hẹp độ trễ điều chỉnh kịp thời mức giảm trừ phù hợp các điều kiện kinh tế xã hội do quy định hiện hành phải do cơ quan lập pháp quyết định.

Thứ ba, nhằm tránh cào bằng trong xác định thu nhập tính thuế và áp dụng nguyên tắc thuế TNCN bảo đảm phù hợp với hoàn cảnh sống của người nộp thuế. Cần tăng khoản GTGC cảnh riêng, hướng tới mục tiêu không đánh thuế đối tượng có thu nhập chỉ đủ đáp ứng các nhu cầu thiết yếu. Do đó, xem xét xác định thêm các khoản chi tiêu được giảm trừ như chi phí học tập nâng cao trình độ, chi phí khám chữa bệnh ngoài phần cơ quan bảo hiểm y tế đồng chi trả,...; bổ sung đối tượng người phụ thuộc được GTGC như trường hợp con từ 18 tuổi trở lên nhưng còn đi học chuyên nghiệp, chưa tốt nghiệp mà người nộp thuế vẫn phải nuôi dưỡng,...

KẾT LUẬN

Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội đã đặt ra định hướng sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách thu để cơ cấu lại nguồn thu ngân sách, thúc đẩy tăng thu hợp lý kết hợp nuôi dưỡng nguồn thu bền vững. Luật Thuế TNCN hiện hành đã góp phần quan trọng trong điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư, bảo đảm huy động, khuyến khích một cách hợp lý, minh bạch các nguồn thu nhập; tuy nhiên, quá trình thực hiện đã phát sinh một số hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn nhằm triển khai chính sách phân phối lại thu nhập, hướng tới công bằng xã hội.

Vai trò quan trọng của thuế TNCN là hạn chế tối đa sự bất cân xứng thu nhập và sự gia tăng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư. Do đó, quy định về giảm trừ trước khi tính thuế bảo đảm nguyên tắc cá nhân cần phải có một mức thu nhập nhất định nhằm đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như: ăn, ở, đi lại, học tập, khám chữa bệnh..., vì thế, thu nhập trên ngưỡng này mới phải nộp thuế. Như vậy, việc quy định về GTGC là một thành tố quan trọng trong chính sách thuế TNCN của hầu hết các quốc gia nói chung.

Các kiến nghị nêu trên với mong muốn có giá trị tham khảo nhất định đối với các chủ thể liên quan nhằm hoàn thiện pháp luật về thuế TNCN đảm bảo vai trò của sắc thuế trực thu là điều tiết thuế phù hợp với hoàn cảnh sống của người nộp thuế đặt trong bối cảnh kinh tế-xã hội chung, được xem là tính công bằng theo chiều ngang.

Trân trọng cảm ơn Ban tổ chức Hội nghị Khoa học trẻ Lần 5 năm 2023 Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đã giúp đỡ chúng tôi hoàn thành bài viết này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

[1] Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi: 1. Luật số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013; 2. Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

[2] Trương Bá Tuấn, *Cải cách chính sách thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam hướng tới mục tiêu tái cấu trúc ngân sách Nhà nước*, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Hà Nội (2017).

YSC5.F502

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI TIKTOK CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM NGUYỄN ANH THI, LÊ THỊ HƯƠNG*

Khoa Thương mại Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

**lethi.huong.18@iuh.edu.vn*

Tóm tắt. Mục đích của nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (IUH). Với số lượng mẫu nghiên cứu là 238 sinh viên IUH, thực hiện thông qua bảng câu hỏi trực tuyến. Bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SmartPLS 4.0 để xác định các mối quan hệ tác động đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy (1) Tính hữu ích; (2) Tính dễ sử dụng; (3) Tính khích lệ; (4) Tính thực tế ảo; (5) Chuẩn chủ quan; (6) Thái độ đều tác động tích cực đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok của sinh viên. Kết quả nghiên cứu giúp các nhà làm marketing nhận thức rõ các yếu tố chi phối hành vi sử dụng TikTok của nhóm khách hàng là sinh viên, hỗ trợ cho việc ra quyết định Digital marketing trên nền tảng TikTok.

Từ khóa. hành vi sử dụng, mạng xã hội, TikTok, sinh viên.

FACTORS AFFECTING BEHAVIOR OF USING TIKTOK OF STUDENTS AT THE INDUSTRIAL UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY (IUH)

Abstract. The purpose of this study is to analyze the factors affecting the behavior of using TikTok of students at the Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH). The number of research samples is 238 students of IUH. It was surveyed using an online questionnaire. The method of exploratory factor analysis (EFA) and multivariate regression by SPSS 20.0 software to determine the factors affecting the behavior of using TikTok of students. Research results have confirmed that (1) Perceived usefulness; (2) Perceived ease of use; (3) Perceived encouragement; (4) Telepresence; (5) Subjective Norms (6) Attitude of all impacts the behavior of using TikTok of students. This will help marketers understand the factors that influence students' behavior using TikTok, which will support digital marketing decision-making on the TikTok platform.

Keywords. behavior, social network, TikTok, student.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Mạng xã hội đã làm thay đổi thói quen và hành vi của nhiều người và hình thành những thói quen, lối sống, văn hóa mới ở một bộ phận lớn người sử dụng mạng xã hội. Được phát triển bởi Trung Quốc ra mắt năm 2016, TikTok là một ứng dụng trên nền tảng video âm nhạc và mạng xã hội của Trung Quốc. TikTok đã được ra mắt vào năm 2017 cho IOS và Android ở hầu hết các thị trường bên ngoài Trung Quốc Đại lục. Đặc biệt là những người trẻ (sinh viên - SV), những người đang sử dụng mạng xã hội hàng ngày, hàng giờ. Bằng cách tạo ra những video âm nhạc TikTok, với đoạn clip ngắn chỉ khoảng vài chục giây. Các bạn trẻ có thể thực hiện những bản nhạc song ca lồng ghép với các bài hát hay những đoạn phim ngắn dí dỏm được chỉnh sửa, thể hiện cảm xúc, tài năng nổi bật. Sự thông minh khi đối tượng TikTok nhắm đến nhiều, là các bạn trẻ thế hệ Z, sinh năm 1996 – 2010 (chiếm hơn 34% dân số toàn cầu). Những tính năng thú vị, vui nhộn giúp ứng dụng ngày càng bị thu hút và dành hàng giờ để sử dụng. Sự tăng trưởng vượt trội (có 154 quốc

gia với 75 ngôn ngữ) giúp cho TikTok có được hàng trăm triệu người dùng mỗi ngày. Theo số liệu công bố DataReport, kết thúc tháng 2/2023, đã có khoảng 49.9 triệu người dùng TikTok ở Việt Nam, xếp thứ 6 trong top 10 quốc gia sử dụng nền tảng mạng xã hội này nhiều nhất trên thế giới. TikTok trở thành kênh marketing tiềm năng vì có thể tiếp thị sản phẩm đến với số lượng lớn người dùng, trên ứng dụng. Bởi vậy các chiến dịch quảng cáo trên TikTok, những người làm marketing cần tìm hiểu rõ sản phẩm và các yếu tố để phù hợp với đối tượng cần hướng đến. Mục đích của bài viết này là xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng mạng xã hội TikTok của sinh viên IUH bằng phương pháp định lượng. Qua đó, dựa vào kết quả nghiên cứu, bài viết sẽ gợi ý cho chiến lược Digital marketing trên nền tảng TikTok của các doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Lý thuyết hành vi có kế hoạch và ý định sử dụng

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng lý thuyết hành vi hợp lý (Theory of Planned Behavior -TPB) nó thường thường được sử dụng để dự đoán hành vi người tiêu dùng dựa trên mối quan hệ giữa thái độ, ảnh hưởng của xã hội với ý định thực hiện hành vi và hành vi thực tế. Sự phát triển của TPB ở việc phát triển nhân tố “Kiểm soát hành vi” tác động tới “Ý định” thực hiện hành vi bên cạnh “chuẩn chủ quan”. Ý định là yếu tố được sử dụng để đánh giá khả năng thực hiện hành vi của cá nhân. Theo Ajzen (1991), ý định mang tính thúc đẩy và thể hiện nỗ lực của một cá nhân sẵn sàng thực hiện một hành vi cụ thể. Ý định sử dụng các ứng dụng di động hay các ứng dụng mạng xã hội là khả năng người dùng sử dụng thường xuyên và liên tục các ứng dụng trên thiết bị di động trong tương lai (Venkatesh et al, 2000).

2.2 Các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok

Tính hữu ích: mạng xã hội TikTok giúp kết nối các mối quan hệ, giúp người dùng cập nhật tin tức, kiến thức và xu thế, nơi chia sẻ cảm xúc. Đồng thời giúp người dùng giải trí, thư giãn. Tính hữu ích được xác định là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới ý định sử dụng các sản phẩm về công nghệ bao gồm ứng dụng di động (Park et al, 2014). Khi người dùng nhận thấy các ứng dụng là hữu ích họ sẽ có xu hướng sử dụng ứng dụng nhiều hơn (Choi et al, 2011). Do đó, đề xuất giả thuyết sau đây:

H1. Tính hữu ích tác động tích cực đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok.

Tính dễ sử dụng: Việc dễ học và dễ sử dụng là yếu tố rất quan trọng đối với dịch vụ công nghệ bất kể người tiêu dùng có phải là người sử dụng thành thạo công nghệ hay không dẫn đến hành vi quyết định sử dụng (Dai & Palvia, 2009). Kang et al (2014) và Saroia et al (2018) cho rằng đã chỉ ra tác động tích cực của tính dễ sử dụng cảm nhận đối với thái độ hành vi, từ đó nâng cao ý định sử dụng. Tính dễ sử dụng cảm nhận có tác động tới ý định sử dụng được đề cập trong các nghiên cứu của Hernandez & Mazzon, 2007; và Guriting & Ndubisi, 2006. Ngoài ra tính dễ sử dụng giúp người dùng cũng góp phần nâng cao ý định sử dụng (Fortest và Rita, 2016). Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H2a. Tính dễ sử dụng tác động tích cực đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok.

H2b. Tính dễ sử dụng tác động tích cực đến thái độ

Tính khích lệ: tác động đến tinh thần làm cho người dùng TikTok hăng hái, hứng khởi thêm. Những người nhận được khích lệ sẽ trở nên có thái độ tích cực hơn. Trong môi trường TikTok, tính khích lệ được biểu thị dưới dạng các icon, lời bình và được mọi người hưởng ứng bằng các nút “tim” ở dưới các nội dung mà người dùng chia sẻ. Kwon & Wen, 2009 nghiên cứu trước đây về mạng xã hội cho thấy tính khích lệ ảnh hưởng tích cực đến thái độ và ý định sử dụng mạng xã hội của người dùng. Cho nên, đề xuất giả thuyết sau đây:

H3a. Tính khích lệ tác động tích cực đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok.

H3b. Tính khích lệ tác động tích cực đến thái độ

Tính thực tế ảo. Khi mạng Internet càng phát triển thì tính thực tế ảo càng được khẳng định. Tính thực tế ảo được sử dụng để mô tả cảm giác mà người dùng có được khi họ tham gia vào một môi trường ảo (Held & Durlach, 1992). Tính thực tế ảo được tiến hành với các phương tiện truyền thông hiện đại để cho con người cảm nhận được sự tồn tại rất thực của mình trong một môi trường ảo. Do đó, khi mà người dùng có cảm nhận là thông tin trong môi trường ảo dễ tiếp cận hơn thông tin trong môi trường thật thì có thể “tính thực tế ảo” sẽ tác động đến thái độ và giúp tăng nhận thức ý định sử dụng để có thể dễ dàng học hỏi và trao đổi thông tin. Cho nên, đề xuất giả thuyết sau đây:

H4a. Tính thực tế ảo tác động tích cực đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok.

H4b. Tính thực tế ảo tác động tích cực đến thái độ

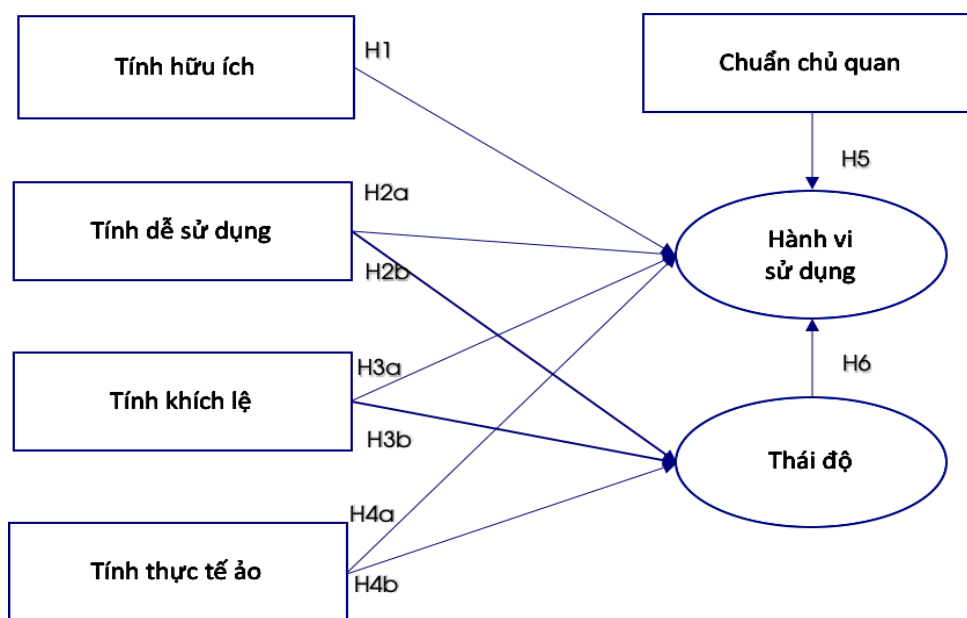
Chuẩn chủ quan: được xác định bởi những niềm tin chuẩn mực của bản thân về những điều mà những người khác nhận định/ý kiến cá nhân đó nên làm hoặc không nên làm. Chong và ctg (2012) đã chứng minh chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến ý định sử dụng ứng dụng công nghệ. Đây là thuộc tính nhận thức về áp lực xã hội tác động theo một mức độ nhất định lên hành vi. Do đó, đề xuất giả thiết.

H5. Chuẩn chủ quan tác động tích cực đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok.

Thái độ: Nghiên cứu của Ajzen (1991) cho rằng ý định bị ảnh hưởng trực tiếp bởi “thái độ”. Hsu, 2016 nhấn mạnh thái độ được định nghĩa là cảm xúc tích cực hay tiêu cực của một cá nhân khi thực hiện một hành vi có mục đích rõ ràng. Thực tế, khi bản thân có thái độ tích cực đối với một hành vi thì khả năng thực hiện hành vi đó sẽ cao hơn (Tsang et al, 2004). Nó được khẳng định trong nghiên cứu của Mazhar et al 2014, cho rằng thái độ có ảnh hưởng tích cực đến hành động thực tế. Do đó, đề xuất giả thuyết sau đây:

H6. Thái độ tác động tích cực đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok.

Mô hình nghiên cứu: Từ các phân tích trên tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok bao gồm 6 biến độc lập: (1) Tính dễ sử dụng; (2) Tính hữu ích; (3) Tính thực tế ảo; (4) Tính kích lệ; (5) Chuẩn chủ quan; (6) Thái độ đều tác động trực tiếp tích cực đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok. Ngoài ra thì (1) Tính dễ sử dụng; (2) Tính hữu ích; (3) Tính thực tế ảo; (4) Tính kích lệ có tác động gián tiếp đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok thông qua biến trung gian (6) Thái độ.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp và quy trình thực hiện: Nghiên cứu được sử dụng hình thức điều tra bằng bảng câu hỏi được sử dụng để kiểm định định lượng. Được tiến hành qua 3 giai đoạn chính (1) Thiết kế thang đo nhấp và thực hiện khảo sát nghiên cứu định lượng sơ bộ (sau khi tham khảo các nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước, tác giả tiến hành xây dựng bộ thang đo nhấp và nghiên cứu sơ bộ đối với 50 sinh viên IUH, nhằm kiểm định sơ bộ độ tin cậy của thang đo và các thành phần của khái niệm nghiên cứu thông qua hệ số Cronbach's Alpha, để hoàn thiện thang đo và bảng câu hỏi chính thức. (2) Tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức thông qua đối tượng khảo sát chính là 250 sinh viên IUH thông qua việc khảo sát trực tuyến trên nền tảng Google form. (3) Xử lý dữ liệu và đưa ra kết luận, dựa trên những thông tin từ khảo sát và loại bỏ những phản hồi không hợp lệ. Bảng câu hỏi được thiết kế trên Likert 5 bậc đối với mức độ tăng dần từ 01 đến 05 (từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý).

Số mẫu: Theo Hoàng & Chu (2018), thông thường số mẫu quan sát ít nhất phải gấp 5 lần số biến trong phân tích nhân tố EFA. Như vậy cỡ mẫu tối thiểu phải có là $n = 26 \times 5 = 130$ (phiếu khảo sát). Nhưng để có chất lượng nghiên cứu tốt nhất, nhóm tác giả quyết định lựa chọn cỡ mẫu lớn hơn 130 và chọn mẫu được sử dụng theo phương pháp phi xác suất, lấy mẫu thuận tiện. Tác giả phát ra 250 phiếu tuy nhiên chỉ có 238 phiếu hợp lệ (phù hợp với cỡ mẫu tối thiểu). Sau đó tác giả tiến hành phân tích kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SmartPLS 4.0 với kích thước mẫu là 238 sinh viên IUH.

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Thông tin mẫu nghiên cứu:

Đặc điểm của mẫu nghiên cứu thông qua các thống kê theo tỷ lệ (%) về giới tính, khối ngành, học vấn và thời gian sử dụng mạng xã hội TikTok thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (n=238)

Đặc điểm	Thông tin	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	48,3
	Nữ	51,7
Khối ngành	Kinh tế	52,9
	Kỹ thuật	47,1
Sinh viên	Năm 1	31,1
	Năm 2	33,6
	Năm 3	31,1
	Năm 4	04,2
Thời gian sử dụng	Dưới 1,0 giờ	04,2
	1-2 giờ	16,8
	2-3 giờ	25,2
	3-4 giờ	33,6
	Trên 4,0 giờ	23,98

4.2 Kiểm định mô hình đo lường

Tác giả tiến hành kiểm tra độ tin cậy của hệ số tải nhân tố, độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt (Bảng 2). Các thang đo với hệ số tải nhân tố (Outer loading) đều lớn hơn 0.4, hệ số Cronbach's Alpha (CA) > 0.6 và hệ số tin cậy tổng hợp (CR) > 0.7, dữ liệu nghiên cứu đáp ứng được tính nhất quán trong các thang đo của mô hình nghiên cứu đề xuất. Theo Fornell et al 1981, giá trị hội tụ AVE > 0.5 suy ra tất cả các thang đo đều có giá trị hội tụ, các biến độc lập đều được giải thích tốt bởi các quan sát của nó. Nghiên cứu đã dùng chỉ số Fornell-Larcker để đánh giá đối với giá trị phân biệt, hệ số tương quan giữa các biến thái độ đối (TD), tính dễ sử dụng (DSD), chuẩn chủ quan (TCCQ), tính hữu ích (HI), tính thực tế ảo (TTA), tính kích lệ (KL) và hành vi sử dụng (HVSD), đều nằm trong khoảng (0.039 – 0.546) đều nhỏ hơn đường chéo trong khoảng (0.809 – 0.872) (Bảng 3). Chính vì vậy, các yếu tố nghiên cứu đều đạt giá trị phân biệt

Bảng 2. Kiểm tra độ tin cậy của các nhân tố

Mã hóa	Yếu tố	Outer loading	Hệ số cronbach's Alpha	Hệ số tin cậy tổng hợp	AVE
I.	Tính dễ sử dụng - DSD		0.825	0.836	0.655
DSD1	TikTok miễn phí và sử dụng phổ biến	0.782	Wang et al (2006), Dai và Palvia (2009), Faziharudean và Li-Ly (2011), Zarm pou et al (2012), Kalinic & Marinkovic (2015)		
DSD2	Tôi tin rằng tôi có thể dễ dàng học cách sử dụng TikTok	0.833			
DSD3	Tôi có thể nhanh chóng sử dụng thành thạo TikTok	0.850			
DSD4	Tôi tin rằng các chức năng trong TikTok thì dễ hiểu và rõ ràng	0.769			
II.	Tính hữu ích - HI		0.861	0.866	0.707
HI1	TikTok giúp cho chất lượng cuộc sống tốt hơn	0.878	Dai & Palvia (2009), Faziharudean và Li-Ly (2011), Chong và ctg (2012), Chong (2013), Kalinic & Marinkovic (2015).		
HI2	TikTok là phong cách sống hiện đại	0.881			
HI3	Công cụ hữu ích trong học tập và giao tiếp	0.812			
HI4	Có nhiều thông tin và bạn bè	0.789			
III.	Tính thực tế ảo - TTA		0.834	0.835	0.668
TTA1	Thế giới TikTok phản ánh thực tế	0.832	Held & Durlach (1992), Nguyễn Ngọc Bích Trâm et al (2015).		
TTA2	Cảm thấy như đã quen biết với người cùng sử dụng	0.821			
TTA3	Tạo ra một thế giới khác	0.821			
TTA4	Được tự sáng tạo nội dung trong một xã hội khác	0.795			
IV.	Tính khích lệ - KL		0.895	0.896	0.761
KL1	Được nhiều lời động viên	0.882	Kwon & Wen(2009), Nguyễn Ngọc Bích Trâm et al (2015).		
KL2	Được chúc mừng khi chia sẻ tin vui	0.878			
KL3	Được nhiều quan tâm với các nội dung chia sẻ	0.850			

KL4	Cảm thấy tự hài lòng về bản thân	0.879			
V.	Chuẩn chủ quan - CCQ		0.798	0.929	0.704
CCQ1	Gia đình có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng mạng xã hội TikTok của tôi	0.724	Ajzen & Fishbein (1975), Dai và Palvia (2009), Chong và ctg (2012), Kalinic và Marinkovic (2015)		
CCQ2	Bạn bè của tôi có ảnh hưởng đến quyết định sử dụng mạng xã hội TikTok của tôi	0.855			
CCQ3	Tôi thấy hầu hết mọi người xung quanh đều sử dụng mạng xã hội TikTok	0.926			
VI.	Thái độ - TD		0.808	0.820	0.722
TD1	Sử dụng TikTok là 1 ý kiến đúng	0.825	Sun (2017), Hsu(2016), Tsang et al (2004), Ajzen (1991).		
TD2	Sử dụng TikTok là 1 quyết định sáng suốt	0.832			
TD3	Tôi thích sử dụng TikTok để xây dựng và chia sẻ thông tin bằng video	0.891			
VII.	Hành vi sử dụng - HVSD		0.832	0.850	0.666
HVSD1	Tôi sẽ giới thiệu cho người khác cùng sử dụng	0.715	Paulet al (2017), Gruzd et al. (2012), Sanchez et al (2014).		
HVSD2	Tôi quyết định sử dụng vì TikTok mang đến nhiều trải nghiệm mới mẻ	0.812			
HVSD3	Tôi sẽ sử dụng TikTok thường xuyên hơn cho các mục đích cá nhân	0.852			
HVSD4	Tôi sẵn sàng/tiếp tục sử dụng mạng xã hội TikTok	0.875			

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các mối quan hệ theo Fornell-Larcker

	CCQ	DSD	HI	HVSD	KL	TD	TTA
CCQ	0.839						
DSD	0.039	0.809					
HI	0.122	0.041	0.841				
HVSD	0.474	0.189	0.491	0.816			
KL	0.546	0.052	0.046	0.439	0.872		
TD	0.444	0.272	0.169	0.499	0.421	0.850	
TTA	0.287	0.097	0.217	0.403	0.204	0.339	0.817

4.3 Kiểm định mô hình cấu trúc SEM

- Mức ý nghĩa mô hình P-value

Hầu hết các nhà nghiên cứu sử dụng giá trị p-value là 5% để xác định mức ý nghĩa (Fisher, 1922). Kết quả nghiên cứu ở Bảng 4 cho thấy tính dễ sử dụng, tính hữu ích, tính kích lệ, tính thực tế ảo, chuẩn chủ quan và thái độ làm gia tăng ý định sử dụng mạng xã hội TikTok ở sinh viên IUH (thể hiện qua các giả thuyết được chấp nhận H1, H2a, H3a, H4a, H5, H6). Ngoài ra tính dễ sử dụng, tính kích lệ, tính thực tế ảo cũng tác động trực tiếp đến thái độ (thể hiện qua các giả thiết được chấp nhận H2b, H3b, H4b). Dựa vào hệ số tác động thì tất cả các biến độc lập (SDS, HI, KL, TTA, CCQ, TD) đều tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc (HVSD).

Bảng 4. Giá trị P- value

Giả thuyết		Kết quả		
		Hệ số tác động	P-value	Kết luận
H1	HI → HVSD	0.391	0.000	Chấp nhận giả thuyết
H3a	KL → HVSD	0.274	0.000	Chấp nhận giả thuyết
H4a	TTA → HVSD	0.197	0.002	Chấp nhận giả thuyết
H6	TD → HVSD	0.190	0.000	Chấp nhận giả thuyết
H5	CCQ → HVSD	0.182	0.001	Chấp nhận giả thuyết
H2a	DSD → HVSD	0.132	0.013	Chấp nhận giả thuyết
H3b	KL → TD	0.359	0.000	Chấp nhận giả thuyết
H4b	TTA → TD	0.243	0.000	Chấp nhận giả thuyết
H2b	DSD → TD	0.230	0.000	Chấp nhận giả thuyết

R² hiệu chỉnh

Giá trị R bình phương hoặc R bình phương hiệu chỉnh được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của mô hình. Giá trị này nằm trong khoảng (từ 0.0 đến 1.0) nếu càng tiến gần về 1.0 cho thấy các biến độc lập giải thích cho biến phụ thuộc càng nhiều, mô hình càng có ý nghĩa. Kết quả phân tích ở bảng 5 cho thấy giá trị R² hiệu chỉnh của mô hình giá trị lần lượt như sau thái độ là 0.305 và Hành vi sử dụng là 0.542. Như vậy, mô hình có ý nghĩa.

Bảng 5. Kết quả kiểm định R, R² và Q²

	R-square	R-square adjusted	Q ²
HVSD	0.542	0.530	0.344
TD	0.296	0.287	0.198

Giá trị Q²

Phương pháp kiểm tra blindfolding được áp dụng để xác định hệ số Q². Để đánh giá sự liên quan mang tính dự báo của mô hình. Theo Tanenhaus et al (2005), hệ số Q² được dùng để đánh giá chất lượng tổng thể của mô hình thành phần. Nếu tất cả các mô hình thành phần đều có Q² lớn hơn 0, mô hình cấu trúc tổng thể của nghiên cứu cũng đạt chất lượng tổng thể. Kết quả nghiên cứu ở bảng 5 cho thấy, mô hình thành phần tương ứng của biến phụ thuộc giá trị Q² TD=0.198 (nhỏ hơn 0.25) nên mô hình này có tính chính xác dự báo thấp. Tuy nhiên, Q² HVSD=0.344 (nằm trong khoảng 0.25-0.5), như vậy mô hình này có tính chính xác dự báo trung bình. (Hair et al, 2019).

Bảng 6. Kết quả tác động trung gian của các mối quan hệ

Mối quan hệ giữa các biến	Hệ số tác động (hệ số β)	Mức ý nghĩa (P value)
DSD \rightarrow TD \rightarrow HVSD	0.044	0.007
KL \rightarrow TD \rightarrow HVSD	0.068	0.001
TTA \rightarrow TD \rightarrow HVSD	0.046	0.005

Kết quả kiểm tra tác động trung gian (bảng 6) cho thấy kết quả mối quan hệ gián tiếp riêng biệt, cụ thể trong kết quả này là mối quan hệ gián tiếp riêng biệt DSD \rightarrow TD \rightarrow HVSD, KL \rightarrow TD \rightarrow HVSD, TTA \rightarrow TD \rightarrow HVSD. Đồng thời, kết quả cho thấy mối quan hệ trung gian có P value < 0.05, như vậy ngoài việc tác động trực tiếp đến hành vi sử dụng thì tính hữu ích, tính thích lệ, tính thực tế ảo còn tác động gián tiếp đến hành vi sử dụng thông qua thái độ đóng vai trò trung gian của thái độ.

Giá trị f^2

Theo Cohen (1988), sự tác động của các yếu tố thể hiện ở các giá trị f^2 . Chỉ số f^2 để đánh giá tầm quan trọng của các biến độc lập như sau:

$f^2 < 0.02$: mức tác động là rất nhỏ hoặc không có tác động.

$0.02 \leq f^2 < 0.15$: mức tác động nhỏ.

$0.15 \leq f^2 < 0.35$: mức tác động trung bình.

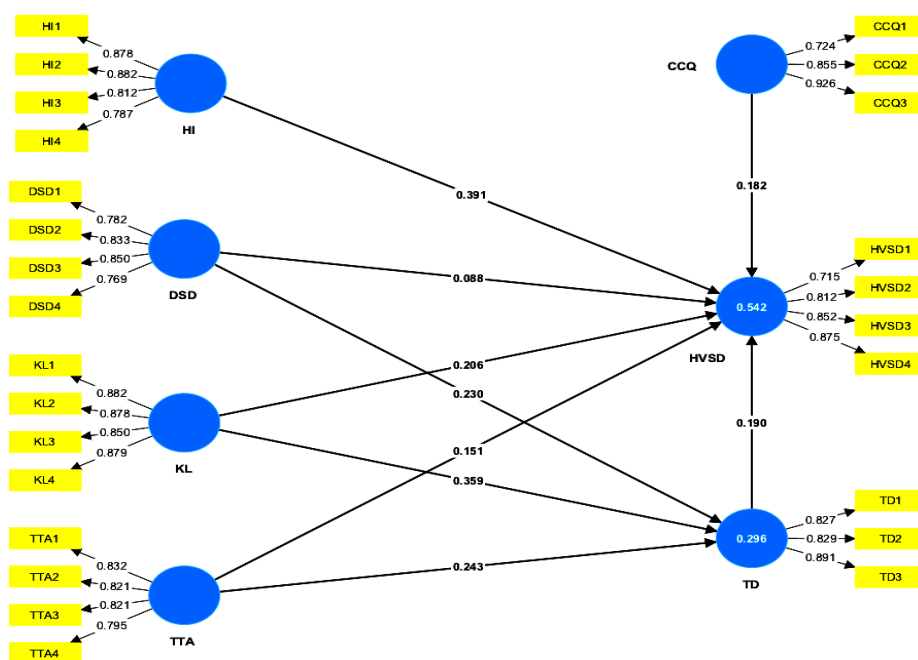
$f^2 \geq 0.35$: mức tác động lớn.

Như vậy tổng hợp giá trị f^2 của các mối quan hệ có ý nghĩa nằm trong khoảng 0.013 đến 0.313 có mức độ ảnh hưởng từ rất nhỏ đến trung bình (Bảng 7).

Bảng 7. Hệ số f^2

Mối quan hệ	Giá trị f^2	Mức độ tác động
CCQ \rightarrow HVSD	0.046	Tác động nhỏ
DSD \rightarrow HVSD	0.016	Tác động rất nhỏ
HI \rightarrow HVSD	0.312	Tác động trung bình
KL \rightarrow HVSD	0.061	Tác động nhỏ
TD \rightarrow HVSD	0.052	Tác động nhỏ
TTA \rightarrow HVSD	0.042	Tác động nhỏ
DSD \rightarrow TD	0.074	Tác động nhỏ
KL \rightarrow TD	0.176	Tác động trung bình
TTA \rightarrow TD	0.080	Tác động nhỏ

Sau khi kiểm định, mô hình lý thuyết nghiên cứu được mô tả cụ thể ở hình 2



Hình 2. Mô hình lý thuyết nghiên cứu

5. Thảo luận kết quả và hàm ý quản trị

5.1 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng TikTok của sinh viên khối ngành kinh tế và kỹ thuật tại IUH được sắp xếp theo thứ tự giảm dần: (1) Tính hữu ích ($\beta=0.391$); (2) Tính kích lệ ($\beta=0.274$); (3) Tính thực tế ảo ($\beta=0.197$); (4) Thái độ ($\beta=0.190$); (5) Chuẩn chủ quan ($\beta=0.182$); (6) Tính dễ sử dụng ($\beta=0.132$) tác động đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok của sinh viên IUH. Trong đó, hệ số tác động của 6 biến độc lập này đều lớn hơn 0. Điều này cho thấy, tất cả các biến độc lập này đều tác động cùng chiều tới đến hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok của sinh viên IUH ở độ tin cậy 95% ($\text{sig} < 0,05$). Như vậy, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 và H6 được chấp nhận. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động ngoài trực tiếp đến hành vi sử dụng thì tính dễ sử dụng, tính kích lệ, tính thực tế ảo còn tác động gián tiếp đến hành vi sử dụng thông qua vai trò trung gian của thái độ. Từ kết quả nghiên cứu, nhận thấy TikTok ngày càng được nhiều người sử dụng nhất là đối tượng sinh viên vì sự hữu ích, tính kích lệ và những tính năng thú vị khác mà nó có. Thực tế cho thấy, việc sử dụng TikTok đã có một sự ảnh hưởng nhất định đến hành vi và thái độ của các sinh viên IUH hiện nay. Qua đó, dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả sẽ gợi ý một số hàm ý giúp SV sử dụng TikTok một cách có ích, hiệu quả hơn trong cuộc sống và học tập.

5.2 Hàm ý quản trị

Thứ nhất, tính hữu ích và tính kích lệ là 2 yếu tố tác động mạnh nhất trong 6 yếu tố đến hành vi sử dụng của mạng xã hội TikTok của sinh viên IUH. Điều này chứng minh rằng, TikTok ngoài việc được sử dụng như một công cụ giải trí và kết nối, tăng tính kích lệ thì TikTok còn thể trở thành một nền tảng dạy và học trên nền tảng các video cung cấp kiến thức cô đọng nhất và giúp người học dễ tiếp cận và dễ hiểu. Nó giúp mô hình Micro-learning phổ biến hơn trong cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ. Giảng viên có thể xây dựng các nội dung của học phần trên nền tảng TikTok bằng các video ngắn để truyền tải một đơn vị kiến thức nhỏ (trong khoảng 1 phút). Nghiên cứu của Pratiwi et al (2021), cũng chỉ ra rằng TikTok có thể sử dụng như 1 công cụ dạy học giúp cho người học nâng cao khả năng phát âm và khả năng đọc hiểu ngoại ngữ. Việc sử dụng xã hội TikTok như một công cụ học tập cũng giúp sinh viên trở nên năng động trong quá trình học tập và tăng khả năng tập trung giúp việc học hiệu quả hơn. Đồng thời nó cũng là cơ sở để lan tỏa hình ảnh của tổ chức được nhiều người biết đến hơn vì tính dễ sử dụng, đa dạng, thú vị và phổ biến cao.

Thứ hai, sinh viên cần chọn lọc về nội dung trong chức năng kiểm soát nội dung để tránh xem phải những video độc hại, không mang giá trị giáo dục, thậm chí là phản cảm trên TikTok. Nếu không kiểm soát đúng đắn và kịp thời, những trào lưu vô bổ và nội dung “độc hại” sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng có thể hình thành những lối suy nghĩ và hành xử dị biệt, ảnh hưởng đến việc học tập.

Thứ ba, IUH và các doanh nghiệp cũng có thể xem xét các chiến lược Digital Marketing trên TikTok. Có thể nói Tiktok là mạng xã hội chứa nội dung cực kỳ đa dạng và khả năng tương tác cực kỳ tích cực, do đó trên nền tảng TikTok có thể dễ dàng sáng tạo các nội dung video ngắn, trên nền nhạc được ưa chuộng, chỉnh sửa và thêm những hiệu ứng bắt mắt dễ dàng thu hút người sử dụng gây ảnh hưởng mạnh và được nhiều người dùng ủng hộ tích cực.

5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Số liệu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện nên tính đại diện chưa thật cao. Mẫu được khảo sát hoàn toàn bằng trực tuyến với cỡ mẫu đảm bảo điều kiện nhưng chưa lớn là 238 mẫu. Vì vậy, hướng nghiên cứu tiếp theo nên tăng kích thước mẫu và đưa thêm vào mô hình nghiên cứu một số yếu tố độc lập như tính vị tha, tính nhận thức rủi ro để tăng độ phù hợp của mô hình và phản ánh được các yếu tố tác động đến điểm đến hành vi sử dụng TikTok ở mức cao hơn. Đây sẽ là định hướng nghiên cứu đề xuất cho các nghiên cứu về sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Ajzen (1991), The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(1), 179–211.
- 2 Ajzen, I. (2002), Constructing a TPB Questionnaire: Conceptual and Methodological Considerations, Working Paper, University of Massachusetts, Amherst.
- 3 Dai, H., & Palvi, P. C. (2009). Mobile commerce adoption in China and the United States: a cross-cultural study. *ACM SIGMIS Database*, 40(4), 43-61.
- 4 Faziharudean, T. M., & Li-Ly, T. (2011). Consumers' behavioral intentions to use mobile data services in Malaysia. *African Journal of Business Management*, 5(5), 1811.
- 5 Kalinic, Z., & Marinkovic, V. (2015). Determinants of users' intention to adopt m-commerce: an empirical analysis. *Information Systems and e-Business Management*, 1-21
- 6 Paul, J., Modi, A., and Patel, J. (2016), Predicting green product consumption using theory of planned behavior and reasoned action, *Journal of Retailing and Consumer Services*, 29(C), 123–134.
- 7 Sun, M. and Trudel, R. (2017), The Effect of Recycling versus Trashing on Consumption: Theory and Experimental Evidence, *American Marketing Association*
- 8 Taylor, S., & Tood, P. (1995). Decomposition and crossover effects in the theory of planned behavior: A study of consumer adoption intentions. *International Journal of Research in Marketing*, 12, 137-156.
- 9 Wang, Y. S., Lin, H. H., & Luarn, P. (2006). Predicting consumer intention to use mobile service. *Information Systems Journal*, 16(2), 157-179.
- 10 Phạm, T. M. L & Bùi, N. T. A (2012). *Quan hệ giữa yếu tố nhận thức với ý định sử dụng dịch vụ thương mại di động tại thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 184, 37-45. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 184, 37-45.
- 11 Nguyễn, N.B.Tr (2015). *Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng mạng xã hội Facebook tại Việt Nam*. *Science & Technology Development*, Vol 18, 90-103.

YSC5.F503

THỂ CHẾ HÓA VÀ THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI TRÊN LĨNH VỰC PHÁP LÝ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN HỒ ĐĂNG QUANG

*Khoa Luật, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
nguyenhodangquang@iuh.edu.vn*

Tóm tắt. Quyền con người là những giá trị phổ quát toàn cầu mà nhân loại không ngừng hướng đến và được xem là một trong những tiêu chí quan trọng của nền dân chủ. Ngay từ khi thành lập nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã rất quan tâm thể chế hóa các quyền con người và triển khai thực hiện trên thực tế. Trong quá trình thực hiện các quy định và quyền con người thời gian qua, vẫn còn những hạn chế nhất định chủ yếu xuất phát từ ý thức trách nhiệm, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước cần có sự quan tâm và chung tay khắc phục của chính quyền và xã hội nhất là trên lĩnh vực pháp lý để bảo đảm và phát huy các quyền con người trên thực tế.

Từ khóa. Quyền con người, thể chế hóa, bảo đảm và phát huy các quyền con người trên thực tế

INSTITUTIONALIZATION AND IMPLEMENTATION OF HUMAN RIGHTS ON THE LEGAL AREA IN VIETNAM

Abstract. Human rights are universal values that humanity constantly aspires to and is considered one of the important criteria of democracy. Since the founding of the country, the Party and State of Vietnam have paid great attention to institutionalizing human rights and implementing them in practice. In the process of implementing regulations and human rights over the past time, there are still certain limitations stemming primarily from the sense of responsibility and capacity of the local cadres and civil servants, which need attention and remedial actions of the state and society, especially on legal area to ensure and promote human rights in practice.

Keywords. Human rights, institutionalizing, ensure and promote human rights

1 KHÁI QUÁT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Trong suốt chiều dài lịch sử loài người, quyền con người (“Human right” trong tiếng Anh hoặc “droits de l’home” trong tiếng Pháp) là một trong những vấn đề luôn được các nhà nước, xã hội và người dân quan tâm. Quyền con người là giá trị phổ quát, có tính lịch sử, được ghi nhận trong rất nhiều tài liệu pháp lý, chính trị, xã hội. Một trong số các tài liệu cổ xưa nhất trong lịch sử đã ghi nhận một số nội dung liên quan đến quyền con người là Bộ luật Hammurabi (của nước Babylon cổ đại); cụ thể, trong phần mở đầu và kết thúc có nêu rằng mục đích của nhà vua khi thiết lập ra bộ luật này là để “...phát huy chính nghĩa ở thế gian, diệt trừ những kẻ đồi bại và gian ác, làm cho kẻ mạnh không hà hiếp người yếu... làm cho công bằng và chính nghĩa toả khắp đất nước và mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân từ nay về sau... nơi ăn chốn ở của nhân dân được che chở ...” (to bring about the rule of righteousness in the land, to destroy the wicked and the evil-doers... so that the strong should not harm the weak... to give the protection of right to the land I did right and in righteousness brought about the well-being of the oppressed... guaranteed security to the inhabitants in their homes...). Hiển nhiên, đây mới chỉ là những tiền đề rất sơ khai của quyền con người (trên thực tế thì bộ luật này vẫn tập trung vào các hình phạt tàn khốc như những bộ luật khác ở buổi đầu lập pháp của nhân loại) nhưng phần nào cho thấy sự mong mỏi của nhân loại vào những quyền được có một cuộc sống an toàn và hạnh phúc như những “con người thật sự” và xem việc có những quyền đó là chân lý, đúng đắn và phù hợp với lẽ tự nhiên.

Ở phương Đông, tuy các quan điểm Nho giáo chưa xây dựng được các lý luận về quyền con người nhưng đã quan tâm đề cập đến vai trò của con người trong mối quan hệ với quân vương “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”¹; trong đó, vai trò của người dân thậm chí còn cao hơn cả bậc quân vương. Nói về vấn đề này, trong tác phẩm *Lời than vãn của Bà Trưng Trắc* (1922), Nguyễn Ái Quốc có viết: “Vua muốn xứng với lòng trời và làm tròn nhiệm vụ chí tôn của mình thì phải chịu khổ trước dân và chia sướng sau dân. Vua phải tuân lệnh trời, mà tiếng dân chính là truyền lại ý trời. Bể không thì ấy là trời đoạn tuyệt, tổ tiên từ bỏ, nhân dân ruồng rẫy”².

Đi cùng sự tiến bộ của văn minh loài người, lý luận về quyền con người ngày càng được nghiên cứu, phát triển và hoàn thiện hơn. Nhiều quan điểm trên cả lý luận và thực tế đã xem quyền con người là yếu tố không thể bị xâm phạm, dù là bị xâm phạm bởi vương quyền hay bởi bất kỳ chủ thể nào khác. Đại hiến chương Magna Carta (1215) ra đời ở vương quốc Anh – “tài liệu mang tính hiến pháp vĩ đại nhất mọi thời đại, nền tảng của quyền tự do cá nhân chống lại quyền lực độc đoán của những bạo chúa”³ đã đề cập đến những quyền của người dân mà thậm chí cả nhà vua cũng không thể xâm phạm. Chẳng hạn như quy định: “Không một công dân tự do nào bị bắt, bị giam giữ nếu không có tòa án do chính các công dân khác lập ra để xét xử và kết tội” (Điều 39). Đây là nguồn cảm hứng và là tiền đề để ban hành các tuyên ngôn và các văn bản quy phạm pháp luật bảo vệ quyền và tự do của mọi người trên toàn thế giới. Những tư tưởng về các quyền tự nhiên do thượng đế/tạo hóa ban cho trong truyền thống luật tự nhiên thời trung cổ đã được các nhà kinh điển thời kỳ khai sáng tiếp thu và đưa vào học thuyết khế ước xã hội như những quyền không thể tách rời khi nhắc đến một con người xã hội. Nhà kinh điển John Locke đã đưa ra quan niệm về quyền tự do, quyền bình đẳng và quyền tư hữu và xem đó là những phẩm chất đầu tiên của con người⁴. Một trong những văn bản nổi tiếng nhất trong lịch sử nhân loại là Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ (1776) đã đề cập đến quyền con người như sau: “Chúng tôi khẳng định những chân lý này là hiển nhiên, mọi người sinh ra đều bình đẳng, họ được tạo hóa ban cho một số quyền tất yếu bất khả xâm phạm, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” (“We hold these truths to be self-evident, that all men are created equal, that they are endowed by their Creator with certain unalienable Rights, that among these are Life, Liberty and the pursuit of Happiness”). Như vậy, quyền con người trong các quan điểm xuyên suốt lịch sử đều đề cập đến những khía cạnh là không phụ thuộc vào quyền lực nhà nước (khác với quyền công dân), bẩm sinh và gắn với những điều tốt đẹp phục vụ cuộc sống của con người.

Hiện nay, Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên Hiệp quốc đã có khái niệm về quyền con người là “những quyền mà chúng ta có đơn giản vì chúng ta tồn tại với tư cách là con người - chúng không được cấp bởi bất kỳ nhà nước nào. Tất cả chúng ta đều có những quyền phổ quát này, bất kể quốc tịch, giới tính, nguồn gốc quốc gia hay sắc tộc, màu da, tôn giáo, ngôn ngữ hay bất kỳ địa vị nào khác. Chúng bao gồm từ những quyền cơ bản nhất - quyền được sống - cho đến những quyền làm cho cuộc sống đáng sống, chẳng hạn như quyền có lương thực, giáo dục, việc làm, sức khỏe và quyền tự do”⁵. Như vậy, “được sống” và “đáng sống” được xem là 02 tiêu chuẩn để xác định quyền con người, qua đó đã mở rộng phạm vi khái niệm quyền con người vượt qua những quyền cơ bản, hướng tới những quyền giúp con người có thể “hưởng thụ” cuộc sống chứ không chỉ là “sống” một cách đơn thuần. Hơn nữa quyền con người được đề cập trong khái niệm ở đây theo trường phái quyền tự nhiên (natural rights) – tức là xem quyền con người là một giá trị phổ quát, bẩm sinh và không phải do nhà nước ban cho, tức là không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các nhà nước. Một cách hiểu rất phổ biến khác về quyền con người cũng do Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên Hiệp quốc đưa ra và thường được các nhà nghiên cứu về quyền con người viện dẫn là “những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm, tự do cơ bản của con người”⁵. Đây là cách hiểu theo trường phái luật pháp lý (legal rights) - quyền con người gắn liền với vai trò của tổ chức Liên hiệp quốc và các nhà nước trong nỗ lực tôn trọng, thừa nhận, bảo đảm, bảo vệ quyền con người. Việc thực hiện những vai trò ấy dựa trên các nền tảng rất quan trọng là ý thức, trách nhiệm xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, cuộc sống ấm no, hạnh phúc của người dân, xây dựng và duy trì chế độ chính trị dân chủ, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt

¹ Nguyễn Hiến Lê, *Mạnh Tử*, NXB Văn hóa, 1996, Chương 4

² Nguyễn Ái Quốc, Báo L'Humanité, ngày 24-6-1922

³ Danziger, Danny; Gillingham, John, *1215: The Year of Magna Carta*. Hodder Paperbacks, 2004, p.268

⁴ <https://www.ohchr.org/en/what-are-human-rights>, truy cập ngày 28/12/2022

⁵ Office of The United Nations High Commissioner for Human Rights, *Frequently asked questions on a human rights-based approach to development cooperation*, New York and Geneva, 2006, p.1

động của bộ máy nhà nước cũng như nghiêm túc tham gia và thực hiện những cam kết quốc tế về quyền con người. Hiện nay, thế giới đã có các văn bản về quyền con người rất quan trọng có thể kể đến là Bộ luật quốc tế về quyền con người (International Bill of Human Rights) gồm Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (1948), Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (1966) và Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (1966); Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (1979); Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em (1990); Tuyên bố Vienna và chương trình hành động (1993); Công ước Quốc tế về các Quyền của Người Khuyết tật (2006)...

2 THỂ CHẾ HÓA QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, việc thừa nhận, tôn trọng, đảm bảo quyền con người, trên thực tế đã được thực hiện từ rất sớm, thể hiện ngay trong đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam và các bản hiến pháp. Trong Luận cương cách mạng Việt Nam thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II năm 1951, Đảng đã khẳng định rõ mọi công dân đều: "...được hưởng quyền con người, dân quyền và tài quyền"¹; đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX năm 2001, Đảng ta xác định trách nhiệm của nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải: "Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia"²; Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X năm 2006 yêu cầu "Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội; Nhà nước phải thể chế hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả quyền công dân, quyền con người"³; Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) cũng nêu rõ Đảng và Nhà nước phải: "Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của Nhân dân"⁴; qua các kỳ đại hội Đảng tiếp theo và đặc biệt là Đại hội toàn quốc lần thứ XIII, Đảng đã xác định: "Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu"⁵ và "Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng quy trình lập pháp, tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân"⁶. Có thể khẳng định, việc bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người luôn là một vấn đề quan trọng được Đảng Cộng sản Việt Nam quan tâm chỉ đạo xuyên suốt quá trình lãnh đạo đất nước và dân tộc. Điều này xuất phát từ bản chất của Đảng: "Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc"⁷. Đảng lãnh đạo, đồng thời phục vụ cho toàn thể nhân dân, vì quyền và lợi ích của nhân dân mà hoạt động nên quyền con người, quyền công dân đương nhiên được Đảng tôn trọng, thừa nhận, bảo vệ, bảo đảm.

Bên cạnh đó, nhiều quyền con người đã được thể chế hóa ngay từ Hiến pháp năm 1946, chẳng hạn như "Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện" (Điều 9), "Công dân Việt Nam có quyền: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài" (Điều 10), "Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm" (Điều 12)... Tuy các quyền này mới chỉ được quy định ở mức độ khá căn bản nhưng trong điều kiện nước ta mới từ một nước thuộc địa giành được độc lập, có một thời gian rất dài chịu ảnh hưởng từ các giáo điều phong kiến thì việc các quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1946 là một bước tiến vượt bậc của nền lập pháp Việt Nam, thể hiện rõ bản chất lấy dân làm gốc của Đảng và Nhà nước ta. Sau đó, qua các bản hiến pháp của Việt Nam năm 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và 2013, các quyền con người ngày càng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội 2001, t.12, tr.105

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội 2001, tr.134

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội 2001, tr.72

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội 1991, tr.19

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội 2021, t.1, tr.71

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội 2021, t.1, tr.175 - 176

⁷ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng thông qua ngày 19 tháng 01 năm 2011), Đảng và những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng

được hoàn thiện với các cơ chế tôn trọng, thừa nhận và đảm bảo có tính chuyên môn cao, được cụ thể hóa trong rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Đặc biệt là Hiến pháp năm 2013 đã có sự tách biệt khá rõ quyền con người và quyền công dân với cách tiếp cận khác hơn so với các bản hiến pháp trước đó (vốn đánh đồng 02 thuật ngữ này) là quyền con người bao hàm và có phạm vi rộng hơn quyền công dân. Một số quyền công dân trong các bản hiến pháp trước được xác định chính xác hơn và thay đổi thành quyền con người như: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.” (Điều 16), “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ.” (Điều 19), “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở” (Điều 22)... Như vậy, Hiến pháp năm 2013 đã chính thức mở rộng phạm vi hưởng quyền đến những người nước ngoài, người không quốc tịch trên lãnh thổ Việt Nam, dù trên thực tế Nhà nước Việt Nam đã thực hiện điều này từ rất lâu trước đó. Việc này hoàn toàn nhân văn, đúng đắn và phù hợp, bởi lẽ quyền con người với cách hiểu chung nhất vốn dĩ không phân biệt quốc tịch, nguồn gốc quốc gia, sắc tộc, màu da, tôn giáo... hay bất kỳ địa vị nào khác. Có thể khẳng định, quyền con người đã và đang là giá trị phổ quát hoàn toàn phù hợp với định hướng xây dựng và phát triển của nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo sách trắng về quyền con người với chủ đề “Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam” năm 2018.

Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 khẳng định: “Xét rằng điều cốt yếu là nhân quyền phải được một chế độ pháp quyền bảo vệ để con người khỏi bị dồn vào thế cùng, phải nổi dậy chống áp bức và bạo quyền”¹. Hầu hết các quyền con người không thể được bảo đảm đầy đủ nếu không được ghi nhận bằng pháp luật, mà thông qua đó, nghĩa vụ tôn trọng và thực thi các quyền phải có hiệu lực bắt buộc và thống nhất đối với tất cả mọi chủ thể trong xã hội. Chính vì vậy, thực hiện chủ trương, đường lối nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, quyền con người phải được thể chế hóa bằng pháp luật và là một yêu cầu quan trọng hàng đầu trong quá trình xây dựng pháp luật ở Việt Nam. Thời gian qua, nhiều văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam đã thực sự đưa quyền con người thành những quy định rất nhân văn như: Bộ Luật Dân sự năm 2015 khẳng định “Quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” (Điều 2) nhằm hạn chế đến mức tối thiểu việc xâm hại đến quyền dân sự của nhân dân, đưa thẩm quyền quyết định việc giới hạn quyền dân sự cho một cơ quan duy nhất là Quốc Hội – cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của quốc gia; quy định khá rõ ràng các phương thức bảo vệ quyền khi bị xâm phạm, trong đó có quyền tự bảo vệ theo quy định và yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bảo vệ quyền của mình (Điều 11-12); ngoài ra, yêu cầu “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng” (Điều 14) nhằm hướng đến bảo vệ tốt hơn, triệt để hơn quyền lợi của cá nhân, tổ chức; xác lập căn cứ pháp lý cho rất nhiều quyền con người, chẳng hạn như: quyền có họ, tên (Điều 26); quyền được khai sinh, khai tử (Điều 30); quyền đối với quốc tịch (Điều 31); quyền của cá nhân đối với hình ảnh (Điều 32); quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể (Điều 33); quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín (Điều 34); quyền xác định lại giới tính (Điều 36); quyền chuyển đổi giới tính (Điều 37); quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình (Điều 39); quyền chiếm hữu (Điều 186), quyền sử dụng (Điều 189); quyền định đoạt (Điều 192)...

Trong lĩnh vực hình sự và tố tụng hình sự, quyền con người cũng được quan tâm. Chẳng hạn như Điểm b khoản 1 Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Điều 9 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 về quyền bình đẳng trước pháp luật đã thể hiện rõ tinh thần khoản 1 Điều 2 và Điều 3 Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị năm 1966. Bên cạnh đó, gác lại những hạn chế về kỹ thuật lập pháp thì Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 với quy định: “Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự” và Điều 13 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội” đã bước đầu nội luật hóa Điều 9 của Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị năm 1966. Ngoài ra, ngoại trừ khoản 2 thì toàn bộ nội dung Điều 6 của công ước đã được ghi nhận tại các quy định của Bộ Luật hình sự và Bộ Luật tố tụng hình sự (Điều 40, 90, 91 Bộ luật Hình sự năm 2015, khoản 7 Điều 367 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015) và các quy định pháp luật khác

¹ The Universal Declaration of Human Rights, 1948, Preamble

có liên quan. Các quy định về bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân, pháp nhân, chống nhục hình, bức cung... cũng được thể chế hóa rất cụ thể trong Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015. Đặc biệt, tại Điều 8 đã khẳng định rất chắc chắn quan điểm của nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người”.

Trong lĩnh vực hành chính, việc bảo đảm quyền con người càng được coi trọng vì các quan hệ hành chính diễn ra rất phổ biến, rộng khắp, hằng ngày, hằng giờ và gắn chặt với đời sống của mọi người trong xã hội. Do đó, khả năng các chủ thể bị vi phạm quyền con người xuất phát từ việc tổ chức điều hành, thực hiện chức năng của các cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức, viên chức cũng cao hơn. Nhận thức được điều đó, ngay từ năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 (sau đó là Quyết định số 94/2006/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2006 - 2010, Quyết định số 30/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010 (thường được gọi là Đề án 30), Nghị định 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị quyết số 68/NQ-CP ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025...). Hiện nay, Việt Nam đang tập trung thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, trong đó tập trung nâng cao đạo đức công vụ, chuyên đổi số, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp với 16 đề án về cải cách hành chính quy mô quốc gia. Bên cạnh đó, Luật Tố tụng Hành chính năm 2015, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tố cáo năm 2019 đã tạo một khung pháp lý khá vững chắc để người dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chống lại những xâm phạm đến từ sự tha hóa, biến chất, yếu kém của một bộ phận cán bộ, công chức.

Quy định pháp luật về quyền giám sát của các cơ quan dân cử, quyền trực tiếp giám sát, kiểm tra của công dân đối với các hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức đã đổi mới một bước, theo đó hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội, giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp đã được thực hiện thường xuyên hơn theo quy định của Hiến pháp, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015. Bên cạnh đó, một số văn bản pháp luật được ban hành để mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp, tạo điều kiện cho người dân tham gia vào công việc của Nhà nước. Chẳng hạn như Luật Khiếu nại năm 2011, sửa đổi, bổ sung năm 2013 quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước. Luật Tố cáo năm 2018 điều chỉnh việc giải quyết tố cáo về vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức ở các cơ quan, tổ chức; vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; đồng thời quy định chặt chẽ việc bảo vệ người tố cáo; Luật Trưng cầu ý dân năm 2015 quy định về việc trưng cầu ý dân; nguyên tắc trưng cầu ý dân; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức trong trưng cầu ý dân; trình tự, thủ tục quyết định việc trưng cầu ý dân và tổ chức trưng cầu ý dân; kết quả và hiệu lực của kết quả trưng cầu ý dân.

Trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, quyền con người thể hiện ở việc pháp luật bảo vệ quyền kết hôn. Luật Hôn nhân và Gia đình khẳng định rất rõ ràng trách nhiệm của nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và thực hiện đầy đủ chức năng của mình; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình; vận động nhân dân xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc” (Điều 4). Ngoài ra, chương III của Luật cũng quy định quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, một trong những quyền rất tiến bộ. Quyền của bà mẹ và trẻ em cũng được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Chẳng hạn như “chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi” (Khoản 3 Điều 51); cha mẹ có nghĩa vụ phải “trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên” (Điều 69); “cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường, cơ quan, tổ chức trong việc giáo dục con” (Điều 72). Thậm chí những quyền rất nhân văn như vợ, chồng tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt

động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; quyền mang thai hộ (vì mục đích nhân đạo); việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn... cũng đã được pháp luật Việt Nam quy định khá cụ thể.

Ngoài ra, trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội như lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đất đai, thuế, thương mại..., quyền con người cũng được Việt Nam quan tâm ghi nhận trong các quy định pháp luật liên quan. Quyền của những nhóm người yếu thế trong xã hội, nhóm người dễ bị tổn thương như trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, người nghèo, đối tượng chính sách cũng đã được chú trọng quan tâm, được ban hành thành những luật cụ thể như Luật Trẻ em năm 2016, Luật Người cao tuổi năm 2009, Luật Người khuyết tật năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2013)

3 THỰC TRẠNG VỀ THỰC HIỆN QUYỀN CON NGƯỜI TRÊN LĨNH VỰC PHÁP LÝ Ở VIỆT NAM

Qua quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm cho người dân những quyền theo Bộ luật quốc tế về quyền con người và các quy định pháp luật liên quan đến quyền con người. Nhiều thành tựu trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội đã củng cố và giúp người dân nhận thức cũng như hưởng thụ và tự bảo vệ tốt hơn quyền lợi của mình. Tuy vậy, thực tế triển khai vẫn còn nhiều hạn chế nhất định, nhất là trong lĩnh vực hành chính – một lĩnh vực gắn với hầu như tất cả các mặt của đời sống xã hội, là tiền đề để bảo đảm quyền con người trên các lĩnh vực khác. Các lĩnh vực pháp lý khác không thể đảm bảo thông suốt và phục vụ hiệu quả cho người dân nếu tách rời tính hiệu quả, kịp thời của nền hành chính công mà mặt thể hiện chủ yếu là thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính. Chẳng hạn ngành luật hôn nhân gia đình không thể tách rời các thủ tục hành chính như đăng ký kết hôn, nhận con nuôi, xác định cha, mẹ, con..., ngành luật lao động không tách rời các thủ tục đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp của doanh nghiệp, thủ tục cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động... hay ngành luật thương mại gắn liền với các thủ tục hành chính như thông báo hoạt động khuyến mại, cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ, các thủ tục đăng ký kinh doanh... Không nói ngoa khi nói rằng bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực hành chính là nền tảng để bảo đảm quyền con người trong xã hội.

Vừa qua, Bộ Nội vụ đã công bố các chỉ số đánh giá về hiệu quả của nền hành chính. Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2021 (Satisfaction index of public administrative services - SIPAS) của Việt Nam là 87,16%¹. Tuy nhiên trong đó, tỷ lệ người dân, tổ chức (NDTC) phải đi lại nhiều lần để thực hiện dịch vụ công là 3,26% - xảy ra ở 61/63 tỉnh thành; 0,45% NDTC phản ánh bị công chức gây phiền hà, sách nhiễu; 0,14% NDTC phản ánh phải nộp thêm tiền ngoài phí/lệ phí trong quá trình giao dịch dịch vụ công – 22/63 tỉnh thành; 2,57% NDTC bị trễ hạn trả kết quả - 57/63 tỉnh thành, trong số đó, chỉ có 40,38% nhận được thông báo của cơ quan về việc trễ hạn trả kết quả và 42,58% nhận được xin lỗi của cơ quan về việc trễ hạn trả kết quả. Dù rằng kết quả nhìn chung vẫn khả quan và có chiều hướng cải thiện qua các năm nhưng số liệu thể hiện rằng ở Việt Nam vẫn còn tình trạng quyền con người mà cụ thể là quyền công dân bị xâm hại bởi các chủ thể quyền lực công mà tình trạng này thậm chí khá phổ biến ở phần lớn các tỉnh thành trên cả nước. Điều này dẫn đến hệ quả là chất lượng cuộc sống của người dân vẫn chưa thật sự được bảo đảm, việc thực hiện quyền con người trên các lĩnh vực khác ít nhiều vẫn bị ảnh hưởng, cần có sự quan tâm, thay đổi của các cấp chính quyền bởi nền hành chính hiệu quả cao là cánh cửa rộng mở đến một xã hội nơi mà quyền con người có cơ hội được tôn trọng và bảo vệ.

Bên cạnh đó, chỉ số cải cách hành chính (Public Administration Reform Index – PAR Index) của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam năm 2021 trung bình là 86,37%². Trong hoàn cảnh các tỉnh, thành đã sát sao, quyết liệt chỉ đạo, quán triệt cụ thể hóa các chỉ đạo, kết luận của Thủ tướng chính phủ nhằm kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp và đẩy mạnh chuyển đổi số, dù rằng vẫn chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ đại dịch COVID-19 thì chỉ số cải cách hành chính như trên là rất khả quan. Đặc biệt, chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính các tỉnh, thành phố năm 2021 rất cao, đạt 95,15% (cao hơn 1,04% so với năm 2020); chỉ số hiện đại hóa hành chính là 89,19% (cao hơn

¹ Báo cáo chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của CQHCCN năm 2021 (Kèm theo Quyết định số 352/QĐ-BNV ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan nhà nước năm 2021)

² Báo cáo chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (kèm theo quyết định số 362-BNV ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

4,04%). Tuy nhiên, theo dữ liệu đánh giá thì năm 2021 có tới 53 địa phương có lãnh đạo, quản lý từ cấp phòng trở lên bị kỷ luật do vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính hoặc sai phạm, tham nhũng trong công vụ. Hai tiêu chí đánh giá tác động của cải cách hành chính đến quản lý công chức, viên chức và chất lượng công chức, viên chức đều cho kết quả tương đối thấp, đạt tỷ lệ lần lượt là 83,1% và 75,41%. Yếu tố hài lòng về kết quả dịch vụ công là 89,51%, hài lòng về thủ tục hành chính là 88,53% nhưng hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, khiếu nại chỉ đạt 81,15% - dù tăng qua các năm nhưng vẫn thấp hơn đáng kể các chỉ số còn lại.

Qua các chỉ số được thống kê và công bố khá chuyên nghiệp và cầu thị của Bộ Nội vụ, có thể nhận thấy tình hình thực hiện bảo đảm quyền con người thông qua cung ứng dịch vụ công, giải quyết các thủ tục hành chính và cải cách hành chính ở Việt Nam có sự tiến bộ qua các năm, được người dân ghi nhận và có đánh giá khá cao. Nhiều chỉ tiêu có kết quả rất cao và tăng đều hằng năm, gắn với các nỗ lực của chính quyền trong việc tiếp cận nhu cầu của người dân, doanh nghiệp và tích cực hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, giúp đáp ứng những quyền của người dân, doanh nghiệp, nhất là các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội. Xét về các quyền dân sự và chính trị thì cùng với việc ban hành Đề án “Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử”, xây dựng Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung, thực hiện việc đăng ký khai sinh – cấp sổ định danh cá nhân cho trẻ em đã tạo điều kiện rất mở cho người dân thực hiện quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi ở – một trong những quyền con người rất cơ bản. Ngoài ra, thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ việc chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030, hiện 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã triển khai thực hiện đăng ký khai sinh trực tuyến, 50/63 đã triển khai thực hiện đăng ký kết hôn trực tuyến, 55/63 đã triển khai thực hiện đăng ký khai tử trực tuyến¹.

Các quyền tự do ngôn luận, báo chí, thông tin được Nhà nước bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật và đạt được những thành quả to lớn. Dự thảo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở với việc cụ thể hóa chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” đã được quốc hội thảo luận, cho ý kiến và nhận được nhiều sự quan tâm từ phía người dân². Tuy vậy, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hoạt động cung cấp thông tin cho công dân theo Luật tiếp cận thông tin hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, xuất phát từ ý thức, năng lực của các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền; nhất là việc bảo vệ quyền tiếp cận thông tin của công dân trong hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập còn chưa thật sự hiệu quả. Điều này khiến cho việc đảm bảo “dân biết” cần có những giải pháp phù hợp và quyết liệt hơn trong thời gian tới.

Tuy Việt Nam nhìn chung là thực hiện khá tốt quyền con người nhưng chúng ta thiếu một cơ chế giám sát việc thực hiện quyền con người và một cơ quan chuyên biệt phụ trách vấn đề này. Đến nay, nước ta vẫn chưa có một cơ quan nhân quyền quốc gia (các vấn đề về theo dõi việc thực hiện quyền con người và các sách trắng về quyền con người ở Việt Nam hiện đang do Bộ Ngoại giao phụ trách), chưa có một văn bản pháp luật hay ít nhất là một quy chế chặt chẽ trong việc xử lý các tố cáo và vi phạm quyền con người dù đây là những khuyến nghị được nêu trong Báo cáo theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) của Hội đồng Nhân quyền (HRC) Liên Hợp Quốc chu kỳ I, II, III vào các năm 2009, 2014 và 2019 và đã được Việt Nam chấp nhận ở chu kỳ II và III.

4. KIẾN NGHỊ

Có thể nhận thấy, các quyền con người theo Bộ luật quốc tế về quyền con người đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm, nội luật hóa từ rất sớm; đồng thời triển khai thực hiện trên thực tế. Nhiều quyền con người đã trở thành các nguyên tắc nền tảng cho hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức. Tuy vậy, để đáp ứng và bảo đảm tốt hơn các quyền con người thì Nhà nước Việt Nam vẫn cần tập trung cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, hướng đến một nền hành chính rõ ràng, minh bạch, thuận tiện, thân thiện. Xu hướng chung của việc cải cách hành chính không nằm ngoài các yếu tố:

¹ Báo Yên, *Pháp luật về hộ tịch đã đi trước và sẵn sàng cho người dân làm thủ tục hành chính khi bỏ sổ hộ khẩu giấy*, <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=72005>, truy cập ngày 12/01/2023.

² Tạ Hiền, *Cụ thể hóa phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”*, <https://vtv.vn/chinh-tri/cu-the-hoa-phuong-cham-dan-biet-dan-ban-dan-lam-dan-kiem-tra-dan-giam-sat-dan-thu-huong-2022090710230575.htm>, truy cập ngày 12/01/2023.

1. Giảm bớt các thủ tục hành chính không thật sự cần thiết. Điều này giúp người dân thuận lợi hơn trong việc đảm bảo các quyền của mình, nhất là các quyền dân sự đã được quy định tường minh trong Hiến pháp và Bộ Luật Dân sự. Ngoài ra, cần có khung pháp lý rõ ràng tương ứng với mỗi thủ tục hành chính và có nhiều hình thức công khai, tuyên truyền; tránh tuyệt đối việc đặt ra các giấy phép con không phục vụ cho lợi ích của người dân và cần có chế tài tương ứng cho hành vi vi phạm. Giấy phép con là từ ngữ xã hội chứ không phải một thuật ngữ pháp lý nhưng đây là một trong những vấn đề cần có sự nhìn nhận đúng đắn của Nhà nước vì chính giấy phép con là rào cản rất lớn đến việc bảo vệ quyền con người (trong trường hợp này là bảo vệ trước sự xâm phạm bởi cơ quan công quyền). Việc đặt ra giấy phép con (không đề cập đến những trường hợp vì lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm) tuy phục vụ rất tốt cho công tác quản lý Nhà nước nhưng vô hình chung đã đẩy khó khăn, trách nhiệm về phía người dân và trực tiếp cản trở người dân thực hiện quyền của mình. Ngoài ra, việc giảm bớt thủ tục hành chính chỉ có ý nghĩa khi đi liền với đó là sự thay đổi trong cách thức vận hành và cơ chế hoạt động của các cơ quan Nhà nước bởi dù giảm bớt thủ tục hành chính nhưng không có cơ chế vận hành tương ứng thì tiến độ cung ứng dịch vụ công vẫn không được đảm bảo, quyền của người dân vẫn bị xâm phạm.

2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công đã và đang được các địa phương quan tâm nhưng cần có sự lan tỏa rộng khắp và thống nhất. Hiện nay, ở Thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều dịch vụ công được cung ứng ở mức độ 3 và một số dịch vụ được cung ứng ở cấp độ 4. Tuy nhiên, trong tương lai có khả năng chúng ta sẽ cung ứng dịch vụ công ở mức độ cao hơn khi cơ sở dữ liệu dân cư đã được Bộ Công an cập nhật và chia sẻ quyền tiếp cận liên thông trong khu vực hành chính nhà nước. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính giúp giảm sự tiếp xúc giữa người dân và cán bộ, công chức, viên chức; từ đó khắc phục được những mâu thuẫn có thể xảy ra, góp phần chuẩn hóa thao tác áp dụng pháp luật cũng như sử dụng pháp luật, tránh tham nhũng vặt, thói cửa quyền, hách dịch. Đồng thời, ứng dụng công nghệ thông tin trong hành chính giúp người dân thuận lợi sử dụng quyền giám sát của mình, kịp thời phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo khi phát hiện sai phạm của cơ quan công quyền, cán bộ, công chức, viên chức. Việc hiện đại hóa nền hành chính, gắn với xây dựng chính phủ điện tử là một nhu cầu tất yếu xuất phát từ sự phát triển của xã hội, khoa học, công nghệ và nâng cao nhận thức của người dân về một nền hành chính kiến tạo, phục vụ; đây cũng là một trong những giải pháp phòng chống tham nhũng, sách nhiễu từ các chủ thể công quyền một cách có hiệu quả.

3. Mở rộng liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân ở một số khía cạnh được thể hiện thông qua hiệu suất giải quyết thủ tục hành chính. Hiệu suất được xác định ở mức độ chênh lệch đầu vào và đầu ra, nếu lợi ích đầu ra lớn hơn chi phí đầu vào càng nhiều thì hiệu suất càng cao và ngược lại. Trong lĩnh vực quyền con người, nhất là quyền con người liên quan đến thủ tục hành chính thì có thể hiểu là người dân càng ít tiếp xúc với cơ quan công quyền mà nhu cầu vẫn được đáp ứng tốt thì hiệu suất của nền hành chính công đó trong bảo vệ quyền con người càng cao. Điều này được thể hiện ở 02 khía cạnh: (1) người dân chỉ liên hệ duy nhất 01 cơ quan (thường được gọi là bộ phận 01 cửa) nhưng có thể giải quyết được toàn bộ yêu cầu của mình, các khâu trung gian, xác minh... thì các cơ quan Nhà nước tự liên hệ với nhau để giải quyết và (2) người dân chỉ cần liên hệ 01 lần nhưng có thể giải quyết nhiều yêu cầu khác nhau (ví dụ hiện nay chúng ta đang thực hiện việc “03 trong 01” thủ tục đăng ký khai sinh đồng thời cấp bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi và nhập hộ khẩu cho trẻ). Trong tương lai, cần nghiên cứu tăng cường liên thông các cơ quan Nhà nước ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực để mở rộng phạm vi các thủ tục phức hợp này.

4. Chú trọng nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, nhất là tham nhũng vặt, bởi lẽ đây chính là một trong những nền tảng để bảo vệ quyền con người, không chỉ trong lĩnh vực hành chính công mà còn trong nhiều lĩnh vực khác có liên quan. Nhiều ý kiến người dân về tình trạng bị sách nhiễu, gây phiền hà, phải trả thêm chi phí ngoài đã phản ánh rõ thực trạng về vấn đề này, rất cần sự chung tay của Nhà nước và xã hội để khắc phục. Tham nhũng dù là ở mức độ nào cũng có tác hại rất lớn, không chỉ xâm hại đến quyền con người mà còn khiến niềm tin của người dân vào Nhà nước bị xói mòn. Do đó tham nhũng phải bị xử lý thật nghiêm khắc, ngoài những chế tài kỷ luật còn phải áp dụng chế tài hình sự phù hợp để tạo tính răn đe và củng cố niềm tin của nhân dân; các mức hình phạt đối với tội tham ô, tham nhũng phải thật nghiêm khắc, đi đôi với các hình thức khắc phục hậu quả. Ngoài ra, không chỉ hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế trong lĩnh vực hình sự (nâng cao chế tài và hiệu quả, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự) mà trong lĩnh vực hành chính cũng cần có cơ chế và khung pháp lý phù hợp khiến cán bộ, công chức, viên

chức không thể, không dám, không cần và không muốn tham nhũng. Mô hình “quỹ dưỡng liêm” của nhà nước Singapore là một cơ chế khá hiệu quả mà Việt Nam có thể nghiên cứu tham khảo (đương nhiên cần áp dụng linh hoạt phù hợp với điều kiện đặc thù của Việt Nam); trước đây thành phố Đà Nẵng cũng đã từng đề xuất tổ chức thực hiện mô hình này (dù không phải theo mô hình của Singapore mà theo mô hình quỹ dưỡng liêm thời Nguyễn).

5. Bên cạnh đó, việc tăng cường hiệu quả của công tác thực hiện chủ trương “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” cũng là vấn đề rất quan trọng và cấp thiết; đây là yếu tố không những phát huy, bảo đảm quyền con người một cách chủ động, linh hoạt, hiệu quả; củng cố, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân mà còn là một trong những giải pháp rất hữu hiệu để chống lại những luận điệu chống phá, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động về đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước ta. Không chỉ trong lĩnh vực hành chính mà các lĩnh vực khác như dân sự, hình sự, lao động, thương mại, tố tụng dân sự, tố tụng hình sự... cũng cần có những giải pháp cụ thể để đảm bảo quyền con người, nhất là trong lĩnh vực tố tụng để tránh xảy ra những vụ việc đáng tiếc như quán cà phê Xin chào, án oan Nguyễn Thanh Chấn, Hồ Duy Hải... làm ảnh hưởng đến cuộc sống người dân, hiệu quả quản lý và uy tín của Nhà nước.

6. Nghiên cứu hoàn chỉnh quy định pháp luật trong các luật chuyên ngành có liên quan đến quyền con người, đặc biệt là những luật liên quan thiết thân đến cuộc sống của người dân như lao động, hôn nhân và gia đình... nhằm bảo vệ, bảo đảm quyền con người không chỉ nằm trên văn bản, giấy tờ mà thực chất đi sâu vào đời sống người dân. Quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động cũng là vấn đề rất cần có sự quan tâm xuyên suốt của nhà nước nhằm vừa bảo vệ tốt quyền con người trong lĩnh vực lao động, vừa khuyến khích năng suất lao động, qua đó thúc đẩy kinh tế phát triển. Bên cạnh đó, việc bảo vệ quyền con người của một số đối tượng chưa được quan tâm đúng mức như của nhóm người đồng tính, song tính, chuyên giới (LGBT); bảo hộ của Nhà nước với công dân đi lao động ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài... cũng cần có cơ chế pháp lý cụ thể, giúp họ có thể thụ hưởng những quyền con người, quyền công dân chính đáng của mình.

7. Xây dựng cơ chế và thể chế bảo đảm quyền con người. Theo Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người thì: “Cơ quan nhân quyền quốc gia (National Human Rights Institutions) là những cơ quan nhà nước (State bodies) có thẩm quyền hiến định và/hoặc luật định (a constitutional and/or legislative mandate) trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Các cơ quan này là một phần của bộ máy nhà nước và được Nhà nước cung cấp kinh phí hoạt động”¹. Đây là một việc mà chúng ta cần nhanh chóng triển khai, bởi lẽ nếu không được giám sát chặt chẽ, việc vi phạm quyền con người hoàn toàn có khả năng xảy ra và ảnh hưởng không tốt đến công tác đấu tranh chống lại những luận điệu vu khống Việt Nam vi phạm nhân quyền của các thế lực thù địch. Nói chung, việc thực hiện quyền con người cần có sự liên kết, điều phối chuyên nghiệp, thống nhất và giám sát chặt chẽ bởi một cơ quan nhà nước hiến định/pháp định, có đầy đủ thẩm quyền./.

¹ Office of the United Nations High Commissioner for Human Rights, *National Human Rights Institutions History, Principles, Roles and Responsibilities*, New York and Geneva, 2010, tr. 1

YSC5.F504

BIỆN PHÁP TẠM GIAM THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015, BẤT CẬP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

NGUYỄN THỊ HUỆ

Khoa Luật - Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

nguyenth hue@iuh.edu.vn

Tóm tắt: Tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự. Việc áp dụng biện pháp tạm giam giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án được nhanh chóng hơn, tránh trường hợp bị can, bị cáo gây khó khăn cho quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án. Tuy nhiên, khi áp dụng vào thực tiễn vẫn còn nhiều bất cập, cần phải nghiên cứu và hoàn thiện nhằm đảm bảo sự phù hợp khi áp dụng vào việc giải quyết vụ án hình sự.

Từ khóa: Biện pháp, Tạm giam, Tố tụng hình sự,

DETENTION MEASURES UNDER THE PROVISIONS OF THE 2015 CRIMINAL PROCEDURE CODE, INADEQUACY AND COMPLETE RECOMMENDATIONS

Abstract: Detention is a preventive measure in criminal proceedings applied by investigating bodies, procuracies and courts to the accused and defendants during the investigation, prosecution and trial of a criminal case. The application of the detention measures helps the procedure-conducting agencies to settle the case more quickly, avoiding the case where the accused and defendants cause difficulties in the investigation, prosecution and trial of the case. However, when applied in practice, there are still many shortcomings, which need to be researched and perfected to ensure the appropriateness when applied to the settlement of criminal cases.

Keywords: Measure, Detention, Criminal procedure.

1 GIỚI THIỆU

Biện pháp ngăn chặn là một chế định quan trọng được quy định tại Chương VII – “Biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế” của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, sửa đổi 2021 (gọi tắt là BLTTHS năm 2015). Các biện pháp này góp phần quan trọng vào việc ngăn chặn tội phạm hoặc người bị buộc tội có những hành vi gây khó khăn, cản trở cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc điều tra, truy tố và xét xử vụ án. Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn này sẽ tước bỏ hoặc hạn chế một số quyền con người, quyền cơ bản của công dân như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do đi lại... Trong đó, biện pháp tạm giam được xem là nghiêm khắc nhất trong số các biện pháp ngăn chặn được quy định trong BLTTHS năm 2015. Vì vậy, việc áp dụng biện pháp tạm giam phải đảm bảo song song hai mục tiêu, một là giúp cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng hơn, hai là phải đảm bảo không xâm phạm đến quyền con người, các quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận tại Điều 3 của Hiến pháp năm 2013 và các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giam theo quy định của BLTTHS năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án vẫn còn một số hạn chế, vướng mắc nhưng đến nay chưa vẫn được hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan có thẩm quyền. Việc tiếp tục nghiên cứu và đề xuất hướng hoàn thiện quy định của pháp luật về biện pháp tạm giam là cần thiết, đáp ứng nhu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

2 QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BIỆN PHÁP TẠM GIAM

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì “Biện pháp Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng; có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên 02 năm khi có căn cứ xác định người đó thuộc một trong các trường hợp: a) Đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm; b) Không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can; c) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc có dấu hiệu bỏ trốn; d) Tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội; đ) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này. Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù đến 02 năm nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã” [3]. Như vậy, biện pháp tạm giam được áp dụng không phân biệt đó là tội gì (tội trộm cắp, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội cố ý gây thương tích...) hay loại hình phạt được áp dụng đối với tội đó (cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chung thân, tử hình...) hay loại tội gì (tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng) nếu có khung hình phạt đối với tội đó trên 02 năm tù hoặc dưới 02 năm tù nhưng có căn cứ xác định bị can, bị cáo có hành vi cản trở cho hoạt động tố tụng như: bỏ trốn, tiếp tục phạm tội, tiêu hủy hoặc giả mạo chứng cứ... thì các cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng biện pháp tạm giam.

Tuy nhiên, “Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ các trường hợp: a) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã; b) Tiếp tục phạm tội; c) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm hoặc người thân thích của những người này; d) Bị can, bị cáo về tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ xác định nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia”[3]. Quy định này phù hợp thực tế và thể hiện được tính nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với tội phạm là phụ nữ khi mang thai hoặc nuôi con nhỏ hoặc đối tượng là người già yếu. Vì những đối tượng này ít có khả năng tiếp tục phạm tội hoặc gây cản trở cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, trừ một số tội phạm liên quan đến an ninh quốc gia hoặc có thái độ không thành khẩn.

Việc áp dụng biện pháp tạm giam sẽ làm hạn chế một số quyền công dân như: quyền tự do thân thể, tự do đi lại của bị can, bị cáo. Do đó, thẩm quyền và thời hạn phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp tạm giam cũng được BLTTHS năm 2015 quy định chặt chẽ hơn, cụ thể “Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp (lệnh bắt phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành); Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn”[3]. Với chức năng thực hiện quyền công tố và kiểm soát hoạt động tư pháp, viện kiểm sát được quyền giám sát quá trình điều tra, áp dụng các biện pháp ngăn chặn của cơ quan điều tra. Quy định này đảm bảo nguyên tắc quyền lực được phân công, nhưng có sự phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhằm hạn chế sự sai sót hoặc lạm quyền, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc pháp chế trong hoạt động tố tụng hình sự.

So với quy định của BLTTHS năm 2003, biện pháp tạm giam được quy định trong BLTTHS năm 2015 mở rộng hơn về đối tượng áp dụng, ngoài hai nhóm đối tượng là bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm, thì BLTTHS năm 2015 còn bổ sung thêm một nhóm đối tượng nữa có thể bị áp dụng biện pháp tạm giam đó là bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù đến hai năm, nhưng phải thuộc một trong các trường hợp nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã. Về căn cứ áp dụng, BLTTHS năm 2015 đã quy định một cách cụ thể, rõ ràng hơn so với BLTTHS năm 2003 như “đã áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm”, “không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can”. Đồng thời, cụ thể hóa căn cứ thể hiện

hành vi “cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử” của BLTTHS năm 2003 thành “có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này”. Về thời hạn tạm giam, BLTTHS năm 2015 rút ngắn thời hạn tạm giam trong giai đoạn điều tra đối với tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng theo hướng chỉ cho phép gia hạn một lần thay vì gia hạn hai lần; đối với tội đặc biệt nghiêm trọng, chỉ cho phép gia hạn hai lần thay vì gia hạn ba lần như quy định của BLTTHS năm 2003. Đồng thời, để đáp ứng yêu cầu đấu tranh với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, BLTTHS năm 2015 cho phép gia hạn tạm giam đến khi kết thúc việc điều tra nếu không có căn cứ để hủy bỏ biện pháp tạm giam, nhưng để bảo đảm tính chặt chẽ khi áp dụng thì thẩm quyền gia hạn tạm giam chỉ thuộc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Việc rút ngắn thời hạn gia hạn tạm giam để điều tra như trên chính là sự thể chế hóa tinh thần của Hiến pháp năm 2013 nhằm đề cao quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, những quy định hiện hành khi áp dụng vào thực tiễn vẫn còn nhiều bất cập, vướng mắc cần tháo gỡ để việc áp dụng biện pháp tạm giam được kịp thời, chính xác, tránh sai sót, xâm phạm đến các quyền lợi hợp pháp của bị can, bị cáo, nâng cao hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

3 BẤT CẬP VÀ KIẾN NGHỊ

3.1 Bất cập

a. Đối tượng và căn cứ áp dụng, thay thế, hủy bỏ biện pháp tạm giam

Thứ nhất: Theo quy định Khoản 1 Điều 109 về căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn, trong đó có biện pháp tạm giam, thì chỉ áp dụng khi có căn cứ chứng minh người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội hoặc để đảm bảo thi hành án. Quy định này là chưa phù hợp vì căn cứ vào Điều 119 BLTTHS năm 2015 về đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam là bị can, bị cáo, tức là người đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố hoặc đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, chưa được xem là có tội và phải chấp hành hình phạt. Tuy nhiên, căn cứ “để đảm bảo thi hành án”, tức là người đó đã bị kết án và là người phải thi hành án. Cụ thể, tại khoản 2 Điều 329 BLTTHS năm 2015 quy định ở giai đoạn xét xử sơ thẩm nếu “Trường hợp bị cáo không bị tạm giam nhưng bị xử phạt tù thì họ chỉ bị bắt tạm giam để chấp hành hình phạt khi bản án đã có hiệu lực pháp luật”, tức bị cáo chỉ bị bắt sau khi đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật mà không có ai kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị. Như vậy, đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam khi bản án đã có hiệu lực pháp luật phải là người bị kết án chứ khi đó đối tượng không còn là bị can, bị cáo nữa.

Bên cạnh đó, tại Khoản 3 Điều 347 BLTTHS năm 2015 quy định ở cấp xét xử phúc thẩm “Đối với bị cáo không bị tạm giam nhưng bị xử phạt tù thì Hội đồng xét xử có thể ra quyết định bắt tạm giam bị cáo ngay sau khi tuyên án”. Tuy nhiên, bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, như vậy sau khi tuyên án bị cáo đã trở thành người bị kết án nên việc áp dụng biện pháp tạm giam trong trường hợp này là áp dụng đối với người đã bị kết án phạt tù chứ không phải là bị cáo. Ngoài ra, tại Điều 391 BLTTHS năm 2015 quy định ở giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu “Trường hợp xét thấy cần tiếp tục tạm giam bị cáo thì Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định tạm giam cho đến khi Viện kiểm sát hoặc Tòa án thụ lý lại vụ án”. Tương tự, tại thời điểm xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, việc áp dụng biện pháp tạm giam là áp dụng đối với người đã bị kết án chứ không phải bị can, bị cáo. Như vậy, với tính chất là một điều luật quy định căn cứ áp dụng cho tất cả các biện pháp ngăn chặn trong đó có biện pháp tạm giam, nếu tại khoản 1 Điều 109 BLTTHS năm 2015 chưa xác định đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam là người bị kết án với mục đích để đảm bảo thi hành án, thì quy định về việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với người bị kết án ở cấp sơ thẩm (sau khi bản án có hiệu lực), cấp phúc thẩm và giám đốc thẩm như quy định tại Điều 329, Điều 347 và Điều 391 BLTTHS năm 2015 là chưa phù hợp và chưa đảm bảo tính thống nhất về đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam.

Thứ hai: Căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giam được phân thành hai trường hợp. Trường hợp thứ nhất là xác định theo phân loại tội phạm một cách độc lập (tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng); trường hợp thứ hai là xác định theo phân loại tội phạm (tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng) và kết hợp các điều kiện khác thể hiện sự cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử của bị can, bị cáo.

Ở trường hợp thứ nhất việc áp dụng biện pháp tạm giam chỉ dựa vào loại tội phạm mà bị can, bị cáo đã thực hiện, không xem xét đến việc bị can, bị cáo có hành vi cản trở cho việc điều tra hay không. Tác giả cho rằng quy định như vậy là chưa hợp lý vì mục đích của việc áp dụng biện pháp tạm giam là nhằm đảm bảo bị can, bị cáo không gây khó khăn, cản trở cho hoạt động tố tụng. Do đó, khi áp dụng biện pháp tạm giam phải xem xét đến mục đích áp dụng và hiệu quả của nó mang lại, không chỉ dựa trên mức hình phạt áp dụng đối với tội ấy. Ví dụ một người bị truy tố về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng trong quá trình điều tra đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hợp tác với cơ quan điều tra, tự nguyện khắc phục những hậu quả do hành vi của mình gây ra, không có dấu hiệu chứng tỏ họ sẽ gây cản trở, sẵn sàng chịu trách nhiệm và không gây khó khăn cho hoạt động tố tụng, nếu áp dụng biện pháp tạm giam thì chưa đảm bảo quyền lợi của họ, nhưng nếu không áp dụng thì cũng không có căn cứ. Vì tại khoản 1 Điều 119 BLTTHS 2015 quy định “Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng”. Căn cứ “có thể áp dụng” tại khoản này chưa rõ ràng, khi một người phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng mới là điều kiện “cần”, còn điều kiện “đủ” để áp dụng biện pháp tạm giam chưa có hướng dẫn cụ thể trường hợp nào có thể áp dụng và trường hợp nào không. Do đó, việc áp dụng hay không dựa vào nhận định của các cơ quan tiến hành tố tụng, nếu không áp dụng biện pháp tạm giam mà bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn thì người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có nguy cơ bị xử lý về tội “thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại Điều 360 Bộ luật Hình sự 2015. Vì thế để tránh phải gánh chịu hậu quả về sau, người tiến hành tố tụng có tâm lý nếu phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì phải áp dụng biện pháp tạm giam. Điều này dễ dẫn đến sự tùy tiện hoặc lạm dụng biện pháp tạm giam trong các giai đoạn tố tụng. Mặc dù hiện nay BLTTHS năm 2015 có quy định biện pháp bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm là biện pháp có thể thay thế cho biện pháp tạm giam, nhưng thực tế các biện pháp này ít được áp dụng vì quy định về căn cứ áp dụng biện pháp này còn mang tính tùy nghi, việc có áp dụng hay không do cơ quan tiến hành tố tụng căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và nhân thân của bị can, bị cáo có thể cho bảo lãnh; căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can, bị cáo có thể quyết định cho bị can, bị cáo hoặc người thân thích của họ đặt tiền để bảo đảm.

Trường hợp thứ hai là áp dụng biện pháp tạm giam theo phân loại tội phạm, đồng thời kết hợp với các điều kiện khác thể hiện bị can, bị cáo cản trở, gây khó khăn cho hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng. Cụ thể, đối với người bị buộc “tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng chỉ áp dụng biện pháp tạm giam khi hành vi phạm tội đó được Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên 02 năm và có một trong các căn cứ như: a) Đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm; b) Không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can; c) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc có dấu hiệu bỏ trốn; d) Tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội; đ) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này”[3].

Tại điểm b, Khoản 2 Điều 119 BLTTHS năm 2015 quy định căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giam “không có nơi cư trú rõ ràng”. Để áp dụng căn cứ này, các cơ quan tiến hành tố tụng phải xác minh nơi cư trú hiện tại của bị can, bị cáo. Theo quy định tại Điều 11, khoản 1 Điều 19 của Luật Cư trú năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01/7/2021 xác định “Nơi cư trú của công dân bao gồm nơi thường trú, nơi tạm trú. Trường hợp không xác định được nơi thường trú, nơi tạm trú thì nơi cư trú của công dân là nơi ở hiện tại; trường hợp không có địa điểm chỗ ở cụ thể thì nơi ở hiện tại được xác định là đơn vị hành chính cấp xã nơi người đó đang thực tế sinh sống” [7]. Như vậy, nếu một người có nơi thường trú nhưng không sinh sống ở đó mà chuyển đến ở một tỉnh khác và thực hiện hành vi phạm tội, thì có được xem là “có nơi cư trú rõ ràng” hay không. “Sự rõ ràng” ở đây được xác định theo thời gian thực tế người phạm tội đã sinh sống tại một địa phương hay như thế nào, nếu một người không có nơi thường trú, nơi tạm trú, nhưng có nơi ở hiện tại và thường xuyên thay đổi chỗ ở thì có được xem là có nơi cư trú rõ ràng hay không, vì trong trường hợp này vẫn xác định được đơn vị hành chính cấp xã nơi người đó đang sinh sống.

Căn cứ “tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội”, “có dấu hiệu bỏ trốn”. Trong trường hợp này các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tự xác định các căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giam vì hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể như thế nào được xem là có dấu hiệu “tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội”, “có dấu hiệu bỏ trốn”. Người phạm tội phải có những hành vi nào thì được xem là có dấu hiệu “tiếp tục phạm tội

hoặc có dấu hiệu bỏ trốn”. Điều này làm cho những người tiến hành tố tụng lúng túng trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn này vì nếu áp dụng không đúng sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo.

Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ các trường hợp như: bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã; tiếp tục phạm tội; có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ... hoặc bị can, bị cáo về tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ xác định nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia. Quy định này thể hiện tính nhân đạo của Nhà nước đối với những đối tượng phạm tội có “hoàn cảnh đặc biệt”, nhưng hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể người như thế nào được xem là “người già yếu”. Trước đây tại điểm a, mục 4.1 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự 1999 về thời hiệu thi hành án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt thì “người già yếu là người từ đủ 70 tuổi trở lên hoặc đủ 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên đau ốm”. Tuy nhiên, quy định này chỉ áp dụng đối với trường hợp người bị kết án bị xử phạt tù mà bản án đã có hiệu lực pháp luật của tòa án, còn bị can, bị cáo là người chưa bị kết án và bị bệnh nặng thuộc trường hợp có thể thay thế, hủy bỏ biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác. Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự 1999 đã hết hiệu lực, do đó Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP mặc nhiên hết hiệu lực căn cứ theo quy định tại Khoản 4 Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi năm 2020 “Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực”. Như vậy, hiện nay khái niệm “người già yếu” được hiểu và vận dụng trong các giai đoạn tố tụng như thế nào, đến nay vẫn đang bị bỏ ngỏ, chưa được hướng dẫn cụ thể.

Về căn cứ “người bị bệnh nặng” cũng chưa có văn bản hướng dẫn như thế nào là bệnh nặng. Sau khi Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực, ngày 15/5/2018 Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao có ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo có quy định “mắc bệnh hiểm nghèo là trường hợp mà bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện quân đội cấp quân khu trở lên có kết luận là người được hưởng án treo đang bị bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị, như: Ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ trướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3, suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng tự chăm sóc bản thân và có nguy cơ tử vong cao” [10]. Như vậy, người “mắc bệnh hiểm nghèo” có phải là “người bị bệnh nặng” hay không, chưa có hướng dẫn và thống nhất giữa hai khái niệm này trong pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.

Ngoài ra, “tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù đến 02 năm nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã” [3]. Quy định này chưa phù hợp bởi nếu có trường hợp người phạm tội ít nghiêm trọng và có khung hình phạt đến 02 năm tù, người phạm tội không có dấu hiệu sẽ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn nhưng có hành vi cản trở hoạt động điều tra như: mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục, khai báo gian dối, tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, đe dọa trả thù người bị hại, người làm chứng... thì cơ quan tiến hành tố tụng lại không được phép áp dụng biện pháp tạm giam, cho dù biện pháp khác không có hiệu quả trên thực tế.

Về căn cứ thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam còn mang tính tùy nghi, tại Khoản 2 Điều 125 và Khoản 7 Điều 173 BLTTHS năm 2015 quy định: “Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án hủy bỏ biện pháp ngăn chặn khi thấy không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác”. “Trong thời hạn tạm giam, nếu xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam thì Cơ quan điều tra phải kịp thời đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ việc tạm giam để trả tự do cho người bị tạm giam hoặc xét thấy cần thiết thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác”. Trong trường hợp này hiểu như thế nào là “không cần thiết”, “cần thiết”, vì vậy việc xác định có cần thiết tiếp tục tạm giam hay không hoàn toàn phụ thuộc vào sự nhận định chủ quan của các cơ quan tiến hành tố tụng. Ngoài ra, tại Điều 241 BLTTHS năm 2015 quy định “sau khi nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, Viện kiểm sát có quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế”. Luật chỉ quy định “có quyền quyết định” mà không nêu rõ các căn cứ để quyết định dẫn đến việc thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam qua biện pháp khác để bị tiêu cực và rủi ro. Do đó, bị can thường sẽ không được thay thế biện pháp ngăn chặn khác mặc dù nhiều trường hợp không tạm giam cũng không ảnh hưởng gì đến việc truy tố như trường hợp phạm tội quá tang, có căn cứ rõ ràng, bị can thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

b. Thẩm quyền áp dụng

Những người quy định tại khoản 1 Điều 113 BLTTHS 2015 có quyền ra lệnh tạm giam bao gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp (trường hợp này lệnh bắt phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành); Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, tại Khoản 2 Điều 3 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 lại quy định “Người bị tạm giam là người đang bị quản lý tại cơ sở giam giữ trong thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự, bao gồm bị can; bị cáo; người bị kết án phạt tù, người bị kết án tử hình mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật hoặc đang chờ thi hành án; người bị tạm giam để thực hiện việc dẫn độ”. Như vậy, biện pháp tạm giam được áp dụng cả đối với người đã bị kết án nên thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam theo quy định của BLTTHS năm 2015 là chưa phù hợp, vì căn cứ vào Điều 391 BLTTHS năm 2015, Hội đồng giám đốc thẩm cũng là chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm không phải là một cấp xét xử, vì tính chất của Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án. Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm mang tính chất kiểm tra, xem xét tính hợp pháp trong quá trình giải quyết vụ án, nhằm phát hiện những vi phạm pháp luật để khắc phục, đảm bảo tính hợp pháp của các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án, không phải là thủ tục xét xử. Vì vậy, không thể đồng nhất thuật ngữ Hội đồng xét xử với Hội đồng giám đốc thẩm trong quy định về thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam được. Do đó, cần phải quy định thêm chủ thể là Hội đồng giám đốc thẩm trong quy định về thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam.

c. Thời hạn áp dụng

Tùy vào từng giai đoạn tố tụng và từng tội phạm khác nhau mà thời hạn tạm giam bị can, bị cáo cũng khác nhau. “Đối với bị can bị tạm giam trong giai đoạn điều tra, thời hạn tạm giam không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” [3]. Tuy nhiên, không phải vụ án, bị can nào ngay từ đầu cũng xác định được chính xác bị can phạm vào tội nào, điều khoản nào. Rất nhiều vụ án sau khi điều tra, xác định bị can phạm vào tội nhẹ hơn hoặc nặng hơn tội danh đã khởi tố, do đó việc tạm giam cũng phải được thay đổi theo loại tội này. Để đảm bảo áp dụng được thống nhất ngày 19/10/2018 Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đã ban hành Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT –VKSNDTC –BCA –BQP quy định về phối hợp giữa cơ quan điều tra và viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2015 về tính thời hạn tố tụng trong trường hợp nhập vụ án hình sự, bị can phạm vào tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn, khởi tố, điều tra bổ sung về một tội phạm khác, tại khoản 2 và khoản 4, Điều 14 quy định như sau: “Trường hợp đang điều tra vụ án mà xác định hành vi của bị can phạm vào khoản có khung hình phạt nặng hơn trong cùng một điều luật và trường hợp quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can sang tội nặng hơn ở điều luật khác, thì thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam được tính theo tội nặng hơn nhưng phải trừ thời hạn đã điều tra, tạm giam trước đó. Trường hợp thay đổi quyết định khởi tố bị can từ tội nặng hơn sang tội nhẹ hơn hoặc xác định được hành vi của bị can phạm vào khoản có khung hình phạt nhẹ hơn trong cùng tội danh, thì thời hạn điều tra và thời hạn tạm giam được tính theo tội nhẹ hơn”. Như vậy, trong quá trình điều tra xác minh bị can phạm vào khoản nặng hơn hoặc nhẹ hơn khoản đã khởi tố; phạm tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn tội đã khởi tố, thì thời hạn tạm giam được tính theo nguyên tắc bị can phạm vào loại tội nào thì tạm giam theo thời hạn của loại tội đó. Nếu trước đó bị can đã bị khởi tố, tạm giam theo tội nhẹ hơn, khoản nhẹ hơn mà quá trình điều tra xác minh bị can phạm tội nặng hơn, khoản nặng hơn thì thời hạn tạm giam tính theo tội danh và điều khoản nặng hơn. Ngược lại nếu trước đó bị can bị khởi tố, tạm giam theo tội danh, điều khoản nặng hơn nhưng quá trình điều tra xác định bị can phạm tội nhẹ hơn thì thời hạn tạm giam được tính theo tội danh và khoản nhẹ hơn. Song trên thực tế không có cách nào chuyển được lệnh tạm giam đã ban hành sang thời hạn phù hợp với tội danh, điều khoản được xác định sau đó, mà thường biện pháp tạm giam này sẽ được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời hạn đã nêu trong quyết định tạm giam. Sau đó biện pháp tạm giam được tiếp tục thực hiện bằng quyết định gia hạn tạm giam lần thứ nhất. Như vậy, kể từ thời điểm có quyết định gia hạn tạm giam thì thời hạn tạm giam của bị can mới được xác định theo tội danh đã thay đổi, chứ không phải được xác định từ thời điểm thay đổi quyết định khởi tố bị can trước đó. Mặc dù Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT –VKSNDTC –BCA-BQP đã xác định

thời hạn tạm giam trong trường hợp quá trình điều tra xác định bị can phạm tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn theo nguyên tắc loại tội nào thì áp dụng thời hạn tạm giam của loại tội đó. Nhưng trên thực tế không có quy định nào để thay thế, bổ sung lệnh tạm giam đã ban hành trong trường hợp này, mà vẫn thực hiện lệnh tạm giam đầu tiên cho đến khi hết thời hạn được ghi trong lệnh, trừ trường hợp bị hủy hoặc bị thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác. Do vậy, dù đã có thông tư liên ngành hướng dẫn nhưng việc thực hiện vẫn còn nhiều vướng mắc, khiến các cơ quan tiến hành tố tụng lúng túng khi áp dụng.

Ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, tại Điều 329 BLTTHS năm 2015 quy định “Trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà bị xử phạt tù nhưng xét thấy cần tiếp tục tạm giam để bảo đảm thi hành án thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo, trừ trường hợp được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 328 của Bộ luật này. Thời hạn tạm giam bị cáo là 45 ngày kể từ ngày tuyên án”. Quy định này tạo ra vướng mắc khi áp dụng là nếu trường hợp thời hạn phải chấp hành án phạt tù còn lại của bị cáo dưới 45 ngày, trong khi đó thời hạn tạm giam quy định phải là 45 ngày, vậy sau khi bị cáo chấp hành xong bản án mà chưa hết thời hạn tạm giam thì thời gian còn lại trong quyết định tạm giam phải giải quyết như thế nào, phải chăng ngày mà người bị kết án chấp hành xong bản án thì mặc nhiên quyết định tạm giam cũng sẽ chấm dứt hiệu lực, hay cần phải có quyết định chấm dứt hiệu lực biện pháp tạm giam của cơ quan có thẩm quyền, hiện nay vẫn chưa có văn bản nào hướng dẫn thực hiện.

3.1 Kiến nghị

Trên cơ sở phân tích các quy định của BLTTHS năm 2015 về biện pháp tạm giam, tác giả có một số kiến nghị như sau:

Một là, bổ sung đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam là “người đã bị kết án” để đảm bảo sự thống nhất trong việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 109 với các Điều 329, 347 và 391 BLTTHS năm 2015.

Hai là, quy định cụ thể căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam tại Khoản 1 Điều 119 BLTTHS năm 2015, trường hợp nào “có thể áp dụng”, trường hợp nào không áp dụng khi bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng. Trong đó, cần xác định hành vi cụ thể nào của bị can, bị cáo là hành vi thể hiện sự cản trở, khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Vì như tác giả đã phân tích không phải người nào phạm vào tội nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng cũng gây khó khăn, cản trở cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Do đó, nếu cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp tạm giam sẽ không đảm bảo quyền lợi của bị can, bị cáo, nhưng nếu không áp dụng biện pháp tạm giam thì cũng không có căn cứ pháp lý, vì hiện nay BLTTHS năm 2015 chưa quy định rõ ràng về điều kiện áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng. Bên cạnh đó, cần làm rõ các khái niệm “không có nơi cư trú rõ ràng”, “tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội”, “có dấu hiệu bỏ trốn”, “người bị bệnh nặng”, “xét thấy không cần thiết” quy định tại Điều 119, Khoản 2 Điều 125 và khoản 7 Điều 173 BLTTHS năm 2015.

Ba là, bổ sung Hội đồng giám đốc thẩm là chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam trong quy định về thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam tại Khoản 1 Điều 113 BLTTHS năm 2015.

Bốn là, bổ sung quy định việc xử lý quyết định tạm giam đối với trường hợp bị can đã bị khởi tố, tạm giam theo tội nhẹ hơn, khoản nhẹ hơn mà quá trình điều tra xác minh bị can phạm tội nặng hơn, khoản nặng hơn hoặc trường hợp bị can đã bị khởi tố, tạm giam theo tội nặng hơn, khoản nặng hơn mà quá trình điều tra xác minh bị can phạm tội nhẹ hơn, khoản nhẹ hơn.

Năm là, bổ sung Điều 329 BLTTHS năm 2015 quy định về xử lý quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử để đảm bảo thi hành án trong trường hợp thời hạn phải chấp hành hình phạt tù của người bị kết án còn lại ngắn hơn thời hạn tạm giam ghi trong quyết định tạm giam.

4 KẾT LUẬN

Biện pháp tạm giam là biện pháp nghiêm khắc nhất, nhưng được áp dụng phổ biến nhất trong hệ thống các biện pháp ngăn chặn được quy định trong BLTTHS năm 2015 vì tính khả thi của nó. Việc áp dụng biện pháp tạm giam xâm phạm trực tiếp đến các quyền tự do thân thể của con người. Do đó, trình tự, thủ tục, thẩm quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ phải được quy định một cách chặt chẽ, nhằm tránh trường hợp thực hiện không đúng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số bất cập, vướng mắc trong quy định của BLTTHS năm 2015 cần phải được sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo tính khả thi trên thực tế như: chưa thống nhất về đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam tại Điều 109 và Điều 119 BLTTHS năm 2015; căn cứ áp dụng biện pháp tạm

giam trong trường hợp bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tội nghiêm trọng chưa rõ ràng, chưa xem xét đến mục đích của việc áp dụng biện pháp tạm giam, mà căn cứ vào loại tội phạm là chưa đảm bảo sự phù hợp trên thực tế giữa bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng, tội nghiêm trọng. Bên cạnh đó, một số khái niệm, cụm từ còn mang tính chung chung như “không có nơi cư trú rõ ràng”, “tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội”, “có dấu hiệu bỏ trốn”, “người bị bệnh nặng”, “xét thấy không cần thiết”. Bổ sung thêm chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam để đảm bảo sự phù hợp giữa các quy định tại Khoản 1 Điều 113 và Điều 391 BLTTHS năm 2015; bổ sung quy định xử lý trường hợp thay đổi quyết định khởi tố bị can từ tội nặng hơn, khung hình phạt nặng hơn sang tội nhẹ hơn, khung hình phạt nhẹ hơn hoặc ngược lại; bổ sung quy định xử lý thời gian còn lại trong quyết định tạm giam của hội đồng xét xử đối với người bị kết án phạt tù có thời gian chấp hành án ngắn hơn thời hạn tạm giam. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung quy định BLTTH năm 2015 về biện pháp tạm giam là cần thiết, vì chỉ khi những quy định của pháp luật về tố tụng được chặt chẽ, hoàn thiện thì mới mang lại hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tránh sự tùy tiện làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hiến pháp năm 2013;
- [2]. Bộ luật Tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 ngày 26/11/2003;
- [3]. Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015
- [4]. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015;
- [5]. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13 ngày 25/11/2015;
- [6]. Luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- [7]. Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;
- [8]. Luật số 02/2021/QH15 ngày 12/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015;
- [9]. Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành án, miễn chấp hành hình phạt, giảm chấp hành hình phạt;
- [10]. Nghị quyết 02/2018/NQ- HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo;
- [11]. Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC- BCA-BQP ngày 19/10/2018 quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

YSC5.F505

THIẾT CHẾ NHÀ Ở CHO CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG - THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

ĐÀO NGUYỄN HƯƠNG DUYÊN ^{1*}

¹*Khoa Luật, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh,*

**daonguyenhuongduyen @iuh.edu.vn*

Tóm tắt. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 phê duyệt đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất” với mục tiêu “Đầu tư xây dựng nhà ở, nhà trẻ, siêu thị và các công trình văn hóa, thể thao tại các khu công nghiệp, khu chế xuất... để tạo điều kiện nâng cao đời sống công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất...”. Mặc dù mục tiêu đặt ra là đến năm 2018 xây dựng được 10 thiết chế; đến năm 2020 hoàn thành và đưa vào sử dụng 40 thiết chế... Tuy nhiên, do sự vướng mắc ở các quy định pháp luật, việc triển khai xây dựng các thiết chế này gặp nhiều khó khăn. Thủ tướng đã ban hành quy định 1729/QĐ-TTg năm 2020 sửa đổi Quyết định 655/QĐ-TTg để phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, cho đến nay, thiết chế của công đoàn mới được triển khai ở tỉnh Hà Nam. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung làm rõ thực trạng pháp luật về thiết chế nhà ở cho công nhân lao động tại các KCN, KCX (thiết chế công đoàn) và kiến nghị hoàn thiện pháp luật để giải quyết những tồn tại hiện nay.

Từ khoá. thiết chế của công đoàn, thiết chế nhà ở, nhà ở xã hội, công nhân lao động, luật nhà ở, luật kinh doanh bất động sản.

HOUSING FACILITIES FOR WORKERS – LEGAL STATUS AND RECOMMENDATIONS FOR IMPROVEMENT

Abstract. In 2017, the Prime Minister issued Decision 655/QĐ-TTg dates May 12, 2017 approving the project "Investing in building trade union's institutions in industrial zones and Export Processing Zones " with the goal of “Invest in building houses, kindergartens, supermarkets, cultural and sports facilities in industrial zones and Export Processing Zones ... to create conditions to improve the living conditions of workers...”. Although the set goal is to build 10 institutions by 2018; By 2020, 40 institutions will be completed and put into use. However, due to the obstacles in legal regulations, the implementation and construction of these institutions face many difficulties. The Prime Minister has issued regulation 1729/QĐ-TTg in 2020 amending Decision 655/QĐ-TTg to suit practical requirements. However, there is only one institution's trade union which has been deployed in Ha Nam province. Within the scope of this article, the author focuses on clarifying the current legal status of housing institutions for workers in industrial zones and EPZs (trade union's institutions) and proposing to improve the law to solve problems.

Keywords. institutions of trade unions, housing institutions, social housing workers, housing law, real estate business law

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhà ở cho công nhân lao động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất tại Việt Nam hiện nay là một trong những chủ đề được quan tâm bởi nó ảnh hưởng đến một bộ phận lớn người lao động. Trong buổi làm việc với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tập trung giải quyết vấn đề nhà ở cho công nhân lao động là một trong ba nhiệm vụ trọng tâm của chương trình phối hợp công tác giữa hai bên. Tuy nhiên, việc giải quyết nhà ở cho người lao động còn đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến cơ chế, chính sách... Trong khi hàng trăm nghìn công nhân lao động đang phải sống trong các khu tập thể,

các ký túc xá, khu nhà trọ chật chội, ẩm thấp, thiếu điều kiện vệ sinh, an toàn, ảnh hưởng đến sức khỏe... rất cần được quan tâm cải thiện điều kiện ở thì các chính sách xây dựng các khu thiết chế cho công nhân lao động tại các KCN, KCX được Nhà nước chính thức quy định từ năm 2017 lại đang gặp nhiều vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.[8] Những vướng mắc này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, có nguyên nhân chủ quan, có nguyên nhân khách quan, trong đó vướng mắc về pháp luật là một trong những trở ngại khiến việc thực hiện thiết chế này gặp nhiều khó khăn.

2 NỘI DUNG

2.1 Các quy định pháp luật về nhà ở cho công nhân lao động

Nhà ở đối với công nhân lao động rất quan trọng vì nó không chỉ đáp ứng một trong những nhu cầu cơ bản nhất của người lao động – nhu cầu ở - mà còn giúp ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống của họ, từ đó giúp họ yên tâm làm việc, ngày càng đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển của các doanh nghiệp và xã hội.[11] Nhận thức được tầm quan trọng của nhà ở đối với công nhân lao động cũng như đặc điểm thu nhập, điều kiện sống của công nhân, nhà nước đã ban hành nhiều chính sách về nhà ở xã hội để những công nhân lao động thu nhập thấp được tiếp cận với nhà ở giá rẻ nhưng vẫn đảm bảo chất lượng. Đối với những công nhân lao động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, do đặc thù về vị trí địa lý của doanh nghiệp, đặc điểm khu công nghiệp nên Nhà nước ban hành thêm những chính sách nhà ở mang tính đặc thù: thiết chế của công đoàn; trong đó nhà ở phải gắn liền với nhà trẻ, siêu thị và các công trình văn hóa thể thao.

Pháp luật về nhà ở tại Việt Nam bao gồm các quy định về quyền sở hữu, quản lý các loại hình nhà ở, quyền và nghĩa vụ của chủ nhà, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng nhà ở, quy định về xây dựng và bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan đến nhà ở. Nhìn chung, các quy định về nhà ở liên quan đến công nhân lao động hiện nay khá toàn diện nhưng vẫn tương đối rời rạc và chủ yếu ở các văn bản sau:

Luật Nhà ở năm 2014: Cung cấp các quy định về quyền sở hữu, quản lý và quyền sử dụng nhà ở. Theo Luật này, chủ đầu tư phải thiết kế, xây dựng và bàn giao nhà ở đảm bảo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh, cấp thoát nước, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường và người sử dụng. Ngoài ra, chủ đầu tư phải đăng ký phê duyệt bản vẽ kiến trúc và kỹ thuật của công trình tại cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc và xây dựng.[1]

Luật Xây dựng năm 2014: Quy định về các hoạt động xây dựng nhà ở, quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư, kiểm tra và giám sát các công trình xây dựng. Những quy định này nhằm đảm bảo chất lượng cho các công trình nhà ở, nhất là các công trình nhà ở cho công nhân lao động.[2]

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP về quản lý và sử dụng căn hộ, tòa nhà chung cư: Quy định về quyền và trách nhiệm của các bên liên quan đến việc quản lý và sử dụng căn hộ, tòa nhà chung cư.[6] Theo Nghị định này, chủ đầu tư có trách nhiệm trong xây dựng, nghiên cứu, thiết kế và quản lý nhà ở chất lượng cao đảm bảo tính khả thi, tính kinh tế, tính xã hội, tránh lãng phí các phương tiện đầu tư. Nghị định này cũng quy định về việc xây dựng căn hộ chung cư đáp ứng nhu cầu của các đối tượng thu nhập thấp, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng căn hộ và các bên liên quan. Đây là căn cứ để các quy định liên quan đến nhà ở cho công nhân lao động sau này được ra đời và được thực thi một cách thống nhất.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: Quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng nhà ở.[3]

Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung 1 số Điều Luật Phòng cháy chữa cháy 2013: Quy định về phòng cháy chữa cháy trong các công trình xây dựng nhà ở.[4]

Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 49/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội).[7] Theo đó, người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp là một trong số các đối tượng được phép mua nhà ở xã hội. [12]

Quyết định 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 phê duyệt đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”. [8] Mục tiêu là đầu tư xây dựng nhà ở, nhà trẻ, siêu thị và các công trình văn hóa, thể thao tại các khu công nghiệp, khu chế xuất nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự phối hợp hành động của các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội để tạo điều kiện nâng cao đời sống công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và để tổ chức công đoàn nâng cao hơn nữa vị thế của mình trong các mối quan hệ chính trị giữa Đảng, chính quyền và công đoàn. Theo Đề án này, mục tiêu phấn đấu từ năm 2017 đến năm 2018 hoàn thành 10 thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu

chế xuất; từ năm 2018 - 2020 hoàn thành và đưa vào sử dụng 40 thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Đến năm 2030, phần đầu tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất trên cả nước đều có thiết chế của công đoàn, từ đó nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho đoàn viên và công nhân lao động bằng những việc làm cụ thể và thiết thực. Tuy nhiên, do một số hạn chế, vướng mắc nên quyết định này đã được sửa đổi bổ sung bởi quyết định 1729/QĐ-TTg ngày 04/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định 1729/QĐ-TTg sửa Quy định xây dựng thiết chế của công đoàn tại các KCN sửa đổi, bổ sung Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất".[9] Theo Quyết định này, mục tiêu của việc xây dựng các thiết chế của công đoàn là "huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước, nguồn lực của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và nguồn lực của tổ chức công đoàn cùng tham gia đầu tư xây dựng nhà ở, các cơ sở y tế, giáo dục, siêu thị và các công trình thương mại dịch vụ, công trình văn hóa, thể thao tại các khu công nghiệp, khu chế xuất nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự chủ động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức Công đoàn trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân, đoàn viên công đoàn, người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất." Theo đó, quyết định này nhắc cụ thể vai trò của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong việc phối hợp các địa phương chuẩn bị điều kiện về đất đai, quy hoạch để đầu tư xây dựng các thiết chế công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụ thể là giai đoạn 2017 - 2020 đầu tư thí điểm 01 thiết chế công đoàn; Giai đoạn 2021 - 2025 phần đầu triển khai 50 thiết chế công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất; Từ năm 2026 trở đi, phần đầu tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất trên cả nước đều có thiết chế công đoàn.

Ngoài ra, Nghị định số 100/2015/QH13 về kế hoạch phát triển bền vững kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2016-2020,[7] có quy định về phát triển các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và các địa phương khó khăn nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở. Nghị quyết số 138/NQ-CP của Chính phủ: Về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có quy hoạch về các khu đất cho xây dựng các khu nhà ở, nhà ở xã hội...

Nhìn chung, các văn bản pháp luật này được ban hành để bảo vệ quyền và lợi ích của các bên liên quan đến nhà ở, đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng và sử dụng nhà ở tại Việt Nam. Các nội dung liên quan đến thiết chế công đoàn được quy định cụ thể ở Đề án của Chính phủ về thiết chế công đoàn; đồng thời tuân thủ các quy định liên quan đến quy hoạch, xây dựng, môi trường,... được nhắc đến ở trên.

2.2 Thiết chế nhà ở cho công nhân lao động (thiết chế của công đoàn)

Thiết chế nhà ở cho công nhân lao động được ban hành nhằm thúc đẩy phát triển nhà ở cho đối tượng này, đảm bảo an toàn, vệ sinh và sức khỏe cho người sử dụng nhà ở nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự chủ động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức Công đoàn trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân, đoàn viên công đoàn, người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Tuy nhiên, việc thực thi các quy định này vẫn còn gặp khó khăn do nhiều nguyên nhân, như thiếu quan tâm và đầu tư của chủ đầu tư, sự thay đổi về quy hoạch, chính sách hỗ trợ...

Theo số liệu thống kê của Bộ Xây dựng, tính đến năm 2021, số công nhân làm việc tại các KCN có nhu cầu nhà ở khoảng 4,2 triệu người, tương đương 33,6 triệu m² nhà ở. Nhưng đến nay, cả nước mới hoàn thành 266 dự án Nhà ở xã hội với quy mô xây dựng hơn 142.000 căn, tổng diện tích hơn 7.100.000 m². Hiện nay, vẫn đang tiếp tục triển khai 278 dự án, quy mô xây dựng khoảng 276.000 căn, tổng diện tích khoảng 13.800.000 m². Trong quý IV, cả nước có 01 dự án nhà ở thu nhập thấp với 986 căn được cấp phép mới tại Quảng Ninh; có 05 dự án với 2.106 căn hộ đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai theo thông báo của các Sở Xây dựng; có 401 dự án với khoảng 454.360 căn hộ đang triển khai xây dựng, với tổng diện tích khoảng 22.718.000 m², trong đó có 245 dự án với quy mô 300.000 căn hộ đang thực hiện thủ tục đầu tư và có 156 dự án với quy mô 156.700 căn hộ đang đầu tư xây dựng. [13]

So với thực tế, nguồn cung này chỉ đáp ứng được 8% nên còn rất hạn chế và chưa đáp ứng được nhu cầu rất lớn về chỗ ở của công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Thiếu chỗ ở, phần lớn công nhân phải thuê trọ của nhà dân, ở nơi chật chội, thiếu thốn và đông đúc là thực trạng mà công nhân lao động đang gặp phải. Ngoài ra còn tình trạng một số khu công nghiệp đã xây dựng nhà ở cho công nhân thuê nhưng tỉ lệ lấp đầy rất thấp do hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiếu, không đồng bộ, chất lượng công trình còn thấp, xuống cấp nhanh sau một số năm hoạt động. Riêng đối với thiết chế công đoàn, hiện mới có tỉnh Hà Nam

đã xây dựng xong giai đoạn đầu nhưng còn gặp vướng mắc trong việc cho công nhân lao động thuê, thuê mua.[14]

Quyết định 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 phê duyệt đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”. [8] Về cơ chế chính sách của đề án thực hiện theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu, thỏa thuận thống nhất cơ chế đặc thù khác để đầu tư xây dựng các thiết chế công đoàn tại các KCN, KCX theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc giao đất xây dựng thiết chế là để làm nhà ở. Nhưng theo Điều 54 và Điều 55 Luật Đất đai 2013 thì Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội, không thuộc đối tượng được giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu thương mại, nhà ở bán và cho thuê. Điều này dẫn đến thực tế, thiết chế công đoàn tại Hà Nam đã hoàn thiện xong từ năm 2019 nhưng vẫn phải bỏ không đến năm 2020 vì Tổng Liên đoàn không thể thực hiện việc bán mà chỉ cho thuê. Quyết định 1729/QĐ-TTg sửa Quy định xây dựng thiết chế của công đoàn tại các KCN sửa đổi, bổ sung Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tháo gỡ một số vướng mắc trong quy định của Quyết định 655/QĐ-TTg, trong đó có khó khăn về đối tượng được giao đất, thuê đất. [8], [9] Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam với vai trò phối hợp với các UBND các tỉnh/thành phố để thực hiện xây dựng quy hoạch, kế hoạch, bố trí nguồn vốn từ ngân sách do địa phương quản lý và thu hút các nguồn vốn của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các khu nhà ở cho công nhân mua, thuê và thuê mua tại các khu công nghiệp, khu chế xuất. Theo đó, đến nay, một số địa phương đã bắt đầu thực hiện được thiết chế công đoàn như Bình Định, Cần Thơ, Vĩnh Phúc...

Mặc dù đã tháo gỡ được nhiều khó khăn trong quy định nhưng vẫn còn một số vướng mắc như sau:

- Về phương pháp tính toán tỷ lệ quỹ đất thương mại 20% dành cho nhà đầu tư được sử dụng xây dựng nhà ở thương mại do Nghị định 49/2021 không định nghĩa, hướng dẫn chi tiết thế nào là đất xây dựng nhà ở. [khoản 4, Điều 3 Nghị định 49/2021 về sửa đổi, bổ sung Nghị định 100]

- Về quỹ đất làm nhà ở xã hội trong các khu Dự án nhà ở thương mại: Theo Nghị định 49/2021 thì các dự án từ 2 ha trở lên phải dành 20% quỹ đất để làm nhà ở xã hội. Tuy nhiên, nhà ở xã hội xây dựng ngay trong khu dự án ở phân khúc cho người có thu nhập cao là chưa hợp lý. [Điều 5 Nghị định NĐ 100/2015 được sửa đổi bởi Nghị định 49/2021].

- Về chính sách chuyển nhượng nhà ở xã hội: nhà ở xã hội chỉ được mua bán, chuyển nhượng giữa các đối tượng thuộc diện được ưu tiên mua nhà ở xã hội. [Khoản 4 Điều 62 Luật Nhà ở năm 2014]

- Về tài chính: nên quy định chặt chẽ hơn về giá bán nhà ở xã hội, đảm bảo cho những người đúng đối tượng được mua, tránh tình trạng lách luật để những đối tượng không thuộc diện theo quy định cũng vẫn sở hữu được nhà ở với giá dành cho đối tượng ưu tiên.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về nhà ở cho công nhân lao động

- Đối với khu thiết chế công đoàn: cần quy định rõ hơn về phương pháp tính toán tỷ lệ quỹ đất thương mại 20% dành cho nhà đầu tư được sử dụng xây dựng nhà ở thương mại. Nên giao đất cho Nhà đầu tư khi tham gia đầu tư vào khu thiết chế công đoàn để vận hành tòa nhà, đặc biệt đẩy mạnh việc cho công nhân thuê nhà. Bởi vì, công nhân đa phần di cư từ nơi khác đến các khu công nghiệp để làm việc và có xu hướng muốn về lại quê hương sau một khoảng thời gian gắn bó với doanh nghiệp.

- Về quỹ đất làm nhà ở xã hội trong các khu Dự án nhà ở thương mại: Chính phủ tiếp tục cho sửa đổi, bổ sung Nghị định 49/2021 tháo gỡ cho doanh nghiệp về quy định quỹ đất khu vực làm nhà xã hội. Nhà ở xã hội nên được quy hoạch đồng bộ và xây khu riêng sẽ giảm được chi phí hạ tầng cho nhà đầu tư và người lao động. Cần đẩy mạnh các khu thiết chế công đoàn, trước hết là trong các khu công nghiệp; sau đó tính đến phương án xây dựng tại các tỉnh/thành phố có đông công nhân lao động sinh sống. Ngoài ra, nên giao chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội trong kế hoạch 5 năm và hàng năm cho thành phố và các địa phương.

- Về chính sách chuyển nhượng nhà ở xã hội: Cần quy định lại và cân nhắc việc cho chuyển nhượng nhà ở xã hội đối với các đối tượng cùng nhóm được mua/ thuê mua nhà ở xã hội để đảm bảo đúng đối tượng được thụ hưởng chính sách của Nhà nước về nhà ở xã hội;

- Về tài chính: Chính sách huy động vốn dài hạn cho doanh nghiệp hoạt động đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân và chính sách áp dụng cho công nhân mua nhà tại các khu thiết chế công đoàn không vượt quá 30% lãi suất cho vay bình quân của các Ngân hàng thương mại bởi công nhân lao động là những người có

thu nhập thấp và hoàn cảnh khó khăn nhưng lại là trụ cột đóng góp vào tăng trưởng nền kinh tế. Nếu để trần lãi suất càng cao thì khả năng tiếp cận vốn vay của người lao động càng khó khăn.

Tóm lại, dù đã có nhiều văn bản pháp luật liên quan đến nhà ở và bảo vệ quyền lợi của công nhân lao động được ban hành, nhưng thực tế cho thấy việc thực hiện các quy định của pháp luật này vẫn còn nhiều hạn chế. Việc triển khai các khu thiết chế cho CNLĐ còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, cần có sự tập trung và nỗ lực đồng bộ của Nhà nước, các cơ quan chức năng, các nhà đầu tư và các công nhân lao động trong việc thực hiện các văn bản pháp luật liên quan đến nhà ở và bảo vệ quyền lợi của công nhân lao động. Đồng thời, cần xem xét sớm hoàn thiện các quy định của pháp luật về nhà ở xã hội; thiết chế công đoàn để người lao động sớm được thụ hưởng các chính sách ưu việt của Nhà nước về nội dung này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Luật Nhà ở 2014;
- [2] Luật Xây dựng 2014;
- [3] Luật Bảo vệ Môi trường 2020;
- [4] Luật Phòng cháy chữa cháy 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số Điều Luật PCCC 2013;
- [5] Luật Đất đai 2013;
- [6] Nghị định số 43/2014/NĐ-CP về quản lý và sử dụng căn hộ, tòa nhà chung cư
- [7] Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 49/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội);
- [8] Quyết định 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 phê duyệt đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- [9] Quyết định 1729/QĐ-TTg sửa Quy định xây dựng thiết chế của công đoàn tại các KCN Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ;
- [10] Báo cáo tình hình xây dựng nhà ở cho công nhân lao động ở khu công nghiệp của Bộ Xây dựng 2021;
- [11] Nguyễn T. T. Phương và cộng sự. HCMCOUJS-Kỷ yếu, 16(1), 61-66;
- [12] Khoản 5 Điều 49 Luật Nhà ở 2014 và Nghị định 100/2015/NĐ-CP;
- [13] <https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1285/74972/bo-xay-dung-cong-bo-thong-tin-ve-nha-o-va-thi-truong-bat-dong-san-quy-iv-nam-2022-va-ca-nam-2022.aspx>
- [14] Báo Số liệu Ban thiết chế công đoàn Việt Nam, 2020

YSC5.F506

BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG KỶ NGUYÊN SỐ - NHÌN NHẬN TỪ KHÓA CẠNH PHÁP LÝ VÀ THỰC THI

TRẦN THỊ NGỌC HẾT

Khoa Luật – Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

tranthingochet@iuh.edu.vn

Tóm tắt. Dữ liệu cá nhân gắn liền với những giá trị cốt lõi của con người, bao gồm dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm¹. Những dữ liệu này vốn dĩ thuộc về nhân thân² của mỗi người. Nhưng dưới sự phát triển vượt bậc của mạng internet mọi dữ liệu được lan truyền rất nhanh chỉ sau một “nút share” và rất khó kiểm soát. Chưa kể với sự hỗ trợ đắc lực của công nghệ internet vạn vật (IoT), mọi thứ con người đang thao tác trên không gian mạng đều được theo dõi, mọi hành động của con người thực hiện đều được quan sát và ghi lại. Do vậy, dữ liệu cá nhân có thể bị thu thập, khai thác một cách dễ dàng, thậm chí còn bị lợi dụng để tiến hành các giao dịch giả mạo, xâm phạm quyền riêng tư của con người. Cho nên, bảo vệ sự chính xác, toàn vẹn và bí mật của dữ liệu cá nhân là yêu cầu rất quan trọng. Xuất phát từ yêu cầu đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 13/2023/ND-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân, cùng với các quy định trong bộ luật hình sự, hành chính, dân sự... đã đề ra các biện pháp pháp lý để bảo vệ dữ liệu cá nhân chống lại hành vi xâm phạm.

Bài viết này tập trung phân tích nội dung bảo vệ dữ liệu cá nhân trên cơ sở đó đánh giá thực trạng pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kỷ nguyên số nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Việt Nam hiện nay.

Từ khóa. Dữ liệu cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ quyền riêng tư

PROTECTION OF PERSONAL DATA IN THE DIGITAL ERA – THINKING ABOUT LEGAL ASPECTS AND PRACTICE

Abstract. Personal data is tied to core human values, including basic personal data and sensitive personal data. These data inherently belong to each person's identity. But under the great development of the internet, all data is spread very quickly after just a "share button", which is very difficult to control, not to mention with the effective support of Internet of Things (IoT) technology, everything Humans operating in cyberspace are monitored and every action taken by humans is observed and recorded. So personal data can be easily collected and exploited, even easily. It is also used to conduct fake transactions, infringing on people's privacy.

Therefore, protecting the accuracy, integrity and confidentiality of personal data is more important than ever. Stemming from that request, the Government issued Decree No. 13/2023/ND-CP dated April 17, 2023 on the protection of personal data, along with provisions in the criminal and administrative code, civil... has introduced legal measures to protect personal data against infringement.

This article focuses on analyzing personal data protection content on the basis of which assesses the current situation of personal data protection legislation in the digital era in order to improve the effectiveness of personal data protection activities in Vietnam. Vietnam today.

Keywords. Personal data, personal information, personal data protection, the digital era.

¹ Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 13/2023/ND-CP ngày 17/4/2023 Bảo vệ dữ liệu cá nhân

² Nhân thân là tổng hợp các đặc điểm về thân thể, tính cách và cuộc sống của cá nhân một con người, về mặt thi hành pháp luật (Hoàng phê (2003). *Từ điển Tiếng Việt*, NXB. Đà Nẵng, tr711.

DẪN NHẬP

Trong thời đại kỹ nguyên số, dữ liệu cá nhân là đầu vào và giá trị vô tận cho nền kinh tế số. Hầu hết các ngành, lĩnh vực đều sử dụng dữ liệu cá nhân để xử lý dữ liệu như: hành chính, y tế, hình sự, hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, thương mại điện tử, giáo dục, tài chính, ngân hàng, thuế, truyền thông, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật... đặc biệt, Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển và ứng dụng Internet cao nhất thế giới, có số lượng người sử dụng Internet đạt hơn 72 triệu người (đạt tỷ lệ 73.2% dân số), xếp thứ 12 trên thế giới về số người dùng, trong đó có 58 triệu tài khoản Facebook, 62 triệu tài khoản Google¹. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đang quyết liệt chỉ đạo đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới chính phủ số, nền kinh tế số và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Nhưng, mức độ ứng dụng công nghệ càng nhiều thì việc cung cấp, sử dụng dữ liệu cá nhân lại càng lớn. Do đó vấn đề đặt ra là một mặt phải đảm bảo cho dữ liệu cá nhân được sử dụng đúng mục đích, phục vụ đắc lực cho xã hội, mặt khác phải hạn chế tối đa nguy cơ bị sử dụng, lạm dụng, để phục vụ mục đích phạm tội và các mục đích không lành mạnh khác. Nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kỷ nguyên số, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã được thông qua và có hiệu lực từ ngày 1/7/2023. Sự ra đời của Nghị định này, theo tác giả là một bước tiến quan trọng đối với sự hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kỷ nguyên số. Bài viết dưới đây tác giả làm rõ các nội dung: (i) Khái niệm dữ liệu cá nhân, (ii) xác định phạm vi dữ liệu cá nhân được bảo vệ, (iii) xác định phương thức bảo vệ dữ liệu cá nhân trước các hành vi vi phạm.

1 KHÁI NIỆM DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Tại Việt Nam, thuật ngữ “dữ liệu cá nhân” lần đầu tiên xuất hiện trong Nghị định số 13/2023/NĐ-CP. Vậy dữ liệu cá nhân là gì? Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 13/2023/NĐ-CP thì “Dữ liệu cá nhân là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể. Dữ liệu cá nhân bao gồm dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm”. Theo đó, dữ liệu cá nhân là những thông tin hình thành từ hoạt động của cá nhân mà khi kết hợp với các dữ liệu, thông tin lưu trữ khác có thể xác định một con người cụ thể. Dữ liệu cá nhân bao gồm hai tập hợp dữ liệu đó là dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Cụ thể, dữ liệu cá nhân cơ bản bao gồm: (i) Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác (nếu có); Ngày, tháng, năm sinh; ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích; (ii) Giới tính; (iii) Nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại, quê quán, địa chỉ liên hệ; (iv) Quốc tịch; (v) Hình ảnh của cá nhân; (vi) Số điện thoại, số chứng minh nhân dân, số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số giấy phép lái xe, số biển số xe, số mã số thuế cá nhân, số bảo hiểm xã hội, số thẻ bảo hiểm y tế; (vii) Tình trạng hôn nhân; (viii) Thông tin về mối quan hệ gia đình (cha mẹ, con cái); (ix) Thông tin về tài khoản số của cá nhân; dữ liệu cá nhân phản ánh hoạt động, lịch sử hoạt động trên không gian mạng; (x) Các thông tin khác gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể mà không thuộc thông tin nhạy cảm.

Nhóm dữ liệu cá nhân nhạy cảm bao gồm: (i) Quan điểm chính trị, quan điểm tôn giáo; (ii) Tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án, không bao gồm thông tin về nhóm máu; (iii) Thông tin liên quan đến nguồn gốc chủng tộc, nguồn gốc dân tộc; (iv) Thông tin về đặc điểm di truyền được thừa hưởng hoặc có được của cá nhân; (v) Thông tin về thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học riêng của cá nhân; (vi) Thông tin về đời sống tình dục, xu hướng tình dục của cá nhân; (vii) Dữ liệu về tội phạm, hành vi phạm tội được thu thập, lưu trữ bởi các cơ quan thực thi pháp luật; (viii) Thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, các tổ chức được phép khác, gồm: thông tin định danh khách hàng theo quy định của pháp luật, thông tin về tài khoản, thông tin về tiền gửi, thông tin về tài sản gửi, thông tin về giao dịch, thông tin về tổ chức, cá nhân là bên bảo đảm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; (ix) Dữ liệu về vị trí của cá nhân được xác định qua dịch vụ định vị; (x) Dữ liệu cá nhân khác được pháp luật quy định là đặc thù và cần có biện pháp bảo mật cần thiết. Nhìn chung, Dữ liệu cá nhân nhạy cảm là dữ liệu cá nhân gắn liền với quyền riêng tư của cá nhân mà khi bị xâm phạm sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân đó.

¹ <http://gddt.daklak.gov.vn/viet-nam-dung-thu-12-ve-luong-nguoi-dung-internet-tren-toan-the-gioi.htm>

Nói tóm lại, dữ liệu cá nhân là bất kỳ thông tin nào có liên quan đến một cá nhân cụ thể hoặc giúp nhận dạng một cá nhân cụ thể. Việc nhận dạng cá nhân được hiểu là một cá nhân có thể nhận dạng nếu có những thông tin làm chúng ta có thể phân biệt cá nhân đó với các thành viên khác của cộng đồng người. Trước đây, Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 sử dụng thuật ngữ có liên quan đến dữ liệu cá nhân là “thông tin cá nhân” để chỉ “thông tin gắn với việc xác định danh tính của một người cụ thể”¹ nhưng lại không giải thích thêm hay định hướng những loại thông tin đó là dạng thông tin nào, và khi phân loại thông tin cá nhân lại giao cho cơ quan tổ chức sở hữu thông tin tự quyết định “Cơ quan, tổ chức sở hữu thông tin phân loại thông tin theo thuộc tính bí mật để có biện pháp bảo vệ phù hợp”². Điều này có thể dẫn đến sự tùy nghi của cơ quan tổ chức sở hữu thông tin, cũng như dẫn đến cách hiểu không thống nhất về khái niệm. Sự ra đời của Nghị định 13/2023/NĐ-CP là điểm sáng trong hoạt động lập pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân vì đã có sự phân loại giữa hai nhóm dữ liệu là “dữ liệu cơ bản” và “dữ liệu nhạy cảm” và đã liệt kê cụ thể các trường dữ liệu cho cả hai khối dữ liệu. Sự phân loại nhóm dữ liệu cá nhân này có vai trò rất lớn vì sẽ tạo ra một yêu cầu khắt khe hơn đối với các chủ thể tổ chức thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu kể cả cơ quan quản lý nhà nước phải có trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân đặc biệt là đối với nhóm dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Cụ thể là, quá trình xử lý mọi loại dữ liệu cá nhân cần phải có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu³, còn nếu dữ liệu cần xử lý là dữ liệu cá nhân nhạy cảm thì phải thông báo trước cho chủ thể dữ liệu biết đó là thông tin nhạy cảm để chính họ tự quyết định các dữ liệu nhạy cảm liên quan đến đời sống riêng tư của mình có cho phép được xử lý hay không⁴.

Tuy nhiên, hạn chế rằng, Nghị định 13/2023/NĐ-CP dù phân loại đâu là dữ liệu nhạy cảm nhưng mục đích chỉ dừng lại ở quy định “thông báo cho chủ thể dữ liệu biết đó là dữ liệu nhạy cảm” có đồng ý cho xử lý dữ liệu đó hay không? Điều này đặt gánh nặng cho chính chủ thể dữ liệu cá nhân, vì không phải ai cũng am hiểu, cũng ý thức và lường trước được mặt trái của những thông tin nhạy cảm mà họ cung cấp sẽ bị ảnh hưởng, tác động như thế nào trước những hành vi vi phạm bảo vệ dữ liệu gây ra. Trong khi đó Quy định chung về bảo vệ dữ liệu chung của Liên minh Châu Âu (GDPR) cũng phân loại dữ liệu cá nhân nhạy cảm và dữ liệu cá nhân cơ bản và nhưng họ cấm bên kiểm soát, xử lý dữ liệu không được phép xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Cụ thể Khoản 1 điều 9 GDPR quy định: “Xử lý dữ liệu cá nhân tiết lộ nguồn gốc chủng tộc hoặc dân tộc, quan điểm chính trị, niềm tin tôn giáo hoặc triết học, hoặc tư cách thành viên công đoàn và xử lý dữ liệu di truyền, dữ liệu sinh trắc học nhằm mục đích nhận dạng duy nhất một thể nhân, dữ liệu liên quan đến sức khỏe hoặc dữ liệu liên quan đến tự nhiên đời sống tình dục hoặc khuynh hướng tình dục của người đó sẽ bị cấm”⁵. Tác giả thiết nghĩ, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân cũng nên tiếp cận theo hướng cấm xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm hoặc phải có sự đồng ý rõ ràng bằng văn bản của chủ thể dữ liệu; trong trường hợp không có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu, các dữ liệu nhạy cảm chỉ có thể được xử lý khi có các căn cứ hợp pháp theo luật định. Có như vậy mới đảm bảo việc bảo vệ quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân cũng như lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác trong việc xử lý dữ liệu cá nhân.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật Việt Nam hiện chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào sử dụng thuật ngữ pháp lý “dữ liệu cá nhân” ngoài Nghị định 13/2023/NĐ-CP, mà nội hàm của thuật ngữ này lại được đề cập với nhiều tên gọi khác nhau, chẳng hạn: Bộ luật Dân sự năm 2015⁶ sử dụng cùng lúc nhiều thuật ngữ “Thông tin cá nhân”, “bí mật cá nhân”, “thông tin bí mật đời tư”, “đời sống riêng tư”... Tương tự, Hiến pháp năm 2013 sử dụng thuật ngữ “Thông tin về đời sống riêng tư”⁷, Luật An toàn thông tin mạng năm

¹ Khoản 15 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015

² Khoản 1 Điều 9 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015

³ Khoản 1 Điều 11 Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân

⁴ Khoản 8 Điều 11 Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân

⁵ <https://gdpr-info.eu/art-9-gdpr/>

⁶ Điều 38 Bộ luật Dân sự 2015 “**Điều 38. Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình**

1. Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

2. Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

⁷ Điều 21 Hiến pháp 2013 “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn”

2015 sử dụng thuật ngữ “Thông tin cá nhân”, Luật An ninh mạng năm 2018 sử dụng thuật ngữ “ Dữ liệu về thông tin cá nhân”¹ ... Như vậy là chưa thống nhất, đồng bộ, thậm chí có sự chồng chéo về khái niệm. Vậy nên để đảm bảo tính thống nhất với khái niệm của nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân, công tác pháp điển hóa các văn bản quy phạm pháp luật trong thời gian tới cần sửa đổi thành thuật ngữ “dữ liệu cá nhân”.

2 BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Ngày nay, trong thời đại kỹ thuật số, con người hoạt động nhiều trên không gian mạng, mở rộng nhiều mối quan hệ, tham gia vào nhiều giao dịch và đa phần các giao dịch đều đòi hỏi lưu lại các dữ liệu nhất định liên quan đến cá nhân. Ví dụ, để thực hiện một giao dịch thiết yếu hàng ngày như mua thực phẩm, mua quần áo,... người tiêu dùng có thể sẽ cung cấp các thông tin cần thiết như họ tên, số điện thoại,... trong giao dịch với những loại tài sản có giá trị lớn hơn, các thông tin mà người tiêu dùng cung cấp thường bao gồm: thông tin về địa chỉ nhà riêng, tài khoản email, số chứng minh thư/ căn cước công dân,... ngoài các thông tin tối thiểu đó, để thuận tiện hơn cho việc tư vấn những hàng hóa, dịch vụ tốt nhất đến khách hàng, người tiêu dùng thường xuyên được khuyến khích đưa ra thêm các thông tin khác về mình, kể cả những thông tin riêng tư như nghề nghiệp, tình trạng bệnh tật, chiều cao, cân nặng, địa vị xã hội,... hoặc các thông tin không gắn với việc xác định danh tính của người tiêu dùng nhưng rất được các doanh nghiệp quan tâm như: sở thích, thói quen cá nhân, thói quen mua sắm,... Hơn nữa, nếu đó là giao dịch được thực hiện trên các sàn thương mại điện tử, với sự hỗ trợ của công nghệ, các loại dữ liệu cá nhân của người tiêu dùng sẽ được doanh nghiệp thu thập ngày càng đa dạng hơn, bao gồm các dữ liệu từ hoạt động tương tác của người tiêu dùng với các trang web, ứng dụng, mạng xã hội,...; các dữ liệu chi tiết về lịch sử các giao dịch mua hàng, thậm chí cả những dữ liệu định tính như thông tin di chuyển của con chuột máy tính.

Do vậy, bảo vệ dữ liệu cá nhân là yêu cầu quan trọng vì quyền bảo vệ dữ liệu bắt nguồn từ quyền riêng tư². Cả hai đều là công cụ để bảo tồn và thúc đẩy các giá trị và quyền cơ bản của con người, là cơ sở để thực hiện các quyền tự do khác, chẳng hạn như quyền tự do ngôn luận, quyền tiếp cận thông tin, quyền hội họp của công dân. Do đó, trong khuôn khổ pháp luật của Liên minh châu Âu (EU) và nhiều quốc gia, bảo vệ dữ liệu được xem là một quyền cơ bản của con người³. Tại Việt Nam, bảo vệ dữ liệu cá nhân cũng được tiếp cận và phát triển từ quyền riêng tư⁴ vì về nguyên tắc mỗi người đều có thể tự quyết định là người nào, khi nào và dữ liệu cá nhân nào của mình được phép cho người khác xem.

Theo Từ điển Tiếng Việt, “Bảo vệ” được hiểu là “chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn được nguyên vẹn”⁵. Như vậy, có thể hiểu bảo vệ dữ liệu cá nhân dùng để chỉ việc bảo vệ dữ liệu có liên quan đến cá nhân trước sự lạm dụng. Trong tiếng Anh người ta gọi đó là data protection hay data privacy. Hay nói cách khác, bảo vệ dữ liệu cá nhân là dùng để chỉ quá trình xây dựng nền tảng pháp lý để bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu cá nhân trước sự lạm dụng.

Theo quy định tại Nghị định số 13/2023/NĐ-CP thì Bảo vệ dữ liệu cá nhân là hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm liên quan đến dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật⁶. Như

¹ Khoản 3 Điều 26 Luật An ninh mạng năm 2018.

² Các định nghĩa về quyền riêng tư rất khác nhau tùy thuộc vào điều kiện của từng quốc gia và nền văn hóa. Ở nhiều nước, khái niệm này đã được hợp nhất với khái niệm bảo vệ dữ liệu cá nhân, trong đó sự riêng tư chính là việc quản lý thông tin cá nhân. Trong bối cảnh hiện nay, bảo vệ sự riêng tư thường xuyên được xem như là một cách để hướng dẫn xã hội hạn chế can thiệp vào công việc của cá nhân. Nhưng nhìn chung quyền riêng tư là quyền của các cá nhân được phép giữ kín những thông tin, tư liệu, dữ liệu gắn liền với cuộc sống riêng tư của mình, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, về nơi ở, về thư tín, điện thoại, điện tín và các thông tin điện tử khác mà không một chủ thể nào có quyền tiếp cận, công khai trừ trường hợp được chính người này đồng ý hoặc được bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

³ Theo khoản 1 Điều 8 của Hiến chương về các quyền cơ bản của Châu Âu (Charter of Fundamental Right of the European Union), “Mọi người đều có quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân liên quan đến người đó”

⁴ Điều 21 Hiến pháp năm 2013 Quy định: "1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn". "2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi **thông tin riêng tư** khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi **thông tin riêng tư** của người khác".

⁵ Hoàng Phê (2018) Từ điển Tiếng Việt, NXB Hồng Đức, Hà Nội, Tr.49.

⁶ Khoản 5 Điều 2 Nghị định 13/2023/NĐ-CP

vậy, hiểu một cách cụ thể bảo vệ dữ liệu cá nhân là bảo vệ tính chính xác của dữ liệu cá nhân trong quá trình xử lý, trao quyền cho chủ thể dữ liệu được biết mục đích, phương thức, đối tượng xử lý và truyền đưa thông tin, đồng thời tạo lập nghĩa vụ của chủ thể xử lý phải bảo đảm quá trình truyền đưa hợp pháp, phù hợp với nguyên tắc pháp quyền và đạo đức xã hội.

Pháp luật Việt Nam đã có nhiều quy định cụ thể về bảo vệ dữ liệu cá nhân như theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác” đối với môi trường không gian mạng, Điều 17 Luật An toàn thông tin mạng 2015 quy định về việc tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân chỉ được: “ a) Tiến hành thu thập thông tin cá nhân sau khi có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân về phạm vi, mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin đó; b) Chỉ sử dụng thông tin cá nhân đã thu thập vào mục đích khác mục đích ban đầu sau khi có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân; c) Không được cung cấp, chia sẻ, phát tán thông tin cá nhân mà mình đã thu thập, tiếp cận, kiểm soát cho bên thứ ba, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân đó hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Điều 3 cũng quy định nguyên tắc “Chủ thể dữ liệu được biết về hoạt động liên quan tới xử lý dữ liệu cá nhân của mình; Dữ liệu cá nhân thu thập phải phù hợp và giới hạn trong phạm vi, mục đích cần xử lý. Dữ liệu cá nhân không được mua, bán dưới mọi hình thức, trừ trường hợp luật có quy định khác...”.

Nói tóm lại mọi hành vi “sử dụng”, “tiết lộ”, “lan truyền”, “thu thập”, “xử lý”, “lưu trữ” hay bất kỳ hành vi nào tác động đến dữ liệu cá nhân mà không có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu thì bị coi là hành vi xâm phạm quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân, trừ khi đó là do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu thập, xử lý, lưu trữ dữ liệu nhằm bảo vệ lợi ích, quốc gia, dân tộc, lợi ích cộng đồng hoặc các hoạt động quản lý nhà nước khác.

3 CHỦ THỂ CÓ TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Theo Luật An toàn thông tin mạng thì “*Cá nhân tự bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình*”¹. Quy định này đã chỉ rõ trách nhiệm của người dùng trong việc chủ động bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình, thận trọng cung cấp thông tin của chính bản thân lên môi trường Internet. Tuy nhiên phải thừa nhận rằng, người dùng chỉ đơn thuần cung cấp thông tin của mình chỉ để nhằm mục đích thực hiện các giao dịch, cho nên việc cẩn trọng tránh làm lộ dữ liệu cá nhân chỉ có thể dựa trên các công cụ, biện pháp kỹ thuật mà chính bên kiểm soát dữ liệu và bên xử lý dữ liệu cung cấp trong quá trình thu thập, xử lý và kiểm soát dữ liệu cá nhân.

Hiện nay, nghị định 13/2023/NĐ-CP quy định “*Xử lý dữ liệu cá nhân là một hoặc nhiều hoạt động tác động tới dữ liệu cá nhân, như: thu thập, ghi, phân tích, xác nhận, lưu trữ, chỉnh sửa, công khai, kết hợp, truy cập, truy xuất, thu hồi, mã hóa, giải mã, sao chép, chia sẻ, truyền đưa, cung cấp, chuyển giao, xóa, hủy dữ liệu cá nhân hoặc các hành động khác có liên quan*”². Nghĩa là các cá nhân (người tiêu dùng, người sử dụng không gian mạng đã cung cấp dữ liệu cá nhân của mình – họ là chủ thể dữ liệu, còn các doanh nghiệp, các nhà cung cấp công nghệ làm việc trực tiếp với khách hàng hoặc là các công ty xử lý dữ liệu theo yêu cầu của một công ty khác chính họ là bên thu thập, lưu trữ, xử lý và kiểm soát dữ liệu. Do vậy chủ thể dữ liệu dù có cẩn thận đến mức nào đi chăng nữa vẫn không đủ khả năng để tạo cho mình một cơ chế bảo mật đủ mạnh để tự bảo vệ cho những dữ liệu mà họ đã cung cấp trên không gian mạng. Vậy nên hợp lý, hợp tình hơn hết việc bảo vệ dữ liệu cá nhân phải “giao phó” cho bên thu thập, lưu trữ và xử lý dữ liệu. Vì vậy, Nghị định 13/2023/NĐ-CP ràng buộc trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân và bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân (vừa là bên kiểm soát vừa là bên xử lý). Mối quan hệ giữa bên xử lý và bên kiểm soát dữ liệu được thiết lập dựa trên hợp đồng hoặc hành vi pháp lý khác và phải được lập thành văn bản, quy định rõ quyền, nghĩa vụ của các bên. Bên nào là bên kiểm soát hay bên xử lý không phụ thuộc vào danh xưng trong hợp đồng mà phụ thuộc vào nhiệm vụ thực tế của từng bên.

Cụ thể, bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân có nghĩa vụ phải: (1) *Thực hiện các biện pháp tổ chức và kỹ thuật cùng các biện pháp an toàn, bảo mật phù hợp để chứng minh các hoạt động xử lý dữ liệu đã được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, rà soát và cập nhật các biện pháp này khi cần*

¹ Khoản 1 Điều 6 Luật An toàn thông tin mạng

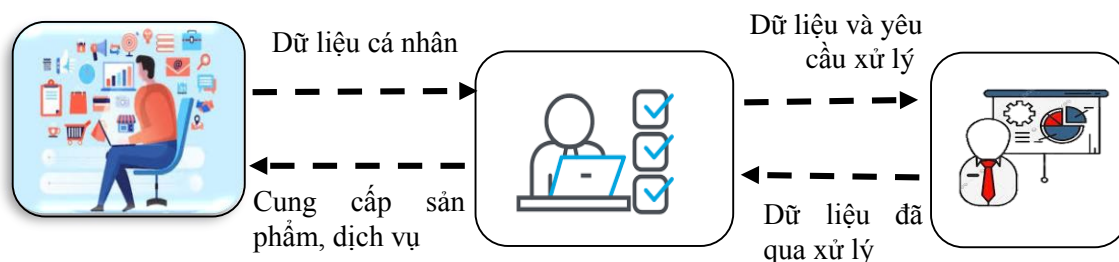
² Khoản 7 Điều 2 Nghị định 13/2023/NĐ-CP

thiệt. (2) Ghi lại và lưu trữ nhật ký hệ thống quá trình xử lý dữ liệu cá nhân. (3) Thông báo hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân. (4) Lựa chọn Bên Xử lý dữ liệu cá nhân phù hợp với nhiệm vụ rõ ràng và chỉ làm việc với Bên Xử lý dữ liệu cá nhân có các biện pháp bảo vệ phù hợp (5) Bảo đảm các quyền của chủ thể dữ liệu; (6) Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân chịu trách nhiệm trước chủ thể dữ liệu về các thiệt hại do quá trình xử lý dữ liệu cá nhân gây ra. (7) Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, cung cấp thông tin phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Bên xử lý dữ liệu cá nhân có nghĩa vụ: (1) Chỉ tiếp nhận dữ liệu cá nhân sau khi có hợp đồng hoặc thỏa thuận về xử lý dữ liệu với Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân. (2) Xử lý dữ liệu cá nhân theo đúng hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết với Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân. (3) Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân (4) Bên Xử lý dữ liệu cá nhân chịu trách nhiệm trước chủ thể dữ liệu về các thiệt hại do quá trình xử lý dữ liệu cá nhân gây ra. (5) Xóa, trả lại toàn bộ dữ liệu cá nhân cho Bên Kiểm soát dữ liệu cá nhân sau khi kết thúc xử lý dữ liệu. (6) Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, cung cấp thông tin phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Như vậy, Nghị định 13/2023/NĐ-CP đã có sự phân định trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu và bên xử lý dữ liệu trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân. Theo đó, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân là bên xác nhận mục đích và phương tiện của quá trình xử lý dữ liệu, trong khi bên xử lý dữ liệu cá nhân là bên trực tiếp thực hiện việc xử lý dữ liệu dưới sự hướng dẫn và nhân danh bên kiểm soát. Đây là những quy định lần đầu xuất hiện trong pháp luật dữ liệu Việt Nam. Việc phân biệt giữa bên kiểm soát và bên xử lý dữ liệu đã phản ánh đúng vai trò của các chủ thể trong quá trình tiếp cận dữ liệu cá nhân, ràng buộc các chủ thể kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải chủ động thực hiện các biện pháp kỹ thuật cần thiết để bảo vệ các dữ liệu trong quá trình quản lý và xử lý các dữ liệu đó. Ngoài ra, việc phân tách nghĩa vụ của các bên trong việc kiểm soát và xử lý dữ liệu giúp giảm thiểu khả năng vi phạm dữ liệu xảy ra và làm rõ ai sẽ là người có trách nhiệm với hành vi vi phạm đó, từ đó hạn chế thời gian, chi phí dài hạn mà doanh nghiệp phải bỏ ra cho hoạt động tổ tụng với cơ quan nhà nước.

Tóm tắt như sau:



NGƯỜI TIÊU DÙNG
 Các cá nhân sở hữu dữ liệu cá nhân bị bên kiểm soát thu thập và sử dụng dữ liệu

BÊN KIỂM SOÁT
(khách sạn, ngân hàng, cửa hàng bán lẻ, đại lý lữ hành, và nhà cung cấp công nghệ làm việc trực tiếp với khách hàng)
 Quyết định có thu thập dữ liệu từ người sử dụng hay không, cách thức thu thập và mục đích sử dụng dữ liệu

BÊN XỬ LÝ *(Các công ty cung cấp các sản phẩm giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp như điện toán đám mây, các nhà cung cấp dịch vụ in ấn, chuyển phát, và các công ty xử lý dữ liệu theo yêu cầu của một công ty khác.)*
 Xử lý dữ liệu thay mặt cho bên kiểm soát, theo yêu cầu của bên kiểm soát

- NGƯỜI TIÊU DÙNG CÓ QUYỀN**
- ✓ Được biết bên kiểm soát dữ liệu thu thập loại dữ liệu nào và vì sao
 - ✓ Từ chối, và lựa chọn không tham gia vào các hình thức sử dụng dữ liệu, không chỉ giới hạn ở hình thức mua bán
 - ✓ Truy cập các thông tin về họ
 - ✓ Hiệu chỉnh các thông tin đó
 - ✓ Xóa bỏ các thông tin đó
 - ✓ Được đảm bảo an toàn về dữ liệu của họ
 - ✓ Được đảm bảo rằng dữ liệu của họ được sử dụng đúng mục đích

- BÊN KIỂM SOÁT CÓ TRÁCH NHIỆM:**
- ✓ Xin sự đồng ý cần thiết để xử lý dữ liệu của người tiêu dùng
 - ✓ Đáp ứng yêu cầu truy cập, hiệu chỉnh hoặc xóa dữ liệu của người tiêu dùng
 - ✓ Sử dụng dữ liệu phù hợp với kỳ vọng của người tiêu dùng

- BÊN XỬ LÝ CÓ TRÁCH NHIỆM:**
- ✓ Xử lý dữ liệu theo đúng yêu cầu của bên kiểm soát
 - ✓ Áp dụng các biện pháp Kỹ thuật thích hợp được thiết kế để đảm bảo an toàn dữ liệu

Ví dụ: Doanh nghiệp A giao kết hợp đồng với công ty B chuyên kinh doanh các sản phẩm quà tặng để làm giỏ quà tết doanh nghiệp tặng cho đối tác, người lao động trong công ty vào dịp Tết Nguyên đán. Doanh nghiệp này cung cấp cho công ty B tên và địa chỉ của các đối tác, người lao động từ cơ sở dữ liệu của mình, từ đó công ty B sử dụng để in lên giỏ quà, thiệp chúc tết.... Doanh nghiệp A sau đó gửi các thiệp mời đi. Như vậy theo Nghị định 13/2023/NĐ-CP Doanh nghiệp A là bên kiểm soát dữ liệu cá nhân đã được xử lý liên quan đến các thông tin trên giỏ quà, thiệp chúc Tết. Doanh nghiệp A quyết định mục đích mà dữ liệu cá nhân được xử lý (để giỏ quà, thiệp chúc tết cho từng cá nhân theo địa chỉ tương ứng) và phương thức xử lý (sử dụng tên và địa chỉ của khách mời). Công ty B là bên xử lý dữ liệu cá nhân theo yêu cầu của doanh nghiệp. Công ty B không được phép bán dữ liệu hoặc sử dụng nó cho những mục đích khác, ví dụ như tiếp thị, quảng cáo. Nếu công ty B bỏ qua các hạn chế trên và sử dụng dữ liệu cho mục đích riêng của mình, công ty B sẽ trở thành bên kiểm soát dữ liệu và phải tuân thủ mọi nghĩa vụ được đặt ra cho bên kiểm soát theo Điều 38 của Nghị định này.

Một hệ thống pháp luật toàn diện về bảo vệ dữ liệu cá nhân phải đặt ra trách nhiệm, nghĩa vụ chặt chẽ cho tất cả các bên liên quan trong quá trình quản lý dữ liệu cá nhân. Tuy nhiên, những nghĩa vụ ấy sẽ chỉ đủ mạnh để bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm quyền riêng tư và củng cố niềm tin của người tiêu dùng nếu chúng phản ánh được cách mà một công ty tương tác với dữ liệu cá nhân của người khác. Và bước đầu Nghị định 13/2023/NĐ-CP đã làm được điều này khi có sự phân định được trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu và bên xử lý dữ liệu trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân của các chủ thể. Nhưng rất đáng tiếc sự phân biệt trách nhiệm này theo tác giả là chưa rõ ràng về giới hạn và phạm vi trách nhiệm. Vì bên xử lý dữ liệu sẽ xử lý khối dữ liệu theo những yêu cầu đặc định đã thỏa thuận trong hợp đồng với bên kiểm soát dữ liệu. Do đó dữ liệu cá nhân có thể bị tác động cùng lúc bởi hai chủ thể, Bên kiểm soát dữ liệu quyết định cách thức và lý do thu thập dữ liệu của người dùng còn bên xử lý dữ liệu sẽ thực hiện những yêu cầu đó để nhận thù lao nhưng lại không quy định về sự liên đới trách nhiệm giữa các chủ thể này đối với chủ thể dữ liệu nên rất dễ có sự đùn đẩy, chối bỏ trách nhiệm trước những vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Vấn đề này, tham khảo Quy định chung về bảo vệ dữ liệu chung của Liên minh Châu Âu (GDPR), tác giả nhận thấy rằng GDPR quy định giới hạn trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu rất cao và rõ nét. Cụ thể GDPR yêu cầu bên kiểm soát dữ liệu phải mở rộng phạm vi trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của các chủ thể, phải có phương án bảo vệ dữ liệu ngay từ khi chuẩn bị vận hành dự án của mình trước khi bắt đầu thu thập và xử lý dữ liệu cá nhân. Cụ thể bên kiểm soát dữ liệu phải triển khai các biện pháp đáp ứng các nguyên tắc bảo vệ dữ liệu theo thiết kế và theo mặc định. Trong đó, bảo vệ dữ liệu theo thiết kế là các yêu cầu bên kiểm soát dữ liệu phải đặt ra các biện pháp bảo vệ dữ liệu ngay khi thiết kế tạo ra một sản phẩm chẳng hạn như bút danh hay như giảm thiểu dữ liệu một cách hiệu quả hoặc phải tích hợp các biện pháp bảo vệ dữ liệu cần thiết ngay từ đầu trong quá trình xử lý để bảo vệ quyền của chủ thể dữ liệu¹. Không những vậy, bên kiểm soát dữ liệu còn phải thực hiện các biện pháp bảo vệ dữ liệu mặc định nhằm đảm bảo chỉ dữ liệu cá nhân cần thiết cho từng mục đích xử lý cụ thể mới được xử lý. Và phải đảm bảo rằng dữ liệu cá nhân đó sẽ không một ai có thể truy cập được nếu không có sự cho phép của chủ thể dữ liệu². Nhờ cách tiếp cận đưa ra các nghĩa vụ sớm mang tính phòng ngừa sẽ giúp cho bên kiểm soát dữ liệu dự trừ được các rủi ro làm lộ khối dữ liệu cá nhân và phân định được phạm vi trách nhiệm của mình trong mối quan hệ tương quan với các chủ thể được giao xử lý dữ liệu.

4 CÁC PHƯƠNG THỨC BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Luật An toàn thông tin mạng cho phép chủ thể dữ liệu cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân của mình mà tổ chức, cá nhân đó đã thu thập, lưu trữ hoặc ngừng cung cấp thông tin cá nhân của mình cho bên thứ ba. Ngay khi nhận được yêu cầu, bên xử lý dữ liệu cá nhân phải thực hiện theo yêu cầu hoặc cung cấp quyền truy cập cho chủ thể dữ liệu cá nhân tự cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ dữ liệu cá nhân của mình. Nếu trong trường hợp chưa thực hiện được yêu cầu do yếu tố kỹ thuật thì phải thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân được biết³. Quy định này cho phép chủ thể dữ liệu cá nhân có thể chủ động bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình. Tuy nhiên về phía bên xử lý dữ liệu Nghị định chỉ quy định là có nghĩa vụ thông báo cho chủ thể dữ liệu biết nếu họ không thể thực hiện ngay

¹ Khoản 1 Điều 25 GDPR (<https://gdpr-info.eu/art-25-gdpr/> truy cập ngày 10/6/2023)

² Khoản 2 Điều 25 GDPR (<https://gdpr-info.eu/art-25-gdpr/> truy cập ngày 10/6/2023)

³ Điều 18 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015

yêu cầu mà không có thêm bất cứ nghĩa vụ bảo đảm khác, điều này có thể khiến bên xử lý dữ liệu chậm trễ, thậm chí lợi dụng để tiếp tục lưu trữ các dữ liệu đó mà cũng không phải gánh chịu một hệ quả pháp lý nào. Không những vậy, Luật An toàn thông tin mạng cũng không có bất kỳ một quy định nào về bồi thường thiệt hại cho chủ thể dữ liệu, nếu bên xử lý, kiểm soát dữ liệu không đảm bảo an toàn dữ liệu cá nhân. Hệ quả là khi dữ liệu cá nhân của mình đã được sử dụng không đúng mục đích, cá nhân chỉ có thể áp dụng các biện pháp dân sự như khởi kiện một vụ án dân sự bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng¹ hoặc buộc xin lỗi, cải chính công khai. Nhưng nguyên tắc của bồi thường là phải chứng minh có thiệt hại xảy ra, nên nếu bên kiểm soát, xử lý dữ liệu có làm lộ dữ liệu cá nhân mà chưa gây ra thiệt hại thì cũng không thể khởi kiện được. Còn xin lỗi, cải chính công khai, nhưng xin lỗi như thế nào, ai được quyền yêu cầu, ai bị yêu cầu, nội dung lời xin lỗi bắt buộc có thành tố gì và có cơ chế nào để cưỡng chế áp dụng biện pháp này nếu chủ thể xâm phạm không thực hiện việc xin lỗi, cải chính công khai thì Bộ Luật Dân sự 2015 chưa có câu trả lời. Tiếp nữa, mặc dù Nghị định 13/2023/NĐ-CP được ban hành để dành riêng cho việc bảo vệ thông tin cá nhân, và dù cho đã quy định Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao - Bộ Công an là cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Việt Nam, tuy nhiên Nghị định này lại không tạo một cơ chế bảo hộ pháp lý riêng biệt cho chủ thể dữ liệu có thể sử dụng trong trường hợp bị mất an toàn về dữ liệu cá nhân, mà các quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại của chủ thể dữ liệu được Nghị định dẫn chiếu đến “*Theo quy định của pháp luật*” và theo Điều 4 Nghị định 13/2023 thì “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân tùy theo mức độ có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý hình sự theo quy định*”. Như vậy, nghị định không quy định chi tiết các phương thức bảo vệ (biện pháp hành chính và hình sự) mà viện dẫn theo quy định. Điều đó có nghĩa là để áp dụng các biện pháp chế tài hành chính, hình sự cho vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân thì phải đi tìm các quy định khác có liên quan điều này là bất cập và khó cho chủ thể dữ liệu, vì không phải ai cũng có đầy đủ phương tiện, am hiểu về công nghệ cũng như chi phí để theo đuổi một vụ kiện, hay như phát hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật hình sự là không hề dễ dàng đối với một cá nhân. Thêm một vấn đề nữa là nếu nói về chế tài hành chính- biện pháp xử phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm bảo vệ dữ liệu cá nhân thì mức xử phạt tiền cũng là quá thấp, với mức tối thiểu 10.000.000 đồng và tối đa là 100.000.000 đồng². Trong khi đó một số nước khác cũng hành vi vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm có thể lên đến 20 triệu Euro³. Nói tóm lại, với tốc độ tăng trưởng nhanh chóng của công nghệ số thì Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân cũng như các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong các văn bản quy phạm pháp luật khác hiện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu từ thực tế, các quy định không chỉ thiếu, hạn chế mà còn nằm rải rác gây nên sự chông chéo và trở ngại cho việc tra cứu, áp dụng luật. Do đó, Việt Nam cần nghiên cứu để ban hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân nhằm khắc phục sự chông chéo, mâu thuẫn trong các văn bản luật hiện hành.

Kết luận

Qua nghiên cứu về Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kỷ nguyên số - nhìn nhận từ khía cạnh pháp lý và thực thi, có thể khẳng định việc bảo vệ dữ liệu cá nhân là rất quan trọng nhằm đảm bảo quyền lợi và sự riêng tư của chủ thể dữ liệu, giữ cho dữ liệu an toàn và đảm bảo tính toàn vẹn của hệ thống, bởi dữ liệu bị đánh cắp có thể gây ra những tổn thất tài chính, nguy cơ tống tiền, lừa đảo, bôi nhọ, xâm phạm danh dự nhân phẩm. Bài viết đã phân tích các quy định trong pháp luật Việt Nam hiện hành trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân. Từ đó cho thấy một số bất cập còn tồn tại trong quy định pháp luật cũng như trong quá trình thực thi, áp dụng pháp luật.

¹ Bồi chủ thể dữ liệu và chủ thể thực hiện hành vi xâm phạm không tồn tại quan hệ hợp đồng, hoặc nếu có hợp đồng, thì hành vi xâm phạm cũng không xuất phát từ hợp đồng do đối tượng ở đây là dữ liệu cá nhân

² Điều 84 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử

³ Theo Vũ Công Giao và Lê Trần Như Tuyên, “Bảo vệ quyền đối với dữ liệu cá nhân trong pháp luật quốc tế, pháp luật ở một số quốc gia và giá trị tham khảo cho Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp”, số 09, năm 2020, tr55-tr64.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Hiến Pháp năm 2013
- 2 Bộ Luật Dân sự 2015
- 3 Luật An ninh mạng năm 2018
- 4 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015
- 5 Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân
- 6 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử.
- 7 Bạch Thị Nhã Nam, “Xây dựng khái niệm dữ liệu cá nhân trong Pháp Luật Việt Nam tham chiếu kinh nghiệm của liên minh châu Âu”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật” số 06/2022.
- 8 Vũ Công Giao và Lê Trần Như Tuyên, “Bảo vệ quyền đối với dữ liệu cá nhân trong pháp luật quốc tế, pháp luật ở một số quốc gia và giá trị tham khảo cho Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 09, năm 2020.
- 9 Lê Trần Quốc Công, Nguyễn Đào Phương Thúy (2022) “Quyền riêng tư và vấn đề bảo vệ dữ liệu cá nhân trong mô hình kinh tế chia sẻ theo pháp luật Liên minh Châu Âu – kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí khoa học pháp lý Việt nam, số 05 (153).
- 10 Nguyễn Thị Long (2022), “Thực trạng pháp luật Việt Nam về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thời kỳ hội nhập”, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 03.
- 11 Trần Thị Thu Hà (2023), “ Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong môi trường số theo pháp luật hành chính, Đại học Luật TP.HCM.
- 12 Nguyễn Xuân Quang (2023), “Bảo vệ quyền đối với dữ liệu cá nhân trong môi trường số bằng biện pháp dân sự” Đại học Luật TP.HCM.
- 13 Quy định Chung về Bảo vệ Dữ liệu (GDPR) của Liên minh Châu Âu (<https://gdpr-info.eu/art-25-gdpr/>)
- 14 Những nguyên tắc cơ bản về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thương mại điện tử của APEC”(<https://trungtamwto.vn/file/20761/apec-nhung-nguyen-tac-co-ban-ve-bao-ve-du-lieu-ca-nhan-trong-thuong-mai-dien-tu.pdf>)

YSC5.F507

PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

HÀ THỊ VÂN ANH, PHẠM LÂM TÂM NHƯ, NGUYỄN THÀNH MINH CHÁNH

*Khoa Luật, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
lkt.bentre2016@gmail.com, vananhha98@gmail.com, phamn387@gmail.com*

Tóm tắt. Internet đang trở nên phổ biến, trẻ em phải đối mặt trên môi trường mạng bao gồm: dễ dàng tiếp cận các nội dung độc hại (bạo lực, quấy rối,...); có thể bị phát tán các thông tin cá nhân; bị bạo lực mạng, bắt nạt trực tuyến; bị dụ dỗ hoặc ép buộc thực hiện các hành vi phạm pháp; nếu sử dụng thường xuyên mạng Internet dễ gây nghiện làm ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt bình thường. Bài viết này nhóm nghiên cứu sẽ nêu ra các nguy cơ mà trẻ em có thể gặp phải khi sử dụng mạng Internet, nghiên cứu làm rõ các quy định của pháp luật về vấn đề bảo vệ quyền trẻ em từ đó đưa ra những kiến nghị tương ứng để bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.

Từ khóa. trẻ em, bảo vệ quyền lợi trẻ em, an toàn không gian mạng

LEGAL ON THE PROTECTION OF CHILDREN IN CYBERSPACE

Abstract. Internet is becoming more popular that children face online include easy access to harmful content (violence, harassment, etc.); personal information may be leaked; they may be subject to cyber violence, and online bullying; and they may be lured or forced to commit illegal acts. If you regularly use the Internet, it is easy to become addicted, affecting your normal daily life. This article, the research team will highlight the risks that children may face when using the Internet and conduct research to clarify the provisions of the law on the protection of children's rights corresponding recommendations to protect children's rights in cyberspace.

Keywords. Children, Protection of children's rights, Online safety.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo báo cáo của UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc), tính tới tháng 8/2022, có tới 82% trẻ em Việt Nam trong độ tuổi 12-13 có sử dụng Internet và con số này tăng lên 93% đối với trẻ từ 14-15 tuổi. Điều này cho thấy mức độ tham gia các hoạt động trên không gian mạng của trẻ em ở Việt Nam rất lớn, đặc biệt là sau đại dịch COVID-19 vừa qua¹. Ngày nay, trong thời đại 4.0 mọi thứ đều được số hóa và Internet đã trở thành một phương tiện không thể thiếu trong đời sống con người. Ngày xưa, trẻ em thường chơi các trò chơi dân gian, đọc sách chữ, thì hiện nay vì Internet quá phát triển nên thay vào đó trẻ em chỉ “dán mắt” các trò chơi điện tử hay những chương trình giải trí trên Internet. Có thể thấy thực trạng việc trẻ em nghiện điện thoại, nghiện Internet ngày càng gia tăng chóng mặt và để lại những hậu quả khôn lường, làm ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện của trẻ em. Nặng nề hơn có thể gây ra trầm cảm bởi vì hiện trạng bạo lực mạng đang diễn ra phổ biến như hiện nay. Chính vì lẽ đó, việc nghiên cứu các văn bản pháp luật, thực trạng và các bất cập của việc trẻ em sử dụng mạng Internet thường xuyên để từ đó đưa ra các biện pháp bảo vệ quyền lợi của trẻ em là vô cùng cấp thiết.

¹ Công thông tin điện tử Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2023), Ngày An toàn Internet 2023: cùng duy trì một thế giới trực tuyến an toàn hơn cho trẻ em, <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=236396#>

2 THỰC TRẠNG THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

Theo Luật An ninh mạng năm 2018 thì trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng¹ gồm:

Một là, Chủ quản hệ thống thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng có trách nhiệm kiểm soát nội dung thông tin trên hệ thống thông tin hoặc trên dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp để không gây nguy hại cho trẻ em, xâm phạm đến trẻ em, quyền trẻ em; ngăn chặn việc chia sẻ và xóa bỏ thông tin có nội dung gây nguy hại cho trẻ em, xâm phạm đến trẻ em, quyền trẻ em; kịp thời thông báo, phối hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an để xử lý.

Hai là, Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trên không gian mạng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong bảo đảm quyền của trẻ em trên không gian mạng, ngăn chặn thông tin có nội dung gây nguy hại cho trẻ em theo quy định pháp luật về trẻ em.

Ba là, Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác liên quan có trách nhiệm bảo đảm quyền của trẻ em, bảo vệ trẻ em khi tham gia không gian mạng theo quy định của pháp luật về trẻ em.

Bốn là, Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng và các cơ quan chức năng có trách nhiệm áp dụng biện pháp để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi sử dụng không gian mạng gây nguy hại cho trẻ em, xâm phạm đến trẻ em, quyền trẻ em.

Theo thống kê từ Tổng đài Bảo vệ trẻ em 111, năm 2021 có 422 cuộc gọi, trong 7 tháng năm 2022 có 268 cuộc gọi với 3 nhóm vấn đề lớn liên quan đến tư vấn về xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng (31%); nhóm vấn đề về cách sử dụng Internet an toàn (chiếm 31,3%); nhóm vấn đề tư vấn khi trẻ em bị dụ dỗ, gạ gẫm trên mạng (chiếm trên 7%)².

Không thể phủ nhận lợi ích mà công nghệ số, mạng Internet mang lại, tuy nhiên đi cùng với đó là những nguy cơ tiềm ẩn mà các bậc phụ huynh không kiểm soát thì sẽ dẫn đến nguy hiểm cho con em mình. Một số nguy cơ tiềm tàng mà trẻ em có thể gặp phải như:

Bị lạm dụng/xâm hại tình dục trực tuyến;

Tiếp cận các thông tin xấu, độc như bạo lực, tin giả, khiêu dâm, ma túy, cờ bạc...;

Bị bắt nạt trực tuyến dưới nhiều hình thức khác nhau;

Bị lạm dụng dữ liệu cá nhân như vị trí và mô hình sử dụng;

Bị phát tán thông tin riêng tư, thông tin cá nhân của trẻ gây ảnh hưởng tiêu cực tới cuộc sống của trẻ;

Sử dụng quá mức và rơi vào tình trạng nghiện Internet.

Theo Viện Nghiên cứu quản lý phát triển bền vững và Tổ chức cứu trợ trẻ em Quốc tế tại Việt Nam ở các thành phố lớn trên toàn quốc thì trẻ tiếp cận Internet từ rất nhiều cách khác nhau như: tiếp cận từ điện thoại di động của cá nhân (57,8%), máy tính ở nhà (45,9%), điện thoại di động của người thân (45,3%), ngoài quán Internet (13,5%); riêng nhóm học sinh trong nhà trường có một số trẻ trả lời được tiếp cận Internet qua máy tính ở trường học (23,6%)³.

Như vậy mạng Internet là một môi trường thiếu an toàn. Vì thế khi sử dụng cần phải cẩn trọng, sử dụng hợp lý, và không nên quá phụ thuộc vào nó. Trẻ em chưa biết cách bảo vệ mình trước những mối nguy hiểm đang tồn tại trên không gian mạng khi trong thời gian gần đây với sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội đã xảy ra rất nhiều vụ xâm hại, án mạng liên quan đến trẻ em. Đơn cử có một số vụ việc đã gây “sốt” trên mạng như:

Vụ án nam sinh lớp 8 tự tử vì bị cấm chơi game. Vụ việc này đã gióng lên hồi chuông cảnh báo về vấn nạn nghiện trò chơi điện tử mà nhiều trẻ em mắc phải. Bệnh viện Nhi đồng Thành phố (TPHCM) đã cứu sống kịp thời một trường hợp trẻ bị ngộ độc nặng vì mâu thuẫn gia đình. Bệnh nhi là một cậu bé 14 tuổi,

¹ Điều 29 Luật An Ninh Mạng năm 2018

² Nhật Dương (2022), Trẻ em dùng 5 - 7 giờ mỗi ngày để vào mạng xã hội, Tạp chí điện tử VnEconomy, <https://vneconomy.vn/tre-em-dung-5-7-gio-moi-ngay-de-vao-mang-xa-hoi.htm>

³ Thu Lan (2021), *Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/bao-ve-tre-em-tren-khong-gian-mang-582802.html>

nghiện chơi điện tử. Chỉ vì việc cãi vã với mẹ do cậu bé cố tình cắn xén tiền nạp 3G để nạp card cho game mà cậu bé đã tu một hơi hết 1/4 chai thuốc trừ sâu hoạt chất Abamectin¹.

Vụ án cha dựng cho đứa bé 03 tuổi sử dụng ma túy rồi quay đống lên mạng. Thời gian gần đây (2023) trên nhiều diễn đàn mạng xã hội đang truyền tay nhau 04 đoạn clip ngắn (từ 01 - hơn 02 phút) ghi lại cảnh một người đàn ông lớn tiếng mắng chửi, hành hạ bé trai, phần nộ hơn cả, trong 01 clip khác còn ghi cảnh bé trai này bị ép hút chất nghi là ma túy đá. Người ghi lại những đoạn clip này được cho là mẹ của cháu bé².

Vụ án thanh niên “truy sát” bà nội vì không cho tiền chơi game. Vụ án xảy ra vào năm 2016 thanh niên qua nhà bà nội xin tiền chơi game nhưng bị từ chối, Nguyễn Đức Tính (SN 2002) xô bà nội ngã xuống nền giếng, dùng búa đánh nhiều nhát vào đầu. Khi nạn nhân gục xuống, Tính tháo đôi bông tai vàng đem bán lấy tiền chơi game. Tại thời điểm gây án, bị cáo mới 14 tuổi. Nạn nhân của Tính không ai khác lại chính là bà Lê Thị Được (75 tuổi, bà nội của Tính)³.

Có thể thấy, việc thực thi pháp luật bảo vệ trẻ em trên không gian mạng chưa thực sự hiệu quả, pháp luật đưa ra trách nhiệm bảo vệ trẻ em trên không gian mạng cho toàn xã hội nhưng không có quy định cụ thể rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Các chủ thể này chưa ý thức được việc mình cần phải bảo vệ quyền lợi cho trẻ em trên mạng Internet. Từ đó làm giảm hiệu quả của việc thực thi pháp luật bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.

3 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

Nhà nước đã nhận thức được tầm quan trọng của việc phải quan tâm đến vấn đề bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng nên hiện tại Việt Nam đã tham gia vào Công ước quốc tế về Quyền trẻ em 1989. Mặc dù tham gia từ rất sớm nhưng việc thực thi pháp luật Việt Nam vẫn còn rất nhiều hạn chế. Cụ thể tại Điều 1 Công ước Quốc tế về quyền trẻ em nêu “trẻ em có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi trừ trường hợp pháp luật có thể được áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn”. Dựa trên tinh thần của pháp luật quốc tế Luật trẻ em 2016 quy định “trẻ em là người dưới 16 tuổi” việc quy định như vậy là một sự thiếu sót bởi nhóm từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là một phần của nhóm trẻ em theo quy định của Công ước. Sự không tương thích bởi quy định về đối tượng được pháp luật bảo vệ đã có sự khác biệt giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế chính vì điều đó mà việc vận hành còn gặp rất nhiều hạn chế và sự sa sút về hiệu lực của công tác quản lý Nhà nước⁴.

Mặt khác quyền riêng tư của trẻ em cũng là một điều quan trọng để bảo vệ trẻ em trên không gian mạng. Theo Công ước quốc tế về Quyền trẻ em 1989 tại Điều 16: “1. Không trẻ em nào chịu sự can thiệp tùy tiện hay bất hợp pháp vào việc riêng tư, gia đình, nhà cửa hoặc thư tín cũng như sự công kích bất hợp pháp vào danh dự và thanh danh của các em; 2. Trẻ em có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp hay công kích như vậy.” Trẻ em hoàn toàn có quyền được bảo vệ quyền riêng tư theo chủ trương của Chính phủ. Nhưng hiện tại Luật trẻ em 2016 không thực sự theo hướng tiếp cận hiện thực hóa việc bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em, tại Điều 3 đối tượng áp dụng không có chủ thể là trẻ em mặc dù đây là văn bản được đề ra nhằm bảo vệ trẻ em và trẻ em là đối tượng cần được bảo vệ. Cơ chế này lại còn đang nằm trong cơ chế bảo vệ chung của quyền riêng tư được mặc định trong hệ thống nguyên tắc chung về bảo vệ quyền trẻ em. Việc bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em nói riêng và bảo vệ trẻ em nói chung trên không gian mạng được quy định hiện tại chỉ đang mang tính nguyên tắc chưa thể hiện được tính đặc thù, tính chất của việc xử lý các nội dung liên quan. Việc xử lý vi phạm chỉ đưa ra quy định nói chung tạo nên sự nể chùng về trách nhiệm của cơ quan nhà nước. Thiếu sót ở quy định này đã làm cho các quy định khác liên quan đến bảo vệ

1 Kiều Thương (2021), Nam sinh lớp 8 tự tử vì bị cấm chơi game: Cha mẹ nên can con bằng cách nào?, Dân trí online, <https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/nam-sinh-lop-8-tu-tu-vi-bi-cam-choi-game-cha-me-nen-can-con-bang-cach-nao-20211025191647254.htm>

2 Ngự Quyền (2023), Điều tra vụ 'cha dựng' ép bé trai còn mặc bỉm hút ma túy, Công luận online, <https://www.congluan.vn/dieu-tra-vu-cha-duong-ep-be-trai-con-mac-bim-hut-ma-tuy-post240781.html>

3 Hoàng Cát (2016), Thiếu niên truy sát bà nội lấy tiền chơi game: “Cháu biết tội rồi bà nội ơi”, Pháp luật Việt Nam, <https://baophapluat.vn/thieu-nien-truy-sat-ba-noi-lay-tien-choi-game-chau-biet-toi-roi-ba-noi-oi-post226764.html>

4 Trần Duyên (2021), Thực trạng pháp luật bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, Diễn Đàn Nghề Luật – FDEV Law Firm, số 36-02.2021, trang 3-13.

quyền trẻ em trên không gian mạng kém hiệu quả. Có thể thấy Công ước về quyền trẻ em chưa phải là nội dung tối ưu giúp cho việc quy định các quy định pháp luật quốc gia hiệu quả hơn¹.

Ở các nước trên thế giới hiện nay đã có quy định thành luật riêng về đảm bảo thông tin cá nhân, quyền riêng tư đối với thông tin của trẻ em trên mạng nhưng ở Việt Nam vẫn còn đang giới hạn và chỉ đang dừng lại ở một số quy định chung nhất có liên quan chưa có cơ chế xử phạt đối với hành vi vi phạm. Tuy Luật An toàn thông tin mạng 2015, Luật trẻ em 2016 đã có những quy định về bảo vệ trẻ em khi tham gia vào không gian mạng nhưng do tính chất phức tạp của “thế giới” Internet mà luật An ninh mạng 2018 đã có nhiều điều khoản riêng quy định để bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng nhưng tội phạm xâm hại tình dục qua không gian mạng đang có xu hướng tăng nhanh và phức tạp.

Mặc dù vẫn còn rất nhiều thiếu sót nhưng không thể phủ nhận rằng Chính phủ rất quan tâm đến vấn đề bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng. Như vậy, để đảm bảo thực hiện được những vấn đề được đặt ra nêu trên cần giải quyết một số vấn đề sau:

Một là, Quy định quyền riêng tư của trẻ em nói chung và trên không gian mạng nói riêng một cách cụ thể để hiện thực hóa Điều 21 Luật trẻ em năm 2016.

Hai là, Xem xét đối tượng từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là trẻ em hay không.

Ba là, Cần có một Thông tư Liên tịch giữa Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Công an để thống nhất trách nhiệm và quyền hạn bảo vệ trẻ em trên không gian mạng cũng như hướng dẫn cụ thể Điều 29 Luật An ninh mạng năm 2018.

Bốn là, Chính phủ cần mạnh tay trong ràng buộc trách nhiệm Các công ty công nghệ/khu vực tư nhân với tư cách là nhà cung cấp dịch vụ, sản phẩm và nền tảng xuất hiện các mối đe dọa trực tuyến, cam kết của các công ty công nghệ đối với các tiêu chuẩn ngành và biện pháp an toàn là rất quan trọng để ngăn chặn nội dung sai lệch và độc hại

Năm là, để có thể hoàn thiện tốt được mục đích bảo vệ trẻ em thì yếu tố gia đình là phần rất quan trọng. Cha mẹ và người chăm sóc nên sẵn sàng hỗ trợ con em mình, nên biết cách phản ứng trong trường hợp gặp phải các cuộc gặp gỡ có hại trên mạng. Tìm hiểu thêm về những rủi ro xảy ra khi sử dụng Internet, hỗ trợ con cách sử dụng Internet thông minh và an toàn, luôn lắng nghe và thấu hiểu.

KẾT LUẬN

Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng được Nhà nước và toàn xã hội đặc biệt quan tâm với nhiều văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề này nhưng hiện nay trong thực tế đã xảy ra nhiều vụ xâm hại, án mạng liên quan đến trẻ em mà nguyên nhân bắt nguồn từ mạng xã hội. Nguyên nhân vấn đề này, có thể xuất phát từ việc trẻ em dễ dàng tiếp cận môi trường mạng trong khi thiếu kỹ năng phòng vệ dẫn đến các thông tin xấu và độc hại gây nguy hại cho trẻ em, xâm phạm đến trẻ em, quyền trẻ em. Do đó, Chính phủ, các cơ quan ban ngành có liên quan cần tăng cường công tác phối hợp trong phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý nghiêm hành vi xâm phạm trẻ em trên không gian mạng, cũng như trách nhiệm chính từ bậc phụ huynh trong việc quan tâm, chăm sóc khi trẻ em ngày càng cảm thấy thiếu vắng tình cảm từ gia đình và chọn môi trường mạng là nơi chia sẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Hiến pháp năm 2013
- 2 Bộ luật Hình sự năm 2015
- 3 Bộ luật Dân sự năm 2015
- 4 Luật An ninh mạng năm 2018
- 5 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015
- 6 Luật Trẻ em năm 2016
- 7 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016

¹ Bùi Thị Long (2020), Thực hiện pháp luật về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng, Tạp chí Lý luận Chính trị, số 12/2020, trang 108-113.

- 8 Quyết định số 716/QĐ-BTTTT, ngày 26/05/2021 của Bộ trưởng Bộ TT&TT về việc thành lập Mạng lưới ứng cứu, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng
- 9 Phan Nguyệt Anh (2022), Công ước Liên Hiệp Quốc và pháp luật Mỹ về Quyền trẻ em, Tạp chí Nghề Luật, số 7/2022, trang 85-90
- 10 Ngọc Bích (2023), *87% trẻ em Việt dùng Internet hàng ngày*, Tạp chí tri thức trực tuyến, <https://zingnews.vn/87-tre-em-viet-dung-internet-hang-ngay-post1410965.html>
- 11 Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), Sử dụng trí tuệ nhân tạo lọc nội dung độc hại với trẻ em trên Internet, <https://www.mic.gov.vn/atannt/Pages/TinTuc/149963/Su-dung-tri-tue-nhan-tao-loc-noi-dung-doc-hai-voi-tre-em-tren-Internet.html>
- 12 Cổng thông tin điện tử Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2023), *Ngày An toàn Internet 2023: cùng duy trì một thế giới trực tuyến an toàn hơn cho trẻ em*, <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=236396#>
- 13 Hoàng Cát (2016), Thiếu niên truy sát bà nội lấy tiền chơi game: “Cháu biết tội rồi bà nội ơi”, Pháp luật Việt Nam, <https://baophapluat.vn/thieu-nien-truy-sat-ba-noi-lay-tien-choi-game-chau-biet-toi-roi-ba-noi-oi-post226764.html>
- 14 Nhật Dương (2022), Trẻ em dùng 5 - 7 giờ mỗi ngày để vào mạng xã hội, Tạp chí điện tử VnEconomy, <https://vneconomy.vn/tre-em-dung-5-7-gio-moi-ngay-de-vao-mang-xa-hoi.htm>
- 15 Trần Duyên (2021), Thực trạng pháp luật bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, Diễn Đàn Nghề Luật – FDVN Law Firm, số 36-02.2021, trang 3-13
- 16 Mai Hà (2020), *Bảo vệ trẻ em trên mạng: Giám sát hay tự phòng vệ?*. Báo thanh niên điện tử, <https://thanhnien.vn/bao-ve-tre-em-tren-mang-giam-sat-hay-tu-phong-ve--185989583.htm>
- 17 Thu Lan (2021), *Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/bao-ve-tre-em-tren-khong-gian-mang-582802.html>
- 18 Bùi Thị Long (2020), Thực hiện pháp luật về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng, Tạp chí Lý luận Chính trị, số 12/2020, trang 108-113
- 19 Trọng Nhân (2023), *Để con không bị nhấn chìm trong Internet*, Báo tuổi trẻ Online, <https://tuoitre.vn/de-con-khong-bi-nhan-chim-trong-internet-20230310225345537.htm>
- 20 Ngự Quyền (2023), Điều tra vụ 'cha dưỡng' ép bé trai còn mặc bím hút ma túy, Công luận online, <https://www.congluan.vn/dieu-tra-vu-cha-duong-ep-be-trai-con-mac-bim-hut-ma-tuy-post240781.html>
- 21 Kiều Thương (2021), Nam sinh lớp 8 tự tử vì bị cấm chơi game: Cha mẹ nên can con bằng cách nào?, Dân trí online, <https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/nam-sinh-lop-8-tu-tu-vi-bi-cam-choi-game-cha-me-nen-can-con-bang-cach-nao-20211025191647254.htm>
- 22 UNICEF Việt Nam (2017), *Báo cáo tình hình trẻ em thế giới 2017: Trẻ em trong Thế giới Công nghệ Số.*, <https://www.unicef.org/vietnam/vi/th%3CB4ng-c%3CA1o-b%3CA1o-ch%3CAD/unicef-l%3CA0m-cho-th%E1%BA%BF-gi%E1%BB%9Bi-c%3CB4ng-ngh%E1%BB%87-s%E1%BB%91-to%3CA0n-h%3CA1n-cho-tr%E1%BA%BB-em-%3C4%91%E1%BB%93ng-th%E1%BB%9Di-t%3C4%83ng-c%3C6%B0%E1%BB%9Dng-kh%E1%BA%A3>
- 23 UNICEF Việt Nam (2017), UNICEF: Làm cho thế giới công nghệ số an toàn hơn cho trẻ em – đồng thời tăng cường khả năng tiếp cận trực tuyến nhằm mang lại lợi ích cho những em thiệt thòi nhất, <https://www.unicef.org/vietnam/vi/th%3CB4ng-c%3CA1o-b%3CA1o-ch%3CAD/unicef-l%3CA0m-cho-th%E1%BA%BF-gi%E1%BB%9Bi-c%3CB4ng-ngh%E1%BB%87-s%E1%BB%91-to%3CA0n-h%3CA1n-cho-tr%E1%BA%BB-em-%3C4%91%E1%BB%93ng-th%E1%BB%9Di-t%3C4%83ng-c%3C6%B0%E1%BB%9Dng-kh%E1%BA%A3>

cho-tr%E1%BA%BB-em-%C4%91%E1%BB%93ng-th%E1%BB%9Di-t%C4%83ng-c%C6%B0%E1%BB%9Dng-kh%E1%BA%A3

YSC5.F508

VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIII VÀO THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM

BÙI THỊ HẢO¹, VŨ THỊ THU TRANG^{2*}

Khoa Lý luận Chính trị - Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Vuthithutrang@iuh.edu.vn

Tóm tắt. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng là sự kế thừa và phát triển về tư duy, lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện đề ra đường lối, quan điểm, chính sách có tính khái quát cao tổng kết từ thực tiễn, phản ánh ý chí và nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân về phát triển đất nước nhanh, bền vững. Bài viết làm rõ quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế thị trường, đánh giá một số thành tựu đạt được từ việc vận dụng quan điểm phát triển kinh tế thị trường của Đại hội Đảng lần thứ XIII, trên cơ sở đó, đề xuất 04 kiến nghị mang tính giải pháp vận dụng hiệu quả quan điểm của Đảng Cộng sản vào phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa. Đại hội Đảng lần thứ XIII, kinh tế, kinh tế thị trường, văn kiện lần thứ XIII

APPLICATION OF VIEWPOINTS OF THE MARKET ECONOMIC DEVELOPMENT OF THE XIII PARTY CONGRESS IN VIETNAM

Abstract. The document of the 13th Party Congress is the inheritance and development of thinking and theory of the Communist Party of Vietnam. The document suggests guidelines, viewpoints and policies with high generality, synthesized from practice, and reflects the will and aspirations of the entire Party and people for the country's rapid and sustainable development. The article clearly analyzes the views of the Communist Party of Vietnam on the market economy, evaluates some of the results achieved, and then propose four solutions that effectively express the Party's viewpoints economic development in Vietnam nowadays.

Keywords. 13th Party Congress, economy, market economy, the document of the 13th Party Congress

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam trong quá trình phát triển và hội nhập đều có sự dẫn dắt của Đảng Cộng sản Việt Nam. Suốt 35 năm đổi mới, nước ta chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đã thu được nhiều thành tựu, đất nước ngày càng đổi mới, phát triển, hội nhập thế giới. Có được những thành tựu quan trọng có tính chiến lược đó là kết quả của những chủ trương nhất quán trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI, XII và XIII của Đảng cũng như trong Hiến pháp năm 2013.

Tiếp tục quán triệt quan điểm của Đảng và đánh giá những thành tựu, hạn chế để rút ra bài học kinh nghiệm trong nhận thức và thực tiễn là việc làm thường xuyên nhằm thực hiện thành công chủ trương của Đảng đề ra. Bài viết phân tích quan điểm của Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế thị trường, đề xuất một số kiến nghị mang tính giải pháp phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

2 NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1 Quan điểm của Đại hội Đảng XIII về kinh tế thị trường

Nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự kế thừa và phát triển nhận thức thông qua các Đại hội Đảng từ khi đổi mới, chủ yếu là từ Đại hội XI, XII và thực hiện Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tại Đại hội XI, Đảng nêu rõ: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; vừa vận động theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa được dẫn dắt chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội” (*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. CTQG, HN 2011, tr.34*). Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phục vụ yêu cầu tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

Năm 2016, tại Đại hội XII đã tiếp tục làm rõ hơn một số vấn đề cốt lõi về bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta khi khẳng định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” (*Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng TW Đảng, HN 2016, tr.25*). Điều này cũng chứng minh nền kinh tế Việt Nam không phải là sự khác biệt mà là sự kết hợp giữa những đặc trưng chung của mọi nền kinh tế thị trường và đặc trưng riêng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện tư duy của Đảng về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Báo cáo Chính trị tại Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” (*Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tập 1, 2021, tr.128-129*). Như vậy, quan điểm của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thể hiện cụ thể như sau:

Một là, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Quan điểm nền kinh tế hiện đại và hội nhập có từ Đại hội XII. Đây là nền kinh tế hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế của thể chế. Các cơ chế, chính sách, pháp luật... thể hiện sự hiện đại của quản trị quốc gia, gắn bó chặt chẽ với thị trường khu vực và thế giới.

Dựa trên nhận thức lý luận về các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII thể hiện sự nhận thức đầy đủ vị trí, vai trò của các thành phần kinh tế. Trong đó, quan tâm đến gắn kết giữa các thành phần kinh tế trong xã hội, theo đó kinh tế nhà nước làm cơ sở để ổn định kinh tế vĩ mô, có vai trò định hướng, điều tiết phát triển kinh tế, xã hội và khắc phục các khiếm khuyết của cơ chế thị trường. Chức năng của kinh tế nhà nước giữ vai trò quan trọng và thể hiện sự tiên bộ của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, các thành phần kinh tế khác như kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã... có vai trò cung cấp dịch vụ, liên kết, bảo vệ lợi ích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế nâng cao năng suất và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Đại hội cũng xác định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế. Kinh tế tư nhân được khuyến khích trong tất cả các ngành, các lĩnh vực mà pháp luật không cấm để có sức mạnh và sức cạnh tranh cao. Chú trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Hai là, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giữa Nhà nước, thị trường và xã hội có quan hệ chặt chẽ. Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, bảo vệ quyền tài sản, quyền kinh doanh, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch cho

các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và thị trường hoạt động; điều tiết, định hướng, thúc đẩy kinh tế phát triển, gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn, định mức và lực lượng kinh tế nhà nước phù hợp với các yêu cầu và quy luật của kinh tế thị trường. Thị trường đóng vai trò quyết định trong xác định giá cả hàng hóa, dịch vụ; tạo động lực huy động, phân bổ hiệu quả các nguồn lực; điều tiết sản xuất và lưu thông; điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, thanh lọc những doanh nghiệp yếu kém. Các tổ chức xã hội có vai trò tạo sự liên kết, phối hợp hoạt động, giải quyết những vấn đề phát sinh giữa các thành viên; đại diện và bảo vệ lợi ích của các thành viên trong quan hệ với các chủ thể, đối tác khác; cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các thành viên; phản ánh nguyện vọng, lợi ích của các tầng lớp nhân dân với Nhà nước và tham gia phân biện luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước, giám sát các cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong việc thực thi pháp luật” (*Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tập 1, 2021, tr.131-132*). Như vậy, Văn kiện Đại hội XIII xác định phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường. Điều này khẳng định việc thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường đối với hàng hóa dịch vụ, kể cả các dịch vụ công cơ bản. Làm rõ mối quan hệ giữa nhà nước với thị trường trong công tác vận hành nền kinh tế. Điểm nổi bật là Văn kiện bổ sung nhân tố xã hội so với nhận thức trong các Đại hội trước, theo đó, Đại hội nêu rõ vai trò, chức năng của nhà nước, thị trường và xã hội trong mối quan hệ chung.

Ba là, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. (*Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tập 1, 2021, tr. 114, 132*). Như vậy, Đại hội XIII nhấn mạnh việc hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó chú trọng tối nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của nhà nước về kinh tế. Bên cạnh đó, Đại hội tập trung hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam tập trung vào tháo gỡ vướng mắc, khó khăn làm cản trở sự phát triển đất nước. Văn kiện Đại hội nêu rõ: “Xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới. Tập trung sửa đổi những quy định mâu thuẫn, chồng chéo, cản trở phát triển kinh tế. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm cá nhân và nâng cao trách nhiệm phối hợp giữa các cấp, các ngành” (*Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tập 1, 2021, tr. 131-132*). Cách tiếp cận rất thực tế và hợp lý nhằm phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Bốn là, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. Văn kiện Đại hội XIII nêu rõ: “Giữ vững độc lập tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối chiến lược phát triển kinh tế đất nước; Phát triển doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh trở thành nòng cốt của kinh tế đất nước; giữ vững các cân đối lớn, chú trọng bảo đảm an ninh kinh tế; không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia. Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài; chủ động hoàn thiện hệ thống phòng vệ để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế. Thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn. Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với điều ước quốc tế và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Tăng cường bồi dưỡng đào tạo cán bộ am hiểu sâu về luật pháp quốc tế, thương mại, đầu tư quốc tế, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, trước hết là cán bộ trực tiếp làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế” (*Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tập 1, 2021, tr.135-136*).

2.2 Thực trạng vận dụng quan điểm Đại hội Đảng lần thứ XIII về kinh tế thị trường ở Việt Nam

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII khẳng định trong giai đoạn vừa qua đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế chưa bao giờ mạnh như ngày nay (*Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị Quốc gia*

Sự thật, tập 1, 2021, tr. 25). Một trong những thành tựu nổi bật là kinh tế vĩ mô ổn định, phát triển vững chắc nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức cao. Nhận thức về kinh tế thị trường, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được thì thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta còn nhiều bất cập, vướng mắc. Thực tế, nhiều doanh nghiệp nhà nước còn chậm thực hiện đổi mới cơ chế quản trị. Các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp, năng lực tài chính và quản trị yếu. Nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài công nghệ trung bình, chủ yếu gia công, lắp ráp... nên hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế chưa cao. Do đó, cần vận dụng quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa khắc phục và giải quyết trong thời gian tới.

Một là, cụ thể hóa những tiêu chí đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trở thành nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã tiếp nhận đầu tư trên 140 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư xã hội. Dòng vốn đầu tư nước ngoài nhiều, đa dạng các lĩnh vực đòi hỏi các ngành công nghiệp chủ chốt của Việt Nam phát triển tương ứng (Hải.H.N; Thủy.H.T “Thu hút có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài “Thế hệ mới”. www.tapchicongsan.org.vn (01/3/2023). Vốn đầu tư nhiều góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thúc đẩy hội nhập theo chiều sâu, tạo mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước, quốc tế và giải quyết việc làm cho người lao động.

Về cơ cấu sở hữu và thành phần kinh tế thì nền kinh tế Việt Nam hiện tại là đa sở hữu với nhiều thành phần kinh tế. Các thành phần và doanh nghiệp trong mọi thành phần kinh tế tồn tại tự chủ và bình đẳng trước pháp luật. Cơ chế vận hành của thị trường có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, cơ cấu kinh tế hợp lý, sức cạnh tranh cao, có khả năng hội nhập quốc tế.

Hai là, Nhà nước thể hiện rõ vai trò của mình trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Theo đó, Nhà nước điều tiết thành phần kinh tế chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế là kinh tế nhà nước thể hiện rõ vị trí, giữ vai trò ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết phát triển kinh tế, xã hội. Khắc phục tình trạng lúng túng của cơ chế thị trường, nhất là dịch vụ công. Nhất quán thực hiện giá thị trường, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Phát triển thị trường các yếu tố sản xuất để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ văn minh, hiện đại.

Ba là, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển đồng bộ, đầy đủ hiện đại và hội nhập quốc tế. Các quyền như sở hữu hợp pháp, tự do kinh doanh, thế chấp, sở hữu trí tuệ, huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả đất đai; tự do đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh... ngày càng hoàn thiện.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã làm cho các hoạt động như xây dựng nền kinh tế số, xã hội số và chính phủ số đã làm cho thể chế kinh tế Việt Nam phù hợp hội nhập kinh tế thế giới. Khung khổ pháp luật và môi trường thuận lợi thúc đẩy các thành phần kinh tế, doanh nghiệp phát triển kinh tế số, giao dịch thương mại điện tử hiện đại. Thị trường tài chính, tiền tệ, chứng khoán, bảo hiểm... phát triển làm cho nền tảng kinh tế số, xã hội số, an ninh thông tin, chủ quyền quốc gia vững chắc.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển hiện đại còn tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, thực hiện phát triển thị trường khoa học, chuyển giao công nghệ, đồng bộ thị trường tài chính. Tuy nhiên, thực tế kinh tế nước ta hiện nay cần chú trọng quản lý chặt chẽ thị trường bất động sản, phát triển thị trường lao động, cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trên cơ sở đó xử lý những bất cập của cơ chế thị trường, bảo đảm an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.3 Một số kiến nghị mang tính giải pháp về vận dụng quan điểm Đại hội Đảng lần thứ XIII để phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay

Để vận dụng quan điểm Đại hội Đảng lần thứ XIII phát triển đất nước, hướng tới nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thu nhập trung bình cao trên cơ sở định hướng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong Văn kiện Đại hội XIII, tác giả đề xuất một số kiến nghị mang tính giải pháp như sau:

Một là, giải quyết hài hòa mối quan hệ Nhà nước, thị trường và xã hội trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà nước thực hiện điều tiết sản xuất và lưu thông hàng

hóa. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiến tạo phát triển.

Nhà nước cần sửa đổi những quy định chồng chéo, chưa hợp lý trong hệ thống luật pháp, các thủ tục hành chính phiền hà cho doanh nghiệp và người dân. Đặc biệt chú trọng sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế để tạo động lực phát triển đất nước. Nhà nước tập trung bổ sung luật pháp, cơ chế, chính sách để thể chế hóa đầy đủ môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, phù hợp với xu thế phát triển của thế giới.

Hai là, hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường, về phân bổ các nguồn lực của Nhà nước công khai, minh bạch. Phát triển đồng bộ với cơ sở hạ tầng hiện đại, các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường lao động để các thị trường kết nối thị trường trong nước với thị trường thế giới.

Ba là, thúc đẩy phát triển hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, chú trọng doanh nghiệp nhà nước. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ tài sản nhà nước. Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế hợp tác, các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phát triển doanh nghiệp tư nhân Việt Nam nâng cao trình độ công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, mở rộng thị trường, cải thiện thu nhập, bảo vệ môi trường, thực hiện các trách nhiệm xã hội. Ưu tiên những dự án đầu tư nước ngoài có trình độ công nghệ cao, sẵn sàng chuyển giao công nghệ phát triển có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3 KẾT LUẬN

Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng ngàn đời thiêng liêng của cả dân tộc Việt Nam. Thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã thu được những kết quả quan trọng, đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ đổi mới đất nước. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn và đầy đủ về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đưa ra những quan điểm rõ ràng, có khả năng thực hiện thành công kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là kết quả của cả một quá trình tìm tòi, thử nghiệm, đấu tranh tư tưởng rất gian khổ, kết tinh trí tuệ và công sức của toàn Đảng, toàn nhân dân Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tập 1, 2021, tr. 25.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, HN 2011, tr.34
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng TW Đảng, HN 2016, tr.25
- [4] K. Marx và F. Engelen: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 23.
- [5] Hải. H. N; Thủy. H. T “*Thu hút có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài “Thế hệ mới”*”. www.tapchicongsan.org.vn (01/3/2023).
- [6] Trọng. N. P “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*”, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022.

YSC5.F509

SỬ DỤNG ÁN LỆ TRONG HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY PHÁP LÝ

NGUYỄN THỊ HẢI VÂN

Khoa Luật – Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

** nguyenthihaivan@iuh.edu.vn*

Tóm tắt. Án lệ có vai trò quan trọng, lâu đời và là một trong ba nguồn của hệ thống pháp luật trên thế giới. Việc giảng dạy thông qua án lệ ở các trường đào tạo luật học trên thế giới đã được sử dụng từ rất lâu, đặc biệt là những nước có hệ thống thông luật. Đối với hệ thống dân luật, hoạt động này được thực hiện chậm hơn. Tại Việt Nam, việc sử dụng án lệ trong hoạt động đào tạo luật học là một vấn đề mới được đưa vào giảng dạy trong những năm gần đây song chưa được đưa vào chương trình đào tạo của nhiều trường đào tạo pháp lý. Trên cơ sở đó, bài viết này chỉ ra việc sử dụng án lệ trong hoạt động giảng dạy là cần thiết vì tầm quan trọng của nó đồng thời rút ra những vấn đề cần quan tâm khi sử dụng phương pháp này trong quá trình giảng dạy.

Từ khóa. án lệ; đào tạo luật học, hoạt động giảng dạy, phương pháp

THE USE OF CASE LAW IN LEGAL EDUCATION ACTIVITIES

Abstract. One of the three origins of the global legal system, case law has a significant and illustrious history. Case law has long been utilized as a teaching tool in law schools throughout the world, particularly in nations with common law systems. The civil law system moves more slowly in this regard. The use of case law in the teaching of jurisprudence is a novel topic that has just been brought up in Vietnam but has not yet been incorporated into the training curriculum of many legal training institutions. In light of this, this essay makes the case that employing case law in the classroom is essential due to its significance and highlights concerns that must be addressed.

Keywords. precedent, legal training, teaching activities, methods

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Xu hướng phát triển chung và cũng là trọng tâm đổi mới giáo dục đại học nói chung và đào tạo ngành luật nói riêng hiện nay là sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn theo đúng tinh thần, quan điểm đổi mới giáo dục và đào tạo của Đảng [1]. Việc đưa bản án của Tòa án vào giảng dạy chính là một trong những điều kiện thật sự cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo trong giáo dục nghề luật. Bởi lẽ, bản án là kết quả áp dụng pháp luật của Tòa án về một tình huống xảy ra trong thực tiễn, thông qua bản án người học có thể hiểu được nguyên tắc pháp lý, cách thức mà tòa án sử dụng các quy định pháp luật để giải quyết tình huống thực tế. Để ban hành bản án, Tòa án phải xem xét đầy đủ, khách quan, thấu đáo các tài liệu, minh chứng chứng cứ thu thập được trong quá trình tố tụng, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại tòa để đưa ra một phán quyết hợp lý và phù hợp nhất. Và để có được những án lệ, Tòa án phải chọn lọc kỹ lưỡng, khắt khe những tình huống thực tế điển hình, những tình huống khó giúp cho người đọc có cái nhìn thực tế khi tiếp xúc với các tình huống pháp lý đó.

2 TỔNG QUAN VỀ SỬ DỤNG ÁN LỆ TRONG HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY TẠI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1 Khái quát chung về án lệ

Theo từ điển Black's Law án lệ được hiểu như sau: Một là: Án lệ là việc làm luật của tòa án trong việc công nhận và áp dụng các quy tắc mới nhằm thực thi công lý. Hai là: Vụ việc đã được giải quyết làm cơ sở để đưa ra phán quyết cho những trường hợp có tình tiết hoặc vấn đề tương tự sau này [1].

Án lệ (tiếng Pháp-Jurisprudence) được hiểu là: Đường lối giải thích và áp dụng luật pháp của các tòa án về một điểm pháp lý, đường lối này đã được coi như một tiền lệ, khiến các Thẩm phán sau đó có thể noi theo trong các trường hợp tương tự. Nói cách khác, xử theo án lệ là việc tòa cấp dưới vận dụng các phán quyết có từ trước của tòa cấp trên để đưa ra một phán quyết mới tương tự trong một vụ việc tương tự [2].

Trên thế giới, án lệ xuất hiện từ thế kỷ thứ II và có vai trò quan trọng trong pháp luật La Mã khi Hoàng đế Lucius Septimius Severus (năm 145 đến 211) cho phép các thẩm phán bổ sung những lỗ hổng của luật thành văn bằng tập quán và thực tiễn xét xử của các vụ việc tương tự (có thể coi như là hình thức án lệ). Đến năm 533, Hoàng đế Justinian cho phép các thẩm phán sử dụng án lệ để bổ sung những kẽ hở của pháp luật thành văn [3]. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, án lệ được duy trì và phát triển trong hệ thống pháp luật của các nước trên thế giới một cách chính thức và không chính thức mà tiêu biểu trong hệ thống luật học theo hệ Anh – Mỹ (Common Law) và hệ thống luật Châu Âu lục địa (Civil Law).

Cơ sở để hình thành án lệ là những khiếm khuyết của hệ thống pháp luật và là một trong những nguồn luật chính thức trong hệ thống pháp luật quốc gia, là khuôn mẫu, cơ sở để tòa đưa ra phán quyết trong những vụ việc có tình tiết, vấn đề tương tự sau đó và được áp dụng rộng rãi.

Trong lĩnh vực tư pháp quốc tế, án lệ được hiểu theo nghĩa là tiền lệ án hay thực tiễn tòa án. Theo đó, các bản án hoặc quyết định của tòa án thể hiện quan điểm của thẩm phán đối với các vấn đề pháp lý mang tính chất quyết định trong việc giải quyết các vụ việc nhất định và trong tương lai mang ý nghĩa giải quyết đối với các quan hệ tương ứng [4].

Ở Việt Nam, án lệ xuất hiện từ trước năm 1975 dưới chế độ Sài Gòn do trong giai đoạn này hệ thống pháp luật vốn chịu ảnh hưởng của luật pháp Châu Âu đặc biệt là Bộ luật dân sự Pháp nên cũng rất quan tâm đến án lệ. Tại miền Bắc, khi xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, khái niệm “án lệ” được sử dụng trong nhiều văn bản như Thông tư 442/Ttg ngày 19/1/1955 của Thủ tướng Chính phủ về trừng trị một số loại tội phạm, Thông tư 19-VHS ngày 30/6/1955 của Bộ tư pháp về việc áp dụng luật lệ... Tuy nhiên, đến năm 1960 thì không sử dụng thuật ngữ “án lệ” mà dùng thuật ngữ “luật lệ”. Từ năm 1975 đến trước năm 2005 “án lệ” hầu như không được sử dụng chính thức.

Đến năm 2005, thuật ngữ “án lệ” được xuất hiện trở lại một cách chính thức trong chính sách của Đảng về cải cách tư pháp được quy định trong Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Theo đó, Nghị quyết chỉ rõ việc cần làm về xây dựng pháp luật Việt Nam là “Nghiên cứu khả năng khai thác và sử dụng án lệ, tập quán (kể cả tập quán, thông lệ thương mại quốc tế) ...” và giao trách nhiệm này cho tòa án nhân dân tối cao “...tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm”. Trên cơ sở đó, Điều 1 Nghị quyết số 4/2019/NQ-HDTP ngày 18/6/2019 quy định: “Án lệ là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án về một vụ việc cụ thể được Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án tòa án tối cao công bố là án lệ để các tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử”.

2.2 Việc sử dụng án lệ trong đào tạo tại một số nước trên thế giới

Tại Vương Quốc Anh, Mỹ, Pháp hay Đức... án lệ là một khía cạnh quan trọng của giáo dục pháp luật, nó được sử dụng để dạy sinh viên về việc áp dụng các nguyên tắc pháp lý trong các tình huống thực tế. Mục đích của việc giảng dạy theo án lệ là cung cấp các ví dụ hoặc trường hợp trong quá khứ có thể dùng làm hình mẫu cho các tình huống hoặc quyết định hiện tại. Bằng cách xem xét các án lệ, sinh viên có thể hiểu rõ hơn về cách xử lý các tình huống tương tự trong quá khứ và sử dụng kiến thức này để thông báo cho quá trình ra quyết định của chính họ.

Giảng dạy theo án lệ có thể đặc biệt hữu ích trong các lĩnh vực luật học - nơi mà nhiều quyết định dựa trên tiền lệ pháp lý được thiết lập trong các trường hợp trước đó. Bằng cách nghiên cứu những án lệ này, sinh

viên có thể hiểu rõ hơn về cách luật đã phát triển theo thời gian và cách áp dụng luật trong các tình huống khác nhau.

Tuy nhiên, điều quan trọng trong đào tạo luật là không coi việc giảng dạy theo án lệ là một bài tập tuân theo quy tắc nghiêm ngặt. Thay vào đó, nó được sử dụng như một điểm khởi đầu cho tư duy phản biện và phân tích. Sinh viên được khuyến khích xem xét bối cảnh của từng án lệ và đặt câu hỏi liệu nó có còn phù hợp với hoàn cảnh hiện tại hay không. Điều này sẽ giúp họ phát triển sự hiểu biết sâu sắc hơn về các nguyên tắc cơ bản hướng dẫn việc ra quyết định trong lĩnh vực của họ.

Ví dụ cụ thể tại Anh, việc đào tạo luật là hoạt động hướng tới hai cấp độ mục tiêu: Trang bị kiến thức khoa học pháp lý cho người học và dạy nghề. Trong đó, việc đưa án lệ vào giảng dạy phụ thuộc vào từng đối tượng và cấp học cụ thể. Án lệ thường được giới thiệu trong các khóa học luật ở cả cấp đại học và sau đại học. Trong các chương trình luật đại học, sinh viên thường được giới thiệu các khái niệm và nguyên tắc pháp lý cơ bản trước khi chuyển sang các trường hợp phức tạp hơn.

Trong một số lĩnh vực nghiên cứu khác như kinh doanh, quản lý và khoa học xã hội, nghiên cứu tình huống cũng có thể được sử dụng để minh họa các khái niệm hoặc lý thuyết nhất định. Những nghiên cứu điển hình này có thể không nhất thiết phải dựa trên các tiền lệ pháp lý, nhưng chúng thường liên quan đến việc phân tích các tình huống và quyết định trong quá khứ để hiểu rõ hơn về các vấn đề hiện tại.

Nhìn chung, việc sử dụng án lệ hay nghiên cứu tình huống trong giảng dạy ở Vương quốc Anh khác nhau tùy thuộc vào môn học và trình độ học vấn của sinh viên song nó được sử dụng phổ biến nhất trong các khóa học liên quan đến luật.

Tại Mỹ, từ nửa cuối thế kỷ 19, trong hoạt động giảng dạy pháp luật tại các trường đại học mà tiêu biểu là trường đại học luật Harvard có điểm đặc biệt khi sử dụng phương pháp Socrat trong truyền đạt kiến thức và phương pháp giảng theo tình huống. Cả hai phương pháp này đều được sử dụng chủ yếu ở năm thứ nhất, những năm sau đó không còn phù hợp và hiệu quả do sinh viên đã được tích lũy kỹ năng phân tích ở giai đoạn đầu.

Sở dĩ kỹ năng phân tích được tích lũy bởi: phương pháp Socrat đòi hỏi lớp học phải thể hiện sự năng động, tích cực trong quá trình trao đổi ý kiến, tích cực đặt câu hỏi và câu trả lời giữa các sinh viên; trong khi đó, với phương pháp tình huống lại đòi hỏi sinh viên phải đọc trước các vụ việc do các tòa án viết ra. Thông qua các tình huống, sự việc này, sinh viên phải đặt suy nghĩ của mình như một người đang trực tiếp thực hiện nó. Những năm sau đó, việc đào tạo chủ yếu theo hướng sinemar và sinh viên buộc phải nghiên cứu để thảo luận và kết quả của thảo luận là sản phẩm mà sinh viên tự nghiên cứu để đạt được[5].

Như vậy, điểm đặc biệt nổi bật trong hoạt động giảng dạy pháp luật tại Mỹ là không chỉ hiểu luật, biết luật mà hướng tới cho sinh viên mọi kỹ năng cần thiết để giải quyết các công việc đa dạng và phức tạp trong thực tế và việc áp dụng án lệ chỉ được đưa vào sử dụng ở giai đoạn đầu của hoạt động đào tạo.

3 SỰ CẦN THIẾT VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHI ĐƯA ÁN LỆ VÀO HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY

Trên thế giới, việc sử dụng bản án trong đào tạo luật (case method) được áp dụng đầu tiên tại trường Luật Harvard vào cuối thế kỷ XIX, được khởi xướng bởi giáo sư Christophe Columbus Langdell – trường khoa luật của Đại học Harvard (Mỹ) vào năm 1870 khi chuyển từ phương pháp giảng dạy cổ điển sang phương pháp giảng dạy bằng vụ việc và gặt hái được nhiều thành công được nhiều trường đại học tại Mỹ áp dụng và lan rộng ra các nước trên thế giới như Anh, Canada, Australia, Singgapo...kê cả các nước theo truyền thống Châu Âu lục địa [6].

Tại Việt Nam, theo quan sát của tác giả, hiện nay chương trình đào tạo của nhiều trường đại học trong những năm gần đây đã có sự chuyên hướng khi đào tạo từ hướng hàn lâm sang định hướng ứng dụng, và cũng từ đó nhiều môn kỹ năng được đưa vào chương trình đào tạo nhằm rèn luyện cho sinh viên tính chủ động, sáng tạo, khả năng phản biện, khả năng tư duy, logic...như: kỹ năng chung về tư vấn pháp luật; kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng; kỹ năng đàm phán, soạn thảo và thực hiện hợp đồng; kỹ năng hành nghề luật... Riêng đối với môn kỹ năng nghiên cứu và phân tích án lệ thì hiện nay chỉ trường Đại học Luật Hà Nội đã đưa vào giảng dạy trong chương trình đào tạo luật [7] trường Đại học Luật hành phố Hồ Chí Minh có môn học án lệ trong hệ thống pháp luật Việt Nam [8], còn lại hầu như các trường đại học khác chưa có môn học án lệ này.

Việc giảng dạy bằng phương pháp án lệ tại Việt Nam sở dĩ chưa được áp dụng một cách rộng rãi và phổ biến bởi lẽ: (1) Trước năm 2005, việc tiếp cận án lệ là một vấn đề khó khăn do Tòa án coi các bản án là tài

liệu mật nên việc công khai rất hạn chế và chỉ những người liên quan được biết. Sau thời gian này, việc tiếp cận án lệ cũng không dễ dàng. (2) Tại điểm c khoản 2 Điều 22 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014 có quy định việc lựa chọn phát triển và công bố án lệ [9] và tính đến thời điểm này, mặc dù Tòa án đã công bố 63 án lệ [10], tuy nhiên, để tiếp cận toàn văn của án lệ hiện nay vẫn đang gặp khó khăn vì chưa có văn bản nào quy định Tòa án phải công khai các bản án đã tuyên. (3) Những án lệ đã được công bố chủ yếu là tóm tắt và nêu quan điểm giải quyết vụ án của tòa án vì vậy khi sử dụng án lệ, người dạy chủ yếu dựa vào việc để giảng dạy theo phương pháp tình huống (case study) là chính. (4) Việc giảng dạy bằng án lệ còn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng, kỹ năng đọc và phân tích án, phân tích luật, tư duy logic, cách thức nhìn nhận vấn đề... như một thẩm phán thực thụ của người dạy.

Tuy nhiên, dưới góc độ khoa học pháp lý và tính thực tiễn thì việc áp dụng án lệ trong hoạt động giảng dạy có tầm quan trọng đặc biệt, thông qua hoạt động này giúp cho bản thân sinh viên nâng cao kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng phân tích luật, kỹ năng tư duy... giúp sinh viên trực tiếp đặt mình vào trong thực tiễn đó để giải quyết vấn đề nhằm hình thành một thói quen, kỹ năng để phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

3.1 Những yêu cầu đặt ra đối với giảng viên trong việc sử dụng án lệ

Để đưa các bản án của tòa án vào trong hoạt động giảng dạy, giảng viên đòi hỏi phải thực hiện được những vấn đề sau đây:

Xác định chính xác nội dung của án lệ: Giảng viên cần phải hiểu rõ và làm chủ nội dung của án lệ để giảng dạy cho sinh viên một cách chuyên nghiệp. Để thực hiện được vấn đề trên giảng viên cần: (1) Xác định được mục đích giảng dạy và chủ đề của môn học để lựa chọn bản án phù hợp, (2) Đọc kỹ, thông thạo và hiểu rõ nội dung của án lệ trước khi đưa ra nhận định hay đánh giá về việc vi phạm hay không vi phạm trong nội dung vụ việc. (3) Đọc kỹ và xem xét các chứng cứ và tài liệu liên quan đến việc vi phạm để có được cái nhìn tổng quát và đầy đủ nội dung vụ việc. (4) Tìm hiểu kỹ quy trình và các quy định liên quan đến án lệ để đảm bảo rằng việc xác định là chính xác và công bằng. (5) Nếu cần thiết, giảng viên có thể tham khảo, trao đổi ý kiến với đồng nghiệp, chuyên gia trong lĩnh vực liên quan để có được sự đánh giá chính xác hơn về tình huống vi phạm.

Chuẩn bị tài liệu phục vụ cho việc giảng dạy: Giảng viên cần chuẩn bị các tài liệu liên quan đến án lệ như: sách, tài liệu nghiên cứu, bài báo... để giúp cho sinh viên có thể tiếp cận được với các thông tin mới nhất và chính xác nhất.

Trình bày án lệ một cách rõ ràng, dễ hiểu: Khi giảng dạy, giảng viên cần phải trình bày án lệ một cách rõ ràng dễ hiểu để sinh viên có thể tiếp thu và hiểu được. Sinh viên cũng cần được tiếp cận với án lệ trước đó để có thời gian đọc và tìm hiểu về nó.

Trong quá trình giảng dạy án lệ, giảng viên cần tạo cơ hội và điều kiện cho sinh viên thảo luận và đặt nhiều câu hỏi liên quan đến nội dung của án lệ, giúp cho sinh viên có thể hiểu sâu hơn và phát triển khả năng tư duy, phân tích, phản biện... Ngoài ra, giảng viên cũng có thể cho sinh viên làm việc nhóm và thực hiện các bước kiểm tra chéo giữa các nhóm. Việc phân vai để diễn án cũng là một cách để sinh viên chủ động thực hiện việc nghiên cứu.

Sau khi giảng dạy, giảng viên cần đánh giá kết quả học tập của sinh viên bằng các phương pháp thích hợp như kiểm tra, bài tập... để có thể nắm bắt được mức độ hiểu và tiếp thu của sinh viên về án lệ từ đó có những điều chỉnh phù hợp cho các buổi dạy khác.

3.2 Những vấn đề đạt được khi học án lệ

Việc học thông qua án lệ giúp sinh viên hiểu rõ và có cái nhìn sâu sắc thông qua các vấn đề pháp lý trong cuộc sống và biết cách vận dụng các quy phạm pháp luật

Việc tìm hiểu và nghiên cứu các quy định pháp luật liên quan đến các vấn đề thực tế trong cuộc sống giúp sinh viên có cách nhìn tổng quan về quy định pháp luật và cách thức thực thi chúng đồng thời biết cách áp dụng văn bản pháp luật vào các trường hợp thực tế. Ngoài ra, để giải quyết được vấn đề sinh viên sẽ phải suy luận và giải thích các quy định của pháp luật để đưa ra các quyết định dựa trên các quy định đó đảm bảo việc sử dụng các quy định vào tình huống đó là hợp lý. Để thực hiện được điều này đòi hỏi phải có sự nghiên cứu các văn bản quy phạm có liên quan một cách thấu đáo, kỹ lưỡng, tổng quát kết hợp với tư duy phân biện và logic để xử lý thông tin nhằm đạt được kết quả hợp lý nhất.

Thông qua các án lệ, sinh viên sẽ nhận diện được vấn đề quy phạm pháp luật mặc dù có tính khuôn mẫu và ổn định, song thực tế cuộc sống lại mang nhiều màu sắc nên trong thực tiễn khả năng sẽ phát sinh những

vấn đề chưa được nêu trong bộ phận giả định của quy phạm. Vì thế, ngoài việc nghiên cứu án lệ là để biết cách vận dụng các quy phạm pháp luật một cách phù hợp với thực tiễn thì còn là để phát hiện ra những quy định mới mà luật thực định chưa có.

Việc học thông qua án lệ giúp sinh viên tiếp cận được với những vấn đề thực tế

Sinh viên phải tìm hiểu, nghiên cứu và xem xét các tình huống thực tế liên quan đến các vấn đề pháp lý trong cuộc sống, chẳng hạn như các vụ vi phạm pháp luật liên quan đến doanh nghiệp, gia đình, công ty, đất đai, tranh chấp... Bằng cách tham gia giải quyết các tình huống này, sinh viên sẽ học được cách tư duy pháp lý, quy tắc pháp lý, khả năng diễn đạt, cách thức giải thích các quy định pháp lý của tòa án và những chuyên gia trong lĩnh vực pháp lý, hiểu rõ hơn về quy trình, các bước xử lý và tiến trình tại phiên tòa cũng như các quy trình của các cơ quan thực thi pháp luật khác. Việc học thông qua án lệ còn giúp sinh viên phát triển tư duy phân biện và phải đưa ra các phán đoán, đánh giá dựa trên các quy định của pháp luật, thậm chí có thể phát hiện ra những vấn đề mới, kể cả việc đưa ra những luận điểm không cùng với cách mà tòa án đã đưa ra từ đó giúp sinh viên tự tin hơn trong việc xử lý các vấn đề trong cuộc sống hoặc công việc sau này.

Giúp sinh viên đạt được những kỹ năng cần thiết khi tiếp cận những bản án thông qua án lệ

- Kỹ năng nghiên cứu: để có thể đưa ra quan điểm của mình về nội dung án lệ, sinh viên phải đọc và biết cách tìm kiếm, sử dụng các công cụ nghiên cứu và tài nguyên khác nhau để thu thập thông tin về các quy định pháp luật có liên quan đến án lệ, khi đã có được nguồn tài liệu sinh viên cần đọc và phân tích tài liệu cũng như hiểu được các quy định pháp luật trong án lệ, trong trường hợp cần thiết cần phải so sánh các điều khoản trong án lệ với các quy định khác hoặc với các trường hợp pháp lý tương tự để hiểu rõ hơn vấn đề được đưa ra, bởi tìm hiểu về bản án là một trong những kỹ năng và cách thức tốt nhất để tìm hiểu luật. Kỹ năng nghiên cứu còn được thể hiện thông qua việc sinh viên cần phải có khả năng đánh giá và kiểm tra tính chính xác của các thông tin, thu thập và lựa chọn các nguồn tin mà họ sử dụng để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy trong kết quả nghiên cứu của mình.
- Kỹ năng viết và phân tích: để hiểu được nội dung án lệ, sinh viên cần phân tích được các điều khoản và điểm chính của nó, từ đó việc viết báo cáo và phản hồi về án lệ là một phần quan trọng của việc tìm hiểu về vụ án. Nếu kỹ năng phân tích giúp rèn luyện và xây dựng khả năng suy luận logic và tư duy phân biện thì kỹ năng viết giúp thực hành cách sắp xếp ý tưởng và trình bày chúng một cách rõ ràng, tránh việc lặp lại hoặc nhầm lẫn thông tin đồng thời giúp sinh viên xây dựng kịch bản và tìm ra được điểm nhấn trong câu chuyện của mình. Trong quá trình viết sinh viên còn phải sử dụng từ ngữ và cách diễn đạt phù hợp để mô tả chi tiết các tình tiết nội dung vụ án, vụ việc tạo cho bài viết sáng tạo, tinh tế và có những ý tưởng độc đáo hơn.
- Kỹ năng làm việc nhóm: Khi được nhận thông tin về án lệ từ giảng viên, người học sẽ được phân công làm việc theo nhóm, khi làm việc chung với nhau sẽ giúp sinh viên hiểu, thích nghi và chia sẻ ý kiến, sự hiểu biết, kiến thức của mình về bản án đó qua đó sẽ thấy được nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí xung đột ý kiến lẫn nhau từ đó rèn được cách giải quyết vấn đề, tinh tế hơn khi đưa ra quyết định và biết cách phối hợp với nhóm để tìm được sự đồng thuận với những người có ý kiến khác nhau một cách chuyên nghiệp và hiệu quả. Làm việc nhóm còn giúp cho sinh viên học được kỹ năng lắng nghe, tôn trọng sự khác biệt và có cái nhìn đa chiều từ những ý kiến của các thành viên trong nhóm, từ đó có được cách nhìn tổng quát để đưa ra nhận định cuối cùng của nhóm trên cơ sở thống nhất.
- Kỹ năng trình bày, thuyết trình: trong quá trình nghiên cứu và thảo luận khi làm việc nhóm, sinh viên có cơ hội trình bày quan điểm, ý kiến của mình thậm chí tranh luận, phản biện để bảo vệ quan điểm của mình. Khi trình bày, thuyết trình hoặc phân biện vấn đề sinh viên phải lựa chọn những thuật ngữ và ngôn ngữ pháp lý chuyên môn và tập trung vào chủ đề mình đang trao đổi nhằm truyền đạt thông tin một cách rõ ràng, chi tiết. Để làm được điều này, sinh viên cần phải tập trung và sử dụng được những kỹ năng đã nêu ở trên, có như vậy mới rèn luyện được sự tự tin, cách phản ứng nhanh nhạy và tinh tế, rõ ràng, tạo cho mình có được một phong cách riêng trong việc diễn đạt ý kiến trước giảng viên, trước lớp và thậm chí trước hội đồng hay cuộc thi nào đó.

4 KẾT LUẬN

Không thể phủ nhận việc giảng dạy thông qua bản án không chỉ giúp cho sinh viên nắm được các kiến thức lý luận, quy tắc, nội dung cụ thể của điều luật mà còn giúp cho sinh viên có được những trải nghiệm thực tế nhằm thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn. Thông qua việc trực tiếp tham gia đánh giá, giải quyết những tình huống đó giúp cho sinh viên rèn được nhiều kỹ năng và chủ động hơn trong nghiên cứu, học tập. Đối với giảng viên, việc tích cực giảng dạy thông qua án lệ cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, kiến thức thực tế và tiếp cận được với nhiều quan điểm khác nhau trong quá trình giải quyết các tình huống thực tế của tòa án. Như vậy, việc đưa môn học án lệ vào chương trình đào tạo là một điều cần thiết, vì trong tương lai án lệ cũng sẽ được coi như là một nguồn luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bryan A, Garner (2004), Black's Law Dictionary, 9th edition, West Group, tr.159.
- [2] Xem thêm Nghị quyết số 29-NQ/TW tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.
- [3] Lê Văn Sua (2015), Án lệ và vai trò của án lệ trong hoạt động xét xử của Tòa án, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1867>.
- [4] Dẫn theo Nguyễn Văn Nam (2011), Án lệ trong hệ thống pháp luật dân sự các nước Pháp, Đức và việc sử dụng án lệ tại Việt Nam, <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207525>.
- [5] Michel Fromont, Các hệ thống Pháp luật cơ bản trên thế giới (Đại học Panthéon Sorbon – ParisI). Dịch giả: Trương Quang Dũng, hiệu đính: Nguyễn Văn Bình, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2006.
- [6] Phan Thị Kim Ngân (2004), Giáo dục pháp luật ở Hoa Kỳ, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 2/2004.
- [7] Xem thêm Đỗ Thị Mai Hạnh (2015), Sử dụng bản án trong giảng dạy pháp luật phần lý thuyết – Kinh nghiệm qua một trường hợp ở Anh, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam* số 04/2015 (89)/2015, Trang 74-80.
- [8] <https://dt.hlu.edu.vn/SubNews/Details/21709>, truy cập 29/5/2023
- [9] <https://daotao.hcmulaw.edu.vn/Default.aspx?ModuleId=f92f39b2-dea3-4185-8cbb-56c1c49c5226>
- [10] Lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lên để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử.
- [11] <https://anle.toaan.gov.vn/webcenter/portal/anle/anle>

YSC5.F510

CÁC TÁC ĐỘNG KHÁCH QUAN VÀ CHỦ QUAN ĐẾN CÁCH TIẾP CẬN KHÔNG GIAN MẠNG CỦA GIỚI TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY

BUI THỊ MAI NHÂN, LÂM THỊ ANH THƯ, VŨ THỊ THÙY TRANG, ĐÀO LÊ NGỌC TRINH,
VÕ ANH TUẤN

Khoa Luật, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

*30buihimainhan97@gmail.com, thualam.270703@gmail.com, vttvttn@gmail.com,
daolengoctrinh.2003@gmail.com, tuan.vo0810@gmail.com*

Tóm tắt. Theo Patricia Greenfield - nhà nghiên cứu về phát triển trẻ em và truyền thông: "mạng xã hội đang tạo ra một môi trường trực tuyến cho giới trẻ, tuy nhiên cần phải có sự cân nhắc và điều chỉnh để đảm bảo sự an toàn và phát triển của họ". Vậy mạng xã hội là gì mà có thể tác động mạnh mẽ đến giới trẻ như vậy? Mạng xã hội hay nói đúng hơn là không gian mạng, đó là một không gian ảo, nơi mà những chủ thể mong muốn được trao đổi, tìm kiếm thông tin, dữ liệu hay đơn giản là nơi giải tỏa được nhu cầu tâm lý của bản thân và cách thức tiếp cận không gian mạng của giới trẻ phổ biến nhất là thông qua phương tiện điện tử. Và tất nhiên, sự tác động đó cũng sẽ có những mặt tích cực và tiêu cực ảnh hưởng lớn tới những tư duy, hành vi của giới trẻ. Có thể nói đến đó là việc sử dụng hiệu quả và lạm dụng quá mức không gian mạng để đáp ứng nhu cầu trong cuộc sống cũng như trong việc học tập hằng ngày của giới trẻ hiện nay. Điển hình như việc giới trẻ có thể dễ dàng trở nên nghiện mạng, dành quá nhiều thời gian cho việc lướt web và check thông báo, gây ảnh hưởng đến sức khỏe và sự phát triển của bản thân. Trong phạm vi bài viết này, nhóm nghiên cứu sẽ làm rõ nguyên nhân dẫn đến việc hình thành cách tiếp cận, sử dụng không gian mạng khác nhau của giới trẻ ngày nay.

Từ khóa. không gian mạng, mạng xã hội, giới trẻ, luật an ninh mạng

IMPACT OF OBJECTIVE AND SUBJECTIVE CAUSES ON THE HABITS OF USING CYBERSPACE OF YOUNG PEOPLE VIETNAMESE

Abstract. According to Patricia Greenfield - A developmental psychologist in child mentality and communication said: "Social networks are creating an online environment for young people, but consideration and adjustment are required to ensure their safety and development." What were the social media platforms that had such a big effect on young people? The most popular way for young people to access cyberspace is through electronics. Social networks, or more accurately, cyberspace, are virtual spaces where subjects want to exchange and search for information, data, or simply a place to relieve their own psychological needs. Of course, both positive and negative effects will have a significant impact on young people's attitudes and behaviors. It is possible to say that this is the efficient use and excessive abuse of cyberspace to support young people's daily lives and academic endeavors. For example, young people can quickly develop an addiction to the internet and spend excessive amounts of time browsing the web and checking notifications, which can harm their development and health. Our research team will describe the factors that contributed to young Vietnamese people's development of various cyberspace usages in the context of this post.

Keywords. Cyberspace, Social networks, young people, cybersecurity law.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Các ngành công nghiệp của Việt Nam ngày càng phát triển, các phương tiện điện tử càng hiện đại, các ứng dụng mạng xã hội ngày càng tiên tiến. Có thể thấy vài năm trước đây hầu như chỉ có người lớn tiếp xúc nhiều với không gian mạng, nhưng ngày nay mạng xã hội đã tiếp cận gần như tất cả mọi người từ trẻ em đến các cụ già. Theo PGS Nguyễn Thị Hương – Đào Duy Anh: “tính theo đối tượng và lãnh thổ địa lý của mạng xã hội, đã có 72% số người sử dụng internet hiện đang hoạt động trên các mạng xã hội, số người sử dụng mạng xã hội trong độ tuổi 18-29 tuổi là 89%, 30-49 tuổi là 72%, 50-60 tuổi là 60%, trên 65 tuổi là 43%; 71% số người dùng truy cập mạng xã hội từ thiết bị di động”[6] và Việt Nam đứng thứ 22 trên toàn thế giới về số lượng người dùng mạng xã hội. Có thể thấy độ tuổi sử dụng mạng xã hội nhiều nhất là từ 18-29 tuổi chiếm 89%, là độ tuổi giới trẻ, độ tuổi đi đầu của đất nước trong việc sử dụng mạng xã hội để thực hiện những nhu cầu của mình.

Thời đại kỹ thuật số cũng như mạng xã hội nắm bắt tâm lý giới trẻ qua những tiện ích mà nó mang lại. Từ đó những yếu tố tác động đến cách sử dụng được hình thành từ nhiều yếu tố khác nhau như: giáo dục, y tế, kinh tế, sản xuất, ... Thời đại kỹ thuật số cũng đặt ra nhiều thách thức mới cho con người, bao gồm an ninh mạng, quyền riêng tư, đặc biệt là sự phụ thuộc vào công nghệ của giới trẻ. Cách mà giới trẻ sử dụng mạng xã hội khẳng định sự văn minh, lành mạnh của quốc gia khi tham gia vào quan hệ quốc tế. Trong đó, “Gen Z”¹ là nhóm đối tượng phổ biến hiện nay như nghiên cứu trên của PGS Nguyễn Thị Hương – Đào Duy Anh. Gen Z là thế hệ trẻ đi đầu về số lượng người sử dụng mạng xã hội tại Việt Nam. Tuy nhiên, ở những độ tuổi khác nhau thì xu hướng sử dụng mạng xã hội phù hợp với hoàn cảnh sống hiện tại của giới trẻ và nhóm tác giả chia thành hai nhóm độ tuổi Gen Z.

Đối với các nhóm từ dưới 18 tuổi, một số phụ huynh có tư tưởng sai lệch khi để cho con mình tự do sử dụng điện thoại theo sở thích, nhu cầu của bản thân vì họ nghĩ rằng việc này sẽ giúp cho các em giải trí sau giờ học. Bên cạnh đó, hiện nay, cuộc sống ngày càng phát triển, các bậc phụ huynh mong muốn con mình có thể giao tiếp và kết nối với thế giới xung quanh nên họ sẽ không hạn chế việc sử dụng điện thoại của các em trong giai đoạn này. Song, độ tuổi này là độ tuổi dậy thì sắp kết thúc, tuổi trẻ dễ nổi loạn, muốn làm mọi việc theo ý mình nên rất dễ bị dụ dỗ. Do đó sẽ có một vài bạn trẻ bị sao nhãng bởi thế giới mạng vì không gian mạng là nơi bao gồm cả tốt lẫn xấu. Theo số liệu báo cáo của UNICEF, “độ tuổi từ 12 – 13 chiếm 83%, từ độ tuổi 14-15 tuổi chiếm 93% trong việc sử dụng Internet”, theo báo cáo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thì “ở độ tuổi 16-17 tuổi chỉ có 36% được dạy về an toàn trên mạng”[1], hằng năm con số sử dụng mạng xã hội tăng dần theo tỷ lệ thuận với số tuổi của giới trẻ và cho đến khi hoàn toàn 100% giới trẻ sử dụng mạng xã hội ở độ tuổi 16 – 17 tuổi, nhưng hiểu biết về an toàn mạng lại còn thấp so với tỷ lệ phần trăm tăng dần, họ chưa nhận định được điều nào sai, điều nào đúng để học hỏi theo. Vì vậy, họ sẽ sử dụng các nền tảng mạng xã hội để tìm kiếm những video “trending” và học theo đó nhằm thu hút sự chú ý của những người xung quanh mà không suy nghĩ kỹ tới hậu quả xảy ra nếu mình thực hiện việc đó một cách không đúng đắn.

Ngoài ra đây cũng là độ tuổi có phần trăm xảy ra bạo lực mạng cao nhất trong các độ tuổi. Một số bạn trẻ thường có tâm lý “đời người chỉ sống một lần”, do đó họ luôn mặc định sau khi tốt nghiệp Trung học Phổ thông sẽ là thời kỳ bận rộn với cuộc sống vì phải dành nhiều thời gian để học tập và đi làm. Chính vì thế họ nghĩ rằng ngay lúc bản thân còn có thời gian và tuổi trẻ hãy thỏa sức sáng tạo, trải nghiệm những cái mới lạ, làm những điều mình muốn từ đó dần hình thành xu hướng ích kỷ chỉ nghĩ đến cảm xúc, suy nghĩ của riêng mình. Bên cạnh đó, các bạn trẻ trong độ tuổi này rất dễ bị kích động và thường có biểu hiện thích thể hiện bản thân nên hành vi bạo lực ngôn từ là việc dễ dàng xuất hiện. Nhưng trước khi tấn công một ai đó bằng các ngôn từ mang tính công kích, chê bai người khác thì hãy nhớ phần thi ứng xử cho top 5 Hoa hậu Thế giới 2022 của Lê Nguyễn Bảo Ngọc từng trình bày về trường hợp bị tấn công trên mạng xã hội: “Tôi từng nghe câu chuyện về một ca sĩ Hàn Quốc tự tử ở tuổi 20 sau thời gian dài bị bắt nạt trên mạng xã hội. Những kẻ buông lời ác ý chỉ thực sự hối hận khi cô ấy ra đi. Nhưng lời đã nói ra thì không thể nào rút lại. Và một lời xin lỗi muộn màng cũng không thể làm người chết sống dậy. Xin hãy nhớ, phía bên kia màn hình cũng là một con người. Hãy cân nhắc bởi mỗi lời nói ra đều mang sức nặng, đều có thể trở thành vũ khí giết người. Tôi không có quyền hạn để ngăn chặn điều này. Điều chúng ta có thể làm là khơi dậy lòng

¹Gen Z là viết tắt của Generation Z (thế hệ Z). Theo từ điển Oxford, Gen Z là những người sinh ra trong khoảng thời gian từ cuối những năm 1990 cho đến 2012. Quảng tuổi phổ biến và được chấp nhận rộng rãi nhất là 1997-2012. (nguồn:<https://vietcetera.com/vn/gen-z-la-gi-the-he-gen-z-tinh-tu-nam-nao>)

trắc ẩn trong mỗi con người. Hãy thử một lần nghĩ rằng, người bị tấn công đó là con, là cháu, là người thân của các bạn. Tôi hy vọng có thể kêu gọi sự đồng cảm của quý vị”[5]. Một ví dụ điển hình như “ngày 16/5/2020, tại huyện Hiệp Hòa, đối tượng nữ là học sinh lớp 11 sử dụng hung khí (dao) đâm bị thương một nam sinh khác lớp, xuất phát từ mâu thuẫn cá nhân. Đa số vụ việc chưa gây hậu quả nghiêm trọng, phần lớn các trường học không nắm được hoặc nắm được nhưng không báo cáo cơ quan chức năng”. Vụ việc nêu trên đã gây hoang mang trong quần chúng nhân dân nói chung và các em học sinh, phụ huynh nói riêng, ngoài ra nó còn ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý, suy nghĩ và sự phát triển của giới trẻ.

Còn đối với độ tuổi trên 18 tuổi là độ tuổi sử dụng mạng xã hội nhiều nhất theo số liệu nghiên cứu của PGS Nguyễn Thị Hương – Đào Duy Anh. Ở độ tuổi này, các bạn trẻ đã nhận thức và dần kiểm chế hành vi của mình. Các bạn trẻ này có thể được xem là những “Gen Z đời đầu” nên họ đã có những nhận thức nhất định về không gian mạng và biết cách kiểm chế hành vi của bản thân. Họ sử dụng không gian mạng với những mục đích tích cực như: liên lạc với nhau bàn công việc, trao đổi thông tin, học hỏi kiến thức mới, kinh doanh... Lúc này, cuộc sống của họ bắt đầu phải có những gánh nặng tiền bạc như phụ giúp gia đình, chi phí học tập, trang trải cuộc sống cá nhân. Chính vì vậy, họ sẽ có xu hướng lên mạng xã hội để tìm kiếm công việc dù không biết đó là việc tốt hay xấu; hoặc quay những “video hot trend” nhưng không chắc điều đó có phù hợp với lứa tuổi của mình hay không và có đúng với thuần phong mỹ tục, truyền thống dân tộc hay không. Vì lúc đó họ không còn quan tâm về những vấn đề đó nữa mà chỉ mong sẽ thu hút được sự quan tâm của mọi người nói chung và “Gen Z” nói riêng nhằm mục đích “câu like”, “kiếm fame” và để mọi người biết đến mình nhiều hơn. Điển hình như “Hung Vlog” (Xuân Hương, Lạng Giang) bị Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang xử phạt 7,5 triệu đồng vì quay clip “nấu cháo gà nguyên lông” rồi đăng lên Youtube; “troll lấy cắp tiền, đập bẻ heo đất của em gái, em trai đi ăn và cái kết”.

Bên cạnh đó, có một số trường hợp còn bị dư luận phản ứng và ảnh hưởng tiêu cực đến việc kinh doanh của một số chủ thể trong xã hội. Lấy ví dụ từ vụ việc của hot TikToker Võ Hạ Linh đã “có lần ăn thử món súp hải sản, người này liên tục khuấy rồi chê loãng, bịt mũi chê gỏi ba khía tanh, nói món rau xào mỡ hay món rau nhút quá chua...” Nhiều người cho rằng đánh giá khen chê của Hạ Linh quá cá nhân và TikToker này cũng không có đủ hiểu biết về món ăn, hàng quán mà mình đến review[2]. Từ những đánh giá theo hướng cá nhân đó mà có thể làm ảnh hưởng đến uy tín và việc kinh doanh của quán ăn. Thậm chí hậu quả lớn nhất là quán được review có khả năng phải đóng cửa.

Song vẫn có nhiều video rất ý nghĩa và đầy sự nhân văn giúp chúng ta có thể học hỏi các điều tốt đẹp như: “Anh Quang Linh (Nghệ An) đang sinh sống ở Châu Phi. Anh cùng các bạn thường xuyên tổ chức nấu những món ăn thuần Việt cho người dân và đặc biệt là trẻ em tại Bailundo. Đây là những trải nghiệm mà người dân ở đó chưa bao giờ có. Không chỉ dừng lại ở việc làm đồ ăn, khi thấy vùng quê này không có nước sạch để sử dụng, “Team Châu Phi” của anh Linh đã khoan giếng nước ngầm. Anh Linh bỏ tiền túi, thuê thợ đến khoan tìm nước ngọt. Và chỉ sau 3 giờ, giấc mơ khao khát có nước sạch lần đầu trong đời đã thành hiện thực trong sự ngỡ ngàng của những người dân nơi đây.”[4] Qua các ví dụ trên, nhìn nhận một cách khách quan thì có rất nhiều yếu tố phát sinh tác động đến nhận thức trong việc tiếp cận không gian mạng và cách sử dụng các nền tảng mạng xã hội của giới trẻ ngày nay. Khi ta tiếp thu những điều tốt thì việc sử dụng mạng xã hội sẽ trở nên tích cực còn nếu ta tiếp cận với những thông tin sai trái thì bản chất của họ cũng dần dần bị biến chất.

2 NGUYÊN NHÂN TÁC ĐỘNG ĐẾN NHẬN THỨC CỦA GIỚI TRẺ VỀ KHÔNG GIAN MẠNG

2.1 Tư tưởng, tâm lý của giới trẻ

Yếu tố khách quan

Cuộc sống ngày càng phát triển, thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm cho tư duy của con người càng mở rộng không còn bị gò bó bởi các hủ tục xưa. Bên cạnh sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện điện tử và các ứng dụng mạng xã hội, giới trẻ phải chịu áp lực học hành càng lớn nên việc các bạn trẻ bước vào không gian mạng để tìm kiếm tri thức ở các lĩnh vực, ngành nghề không còn quá xa lạ trong thời gian qua. Ví dụ: “Các em học sinh ngoài thời gian học trên trường hay học thêm thì các em có thể tự mày mò, tìm kiếm những bài học, kiến thức mới mẻ mà các em chưa được học thông qua các trang web học tập trên mạng.”

Đồng thời, không gian mạng cũng giúp giới trẻ theo dõi nhiều tin tức xã hội hữu ích của toàn cầu để nhận biết các sự kiện tiêu cực từ đó tránh phạm sai lầm và theo dõi các vấn đề cần thiết như: “Cách đây khoảng

3 năm, khi dịch Covid-19 hoành hành, nếu không có mạng xã hội thì chúng ta sao có thể biết dịch đang ảnh hưởng ở đâu nhiều nhất, một ngày có bao nhiêu người đã nhiễm dịch và đã không qua khỏi. Bên cạnh đó ta còn có thể thấy các câu chuyện về những y bác sĩ, lực lượng quân đội, công an đã tham gia chống dịch Covid-19 hay tấm lòng cao cả hy sinh tâm thân mình để cứu người... và còn rất nhiều tin tức khác".

Đặc biệt, giới trẻ hiện nay có xu hướng muốn trở thành “gamer”, “streamer”, “hot TikToker”,... từ đó cho thấy được đây là một hiện tượng mạng có sức ảnh hưởng lớn. Bởi vì các bạn trẻ ngày nay quan tâm nhiều hơn đến ngành sáng tạo nội dung, khác với những nghệ sĩ có tài năng đi lên bằng thực lực của mình thì có một số ít giới trẻ hiện nay để trở nên nổi tiếng và thu hút sự chú ý, họ có thể làm bất cứ điều gì, kể cả làm những video có chứa “content bản” hoặc những nội dung không phù hợp với trẻ em, một số ví dụ như: “TikToker Nờ Ô Nờ từng review đồ ăn bằng những lời nói phản cảm, nặng nề. Và đỉnh điểm là trong chuỗi video “Người Nghèo ăn gì – Nờ Ô Nờ cho ăn đó”, nam TikToker đã sử dụng những lời nói xúc phạm, miệt thị và có thái độ cợt nhả đối với những người yếu thế trong xã hội và những người đó đáng tuổi cha mẹ, ông bà của mình”. Và “Youtuber Thơ Nguyễn, một hot Youtuber thu hút nhiều em nhỏ theo dõi, đã đăng tải clip trên tay ôm một con búp bê, tay kia cầm chiếc vòng để trước mặt búp bê và giới thiệu có nhiều bạn nhỏ nhờ xin vĩa học giỏi, việc làm này đang truyền bá tư tưởng mê tín dị đoan đến các em nhỏ. PGS.TS Bùi Hoài Sơn, Viện trưởng Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam cho rằng, việc Youtuber Thơ Nguyễn bị chỉ trích vì xin vĩa học giỏi từ búp bê cho thấy nhiều vấn đề. Ảnh hưởng từ các trang mạng xã hội đến trẻ em nói riêng và toàn dân nói chung ngày càng mạnh mẽ. Giờ đây, không chỉ gia đình, nhà trường, mà ngay chính các trang mạng xã hội đã chi phối nhận thức, và từ đó ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi của con người.”[11]

Yếu tố chủ quan

Mạng xã hội ban đầu chỉ là một phương tiện giúp ích trong công việc cuộc sống con người, nhưng giới trẻ hiện nay đã cho rằng mạng xã hội là công cụ phục vụ cho những nhu cầu cá nhân cảm xúc của mình, là công cụ xoa dịu áp lực trong cuộc sống hàng ngày. Vì vậy, nhu cầu giải trí, xả stress của giới trẻ là không thể thiếu. Do đó, hầu hết các bạn trẻ hiện nay đều sử dụng các mạng xã hội như “Facebook”, “Tiktok”, “Instagram”... để giải tỏa mệt mỏi và dần dần hình thành hiệu ứng đám đông, ví dụ như: “Trước đây, số lượng người sáng tạo nội dung giới thiệu về đời sống, ẩm thực, mỹ phẩm,... trên mạng xã hội rất ít và việc đó bị xem là hành động kỳ quặc. Nhưng ngày nay có rất nhiều người làm ở lĩnh vực này, vì thế nó trở nên thu hút và bắt đầu hình thành hiệu ứng đám đông từ đó càng có nhiều người tham gia vào ngành sáng tạo trên các nền tảng xã hội. Theo đó, những người sáng tạo nội dung đã trở nên quen thuộc và không còn quá xa lạ thậm chí còn giúp nhiều người khó khăn kiếm được thêm thu nhập, nhưng cũng có một số ít chưa phân biệt được việc mình đang làm là đúng hay sai”.

Đồng thời có một số thành phần Gen Z dễ bị kích động bởi lời nói khiếm nhã, trêu chọc, khiêu khích của người khác nói về bản thân, gia đình và thân tượng của mình hay còn gọi là hiện tượng “xù lông nhím”, ví dụ như: “Cụ thể, vụ việc hai nhóm thanh niên ở Vĩnh Long mâu thuẫn từ một đoạn video 15 giây. Câu chuyện bắt đầu đơn giản như bao cuộc tranh cãi trên mạng của người trẻ mỗi giờ, mỗi phút. Đó là một người bình luận “cả khịa”, người kia bình luận lại, rồi cuộc tranh cãi thành hai phe, đỉnh điểm là họ hện nhau “thanh toán” ngoài đời. Nạn nhân tử vong sinh năm 1991, nghi phạm bị bắt và điều tra tội “giết người” sinh năm 1995. Bi kịch diễn ra đau xót và thật sự khiến nhiều người cảm thấy nhảm nhí. Những lời qua tiếng lại từ những dòng bình luận đã cướp đi một sinh mạng và một người khác phải đối diện với những cáo buộc mà có thể phải trả giá tới hết đời.”[9] Không thể không nhắc tới có một bộ phận không nhỏ các bạn trẻ nhờ mạng xã hội tìm đáp án bài tập do chịu quá nhiều áp lực về việc học nên có tâm lý không muốn học và cái gì cũng ỷ vào mạng xã hội mà không tự mình suy nghĩ trước. Ngoài ra, các bạn ấy còn cảm thấy tự học quá tốn thời gian và gây mệt mỏi nên dần dần bị lệ thuộc vào đáp án trên mạng dù không biết đó có phải là đáp án chính xác hay không. Song mạng xã hội cũng giúp giới trẻ giao lưu, liên lạc với người thân ở xa, tiếp thu những kiến thức mới và tương tác nhiều với thế giới bên ngoài cả trong nước và ngoài nước. Thậm chí họ còn có thể tìm kiếm một tình yêu đích thực thông qua mạng xã hội như "Facebook", "Tinder", "Litmatch", "Kawa".... Vì vậy, suy nghĩ tâm lý của cá nhân có thể được coi là yếu tố quyết định đến việc tiếp cận, sử dụng mạng xã hội. Từ những phân tích trên có thể thấy được rằng giới trẻ luôn có tâm lý muốn bắt kịp thời đại và không muốn thua kém người khác, cho nên, người thân cần có những biện pháp hợp lý để hạn chế được tư tưởng, hành động của giới trẻ không bị chi phối những việc mình làm.

2.2 Bản chất giáo dục của gia đình

Khi nói về bản chất giáo dục của gia đình, cha mẹ là chỗ dựa cho con cái về tinh thần, vật chất, phát triển và tri thức. Do đó, có thể nói con cái cũng như giới trẻ là những trang giấy trắng của cha mẹ, những hành vi hay tư tưởng khi sử dụng mạng xã hội cũng do phần lớn sự tác động của gia đình.

Yếu tố khách quan

Giới trẻ ở độ tuổi từ 18 tuổi trở lên, ở các nước phương Tây họ phải có ý chí tự lập của bản thân phải rời xa khỏi mái ấm gia đình để tự kiếm sống, điều này khiến cho giới trẻ phải ý thức được những vấn đề và giá trị thực trong cuộc sống khiến họ phải cố gắng qua từng ngày để nỗ lực cho bản thân và thời gian họ tiếp xúc mạng xã hội, không gian mạng cũng hạn chế đi. Bên cạnh đó, một bộ phận giới trẻ trong độ tuổi này còn biết cách biến mạng xã hội trở thành công cụ kiếm sống cho bản thân và họ nhìn nhận được giá trị của sự tự lập mà không cần phải phụ thuộc vào gia đình.

Ngược lại, giới trẻ ở Việt Nam, phần lớn gia đình luôn muốn con cái sống trong nhà của mình và có tư tưởng áp đặt là con cái phải báo hiếu cho cha mẹ. Điều này vô tình lại làm cho giới trẻ không thể sống một cuộc sống bằng sức lực của mình mà phải phụ thuộc vào gia đình nuôi dưỡng khiến cho họ cảm thấy dư giả quá nhiều thời gian, do đó họ biến mạng xã hội trở thành thế giới sống của họ và tệ nhất là đôi lúc họ quên mất rằng mạng xã hội chỉ là một không gian ảo với những giá trị ảo mà đánh mất đi những giá trị thực trong cuộc sống.

Từ hai vấn đề trên, chúng ta thấy được giới trẻ sẽ tự phân hóa cách sử dụng mạng xã hội thông qua ý chí được hình thành của bản thân và ý chí được nuôi dưỡng, bao bọc bởi chính gia đình của họ. Vì vậy, gia đình là nhân tố tác động lớn trong việc hình thành cách sử dụng mạng xã hội của giới trẻ.

Yếu tố chủ quan

Cha mẹ thường hay chăm chú vào công việc hàng ngày nhưng dành rất ít thời gian cho con cái, lúc này con cái cần tới sự quan tâm của gia đình nhưng lại không đáp ứng được dẫn tới việc sử dụng mạng xã hội như một công cụ để tìm kiếm sự quan tâm, chia sẻ khác từ không gian mạng. Mặt khác, những bạn trẻ được cha mẹ nuông chiều quá nhiều sẽ phát sinh ra thói ỷ lại, ăn bám, đua đòi những thứ mà mình không có được trên mạng xã hội.

Thái độ và hành vi của cha mẹ trong việc giáo dục con cái là yếu tố thể hiện bản chất của đứa trẻ đó hình thành nhân cách sống sau này. Nếu trong một giây phút nào đó cha mẹ quên đi việc dạy dỗ con cái mà để quá trình dạy dỗ đó thay bằng một thiết bị điện tử thì những gì mà bản tính của đứa trẻ đó có được sau này cũng bắt nguồn từ thiết bị điện tử đó. Lúc nhỏ con cái khóc, thay vì cha mẹ phải dỗ dành thì lại đưa cho con mình chiếc điện thoại để cho chúng không khóc nữa, điều này vô tình tạo cho những đứa trẻ đó một cái máy thờ không gian mạng ngay từ những tuổi đầu đời.

Hoàn cảnh gia đình cũng là một khía cạnh khác tác động đến tư tưởng sử dụng mạng xã hội của giới trẻ. Nếu gia đình có hoàn cảnh khó khăn thì giới trẻ phải biết nỗ lực để có cuộc sống tốt hơn và họ cũng không biết quá nhiều về sự tiện nghi của mạng xã hội, điều này giúp cho họ nắm bắt được những giá trị thực trong cuộc sống. Ngược lại, nếu hoàn cảnh sống quá dư giả và gia đình lại ít dành thời gian cho con cái, thì giới trẻ sẽ sống trong một thế giới ảo gần như là hoàn toàn và quên đi những giá trị thực mà họ đang có chỉ để thỏa mãn những nhu cầu của mình và tâm nhàn, nhưng những hiểu biết về thực tiễn lại khác xa so với những người đã tiếp xúc nhiều với thế giới thực.

2.3 Sự tác động từ các vấn đề trong xã hội

Yếu tố khách quan

“Theo Microsoft, cho đến thời điểm năm 2020 chỉ số văn minh trực tuyến toàn cầu xuống thấp đến mức chạm đáy trong vòng 4 năm qua. Và 5 quốc gia kém văn minh nhất, theo thứ tự là Nam Phi, Peru, Columbia, Nga và Việt Nam” [7]. Điều này cho thấy những mối quan hệ bạn bè là một trong những cơn sóng tác động trực tiếp đến tư tưởng tâm lý của bản thân giới trẻ, ông bà chúng ta thường có câu “gần mực thì đen gần đèn thì sáng, biết lựa bạn mà chơi”. Trong quan hệ bạn bè ai cũng có những cái tội nhất định, họ sẵn sàng bỏ thời gian để hơn thua, thỏa mãn những nhu cầu của mình và hơn nữa việc yêu đương hay có mối quan hệ đặc biệt thông qua không gian mạng cũng làm cho giới trẻ phải bỏ quá nhiều thời gian để đáp ứng nhu cầu cảm xúc của mình, từ đó có thể khiến họ rơi vào cảm bẫy cảm xúc, lu mờ trong việc tình cảm tâm lý

của bản thân. Do đó, dần dần mọi hành vi của giới trẻ đi theo một xu hướng “trào lưu” bắt chước nhau qua từng hành động, lời nói của nhau tạo nên một làn sóng trào lưu của giới trẻ.

Ở những vùng sâu, vùng xa thì mạng xã hội lại kém phát triển hơn ở những khu đô thị sầm uất hiện đại, các bạn trẻ ở những vùng này cũng bị hạn chế trong việc tiếp cận mạng xã hội so với những đứa trẻ ở thành thị. Vì vậy, tư tưởng, tâm lý về việc sử dụng mạng xã hội sẽ ít hiểu biết hơn mà thay vào đó khi họ được tiếp xúc, sử dụng công cụ này họ lại tò mò về những tiện nghi, lợi ích do chúng mang lại.

Yếu tố chủ quan

Mạng xã hội được ví như là không gian thu nhỏ trong tầm tay của giới trẻ thông qua thiết bị điện tử và bao gồm các mối quan hệ xung quanh đó. Tuy nhiên, sự đố kỵ, ghen ghét của mỗi cá nhân có thể phát sinh thông qua mạng xã hội. Họ có thể dùng những lời lẽ lăng mạ những người mà họ ghét bằng không gian mạng với tốc độ truyền đạt thông tin từ người này sang người khác gây ra áp lực về mặt tâm lý và danh dự của những nạn nhân bị xúc phạm bởi lời lẽ lăng mạ đó. Mạng xã hội có thể ví như con dao đâm chết tinh thần của một cá nhân thông qua hành vi tương chừng là đơn giản nhưng lại có thể hạ gục tâm lý, ý chí của một người.

Mạng xã hội cho chúng ta số lượng lớn thông tin nhưng lại không có khả năng phân loại nội dung cho giới trẻ, việc chọn lọc thông tin phụ thuộc vào chính các bạn trẻ có thực sự hiểu được bản chất của vấn đề hay không. Luật an ninh mạng tuy đã lựa chọn ra những nội dung phù hợp cho từng lứa tuổi của giới trẻ nhưng việc sàng lọc thông tin vẫn còn bị hạn chế bởi phạm vi điều chỉnh nhất định của Luật An ninh mạng và những nội dung đến từ nước ngoài. Do đó, bản thân của giới trẻ khi sử dụng mạng xã hội nên có khuynh hướng chọn lọc nhất định vì việc lựa chọn nội dung để tìm hiểu, khám phá nó thể hiện ý chí nhu cầu cần thiết của chính mình.

Ngày nay, sự phát triển của công nghệ ngày càng tinh vi. Một số phần mềm AI dần trở nên quá phổ biến, khiến cho an ninh mạng hay thông tin bảo mật của giới trẻ có thể bị đánh cắp, đe dọa bất kỳ lúc nào. Điển hình, một vụ việc mà nhóm tác giả đã được biết đến: “Hơn 20 nữ sinh ở Almendralejo, bất ngờ nhận được những bức ảnh khỏa thân của mình trên điện thoại mà các em không chụp những bức ảnh này. Sau đó các em nhận ra kẻ xấu đã lấy hình ảnh mà các em đăng trên Instagram cá nhân và dùng trí tuệ nhân tạo (AI) chỉnh sửa ảnh. Kết quả là ảnh các em có mặc trang phục biến thành ảnh khỏa thân, và nhìn như ảnh thật.” [10]. Từ vụ việc này, ta thấy được sự phát triển của công nghệ ngày càng tinh vi khiến cho việc thật giả lẫn lộn đã tác động đến tâm lý tò mò của giới trẻ và tâm lý hoang mang đối với nạn nhân trong vụ việc trên.

Pháp luật Việt Nam hay pháp luật của mỗi quốc gia đều có một khung chuẩn mực đạo đức khác nhau trong việc quy định pháp luật về không gian mạng nhưng pháp luật Việt Nam đang ở thời kỳ đối mặt với khó khăn trong vấn đề kiểm soát an ninh mạng. Việc kiểm soát nội dung hoặc phân loại thông tin cho giới trẻ tiếp cận còn bị hạn chế, nguyên nhân có thể là do thiếu cơ chế kiểm soát các nội dung được truyền tải trên không gian mạng. Tuy nhiên, “trong Hội thảo và Triển lãm quốc tế về an toàn, an ninh mạng Việt Nam 2019, Thiếu tướng Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao của Bộ Công an đã đưa ra các nhóm biện pháp nhằm bảo vệ an ninh mạng, trong đó có nhóm biện pháp an ninh mạng và nhóm biện pháp hành chính”[3] nhưng vẫn chưa kiểm soát được hoàn toàn những nội dung video, short video,... trên các ứng dụng mạng xã hội vì đây là những ứng dụng phổ biến của nước ngoài thu hút giới trẻ trong nước dẫn đến một số meme, video, content video mang nội dung phản cảm đối với giới trẻ khi sử dụng mạng xã hội. Vì vậy, việc kiểm soát an ninh mạng là một vấn đề khó khăn của mỗi quốc gia không chỉ riêng Việt Nam, từ đó có thể thấy được rằng an ninh mạng bền vững còn phụ thuộc vào ý chí, nhận thức của người dùng nói chung và giới trẻ hiện nay nói riêng.

3 GIẢI PHÁP CHO VẤN ĐỀ

3.1 Cần có sự thay đổi về tư tưởng, tâm lý từ chính bản thân giới trẻ

Một bộ phận giới trẻ lại chỉ vì muốn đánh bóng mình trên mạng xã hội mà đã sống ảo nguy trang bản thân thành những hình tượng mình mong muốn. Đề bản thân không sa vào đua đòi, sống ảo tưởng thì giới trẻ nên học cách cải thiện bản thân bằng việc tập thể dục thể thao, đọc nhiều sách hay, học hỏi tấm gương tốt của ông cha đi trước hoặc những người giỏi hơn mình, rèn luyện các kỹ năng, nâng cao trình độ. Phải luôn nhận thức được rằng sống ở thực tế mới thực sự là cuộc sống, còn sống ảo trên mạng xã hội chỉ là nhất thời. Không ai phủ nhận rằng mạng xã hội có rất nhiều lợi ích đối với chúng ta thế nhưng nhất là giới trẻ tiếp cận với mạng xã hội nhiều dẫn đến việc quá lệ thuộc, biến chúng trở thành “máy thở cho bản thân”, 1 ngày

1 giờ thậm chí 1 phút không có mạng xã hội là không thể chịu được. Chính mình phải học cách tự chủ bản thân, xem mạng xã hội chỉ là công cụ và tìm cách để mình không bị cuốn theo những thú vui trong đó quá nhiều bằng cách tìm cho mình các hoạt động ngoài trời không liên quan đến mạng xã hội, đọc sách,...

Thời đại công nghệ như vũ bão thì kèm theo đó mạng xã hội cũng đang rộng mở và phát triển không ngừng. Nhưng con người không phải ai cũng theo kịp những xu hướng, bắt kịp sự tiến bộ của mạng xã hội. Những thông tin hữu ích cũng có, thông tin lừa đảo cũng sẽ có. Vậy nên khi sử dụng mạng xã hội phải nhận thức sự tác động đến chúng ta xấu hay tốt là ở kiến thức và cách suy nghĩ đủ chín chắn hay non nớt của mỗi người. Ví dụ, nếu một đứa trẻ sử dụng mạng xã hội nó chắc chắn sẽ bắt chước những gì nó thấy, vì nó chưa đủ nhận thức cũng như phân biệt hành động đúng sai.

Vấn nạn bạo lực mạng nhức nhối hiện nay chính là dẫn chứng cụ thể cho việc sử dụng lời nói trên mạng xã hội một cách bừa bãi, không suy xét cẩn trọng. Khi nhận được thông tin thì phải chọn lọc thông tin, đừng đi theo số đông trên mạng, vì không phải lúc nào số đông cũng là đúng. Phải suy nghĩ, xem xét thật kỹ trước khi bị sà đà trước “biển thông tin” hỗn hợp, phải biết được thông tin đó có giúp cho mình được hay không, mình có cần thiết phải biết thông tin đó hay không. Ví dụ, bé N.T.N, 13 tuổi, ngụ tại Long An, bé bị áp lực học đường do bị bạn bè tẩy chay, cô lập, bạo lực trên mạng xã hội. Nghĩ quân, nên N. đã uống thuốc trừ sâu tự tử. Có thể thấy bạo lực mạng ảnh hưởng rất nhiều tới nạn nhân từ tinh thần đến thể xác, vì thế nên phải cẩn trọng khi sử dụng lời nói của mình trên mạng xã hội.[8]

Sai lầm của giới trẻ hiện nay là nghĩ mình có thể học hỏi thực tế từ không gian mạng thông qua facebook, tiktok,... Thế nhưng, các bạn ấy nên biết một điều rằng thực tế là phải trải nghiệm, là phải thử thách bản thân tìm tòi học hỏi trong cuộc sống thực tế chứ không phải trên công cụ tiện ích. Nên các bạn phải nhìn nhận mọi thứ thực tế xung quanh mình, không ngừng trau dồi học hỏi những người giỏi hơn, ngày càng hoàn thiện bản thân. Ví dụ, Chat GPT làm mưa làm gió hiện nay chính là phương tiện vô cùng thông minh có thể trả lời lưu loát đầy đủ các câu hỏi mà chúng ta đặt ra, cho dù đó là lĩnh vực gì đi chăng nữa. Giới trẻ thì rất thích thú với nó vì chỉ cần không biết gì về bài tập hỏi nó là nó sẽ trả lời ra đáp án mà không cần phải suy nghĩ cho đầu đầu. Nhưng Chat GPT vẫn chỉ là công cụ mà thôi nên không phải cái gì nó cũng sẽ biết, thế nên các bạn trẻ hiện nay vẫn đừng nên phụ thuộc vào Chat GPT quá nhiều.

3.2 Định hướng giáo dục của mỗi gia đình

Cha mẹ không nên chỉ cho con cái cách giải trí bản thân bằng việc sử dụng phương tiện điện tử như điện thoại, laptop,... tiếp cận mạng xã hội quá nhiều thay vào đó là những hoạt động dã ngoại ngoài trời, hoạt động thể thao lành mạnh. Đừng để con cái quá phụ thuộc vào mạng xã hội, hoặc tiếp cận mạng xã hội quá sớm. Khi thấy con cái trong độ tuổi dậy thì cho nên người làm cha, làm mẹ cần dành nhiều thời gian chia sẻ tâm sự với con cái nhiều hơn vì đây là giai đoạn mà con rất nhạy cảm với mọi thứ xung quanh nên rất cần sự quan tâm, chia sẻ nhiều hơn với những người thân hơn là sử dụng các công cụ điện tử để giải stress.

3.3 Giải pháp từ Nhà nước và xã hội

Vấn đề về an ninh mạng là một vấn đề mà pháp luật chưa kiểm soát chặt chẽ được, những nội dung không phù hợp có thể bị giới trẻ không đủ tuổi tiếp cận, tìm hiểu không đúng dẫn đến suy nghĩ lệch lạc. Nhà nước nên có biện pháp phân loại nội dung hoặc xóa bỏ những nội dung không phù hợp để tránh ảnh hưởng xấu đến giới trẻ.

Nhà nước nên tổ chức các buổi giáo dục tâm lý cho những bậc phụ huynh trở nên cảnh giác hơn trong việc con cái sử dụng không gian mạng. Ngoài ra, cần sử dụng mạng xã hội để tuyên truyền những nội dung có giá trị về mặt tinh thần mang ý nghĩa sâu sắc, giáo dục những điều hay, điều tốt cho giới trẻ và cho họ biết được rằng mạng xã hội chỉ là công cụ tiện ích giúp đỡ họ chứ không phải là cuộc sống thực tế, không cần lệ thuộc vào nó.

Đối với việc kiểm soát những phần mềm, ứng dụng và AI thông minh, Nhà nước nên có chính sách khoanh vùng những đối tượng trên và chỉ nên dùng chúng trong những công việc nhất định, đề ra những quy chuẩn Việt Nam (QCVN¹) vì QCVN là những nguyên tắc bắt buộc nên việc kiểm soát chiều tải về của các ứng dụng, phần mềm và AI thông minh sẽ được kiểm soát tốt hơn. Còn đối với giới trẻ hay nói cách khác là người tiêu dùng chuyển đổi ID để tải những ứng dụng này về, pháp luật về an ninh mạng cần có những mã tài khoản (mã nguồn tài khoản của người tiêu dùng) chi tiết cho từng người để kiểm soát những phần mềm,

¹ QCVN là tập hợp các quy định về định mức giới hạn kỹ thuật, yêu cầu quản lý đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng.

ứng dụng và AI khi những người này cố tình giả ID để sang nước khác tải những ứng dụng, phần mềm cấm về trang chủ của an ninh mạng Việt Nam.

4 KẾT LUẬN

Tóm lại, qua bài nghiên cứu trên, có thể thấy việc tiếp cận mạng xã hội của giới trẻ Việt Nam hiện nay được phản ánh rõ nét bởi ba yếu tố: quan niệm bản thân, giáo dục gia đình và ảnh hưởng xã hội. Cách giới trẻ sử dụng không gian mạng ngày nay đã tận dụng hầu hết các công dụng của mạng xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận không nhỏ giới trẻ lạm dụng mạng xã hội một cách thái quá nên đã tác động tiêu cực đến sự phát triển của Việt Nam so với các nước đang và phát triển khác. Đồng thời cũng cho thấy rõ xu hướng sống, tính cách của giới trẻ Việt Nam đã thay đổi theo chiều hướng tiêu cực. Vì vậy, các bạn trẻ, đặc biệt là các bạn sinh viên cần biết hạn chế việc lạm dụng mạng xã hội và biết cách sử dụng không gian mạng một cách tốt nhất để đóng góp cho sự phát triển của Việt Nam và còn thể hiện nhân cách của giới trẻ Việt Nam một cách tốt nhất trong mắt bạn bè quốc tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban thời sự (2023). *Trẻ em Việt Nam sử dụng mạng xã hội ngày càng nhiều*. Truy xuất từ <https://vtv.vn/van-hoa-giai-tri/tre-em-viet-nam-su-dung-mang-xa-hoi-ngay-cang-nhieu-20230202120512126.htm>
- [2] 'Chiến thần' Hà Linh dừng review quán ăn và làn sóng cấm cửa TikTok. (2023). Truy xuất từ <https://tintuonline.com.vn/doi-song/lan-song-cam-cua-tiktoker-review-quan-an-n-557895.html>
- [3] Chính, N.M. (2019). *Hoàn thiện pháp luật về an ninh mạng trong tình hình hiện nay*. Truy xuất từ <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/an-ninh2/-/2018/812604/hoan-thien-phap-luat-ve-an-ninh-mang-trong-tinh-hinh-hien-nay.aspx>
- [4] Hiền, T. (2022). *Quang Linh Vlogs – chàng trai Việt gay 'bão mạng', khat khao làm thiện nguyện*. Truy xuất từ <https://tienphong.vn/quang-linh-vlogs-chang-trai-viet-gay-bao-mang-khat-khao-lam-thien-nguyen-post1409215.tpo>
- [5] Huyền, D. (2022). *Những màn ứng xử gây bão của Lê Nguyễn Bảo Ngọc tại đấu trường nhan sắc*. Truy xuất từ <https://amp.laodong.vn/van-hoa-giai-tri/nhung-man-ung-xu-gay-bao-cua-le-nguyen-bao-ngoc-tai-dau-truong-nhan-sac-1105223.lido>
- [6] Hương, N.T., & Anh, Đ.D. (2017). *Mạng xã hội ảnh hưởng đến nhân cách của giới trẻ*. Truy xuất từ <https://www.nxbctqg.org.vn/2017-02-23-08-48-38.html>
- [7] Ly, M. (2020). *Người Việt kém văn minh trên mạng?*. Truy xuất từ https://tuoitre.vn/nguoi-viet-kem-van-minh-tren-mang-20200223220019317.htm?gidzl=F-QWOBxRVqWy-ALaiCH_IZtyfMQcmofCTw_qR_MJUqKYh_9dyv5xJYVuzc6gnIXD9gkcDc6r3UiQkD9oGm
- [8] Mai, X. (2021). *Bị bắt nạt ở trường và trên mạng, bé gái 13 tuổi uống thuốc trừ sâu tự tử*. Truy xuất từ <https://tuoitre.vn/bi-bat-nat-o-truong-va-tren-mang-be-gai-13-tuoi-uong-thuoc-tru-sau-tu-tu-20210330213626114.htm>
- [9] Mỹ, M. (2021). *Mâu thuẫn trên mạng, 'nhà đạn' ngoài đời*. Truy xuất từ <https://laodongcongdoan.vn/mau-thuan-tren-mang-nha-dan-ngoai-doi-66628.html>
- [10] Minh Anh. (2023). *20 nữ sinh bị phát tán ảnh khỏa thân do AI tạo ra*. Truy xuất từ: <https://tuoitre.vn/20-nu-sinh-bi-phat-tan-anh-khoa-than-do-ai-tao-ra-20230920162819723.htm?gidzl=4CUSD84HmsqPs9emW0hBQX3LaZ2ULi9i3TBBPPK3bprHqvuoBrR6QW3JcJ310yDkKz7DD3EWvsXhWn3DRG>
- [11] Ngọc, M. (2021). *Vụ Youtuber Thơ Nguyễn bị chỉ trích vì clip cho búp bê uống nước ngọt “xin vỉa học giới”*: Cảnh báo văn hóa ứng xử lệch chuẩn trên mạng xã hội. Truy xuất từ <http://baovanhoa.vn/van-hoa/artmid/428/articleid/38070/vu-youtuber-tho-nguyen-bi-chi-trich-vi-clip-cho-bup-be-uong-nuoc-ngot-xin-via-hoc-gioi>

YSC5.F511

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRẢI NGHIỆM TIẾNG TRUNG QUỐC KHÔNG CHUYÊN Ở VIỆT NAM (TRƯỜNG HỢP MỘT TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ Ở HẢI DƯƠNG)

NGUYỄN THỊ HUỆ

*Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội
Giáo viên Hán ngữ - Trung tâm ngoại ngữ Cô Huệ tại Hải Dương
hoahuetrang0790@gmail.com*

Tóm tắt. Bài viết tập trung phân tích thực trạng về ứng dụng phương pháp dạy học trải nghiệm tiếng Trung Quốc tại một Trung tâm ngoại ngữ. Thông qua việc phân tích này và một vài phương pháp nghiên cứu như phương pháp kiểm tra lớp; phương pháp tổng kết kinh nghiệm; phương pháp nghiên cứu thực nghiệm... tác giả đưa ra một số ý kiến về việc biên soạn tài liệu giảng dạy cũng như phương pháp dạy học trải nghiệm cho đối tượng là công nhân viên đang làm việc ở các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam với số lượng 60 học viên ở 3 lớp khác nhau và 40 học viên ở 2 lớp khác nhau với đối tượng học để đi xuất khẩu lao động. Từ đó góp phần bổ sung phương pháp và tài liệu giảng dạy tiếng Trung Quốc cho các giáo viên.

Từ khóa. phương pháp dạy học trải nghiệm; đối tượng; mục đích; nội dung

THE CURRENT ANALYSIS OF THE APPLICATION OF TEACHING METHODS OF NON-SPECIALIST CHINESE EXPERIENCE IN VIETNAM (CASE OF FOREIGN LANGUAGE CENTER IN HAI DUONG)

Abstract. The article focuses on analyzing the application of experiential Chinese teaching method at a Foreign Language Centre. Through this analysis and some research methods such as the class test method; method of summarizing experience; empirical research method..., we will recommend some teaching methods and opinions on teaching materials compilation as well as experiential teaching methods for employees who are working in Chinese enterprises in Vietnam with the number of 60 students in 3 different classes and 40 students in 2 different classes with the target audience to go to work abroad, which contributes to supplementing Chinese teaching methods and materials for teachers.

Từ khóa. experiential teaching methods; object; purpose; content; effective

1 MỞ ĐẦU

Với bối cảnh xã hội phát triển vũ bão, ở một thế giới phẳng như hiện nay thì ngoại ngữ là yếu tố cần để có thể sinh sống và làm việc, giao lưu với tất cả mọi người trên thế giới.

Tiếng Anh là ngôn ngữ được nhiều người, nhiều quốc gia sử dụng nhất trên thế giới. Nhưng, với sự phát triển kinh tế nhanh chóng và vươn lên đứng thứ hai trên thế giới thì Trung Quốc ngày càng có vị thế quan trọng trên trường quốc tế. Và ngôn ngữ Trung Quốc cũng ngày càng thịnh hành và được lựa chọn nhiều thứ hai sau tiếng Anh. Trong rất nhiều trường đại học và cấp ba hiện nay ở Việt Nam đều có chuyên ngành tiếng Trung. Do vậy tiếng Trung ngày càng phổ biến tại Việt Nam. Nó phát triển, thịnh hành tới mức tiếng Trung không còn là một ngoại ngữ mà trở thành một ngôn ngữ được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày và công việc của người dân. Xuất phát từ nhu cầu cuộc sống và công việc hiện tại cũng như tương lai, tiếng Trung Quốc là sự lựa chọn của rất nhiều người để mở ra cánh cửa việc làm, phát triển kinh tế, cải thiện cuộc sống. Nhiệm vụ đặt ra đối với giáo viên giảng dạy tiếng Trung Quốc đó là phân loại chính xác đối tượng để đưa ra giáo trình, nội dung và phương pháp giảng dạy cho phù hợp với mục đích và đáp ứng được thời gian học tập của học viên. Từ trước tới nay, nghiên cứu đào tạo tiếng Trung Quốc chỉ tập trung nhiều

ở các trường đại học, thiếu vắng những nghiên cứu dành cho đối tượng người học ở các Trung tâm ngoại ngữ. Bài viết của tác giả tập trung phân tích hiện trạng về ứng dụng phương pháp dạy học trải nghiệm tiếng Trung Quốc tại một trung tâm ngoại ngữ, đồng thời thảo luận về việc biên soạn nội dung chương trình đào tạo, áp dụng phương pháp dạy học trải nghiệm cho từng nhóm đối tượng cụ thể, đánh giá tính hiệu quả và đưa ra đề xuất cho từng trường hợp. Từ đó, góp phần bổ sung phương pháp và tài liệu giảng dạy tiếng Trung Quốc không chuyên cho các giáo viên.

2 TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Cơ sở lý luận của phương pháp giảng dạy Tiếng Trung đa phần đến từ các học giả như 必松,赵金铭,刘珣,周小兵,姜丽萍,刘德联,李海燕... điều chỉnh, bổ sung từ các cơ sở giảng dạy tiếng anh của các học giả như Jack c. Richards, Theodore s. Rodgers, Celce Murcia, Jon Wiles và Joseph Bondi, Hedge... vì vậy, tác giả sử dụng kết hợp cơ sở lý luận của các học giả Trung Quốc và phương tây cho bài nghiên cứu của mình. 吕必松 (2007) khái quát bất cứ phương pháp giảng dạy nào cũng phải đạt mục tiêu năng lực ngoại ngữ và vận dụng nó trong giao tiếp (nói và viết) trong phạm vi nhất định. Jack C. Richards và Willy A. Renandya (2002) đưa ra nhận định về mô thức của phương pháp giảng dạy ngoại ngữ bao gồm ba phân tầng approach (路子), design (设计) và procedure (步骤). Trong bài viết, tác giả cũng kết hợp sử dụng các quan điểm của 刘德联 và 李海燕 để nhận định các phương pháp giảng dạy: “课堂教学的步骤”, “时间的掌握”, “教学技能的运用” 和 “课堂活动的组织”, và để có cái nhìn xác thực hơn về vấn đề nghiên cứu, tác giả cũng sử dụng thêm dữ liệu, giáo trình giảng dạy tại trung tâm ngoại ngữ.

Do đối tượng học viên tại trung tâm đa dạng, nên chương trình giảng dạy không phân chia thành các môn nghe, nói, đọc, viết riêng biệt mà tổng hợp lại thành môn tổng hợp và trong quá trình dạy giáo viên phụ thuộc vào mục đích và thời gian học của từng đối tượng học viên mà ưu tiên dạy kỹ năng nào trước, kỹ năng nào nhiều hơn.

Hiện nay các trung tâm Tiếng Trung tại Hải Dương cũng đa dạng trong việc lựa chọn giáo trình để giảng dạy tùy thuộc vào từng đối tượng của trung tâm mình như: giáo trình Hán Ngữ, giáo trình 301, giáo trình Msutong, giáo trình chuẩn HSK... Ngoài ra, mỗi trung tâm sẽ linh hoạt trong quá trình giảng dạy để tạo được hiệu quả cao nhất.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Khách thể nghiên cứu

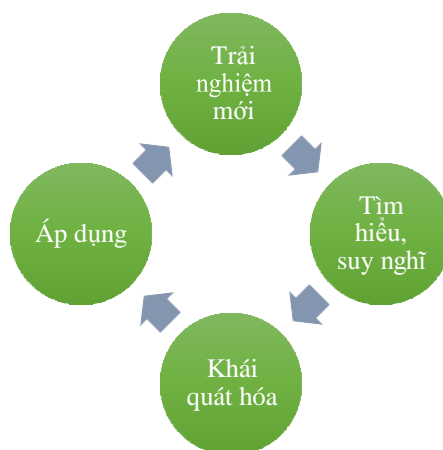
Gồm hai nhóm: Nhóm 1: đối tượng là công nhân viên đang làm việc tại các doanh nghiệp Trung Quốc ở Việt Nam. Tác giả đã tiến hành khảo sát 60 học viên ở 3 lớp khác nhau đang theo học tại Trung tâm, mỗi lớp có 20 người, mỗi tuần học 3 buổi, mỗi buổi học là 90 phút vào các thời điểm khác nhau trong vòng 6 tháng. Nhóm 2: Đối tượng học để đi xuất khẩu lao động. Tác giả đã tiến hành khảo sát 40 học viên ở 2 lớp khác nhau đang theo học tại trung tâm, mỗi lớp có 20 người, mỗi tuần học 5 buổi, mỗi buổi học là 90 phút vào các thời điểm khác nhau trong vòng 6 tháng. Quá trình nhập dữ liệu, có 97/100 SV (97,%) trả lời đầy đủ câu hỏi - là dữ liệu tốt để góp phần nghiên cứu được tiến hành thuận lợi, chính xác.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp học qua trải nghiệm (experiential learning cycle) được phát triển dựa trên phát minh về phương pháp học của David A. Kolb - tiến sĩ tâm lý xã hội học trường đại học Harvard. Phương pháp này dựa trên mô hình kim tự tháp học tập, trong đó thể hiện phân trăm hiệu quả ghi nhớ kiến thức và ứng dụng của người học của các hình thức đào tạo khác nhau.

Học tập qua trải nghiệm là một quá trình phát triển kiến thức, kỹ năng và thái độ dựa trên một ý thức về trải nghiệm nào đó đã có từ trước. Do đó, học tập qua trải nghiệm liên quan trực tiếp đến cá nhân và hoạt động có tính phản ánh.

Học tập qua trải nghiệm là một chu trình gồm 4 giai đoạn: - trải nghiệm: bản thân tự trải nghiệm một tình huống cụ thể, sau đó quan sát ảnh hưởng của trải nghiệm; - tái tạo: hiểu những gì bạn đã làm, suy nghĩ và cảm nhận về những điều đã trải nghiệm; - tổng quát: tìm ra nguyên tắc đằng sau mối quan hệ giữa hành động và những ảnh hưởng của trải nghiệm; - áp dụng: vận dụng nguyên tắc tổng quát vào một tình huống mới.



Hình 1: Sơ đồ. experiential learning cycle - elc (david a. kolb, 2015)

Quan điểm học qua trải nghiệm đã trở thành tư tưởng giáo dục chính thống khi gắn liền với các nhà tâm lý học, giáo dục học như John Dewey, Kurt Lewin, Jean Piaget, Lev Vygotsky, David A. Kolb, William James, Carl Jung, Paulo Freire, Carl Rogers... và hiện nay, tư tưởng “học thông qua làm, học qua trải nghiệm” vẫn là một triết lý giáo dục điển hình của nước Mỹ (Alan Rogers và Naomi Horrocks, 2010).

Như đã trình bày ở trên, với quan điểm rằng tri thức được kiến tạo, không phải là kết quả của quá trình tiếp thu thụ động, nhiều PPDH tiên bộ đã ra đời. Điều đó đòi hỏi học viên phải chủ động hơn trong học tập và khả năng tự nghiên cứu phải cao hơn. Vì thế, người thầy cũng phải thay đổi PPDH theo hướng giúp người học nâng cao tính sáng tạo, chủ động và khả năng tự học của mình.

3.2.1 Phương pháp “lấy người học làm trung tâm”

Với hình thức dạy học này, giáo viên coi trọng “dạy phương pháp”, tức là giáo viên đóng vai trò hướng dẫn cho học viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tự giải quyết vấn đề, nâng cao tính chủ động, sáng tạo của học viên. Học viên phải chuẩn bị bài trước, đọc tài liệu trước khi lên lớp. Trên lớp, giáo viên dành thời gian cho học viên tham gia vào bài giảng để học viên tự phát hiện ra vấn đề, tự phát hiện ra chân lí bằng các con đường khác nhau. Giáo viên tổng kết, đánh giá, kết luận, khái quát lại các vấn đề cốt lõi thuộc về bản chất, kèm theo sự hỗ trợ của các phương tiện giảng dạy hiện đại như: máy tính xách tay, projector, bảng hình, trình diễn...

Với PPDH tích cực này, học viên được phát biểu, trình bày, trải nghiệm, được cùng giáo viên tìm ra con đường đi đến chân lí. Kết quả là học viên rất hứng khởi, hiểu bài và nhớ bài lâu hơn, đặc biệt là có khả năng vận dụng được các kiến thức đã học vào công việc một cách tốt hơn.

3.2.2 Phương pháp thảo luận (discussion)

Thảo luận là PPDH trong đó giáo viên nêu ra các vấn đề cần làm sáng tỏ, học viên cùng trao đổi tìm lời giải đáp. Về bản chất, thảo luận là sử dụng trí tuệ tập thể để tìm ra chân lí.

Ưu điểm của phương pháp thảo luận:

- Tạo ra không khí sôi nổi, hào hứng trong lớp học, mọi người tích cực tham gia trao đổi, vừa đua tranh, vừa hợp tác để nắm vững kiến thức và tìm ra các biện pháp vận dụng chúng vào thực tiễn;
- Hình thành trong học viên kĩ năng hợp tác trong tư duy giải quyết vấn đề và kĩ năng “học để chung sống”;

3.2.3 Phương pháp trò chơi (game)

Trò chơi là một PPDH nhẹ nhàng nhưng hấp dẫn, vừa chơi, vừa học mà vẫn có kết quả. Mục đích của trò chơi là tạo ra hứng thú, thu hút học viên vào sân chơi trí tuệ, qua đó giúp học viên nắm vững kiến thức, hình thành kĩ năng và thái độ tích cực học tập. Phương pháp trò chơi có nhiều loại: trò chơi đóng vai, trò chơi trí tuệ, trò chơi nghệ thuật, trò chơi giải quyết tình huống...

Phương pháp trò chơi cần được kết hợp với các PPDH khác nhằm tạo hứng thú, hỗ trợ cho các phương pháp chính thành công. Khi thiết kế trò chơi cần phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- Các chủ đề trò chơi phải phù hợp nội dung và phục vụ cho mục tiêu bài học; - trò chơi phải hấp dẫn, tạo hứng thú, lôi cuốn học viên tham gia;
- Trò chơi phải huy động kiến thức, kinh nghiệm và phát huy được trí thông minh, sáng tạo của học viên;

- Các chủ đề trò chơi phải có khả năng giáo dục tình cảm, thái độ của học viên trong học tập và cuộc sống xã hội.

3.2.4 Phương pháp nghiên cứu điển hình (case study)

Nghiên cứu điển hình là PPDH trong đó giáo viên đưa ra các tình huống, các sự kiện thực tế có tính điển hình để học viên phân tích, tìm hiểu nguyên nhân, kết quả và phương thức giải quyết, từ đó rút ra các kết luận, những tri thức có ích.

Ưu điểm của phương pháp nghiên cứu điển hình:

- Nâng cao tính thực tiễn của môn học;
- Nâng cao tính chủ động, sáng tạo và hứng thú của học viên trong quá trình học tập;
- Hình thành ở học viên kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng phân tích, giải quyết vấn đề, kĩ năng giải quyết vấn đề...; với vai trò là người dẫn, giáo viên cũng tiếp thu được nhiều kinh nghiệm, biện pháp mới từ phía học viên để điều chỉnh PPDH.

4 ĐỐI TƯỢNG HỌC VIÊN

Hiện nay trên thị trường việc làm đang thiếu hụt một lượng lao động lớn biết tiếng Trung. Trong một số điều kiện không thể theo học được ở các lớp chuyên, chính quy tại các trường cao đẳng đại học, thì việc lựa chọn học tiếng Trung tại các Trung tâm ngoại ngữ là lựa chọn hàng đầu, để trong một thời gian ngắn có thể học được kiến thức tiếng Trung cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc hiện tại.

Nhằm đáp ứng được đúng mục đích mà học viên khi đến đăng kí học thì các trung tâm bắt buộc phải kiểm tra đầu vào để xác định được lứa tuổi, nhu cầu, mục đích và năng lực tiếng Trung hiện tại của các bạn. Thời gian học viên đăng kí cũng là một vấn đề vô cùng quan trọng để giáo viên quyết định lựa chọn giáo trình nào, phương pháp dạy học thực nghiệm nào cho phù hợp.

Dưới đây tác giả tiến hành phân tích thực trạng của hai nhóm đối tượng là công nhân viên đang làm việc tại các doanh nghiệp Trung Quốc ở Việt Nam và người học để đi xuất khẩu lao động ở thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore để thiết kế phương pháp dạy học trải nghiệm cho các đối tượng này một cách hiệu quả nhất. Cuối cùng là đánh giá tính hiệu quả trên số lượng học viên thực tế trong từng thời gian cụ thể.

4.1 Công nhân viên đang làm việc tại các doanh nghiệp Trung Quốc ở Việt Nam

4.1.1 Đặc điểm người học

Đây là đối tượng chiếm số lượng chủ yếu tại Trung tâm. Tác giả đã tiến hành khảo sát 60 học viên ở 3 lớp khác nhau đang theo học tại Trung tâm, mỗi lớp có 20 người, mỗi tuần học 3 buổi, mỗi buổi học là 90 phút vào các thời điểm khác nhau trong vòng 6 tháng.

Những học viên trên đều đang đi làm ở các doanh nghiệp Trung Quốc, Đài Loan, HongKong... khác nhau tại Việt Nam. Họ mong muốn học tiếng Trung Quốc để xin vào làm việc ở các công ty đó. Mục đích của học viên học tiếng Trung Quốc là mong muốn phục vụ tốt hơn cho công việc hiện tại của mình, luân chuyển công việc và tìm kiếm một công việc mới.

Bài viết tập trung phân tích thực trạng về ứng dụng phương pháp dạy học trải nghiệm cho lớp mà học viên đều học từ đầu.

Với đối tượng này, thời gian hành chính trong ngày họ đều đi làm tại các công ty. Do vậy, thời gian học chủ yếu được Trung tâm bố trí vào buổi tối. Thời gian dành cho việc học tiếng Trung Quốc của họ là không nhiều, chỉ sắp xếp học được 2 - 3 buổi/tuần, nên tốc độ dạy học cần phải điều chỉnh cho phù hợp. Nhưng ngược lại, nhiều học viên học được phần kiến thức nào thì ứng dụng ngay được kiến thức đó vào công việc của mình. Do đó khả năng ghi nhớ của họ cũng khá tốt. Có nhiều chữ Hán, từ vựng, hàng ngày trong quá trình làm việc họ đều nhìn thấy trên máy móc tại doanh nghiệp mình làm, trong tài liệu và các bài báo cáo, bảng biểu, biển báo, khẩu hiệu trong công ty... Vì vậy, kể cả chưa được học trên lớp, họ cũng có thể tự học và biết được nhiều từ ngữ liên quan đến công việc của mình.

4.1.2 Nội dung và phương pháp giảng dạy

Với phương pháp giảng dạy “lấy học viên làm trung tâm”, giáo viên có thể thiết kế tình huống học tập thú vị theo chủ đề của từng bài học hoặc tạo bầu không khí giảng dạy thú vị trong lớp. Ngoài ra, học sinh có thể căn cứ theo tình hình công việc thực tế của học viên tại các doanh nghiệp Trung Quốc, để học viên tích

cực chủ động học tiếng Trung và tiến bộ qua từng bài học, từng buổi học, đồng thời lấy kiến thức mình tiếp xúc được áp dụng hoàn toàn và ngay vào công việc hiện tại, hỗ trợ giải quyết các vấn đề khó liên quan đến tiếng Trung trong công việc.

Mặc dù phương pháp dạy học trải nghiệm nhấn mạnh “lấy học viên làm chính” nhưng vai trò của giáo viên cũng rất quan trọng. Giáo viên là người nắm chắc kiến thức, hiểu khả năng của từng học viên, từ đó đưa ra được các yêu cầu tình huống cụ thể cho từng học viên, quan sát hỗ trợ chỉnh sửa, giúp học viên dễ nắm bắt tình huống hơn trong quá trình thực hiện, và cuối cùng là kiểm tra đánh giá. Khi thực hiện phương pháp dạy học này, giáo viên cần phân tích kỹ lưỡng và thiết kế từng mắt xích dạy học. Để áp dụng phương pháp dạy học trải nghiệm có hiệu quả hơn, giáo viên phải trau dồi phẩm chất toàn diện và năng lực điều khiển lớp học.

Trong các yếu tố của việc học tiếng Trung thì động cơ học tập và thời gian học tập của người học chiếm tỉ trọng tương đối lớn, mỗi học viên lại có một động cơ học tập khác nhau. Do đó, nó quyết định rất nhiều đến sắp xếp nội dung giảng dạy cho từng khóa học, từng buổi học cụ thể. Ví dụ: Để tăng hứng thú trong học tập và dễ hình dung nội dung bài học, trong lớp giáo viên có thể sắp xếp một số sách tiếng Trung, bố trí TV để xem video, phim hoặc video âm nhạc liên quan đến văn hóa Trung Quốc, một số hình ảnh liên quan đến Trung Quốc để tăng hiểu biết của học viên về Trung Quốc và hứng thú học tập như mô hình đồng nhân dân tệ, sườn xám, câu đối mùa xuân, cắt giấy và các vật phẩm mang đặc trưng văn hóa khác... Trong môi trường học tập như vậy, học sinh có thể học hỏi và trải nghiệm tốt hơn. Đồng thời, nội dung học tập trải nghiệm cũng ngày càng nhiều màu sắc hơn. Ngoài ra, cũng làm tăng sự kết nối và thân thiết giữa thầy trò và các bạn trong lớp.

Trong quá trình giải nghĩa từ, tác giả còn kết hợp các hoạt động trải nghiệm để học viên hiểu nghĩa và cách dùng của từng từ một cách trực quan hơn. Ví dụ: Ở quyển 1, ở bài 28 “Tôi ăn xong cơm sáng sẽ đến ngay”, trong bài khóa có từ mới “nhà”. Giáo viên sẽ thu thập và in ra các bức tranh về kiến trúc nhà ở Trung Quốc từ thời cận đại cho đến nay hoặc chiếu chúng trên máy chiếu, cho phép học viên trải nghiệm văn hóa Trung Quốc.

Trong quá trình dạy học, tác giả cũng thực hiện một số hoạt động trải nghiệm đã chuẩn bị sẵn. Ví dụ: chọn câu trả lời đúng hoặc nối từ với tranh. Học viên không những được hình thành nhận thức, hiểu biết của bản thân mà hiệu quả học tập cũng được nâng cao. Theo nguyên tắc dạy học trải nghiệm, tác giả tôn trọng tính chủ động của học viên, để học viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong mọi hoạt động trải nghiệm. Ví dụ: “Nhập vai” là cho phép học viên tích cực sử dụng tiếng Trung để giao tiếp và trải nghiệm ngôn ngữ Trung Quốc trong một bầu không khí học tập vui vẻ. Giáo viên sẽ chia lớp thành các nhóm, viết một đoạn hội thoại để đóng vai người bán và người mua, từ đó trau dồi được kỹ năng nói và diễn đạt của học viên.

4.2 Đối tượng học để đi xuất khẩu lao động

4.2.1 Đặc điểm người học

Đối tượng này đa dạng từ lứa tuổi đến nhận thức: có học viên mới chỉ tốt nghiệp Trung học cơ sở, có học viên vừa mới học xong THPT, có học viên khoảng trên dưới 40 - 50 tuổi. Học viên hầu hết chưa từng tìm hiểu, chưa từng học qua tiếng Trung Quốc. Họ bắt đầu học từ đầu, đa phần là nhận thức tương đối chậm.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát 40 học viên ở 2 lớp khác nhau đang theo học tại Trung tâm, mỗi lớp có 20 người, mỗi tuần học 5 buổi, mỗi buổi học là 90 phút vào các thời điểm khác nhau trong vòng 6 tháng.

Thời gian học tập được đối tượng này lựa chọn là khác nhau, tùy thuộc vào các đợt chuẩn bị xuất cảnh ra nước ngoài làm việc và thời gian phỏng vấn, thời điểm nhận visa. Có học viên học 1, 2 tháng; có học viên học 1, 2 tuần. Do đó, chương trình biên soạn để dạy cho đối tượng này cần rất cơ bản, cô đọng và linh hoạt.

4.2.2 Nội dung và phương pháp giảng dạy

Dạy những nội dung cơ bản: chào hỏi, hoạt động, giới thiệu bản thân, ngày tháng năm, màu sắc, số lượng, Dạy bảng phiên âm, để có những từ ngữ mà chưa kịp học, khi đi làm ở bên nước ngoài học viên có thể tự tra từ điển, tìm mua đọc những quyển sách giao tiếp cơ bản. Tập trung vào những vấn đề giao tiếp như: viết đoạn đối thoại theo tình huống giả định cho từng chủ đề; đặt câu để nhớ từ mới; đọc đi đọc lại cho thành thục; đứng lên thuyết trình, đối thoại về chủ đề vừa viết; viết hội thoại theo từng mảng công việc cụ thể.

Lựa chọn dạng ngữ pháp cơ bản và ứng dụng nhiều trong cuộc sống và công việc, càng giống tiếng Việt càng tốt, càng giúp học viên dễ dàng ghi nhớ.

Không dạy học viết chữ Hán, vì công việc của học viên chưa cần dùng tới. Nếu có dạy thì chỉ là hướng dẫn học viên cách tra cứu từ điển, đánh chữ Hán trên điện thoại và máy tính để nhìn, đọc, nhận dạng mặt chữ. Khi sang đến nước ngoài, họ có thể biết cách tra dò những chữ Hán trên máy móc, biển báo, biển quảng cáo, ...

Sau khi phỏng vấn đầu vào khi đăng kí học, biết được học viên sẽ xuất khẩu lao động làm công việc gì, giáo viên sẽ biên soạn từ vựng cho mảng công việc đó để học viên làm quen dần tới những từ ngữ sau này sẽ thường xuyên sử dụng cho công việc hàng ngày. Thiết kế những câu cho từ ngữ liên quan; tạo những đoạn hội thoại giả định các câu mà lãnh đạo thường xuyên nói, ra lệnh, điều động trong công việc; tập hợp những từ ngữ liên quan tới sản xuất hay lỗi sản phẩm cụ thể.

Do đa phần những học viên này có nhận thức, trình độ văn hóa chưa cao, nhiều người lớn tuổi, mục đích sử dụng trong công việc cũng đơn giản, nên trong quá trình giảng dạy giáo viên nên chọn những từ ngữ đơn giản, dễ hiểu để truyền đạt kiến thức. Tốc độ dạy tương đối chậm để học viên kịp tư duy và phản xạ. Tập trung vào kĩ năng nghe - nói để học viên làm việc được thuận lợi hơn. Họ hiểu được những gì chủ nói để đi làm việc, đồng thời dễ dàng biểu đạt mong muốn, nguyện vọng của bản thân.

(1) Tạo môi trường học tập và tập trung vào trải nghiệm cảm xúc

Trong một tiết học, muốn học viên vận dụng những kiến thức đã học trong suốt quá trình, huy động được sự hăng say học tập của học viên, phát huy hết tính tích cực chủ động của học viên thì việc thiết kế tình huống học tập là điều không thể thiếu. Một hoạt động dạy học phải thiết kế một tình huống nhất định để học viên có thể vận dụng từ vựng, ngữ pháp vừa học, lồng ghép vào tình huống học tập. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp, giao tiếp bằng tiếng Trung với học viên và cùng nhau hoàn thành các hoạt động trải nghiệm. Vì vậy, giáo viên dạy tiếng Trung phải thiết kế tình huống dạy học phù hợp với đối tượng học viên học môn học và đáp ứng mục tiêu dạy học. Điều này có thể bắt đầu từ cuộc sống và công việc thực tế của học viên, khiến học viên hứng thú học tiếng Trung và khuyến khích học viên chú ý hơn đến nội dung giảng dạy.

Ví dụ: Trong giáo trình hán ngữ Tập 1, Bài 8: “Táo bao nhiêu tiền 1 cân”, giáo viên có thể chia thành các nhóm, mỗi nhóm 2 người, mỗi nhóm phải học từ mới và ngữ pháp theo bài 8. Căn cứ vào nội dung bài 8 viết 1 đoạn hội thoại về việc đi siêu thị hoặc đi chợ mặc cả để mua rau.

(2) Gắn lý thuyết với thực hành, chú trọng kinh nghiệm sống

Trong quá trình giảng dạy, nhiều kiến thức được khám phá trong cuộc sống đồng thời được vận dụng vào cuộc sống và công việc. Việc dạy ngôn ngữ là như vậy, và nó cũng được áp dụng trong cuộc sống và công việc thực tế của chúng ta. Học viên thích tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa và các hoạt động mà các em trải nghiệm có thể phát huy hết khả năng của các em. Ngoài ra, hãy sử dụng kiến thức này để tạo ra các ứng dụng hữu ích nhằm bảo vệ tính xác thực của công việc họ làm tại Trung Quốc, Đài Loan Hong Kong...

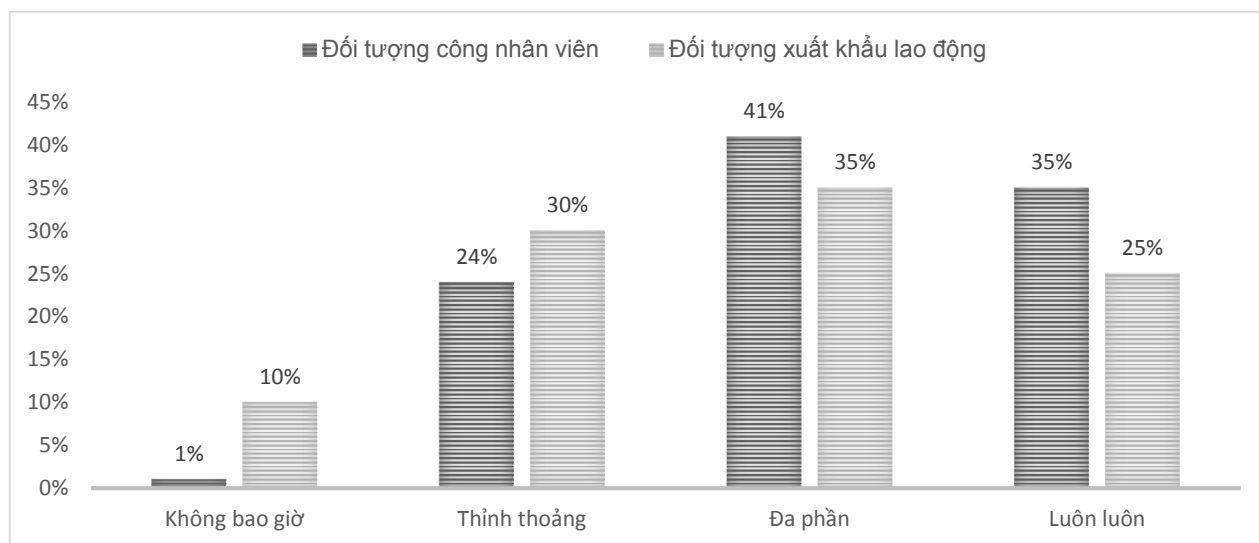
Trong số các phương pháp dạy học khác nhau, có phương pháp dạy học trải nghiệm có thể đạt được những điểm này, và phương pháp dạy học trải nghiệm cũng có thể xem xét đầy đủ đặc điểm tính cách và sở thích cá nhân của học viên, mục tiêu học tập và thời gian học tập, và có thể “dạy học viên phù hợp với năng khiếu của họ” tổ chức hợp lý các hoạt động trải nghiệm văn hóa

Giai đoạn giảng dạy này có thể cải thiện khả năng giao tiếp thực tế của học viên và biến kinh nghiệm thành khả năng. Cải tiến cách học và chuyển từ thụ động sang chủ động. Điều này cũng phù hợp với chiến lược dạy học trải nghiệm, kết hợp lý thuyết trải nghiệm với thực tế cuộc sống và tập trung vào trải nghiệm sống. Trong hoạt động trải nghiệm văn hóa “Đặc điểm kiến trúc, quá trình hình thành và những câu chuyện liên quan. Ví dụ: về kiến trúc “Tứ hợp viện của Trung Quốc”, học viên có thể hiểu ý nghĩa của các mẫu kiến trúc Trung Quốc và những câu chuyện văn hóa, lịch sử đằng sau chúng.

Những từ được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày cũng có thể được thực hành trong giao tiếp thực tế bên ngoài lớp học. Ví dụ: Trong hoạt động trải nghiệm “Thiết kế ngôi nhà mơ ước”, học viên có thể sử dụng từ mới trong bài học này và các cách diễn đạt, mẫu câu thông dụng do giáo viên đưa ra khi trực tiếp trải nghiệm văn hóa Trung Quốc. Chẳng hạn như: bạn muốn ngôi nhà bao nhiêu mét vuông, sơn màu gì, v.v...Sau khi giải thích từ ngữ, giáo viên hãy để học viên sử dụng chúng trong các hoạt động trải nghiệm thực tế, để những kiến thức trên lớp được áp dụng và thực hành một cách cụ thể.

5 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

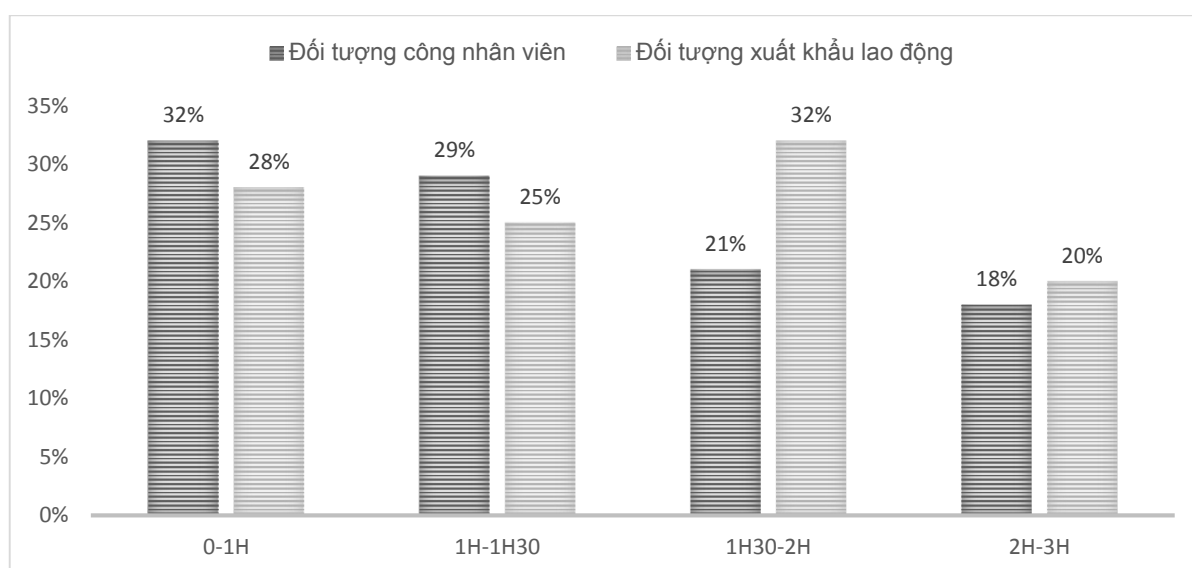
5.1 Tình hình học viên hoàn thành bài tập



Biểu 1: Tình hình học viên làm bài tập

Nhìn vào bảng trên, ta thấy: đối tượng học viên là công nhân viên có tỉ lệ hoàn thành bài tập về nhà đúng thời hạn hơn so với nhóm học viên là các đối tượng sẽ xuất khẩu lao động. Nếu như có đến 35% học viên là công nhân viên luôn hoàn thành thì tỉ lệ này ở nhóm xuất khẩu lao động chỉ chiếm khoảng 25%, thấp hơn đến 10%. Trong nhóm học viên là công nhân viên, học viên đa phần hoàn thành bài tập về nhà trước giờ lên lớp chiếm tỉ lệ cao nhất, lên đến 41% thì tỉ lệ này ở nhóm học viên học tiếng Trung phục vụ mục đích xuất khẩu lao động chỉ ở mức 35%. Thậm chí, có đến 10% học viên xuất khẩu lao động không bao giờ chuẩn bị bài trước khi đến lớp, trong khi tỉ lệ này ở các học viên là học sinh học trên nhà trường hoặc làm việc trong các doanh nghiệp chỉ chiếm khoảng 1%.

5.2 Thời gian học viên chuẩn bị bài

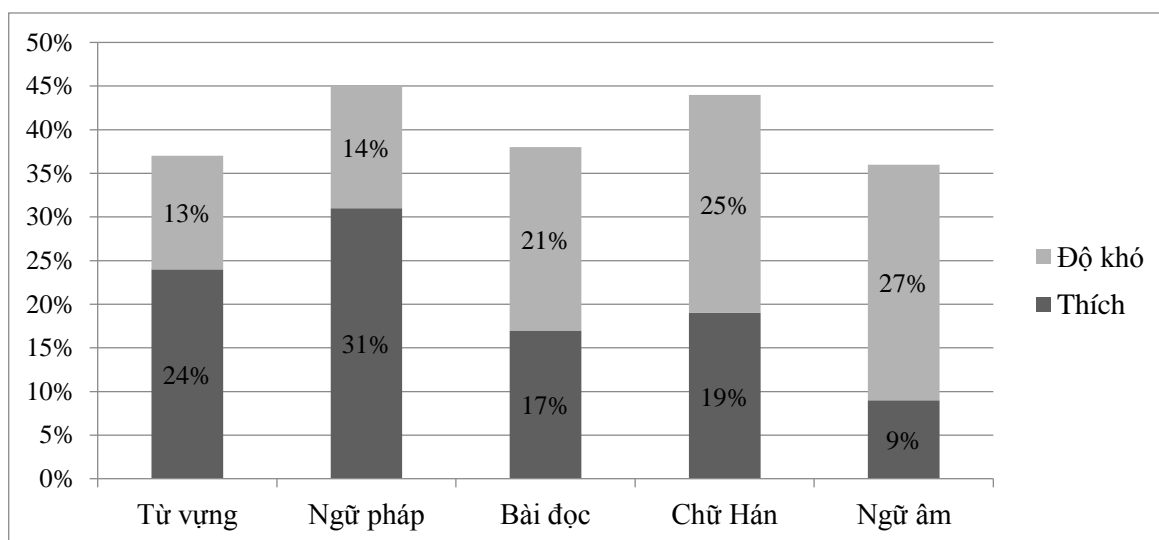


Biểu 2: Thời gian học viên chuẩn bị bài

Theo khảo sát, học viên là công nhân viên dành ít hơn một giờ và từ một đến một giờ rưỡi để hoàn thành bài tập trước khi đến lớp chiếm tỉ lệ cao hơn nhóm học viên được khảo sát còn lại, nếu nhóm trước lần lượt là 32% và 29% thì nhóm sau là 29% và 25%. Có thể thấy, đa phần công nhân viên khi học tiếng Trung hoàn thành bài tập nhanh hơn nhóm còn lại. Trong khi có đến 32% học viên xuất khẩu lao động dùng từ một giờ rưỡi đến hai giờ đồng hồ mỗi ngày để hoàn thành bài tập và xem trước bài mới thì nhóm còn lại chỉ có 21%.

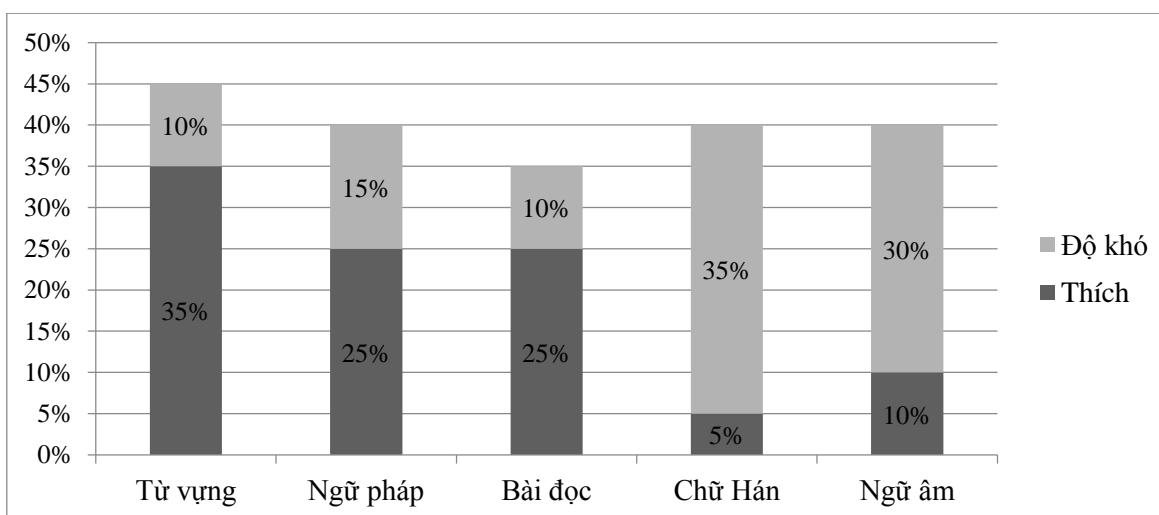
5.3 Cảm nhận của học viên về việc dạy tiếng trung

5.3.1. Đối tượng học viên là công nhân viên tại doanh nghiệp



Biểu 3: Cảm nhận của học viên về việc dạy tiếng Trung (đối tượng học viên là công nhân viên)

5.3.2. Đối tượng học viên là nhóm xuất khẩu lao động

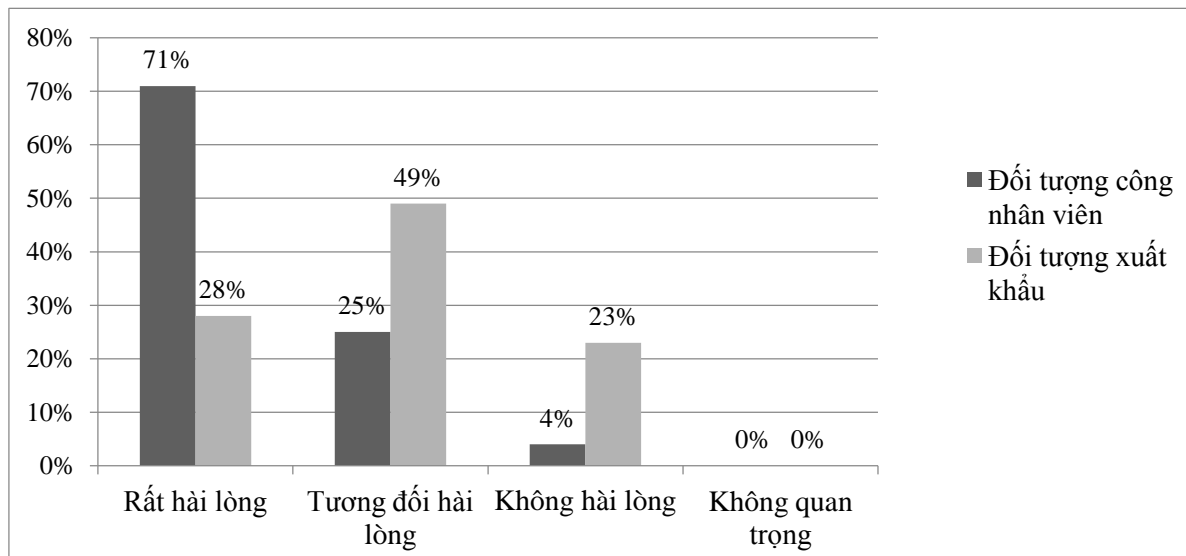


Biểu 4: Cảm nhận của học viên về việc dạy tiếng Trung (đối tượng học viên xuất khẩu lao động)

Nhìn vào hai biểu trên, ta thấy được: trong toàn khóa học, tỉ lệ các học viên là công nhân viên làm việc tại các doanh nghiệp thích học phần ngữ pháp là cao nhất (chiếm tới 31%); trong khi tại nhóm các học tiếng

Trung đề xuất khẩu lao động, tỉ lệ thích phần từ vựng lại cao nhất. Bên cạnh đó, ta cũng thấy được, trong khi có rất ít học viên trong lớp đã, đang và sẽ làm việc tại các doanh nghiệp thích học phần ngữ âm (9%) và cảm thấy ngữ âm khó nhất, thì đa số các đối tượng học tiếng Trung đề xuất khẩu lao động lại không thích học chữ Hán, và hầu như cảm thấy chữ Hán là khó nhất.

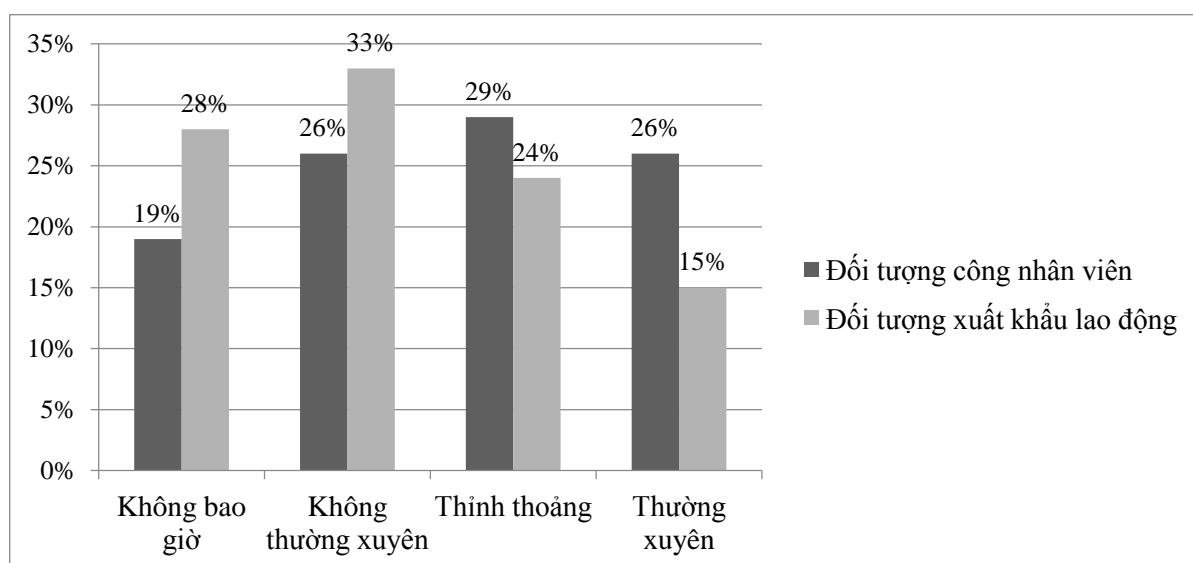
5.4 Mức độ hài lòng của học viên đối với phương pháp dạy học trải nghiệm



Biểu 5: Mức độ hài lòng của học viên (Đối với phương pháp dạy học trải nghiệm)

Qua biểu trên có thể thấy, đa số học viên là công nhân viên rất hài lòng với phương pháp này (chiếm 71%), còn các học viên là những người xuất khẩu lao động lại chỉ có 29% cảm thấy rất hài lòng. Trong nhóm học viên xuất khẩu lao động, tỉ lệ học viên chỉ tương đối hài lòng là cao nhất (gần 50%), trong khi tỉ lệ này ở nhóm công nhân viên chỉ có 25%. Nếu chỉ có 4% công nhân viên cảm thấy không hài lòng, thì tỉ lệ này ở nhóm được nghiên cứu còn lại chiếm tới hơn 20%.

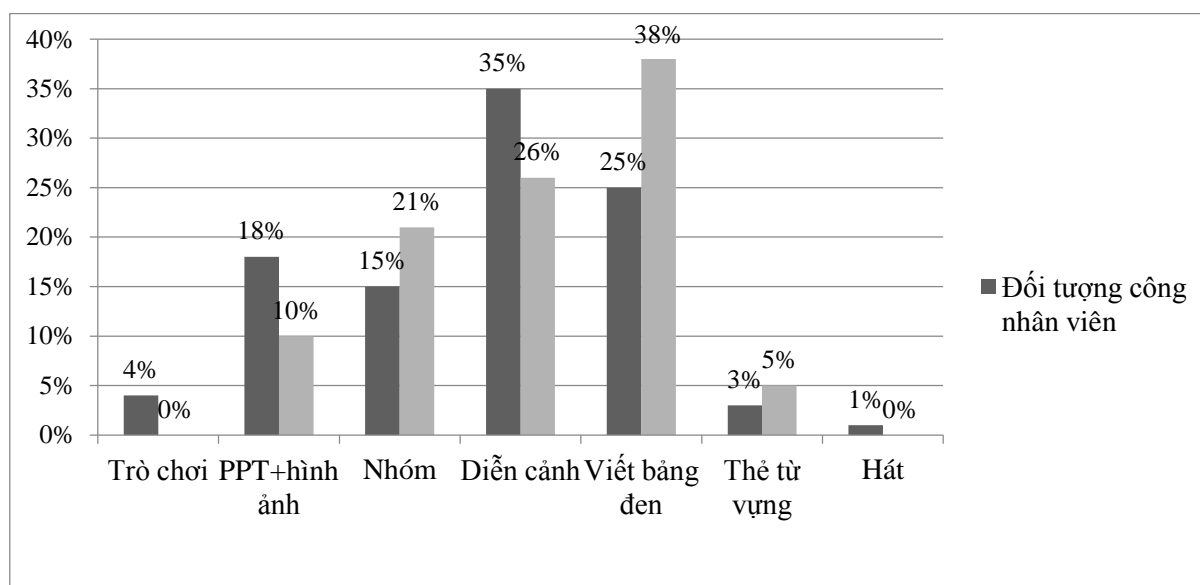
5.5 Tình hình học viên tích cực chủ động trả lời giáo viên



Biểu 6: Tình hình học viên tích cực chủ động trả lời câu hỏi của giáo viên

Nhìn vào biểu đồ trên, có thể thấy: chỉ 15% số lượng học viên xuất khẩu lao động thường xuyên trả lời vấn đề do giáo viên đặt ra trong giờ học; trong khi có đến 33% không thường xuyên và 28% không bao giờ chủ động trả lời. Trong khi đó, ở nhóm học viên là công nhân viên, tỉ lệ thường xuyên trả lời câu hỏi cao hơn khá nhiều, chiếm tới 26%. Khi khảo sát, tác giả nhận thấy, có học viên không có thông tin gì về câu trả lời của mình, có học viên hơi rụt rè, không tự tin vào bản thân, sợ bị người khác chê cười nếu trả lời sai. Điều này ảnh hưởng đến cách học viên phản ứng tích cực trong lớp.

5.6 Độ yêu thích của học viên với phương pháp dạy học trải nghiệm



Biểu 7: Độ yêu thích của học viên với các PPDHTN

Kết quả khảo sát cho thấy, cả hai nhóm đối tượng mà tác giả bài viết nghiên cứu đều không quá thích phương pháp học với thẻ từ vựng, tỉ lệ này lần lượt là 3% và 5%. Tuy nhiên, nếu như nhóm công nhân viên thích nhất là học với phương pháp diễn cảnh (tỉ lệ này chiếm tới 35%), thì các học viên xuất khẩu lao động lại thích giáo viên viết bảng nhiều hơn cả (chiếm 38%). Có thể thấy, các học viên là công nhân viên mong đợi giáo viên sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy hơn trong lớp học để hỗ trợ việc giảng dạy như diễn cảnh, tiếp theo là viết bảng đen, đa phương tiện và hình ảnh, sau đó là nhóm, trò chơi, v.v. Điều này có thể thu hút sự chú ý của học viên và kích thích hứng thú học tiếng Trung của người học. Ngược lại, bên cạnh đó, nhóm học viên được nghiên cứu còn lại, do chủ yếu chỉ có nhu cầu học tiếng Trung để xuất khẩu lao động thì chỉ thích giáo viên dạy học theo phương pháp truyền thống, tức là sử dụng viết bảng đen, còn các phương pháp kết hợp khác thì mức độ yêu thích thấp hơn nhiều, thậm chí không có bất cứ học viên nào thích hát hay chơi trò chơi trong giờ học.

6 THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Với tư cách là giáo viên Hán ngữ dạy tại trung tâm ngoại ngữ lâu năm, cũng như đặc thù của các trung tâm ngoại ngữ là đối tượng học sinh vô cùng đa dạng: có đối tượng học viên là học sinh trung học phổ thông, có đối tượng học viên là sinh viên, có đối tượng là người đi làm tại các doanh nghiệp, cũng có đối tượng đi xuất khẩu lao động và cả những đối tượng đi xuất khẩu lao động từ nước ngoài trở về... mỗi một đối tượng có những đặc thù đặc trưng riêng, cho nên bắt buộc mỗi một đối tượng phải có chương trình giảng dạy riêng và phương pháp phù hợp với từng lứa tuổi nhận thức và mục đích nhu cầu học.

Trong quá trình giảng dạy, tác giả cũng đã tìm hiểu và ứng dụng qua các phương pháp giảng dạy từ truyền thống cho tới hiện đại, cũng đã dày công nghiên cứu các phương pháp giảng dạy, thiết kế nhiều bài giảng chương trình giảng dạy làm sao cho phù hợp với từng đối tượng học viên.

Thông qua một lần đọc được 1 bài báo khoa học của tác giả Nguyễn Thị Hương. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, Tạp chí Giáo dục, Số

đặc biệt, kì tháng 5/2020, tr. 190-194.ISSN: 2354-0753, lần đầu tác giả được tiếp cận tới phương pháp dạy học trải nghiệm và bắt đầu dành thời gian tìm hiểu và đọc các tài liệu liên quan như: 陈亮. 《体验式教学设计研究》 [D].西南大学,2008; 陈剑. 《体验式教学在泰国初中汉语课堂的应用研究》 [D].暨南大学,2009; 崔永华、杨寄洲. 《对外汉语课堂教学技巧》 [M]北京：北京语言大学出版社，1997. Đồng thời, vào trang cnki.net để tìm các bài báo, luận văn liên quan tới phương pháp dạy học trải nghiệm. Dưới đây là một số bài điển hình liên quan mà tác giả đã tìm được:

白志芬. 《体验式教学法在“大学语文”课程中的应用》.Encyclopedic Knowledge. 2023(21) Page:84-86 周宇. 《体验式教学法在小学体育教学中的应用探讨》.冰雪体育创新研究.2023(04) Page:74-77

姚俊妍. 《体验式教学法在高中音乐鉴赏课堂中的运用》.2023 年教育教学国际学术论坛论文集 (二) [C]. 2023

程林. 《体验式教学的课堂运用策略》.Teaching Reference of Middle School Politics. 2022(33)Page:24-25

Hầu hết các bài nghiên cứu đều đề cập hoặc có liên quan tới phương pháp dạy học trải nghiệm Tiếng Trung dành cho đối tượng là học sinh trung học và đại học. Phương pháp dạy học dành cho đối tượng ở các trung tâm ngoại ngữ là hiếm. Đây cũng là điểm khó, điểm hạn chế khi tác giả ứng dụng phương pháp này cho đối tượng học viên tại trung tâm mình đang dạy.

Tác giả cũng vừa tìm hiểu về phương pháp này, vừa tập cho học sinh thực hành, bước đầu thấy có hiệu ứng tích cực, sau đó dần dần mở rộng tới tất cả các đối tượng trung tâm. Sau một thời gian nghiên cứu và ứng dụng, tác giả nhận thấy: phương pháp này tương đối linh hoạt và phù hợp với nhiều đối tượng học sinh của trung tâm. Điểm mấu chốt để thực hành phương pháp này phụ thuộc vào chủ đề từng bài học, số lượng học sinh từng lớp, đối tượng cụ thể. Với phương pháp này, người giáo viên sẽ phải chủ động hơn, tích cực hơn, là người chỉ dẫn, gắn kết học sinh với nhau và học sinh với các hoạt động trải nghiệm.

Hi vọng bài viết của tác giả góp phần cung cấp thêm tư liệu, giáo trình cho các giáo viên muốn thực hiện phương pháp dạy học trải nghiệm cho học sinh tại các trung tâm ngoại ngữ, để học sinh và học viên có thêm tài liệu tham khảo và có những góc nhìn mới cách ứng dụng linh hoạt đa dạng đơn giản dễ hiểu để làm tăng hiệu quả dạy và học.

7 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

7.1 Kết luận

Tham gia các lớp học tiếng Trung không chuyên tại Trung tâm ngoại ngữ đã trở thành một hình thức, một lựa chọn để học tiếng Trung và tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa Trung Quốc.

Với số lượng học viên ở Trung tâm ngoại ngữ ngày càng tăng như hiện nay thì ngày càng đa dạng hơn. Để nâng cao chất lượng dạy học tiếng Trung tại Trung tâm ngoại ngữ, tác giả mong muốn giải quyết bằng phương pháp dạy học trải nghiệm. Nghiên cứu làm rõ ứng dụng dạy học của phương pháp dạy học trên thông qua việc nghiên cứu các tài liệu hiện có về phương pháp dạy học trải nghiệm, phương pháp dạy học kết hợp với các giáo trình tổng hợp dành cho các chuyên ngành ngoài tiếng Trung, sau một thời gian nghiên cứu, tác giả đã có đi đến các kết luận sau:

Tác giả tập trung phân tích thực trạng về ứng dụng phương pháp dạy học trải nghiệm tiếng Trung Quốc tại Trung tâm ngoại ngữ. Trong quá trình thực hiện và tiến hành điều tra việc lựa chọn tài liệu giảng dạy, sắp xếp lớp học. Thông qua quan sát lớp học, điều tra bằng bảng câu hỏi và phỏng vấn, tôi có thể hiểu được thực trạng giảng dạy của Trung tâm ngoại ngữ. Hiện nay, tại một số Trung tâm ngoại ngữ, phương pháp này đang tồn tại một số vấn đề như: sự thiếu hợp lý và sắp xếp chưa phù hợp; các bài học thường là tự phát, không có lộ trình rõ ràng mang tính chủ quan cá nhân của giáo viên; đôi khi giáo viên lấy giáo viên làm trung tâm hơn là lấy học viên làm trung tâm; phương pháp dạy học còn tương đối đơn lẻ, mỗi giáo viên có hình thức dạy khác nhau, chưa tạo thành một thể thống nhất; phương pháp dạy học chưa đa dạng, việc kiểm tra bài làm của giáo viên chưa chặt chẽ; mối quan hệ giữa thầy và trò chưa tốt, học viên thiếu chủ động, hứng thú trong học tập.

Thông qua nghiên cứu về việc vận dụng phương pháp dạy học trải nghiệm trong giảng dạy tiếng Trung tại các Trung tâm ngoại ngữ, cụ thể là những khái niệm cơ bản, cơ sở lý luận, đặc điểm dạy học, nguyên tắc dạy học, chiến lược dạy học, các bước dạy học,... của phương pháp này, tác giả đã nhận thấy được rằng có thể áp dụng phương pháp dạy học trải nghiệm cho các khóa học tiếng Trung Quốc tại các Trung tâm ngoại ngữ. Căn cứ vào đặc điểm đối tượng học viên học tiếng Trung tại Trung tâm, tác giả đã áp dụng phương

pháp dạy học trải nghiệm vào lớp học tiếng Trung và đưa ra bốn thiết kế dạy học, bao gồm hai thiết kế dạy học môn tổng hợp và hai thiết kế dạy học hoạt động trải nghiệm văn hóa. Thông qua việc triển khai giảng dạy, thông qua một loạt các hoạt động trải nghiệm, kết hợp với phản hồi từ giáo viên và học viên, có thể tổng kết các phương pháp giảng dạy phù hợp với việc giảng dạy khóa học tiếng Trung, từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy toàn diện của khóa học, đồng thời cũng đưa ra những gợi ý quý báu cho giáo viên, cho công tác dạy và học của giáo viên và học viên.

Học viên có thể tự do tham gia các hoạt động trong lớp và ngoại khóa, có thể tự mình thiết kế nhiệm vụ, truy vấn thông tin và hoàn thành nhiệm vụ. Thông qua quá trình này, sự quan tâm của học viên đối với lớp học, đặc biệt là việc học tiếng Trung, đã được kích thích ở mức độ lớn nhất. Trong quá trình thực hiện phương pháp dạy học trải nghiệm, cả giáo viên và học viên đều đắm chìm trong không khí trải nghiệm hạnh phúc. Do đó, việc giảng dạy trên lớp đã đạt được kết quả tốt hơn, thành tích học tập và trình độ tiếng Trung của học viên cũng được cải thiện.

Tham gia các lớp học tiếng Trung không chuyên tại Trung tâm ngoại ngữ đã trở thành một hình thức, một lựa chọn để học tiếng Trung và tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa Trung Quốc. Các học giả trong và ngoài nước đã tiến hành nghiên cứu về việc dạy tiếng Trung ngắn hạn cho học viên không chuyên tại các Trung tâm ngoại ngữ, nhưng do họ bắt đầu dạy tiếng Trung ngắn hạn ở Trung tâm muộn nên bước đầu chưa có kinh nghiệm.

7.2 Đề xuất

Trung tâm ngoại ngữ khi tiếp nhận học viên cần phân loại được năng lực, phẩm chất của học viên thông qua phỏng vấn, khảo sát, kiểm tra... để sắp xếp lớp học hợp lý.

Chỉ khi hiểu được nhu cầu và mục tiêu học tập của học viên, chúng ta mới có thể lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp, giúp học viên dễ hiểu, nắm vững kiến thức và hứng thú hơn trong việc học tiếng Trung. Học viên có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau: mục đích học tập, trình độ tiếng Trung hiện tại hoặc theo độ tuổi và nhận thức.

Trong quá trình giảng dạy, giáo viên nên thiết kế các bài học cụ thể cho từng buổi học để có nội dung thực tế, gắn với thực tiễn, có thể áp dụng nhất quán vào công việc của học viên.

Bên cạnh đó, việc sử dụng máy móc, công nghệ trong quá trình giảng dạy để làm cho giờ học trở nên sôi nổi hơn như TV nghe nhìn, xem tranh ảnh, phim ngắn, máy tính học chữ Hán, yếu tố từ điển điện tử trên điện thoại di động, hiệu ứng lời nói kết hợp hình ảnh và âm thanh...

Đối với đối tượng học viên là công nhân viên đang làm việc tại các doanh nghiệp Trung Quốc, trọng tâm là giảng dạy và thực hành thuyết trình. Nội dung nên phù hợp với công việc xã hội hiện tại. Có thể mời nhân sự từ công ty của học viên đến lớp để trao đổi, từ đó tạo cơ hội việc làm cho các học viên khác.

Tìm kiếm nhiều cơ hội giúp học viên tiếp xúc với người Trung Quốc, nâng cao kỹ năng giao tiếp, giúp học viên mạnh dạn, tự tin hơn, tạo tiền đề để trực tiếp bước vào quá trình làm việc tại các doanh nghiệp. Ví dụ như đến công ty phiên dịch ngắn hạn 2-3 ngày; mời người Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông tham gia các lớp giao lưu; đưa người Trung Quốc đi tham quan thành phố; hỗ trợ học viên dịch tài liệu cho các công ty tìm hiểu và nâng cao kỹ năng dịch thuật của họ.

Đối tượng học viên là công nhân viên tại các doanh nghiệp có thể làm thử các đề thi HSK (汉语水平考试 – Kỳ thi năng lực Hán Ngữ) và HSKK (汉语水平口语考试 – Kỳ thi năng lực khẩu ngữ Hán Ngữ) ở mọi cấp học và quá trình học để học viên làm quen với dạng đề thi; tổ chức các kỳ thi thử, đặc biệt là kỳ thi HSKK, vì điểm yếu của học viên thường nằm ở vấn đề diễn đạt tiếng Trung. Đối tượng là công nhân viên làm việc tại các doanh nghiệp, do khi đạt được chứng chỉ thì họ sẽ được tăng lương, thêm trợ cấp, thăng chức vụ cấp bậc, cho nên giáo viên có thể để học viên làm thử các đề thi HSK và HSKK.

Đối với người xuất khẩu lao động, do có sự khác nhau về độ tuổi, trình độ nhận thức, thời gian đăng ký và thời gian đi nước ngoài, cho nên các khóa học phải linh hoạt và phù hợp.

Tóm lại, việc áp dụng phương pháp dạy học trải nghiệm không chỉ có thể nâng cao chất lượng học tập của học viên mà còn nâng cao chất lượng giảng dạy của giáo viên, đạt được hiệu quả đôi bên cùng có lợi. Vì vậy, trong việc giảng dạy tiếng Trung cần có sự hỗ trợ và tham gia nhiều hơn nữa của giáo viên dạy tiếng Trung. Là một giáo viên dạy tiếng Trung Quốc, chúng ta nên cố gắng tìm kiếm những quan điểm mới và sử dụng trí tuệ của giáo viên để tạo môi trường học tập tốt cho học viên. Điều này đòi hỏi giáo viên phải suy nghĩ nhiều hơn, đổi mới hơn, phản ánh nhiều hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adrian, L. M. (2010). Active learning in large classes: Can small interventions produce greater results than are statistically predictable? Active learning in large classes. *Journal of General Education*, 59(4), 223-237, DOI: 10.1353/jge.2010.0024.
2. Adrian, L. M. (2010). Active learning in large classes: Can small interventions produce greater results than are statistically predictable? Active learning in large classes. *Journal of General Education*, 59(4), 223-237, DOI: 10.1353/jge.2010.0024.
3. Al-Jarf, R. (2006). Large student enrollments in EFL programs: Challenges and consequences. *Asian EFL Journal Quarterly*, 8(4), 8-34.
4. David A. Kolb (2015). *Experiential Learning: Experience as the Source of Learning and Development*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
5. Herington, C., & Weaven, S. (2008). Action research and reflection on students approaches to learning in large first year university classes. *The Australian Educational Researcher*, 35(3), 111-134, DOI: 10.1007/BF03246292.
6. John Dewey (Phạm Anh Tuấn dịch, 2012). *Dân chủ và Giáo dục*. NXB Tri thức.
7. Nguyễn Thị Hương. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt, kì tháng 5/2020, tr. 190-194.ISSN: 2354-0753
8. 陈亮. 《体验式教学设计研究》 [D].西南大学,2008.
9. 陈剑. 《体验式教学在泰国初中汉语课堂的应用研究》 [D].暨南大学,2009.
10. 崔永华、杨寄洲. 《对外汉语课堂教学技巧》 [M]北京：北京语言大学出版社·1997.

YSC5.F512

THỰC TRẠNG GIA TĂNG TỶ LỆ MẤT VIỆC VÀ VẤN ĐỀ ĐẢM BẢO QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG NỀN KINH TẾ SỐ - GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

LÊ TRÚC LINH¹, LÊ THIÊN NHẬT DUYÊN¹

¹*Khoa Luật, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
2003letruclinh@gmail.com, nhatduyen1515@gmail.com*

Tóm tắt. Đối với người lao động, việc làm là một vấn đề rất quan trọng đối với họ, nó không những cho họ có một công việc ổn định trong xã hội, có thu nhập để mà chăm lo cho bản thân, gia đình họ và không trở thành gánh nặng cho xã hội, cho đất nước. Vì thế mà ta có thể thấy, việc làm và giải quyết việc làm là một chủ đề khá là quan trọng và vô cùng gay gắt đối với tất cả mọi quốc gia. Khi việc làm không được giải quyết ổn thỏa thì các tệ nạn xã hội sẽ dần ngày tăng lên và từ đó mà dẫn đến nền kinh tế của đất nước đi xuống nghiêm trọng. Đặc biệt, trong thời đại công nghệ số với phát triển nền kinh tế số như hiện nay thì vấn đề việc làm càng trở thành vấn đề nan giải đối với tất cả mọi người, Nhà nước và đặc biệt là đối với người lao động trước tỷ lệ mất việc làm trước những công nghệ số, kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo thay đổi và dần chiếm lấy công việc của họ. Khi mà tỷ lệ mất việc làm gia tăng trong nền kinh tế số, nhưng pháp luật lại chưa thật sự có những quy định rõ ràng để mà bảo đảm quyền lợi của người lao động. Do đó, thông qua bài nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung phân tích thực trạng về vấn đề gia tăng tỷ lệ mất việc làm trong nền kinh tế, từ đó đưa ra những giải pháp và kiến nghị để bảo đảm quyền lợi của người lao động trong thời đại công nghệ số phát triển.

Từ khóa. việc làm, mất việc làm, kinh tế số, thất nghiệp, bảo vệ quyền lợi, người lao động

THE STATUS OF INCREASING EMPLOYMENT RATE AND PROBLEMS OF GUARANTEE OF EMPLOYEES' RIGHTS IN THE DIGITAL ECONOMY - SOLUTIONS AND RECOMMENDATIONS

Abstract. For workers, employment is a very crucial issue, they not only have a stable job in society but also have an income to take care of themselves, their families, and their work and not become a burden to society or the country. Therefore, we can see that employment and job creation are rather important and extremely fierce topics for all countries. When jobs are not settled properly, social evils will increase and lead to the serious economic decline of the country. Especially in the digital age, with the current development of the digital economy, the problem of working becomes more and more difficult for everyone, the state, and especially for employees before the rate of job loss due to digital technologies, artificial intelligence has changed and gradually taken over their jobs. While the unemployment rate increases in the digital economy, the law does not really have provisions to ensure the rights of workers. Therefore, through this research paper, the authors focus on analyzing the current situation on the issue of the increasing unemployment rate in the economy, thereby offering solutions and recommendations to ensure the interests of employees in the digital age.

Keywords. employment, job loss, digital economy, unemployment, rights protection, workers

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, nền kinh tế đã có chiều hướng đi xuống rất nghiêm trọng, khủng hoảng kinh tế, nguy cơ suy thoái toàn cầu là những gì đang diễn ra trong bối cảnh hiện nay và dường như nó diễn ra ở hầu hết khắp các quốc gia, theo đó các tổ chức quốc tế đều đồng loạt hạ mức tăng trưởng kinh tế thế giới. Cụ

thể, theo IMF vào tháng 10/2022 thì các nền kinh tế phát triển dự báo tăng trưởng năm 2023 là 1,1%; với các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển thì khoảng 3,7% trong khi đó lạm phát (CPI) toàn cầu năm 2022 lại tăng lên tới 8,8%¹, từ đó càng khẳng định khủng hoảng thị trường trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Đứng trước thị trường kinh tế khủng hoảng như hiện nay, nhiều doanh nghiệp đang phải chao đảo mà tuyên bố phá sản, chính những vấn đề này lại kéo theo nhiều hệ lụy cũng là nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng trong thị trường lao động như hiện nay. Việc cắt giảm nhân sự, người lao động (NLĐ) chưa bao giờ nhiều như lúc này, nhiều người lao động mất việc làm dẫn đến thất nghiệp mà phải lo lắng, áp lực khi phải lặn lội nộp đơn, tìm kiếm việc làm trước thời thế khó khăn như bây giờ. Đồng thời, theo Tổng cục Thống kê thì lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý I năm 2023 là 52,2 triệu người, tăng 88,7 nghìn người so với quý trước và hơn 1 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Số lượng người trong độ tuổi lao động vẫn không ngừng tăng mà thị trường lao động lại rơi vào khủng hoảng². Đặc biệt là trong thời đại kỹ nguyên số với nền kinh tế số như hiện nay càng đáng lo ngại hơn khi đòi hỏi NLĐ phải có kỹ năng và tay nghề cao để thích ứng với nền công nghiệp mới, với thiết bị công nghệ hiện đại. Đứng trước nền kinh tế số đòi hỏi nguồn lao động dồi dào với tay nghề, trình độ cao; Việt Nam vốn có nguồn lao động dồi dào tuy nhiên về trình độ, tay nghề lại là điều đáng lo ngại khi đứng trước thị trường nền kinh tế số, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, điều đó đã khiến cho nhiều người lao động phải lo lắng nhất là với NLĐ trước giờ chủ yếu lao động bằng chân tay thì việc đảm bảo việc làm, nguồn thu nhập đặc biệt trong thời kỳ suy thoái, không ổn định như hiện nay thì vấn đề được quan tâm trên hết và đặt ra câu hỏi lớn trước việc bảo vệ người lao động như thế nào, pháp luật liệu đã thực sự bảo vệ được quyền lợi người lao động khi mất việc làm hay chưa. Chính vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá tình trạng gia tăng tỷ lệ mất việc trong nền kinh tế số và vấn đề bảo đảm quyền lợi của người lao động, để từ đó đưa ra các giải pháp và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền lợi của người lao động sau khi mất việc là thật sự cần thiết và có ý nghĩa về mặt thực tiễn.

2 NGUYÊN NHÂN CỦA THỰC TRẠNG GIA TĂNG TỶ LỆ MẤT VIỆC TRONG GIAI ĐOẠN SỐ HÓA NỀN KINH TẾ

Thứ nhất, thiếu định hướng trong việc lựa chọn nghề nghiệp người lao động - những lời hứa hẹn đầy rộng mở của các trường đại học: trong công tác phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THPT vẫn còn yếu kém, dẫn đến tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” làm mất cân đối về cơ cấu lao động của Việt Nam là thực trạng đã được đề cập từ lâu. Học sinh vẫn chưa định hướng được nghề nghiệp phù hợp với bản thân, vẫn còn học theo gia đình hay do bạn bè đề cập đến ngành đó đang “hot” trong xã hội hiện nay. Đối với thị trường lao động, thì chất lượng đào tạo của hệ Cao đẳng, Đại học và dạy nghề vẫn chưa phù hợp. Theo đó, thống kê của Viện Khoa học giáo dục Việt Nam thì trong 10 năm gần đây (2001-2010) số lượng trường Cao đẳng, Đại học tăng lên đáng kể. Tỷ lệ học sinh tuyển mới vào Cao đẳng, Đại học tăng gấp hơn 2 lần, từ 215 nghìn lên gần 513 nghìn học sinh. Sự gia tăng quá mức cần thiết về số lượng cơ sở đào tạo cùng sự bất hợp lý về cơ cấu đào tạo (chỉ quan tâm đào tạo những ngành nghề học sinh cần mà không quan tâm đến nhu cầu thị trường lao động) đã khiến cho tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ" ngày càng trầm trọng. Đặc biệt hơn cả đó là những lời hứa hẹn đầy rộng mở của các trường Cao đẳng, Đại học. Khi tuyển sinh, các trường đều đưa ra những con số hấp dẫn để trường mình có nhiều sinh viên theo học, họ cam kết rằng, khi ra trường từ 95 đến 100% sinh viên có việc làm, từ đó khiến sinh viên mang tâm lý ở trong vòng an toàn, không chủ động đi tích lũy thêm kiến thức, kinh nghiệm dẫn đến khi ra trường mặc dù có thể đáp ứng về mặt kiến thức nhưng lại thiếu sót nhiều về kỹ năng khiến cho nhà tuyển dụng không thể tìm được ứng viên phù hợp. Công tác phân tích, dự báo thông tin về thị trường lao động là một công việc quan trọng trong việc quản lý nhân sự và phát triển kinh tế. Việc phân tích và dự báo thông tin về thị trường lao động giúp các doanh nghiệp, tổ chức và chính phủ có thể đưa ra các quyết định chiến lược về nhân sự và phát triển kinh tế. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, số lao động thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý I năm 2022 giảm ở khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Tài chính, chỉ tính

¹ Nguyễn Đình Thiện - Phạm Thị Bích Ngọc (2023), Những thách thức toàn cầu về kinh tế năm 2023, Nghiên cứu quốc tế - Bộ Công an – Học viện chính trị công an Nhân dân, truy xuất từ <http://hvtctand.edu.vn/nghien-cuu-quoc-te/nhung-thach-thuc-toan-cau-ve-kinh-te-nam-2023-4885>, truy cập ngày 10/06/2023

² Tổng cục Thống kê, Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý I năm 2023

riêng quý II/2021, cả nước có 557 nghìn lao động bị mất việc¹. Vì vậy, công tác phân tích, dự báo thông tin về thị trường lao động cần được thực hiện thường xuyên để đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thị trường lao động hiện tại.

Thứ hai, trình độ chuyên môn, kỹ thuật của người lao động còn chưa cao, còn nhiều hạn chế, chất lượng lao động chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường: cách mạng 4.0 ra đời, kéo theo xã hội phát triển, thúc tiến vận hành nền kinh tế theo chiều hướng mới, một nền kinh tế số với những con người mới, đòi hỏi sự chuyên môn và trình độ cao, một thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập². Việt Nam ta có nguồn nhân lực dồi dào với giá rẻ, được nhiều nước lựa chọn tuyển dụng, hiện nay tổng số lao động đang làm việc hiện nay ở Việt Nam là 50,5 triệu người³, song trong thời đại nền kinh tế số, họ đòi hỏi hơn hết là sự chuyên môn, trình độ cao đã làm cho thị trường Việt Nam dần bộc lộ nhiều vấn đề bất cập hạn chế, khi số lượng lao động có trình độ chuyên môn còn thấp, vào năm 2022 thì tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 26,2% một con số quá thấp⁴ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thị trường. Đồng thời, theo ông Jeffrey Goss - Phó Hiệu trưởng phụ trách các chương trình tại Đông Nam Á của Đại học Bang Arizona (Hoa Kỳ) đã đưa ra con số đáng quan ngại về trình độ, kỹ năng NLD Việt Nam trước nền kinh tế số, theo đó: Khoảng 80% trong số 54 triệu lao động tại Việt Nam không có các kỹ năng phù hợp để tham gia vào nền kinh tế số. Và cũng theo bà Nguyễn Thị Nga - chuyên gia việc làm của Ngân hàng Thế giới nhận định tại hội thảo “Xu hướng thị trường lao động trong kỷ nguyên số” (ngày 8/11/2021), cho rằng: 68% công việc tại Việt Nam đòi hỏi kiến thức về công nghệ với những kỹ năng số cơ bản, trong đó 1/5 công việc cần các kỹ năng số đặc biệt chuyên sâu. Từ đó, trình độ chuyên môn cao đang trở thành vấn đề nan giải, là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhiều NLD đứng trước nguy cơ mất việc làm trong nền kinh tế số.

Thứ ba, sự phát triển vượt bậc của cách mạng 4.0 ra đời, máy móc dần thay thế con người: kỷ nguyên số và cuộc cách mạng 4.0 đã khai sinh ra những công nghệ hiện đại, tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế của nhiều quốc gia. Những tác động ấy càng thể hiện rõ rệt đối với Việt Nam, một quốc gia đang phát triển và có nguồn lao động dồi dào, giá rẻ. Trước đây, máy móc có thể thay thế con người làm những công việc tay chân nặng nhọc thì giờ đây, máy móc còn có thể thay thế con người trong những việc đòi hỏi tư duy sáng tạo và kỹ thuật. Máy móc, AI giờ đây có thể thay thế con người trong những công việc như giáo dục (Classroom/Behavior Management, Lesson Planning, Classroom Audio-Visual...) hoặc trong kinh tế, hầu hết các giao dịch thương mại lớn được xử lý bởi các thuật toán phản ứng và đưa ra quyết định nhanh hơn nhiều so với con người. Kể cả trong y tế, mặc dù chăm sóc sức khỏe phụ thuộc rất nhiều vào sức lao động của con người, nhưng giờ đây, AI có thể thay thế con người đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ như theo dõi sức khỏe của một cá nhân, theo dõi phản ứng của họ đối với một phương pháp điều trị nhất định. Và mới đây, Vingroup sẽ tập trung hướng các công nghệ ứng dụng AI vào chăm sóc sức khỏe, ô tô thông minh và xe tự lái; Viettel sẽ đặt trọng tâm đầu tư vào các công nghệ xử lý ngôn ngữ tự nhiên, chuyển đổi giọng nói, chữ viết tiếng Việt với độ chính xác cao⁵.

Việc áp dụng thành công khoa học kỹ thuật hiện đại-tự động hóa sẽ là bước tiến lớn của Việt Nam trong tất cả các lĩnh vực. Nó hỗ trợ, cộng tác với con người để phát triển xã hội, tuy nhiên nếu con người - NLD không có sự trang bị, trau dồi kỹ năng, kiến thức nâng cao bản thân thì với họ AI, công nghệ máy móc hiện đại đang ngày càng đe dọa, thay thế họ. Do đó, việc không có sự chuẩn bị kỹ càng, việc áp dụng khoa học kỹ thuật mà thiếu kỹ năng, tay nghề vận hành sẽ dẫn đến mất việc làm ở những ngành nghề đang có số lượng lao động lớn như dệt may, lắp ráp điện tử, xây dựng... từ đó, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, AI sẽ trở thành mối đe dọa đối với người lao động khi họ thiếu kỹ năng, tay nghề và kiến thức.

¹ Tổng cục thống kê (2022), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm, truy xuất từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/04/bao-cao-tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-i-nam-2022/>, truy cập ngày 10/06/2023

² Nguyễn Khang (2023), *Năm bắt biến động của thị trường*, Báo Nhân dân, truy xuất từ <https://nhandan.vn/nam-bat-bien-dong-cua-thi-truong-lao-dong-post743737.html>, truy cập ngày 10/06/2023

³ Nguyễn Khang (2023), *Năm bắt biến động của thị trường*, Báo Nhân dân, truy xuất từ <https://nhandan.vn/nam-bat-bien-dong-cua-thi-truong-lao-dong-post743737.html>, truy cập ngày 10/06/2023

⁴ Nguyễn Khang (2023), *Năm bắt biến động của thị trường*, Báo Nhân dân, truy xuất từ <https://nhandan.vn/nam-bat-bien-dong-cua-thi-truong-lao-dong-post743737.html>, truy cập ngày 10/06/2023

⁵ Minh Quang (2022), Phát triển trí tuệ nhân tạo AI tại Việt Nam: Thực trạng, thành tựu, khó khăn, truy xuất từ <https://kienthuc.net.vn/kinh-doanh/phat-trien-tri-tue-nhan-cao-ai-tai-viet-nam-thuc-trang-thanh-tuu-kho-khan-1783056.html>, truy cập ngày 10/06/2023

Thứ tư, công nghệ số xuất hiện có thể thay thế một số ngành nghề: việc vận hành chuyển đổi số công nghệ pháp luật là bước tiếp tiến năng giúp các nhà làm luật khắc phục các lỗ hổng trong hệ thống tư pháp hoặc ngăn chặn sự hình thành của các lỗ hổng theo sự diễn biến phát triển xã hội và đưa ra các biện pháp khắc phục trong thời gian ngắn hơn trí tuệ con người. Trong thời đại công nghệ 4.0, trí tuệ nhân tạo (AI) đang trở thành một trong những xu hướng phát triển quan trọng, có tiềm năng thay thế một số công việc của con người. Theo đó, công nghệ số trước tiên là chuyển đổi nhận thức. Một cơ quan, tổ chức có thể tiến hành công nghệ số ngay thông qua việc sử dụng nguồn lực, hệ thống kỹ thuật sẵn có để số hóa toàn bộ tài sản thông tin của mình. Tuy nhiên, việc sử dụng AI cũng đồng nghĩa với việc một số người lao động sẽ mất việc làm. Công nghệ trí tuệ nhân tạo có thể khiến khoảng 300 triệu lao động toàn thời gian trên khắp các nền kinh tế lớn bị tự động hóa thay thế. Trong đó, luật sư và nhân viên hành chính sẽ nằm trong số những người có nguy cơ trở nên dư thừa cao nhất. Tuy nhiên, việc AI thay thế công việc của con người cũng không phải là điều hoàn toàn có thể xảy ra. Ngay cả trong thời đại dễ bị tác động chia rẽ như hiện tại, sự khéo léo, lòng tốt, sự sáng tạo và khả năng tương tác với con người vẫn là những yếu tố mà máy móc không thể thay thế được. Trong bối cảnh đó, việc đảm bảo quyền lợi cho người lao động trở nên càng quan trọng hơn. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động giai đoạn 2018-2023 bao gồm tham gia tích cực, hiệu quả việc sửa đổi Bộ luật Lao động, Luật Công đoàn, các văn bản pháp luật khác liên quan đến lĩnh vực tiền lương, bảo hiểm xã hội... Theo báo cáo Điều tra Lao động Việc làm cho thấy người lao động có trình độ thấp phải chịu tác động nặng nề hơn từ đại dịch COVID-19. Tóm lại, việc sử dụng trí tuệ nhân tạo có thể thay đổi thị trường lao động và gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động nếu công tác quản lý và việc sử dụng lao động không hợp lý, NLD vẫn không thay đổi cách thức làm việc, trau dồi kỹ năng thì đây là điều tất yếu khiến họ mất đi công việc làm.

3 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐẢM BẢO QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG KHI BỊ MẤT VIỆC

Đứng trước giai đoạn khó khăn về việc làm như hiện nay, việc bảo vệ quyền lợi NLD là một việc vô cùng quan trọng, nó không chỉ là một yếu tố mà là nhân tố ảnh hưởng đến toàn xã hội. Theo đó, đã từ lâu pháp luật cũng đã có những quy định về việc bảo đảm quyền lợi NLD khi mất việc làm, cụ thể: khi NLD bị mất việc làm sẽ được hưởng các khoản trợ cấp gồm: Trợ cấp mất việc làm¹, Trợ cấp thôi việc², Trợ cấp thất nghiệp³, bên cạnh đó NLD có thể hưởng thêm một khoản tiền đó là tiền phép năm⁴.

Thứ nhất, về hưởng trợ cấp mất việc làm: trợ cấp mất việc làm là khoản tiền mà NSDLĐ sẽ trả cho NLD khi bị mất việc làm. Theo đó, việc trợ cấp mất việc làm sẽ có ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó không chỉ là khoản tiền bồi thường cho NLD do bị chấm dứt HĐLĐ trước thời hạn mà không phải do lỗi của họ; đồng thời nó còn có ý nghĩa giúp đỡ một phần khó khăn cho NLD khi không có thu nhập ổn định và đang tìm kiếm công việc làm mới. Do vậy, để bảo đảm quyền lợi NLD, pháp luật hiện hành đã có quy định rõ ràng về vấn đề hưởng trợ cấp mất việc làm, cụ thể tại Điều 47 Bộ Luật Lao động 2019 đã có quy định về trợ cấp mất việc làm:

“1. Người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm theo quy định tại khoản 11 Điều 34 của Bộ luật này, cứ mỗi năm làm việc trả 01 tháng tiền lương nhưng ít nhất bằng 02 tháng tiền lương.

2. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

3. Tiền lương để tính trợ cấp mất việc làm là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động mất việc làm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

¹ Điều 47 Bộ luật Lao động 2019

² Khoản 1 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019

³ Khoản 1 Điều 49 Luật Việc làm 2013

⁴ Điều 113 Bộ luật Lao động 2019

Căn cứ theo quy định trên tại khoản 1 Điều này thì người sử dụng lao động (NSDLĐ) sẽ trả trợ cấp mất việc cho NLĐ khi họ đáp ứng điều kiện: (1) đã làm việc thường xuyên cho người sử dụng lao động từ đủ 12 tháng trở lên; (2) bị chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp: do việc thay đổi cơ cấu, công nghệ¹ được liệt kê cụ thể gồm những trường hợp: thay đổi cơ cấu tổ chức, tổ chức lại lao động; thay đổi quy trình, công nghệ, máy móc, thiết bị sản xuất, kinh doanh gắn với ngành, nghề sản xuất, kinh doanh của NSDLĐ; do lý do kinh tế²: khủng hoảng hoặc suy thoái kinh tế; việc thực hiện chính sách của Nhà nước khi tái cơ cấu nền kinh tế hoặc thực hiện cam kết quốc tế; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của doanh nghiệp³; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp⁴; việc chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.⁵

Vì thế, nếu NLĐ không đáp ứng đủ 2 tiêu chí trên thì NSDLĐ không có nghĩa vụ cũng như là chịu trách nhiệm trả tiền trợ cấp mất việc làm cho NLĐ. Nếu NLĐ làm việc nhưng không đủ 12 tháng trở lên thì sẽ không được hưởng khoản trợ cấp này hoặc trong trường hợp làm đủ 12 tháng trở lên nhưng lại đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật thì cũng không có quyền yêu cầu NSDLĐ chi trả cho mình. Do vậy, để được hưởng khoản trợ cấp mất việc làm thì phải đáp ứng đủ 2 điều kiện được quy định tại Điều 47 của Bộ luật này; đồng thời ngoài các điều kiện và trường hợp trên thì các trường hợp khác NLĐ sẽ không được hưởng trợ cấp mất việc làm.

Thứ hai, về hưởng trợ cấp thôi việc: trợ cấp thôi việc là một khoản tiền mà NSDLĐ phải trả cho NLĐ khi nghỉ việc mà chấm dứt hợp đồng lao động (HĐLĐ) hợp pháp. Việc hưởng trợ cấp thôi việc được xem như là một phần thưởng cho NLĐ khi đã có thời gian đóng góp công sức cho NSDLĐ. Vấn đề này được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019: “*Khi hợp đồng lao động chấm dứt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 của Bộ luật này thì người sử dụng lao động có trách nhiệm trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này.*”

Căn cứ theo quy định trên thì điều kiện để hưởng trợ cấp thôi việc thì NLĐ phải làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên và thuộc trong các trường hợp: hết hạn HĐLĐ; đã hoàn thành công việc theo HĐLĐ; hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ; NLĐ bị kết án tù giam, tử hình hoặc bị cấm làm công việc ghi trong HĐLĐ theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án; NLĐ bị chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết; NSDLĐ không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động; NLĐ đơn phương chấm dứt HĐLĐ theo quy định tại Điều 37 Bộ luật Lao động; NSDLĐ đơn phương chấm dứt HĐLĐ theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật này. Do đó, khi đáp ứng các tiêu chuẩn trên đồng nghĩa với việc NLĐ sẽ có quyền được hưởng mức trợ cấp thôi việc.

Đồng thời, pháp luật quy định những trường hợp không được hưởng trợ cấp thôi việc cụ thể: Những trường hợp chấm dứt HĐLĐ nhưng không thuộc các trường hợp được liệt kê ở trên; Trường hợp NLĐ đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; NLĐ đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật; NLĐ bị NSDLĐ đơn phương chấm dứt HĐLĐ do tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 5 ngày làm việc liên tục trở lên; Chưa làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên cho NSDLĐ.

Thứ ba, về hưởng trợ cấp thất nghiệp: trợ cấp thất nghiệp không giống như trợ cấp mất việc làm sẽ được chi trả bởi doanh nghiệp, NSDLĐ mà đây là một khoản tiền mà NLĐ được nhận từ quỹ bảo hiểm khi chấm dứt HĐLĐ hoặc hợp đồng làm việc (HĐLV) và đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định của pháp luật hiện hành.

Khi mất việc làm, NLĐ không những được hưởng trợ cấp mất việc làm mà còn có thể được hưởng trợ cấp thất nghiệp được chi trả bởi Quỹ bảo hiểm khi NLĐ có tham gia đóng bảo hiểm xã hội, cụ thể để hưởng trợ cấp thất nghiệp thì NLĐ đáp ứng đủ điều kiện được quy định tại Điều 49 Luật Việc làm 2013 như sau: (1) NLĐ phải tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo HĐLĐ hoặc HĐLV gồm: HĐLĐ hoặc HĐLV không xác định thời hạn; HĐLĐ hoặc HĐLV xác định thời hạn; HĐLĐ theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng; (2) chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV, tuy

¹ Khoản 1 Điều 42 BLLĐ 2019

² Khoản 2 Điều 42 BLLĐ 2019

³ Điều 43 BLLĐ 2019

⁴ Điều 43 BLLĐ 2019

⁵ Điều 43 BLLĐ 2019

nhiên trừ các trường hợp: NLD đơn phương chấm dứt HĐLĐ, HĐLV trái pháp luật; Hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng; (3) đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV không xác định thời hạn hay là HĐLĐ hoặc HĐLV xác định thời hạn; (4) nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày chấm dứt HĐLĐ hoặc HĐLV. Trong trường hợp mà NLD chưa tìm được việc làm sau 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp đồng thời trừ các trường hợp: thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên; chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù; ra nước ngoài định cư; đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng; hoặc chết.

Do đó, khi NLD đáp ứng các tiêu chí trên thì NLD sẽ được hưởng mức trợ cấp thất nghiệp khi mất việc làm, đây cũng là phần tiền hỗ trợ NLD trong thời gian tìm công việc mới, giúp đỡ phần nào khó khăn của họ. Ngoài những trường hợp trên thì NLD sẽ không được hưởng trợ cấp thất nghiệp và được liệt kê cụ thể tại Điều 21 Nghị định 28/2015/NĐ-CP về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp sửa đổi bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định 61/2020/NĐ-CP về Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, cụ thể như sau: khi hết thời hạn hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp của NLD; có việc làm; thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; hưởng lương hưu hằng tháng; sau 02 lần NLD từ chối việc làm do trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp giới thiệu mà không có lý do chính đáng; trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, 3 tháng liên tục không thực hiện thông báo hằng tháng về việc tìm kiếm việc làm với trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định; ra nước ngoài định cư; đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng; đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên; bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật bảo hiểm thất nghiệp; chết; chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị Tòa án tuyên bố mất tích; bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù.

Thứ tư, quy định pháp luật về tiền phép năm: bên cạnh những khoản tiền được hưởng các khoản trợ cấp trên khi đủ điều kiện của quy định pháp luật thì NLD sẽ có thể được hưởng thêm khoản tiền phép năm khi NLD làm đủ từ 12 tháng sẽ được nghỉ phép hằng năm, tuy nhiên khi bị thôi việc hoặc bị mất việc làm mà NLD vẫn chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày hằng năm thì NLD sẽ được thanh toán khoản tiền phép năm này, cụ thể được quy định tại Điều 113 Bộ luật Lao động 2019, người lao động làm việc đủ 12 tháng sẽ được nghỉ phép hằng năm, hưởng nguyên lương từ 12 - 16 ngày. Người lao động làm việc chưa đủ 12 tháng thì số ngày nghỉ hằng năm theo tỷ lệ tương ứng với số tháng làm việc.

Khoản 3 Điều 113 Bộ luật Lao động 2019 quy định: "*Trường hợp do thôi việc, bị mất việc làm mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được người sử dụng lao động thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ*". Do đó, trường hợp mà NLD được nghỉ phép năm mà chưa nghỉ đã mất việc hoặc thôi việc nên NLD sẽ được NSDLĐ thanh toán khoản tiền lương cho những ngày chưa được nghỉ đó.

4 NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI TRONG ĐẢM BẢO QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG SAU KHI MẤT VIỆC

Bảo vệ quyền lợi NLD là vấn đề luôn được Nhà nước và xã hội quan tâm, việc ban hành các quy định pháp luật để bảo đảm quyền lợi NLD là rất cần thiết. Trong thời đại, xã hội càng phát triển, pháp luật cũng phải điều chỉnh thay đổi để phù hợp với tình hình xã hội, đó cũng là lý do mà hiện nay đã là 4 năm kể từ khi Bộ luật Lao động 2019 có hiệu lực. Xã hội phát triển, đất nước tình hình kinh tế dần có những biến đổi, cách mạng 4.0 cũng dần thâm nhập mạnh mẽ, luật bắt đầu xuất hiện những điểm chưa phù hợp nhất là trong thời gian khủng hoảng kinh tế, nền kinh tế số càng đòi hỏi cao. Thông qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy một số hạn chế trong quy định của pháp luật hiện nay, cụ thể:

Thứ nhất, pháp luật chưa có quy định nào để NLD dưới 12 tháng cũng sẽ được hưởng trợ cấp khi bị mất việc làm: theo chúng tôi đây một bất cập, sẽ là kẻ hở để nhiều doanh nghiệp, NSDLĐ lợi dụng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của NLD. Bởi lẽ, theo quy định hiện hành thì NLD khi làm việc từ đủ 12 tháng liên tục trở lên sẽ được hưởng trợ cấp khi bị mất việc làm - hưởng trợ cấp mất việc, trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp và tiền thưởng thêm (nếu đủ điều kiện), tuy nhiên vậy câu hỏi đặt ra ở đây, NLD dưới 12 tháng không được hưởng trợ cấp (không có kinh phí hỗ trợ) liệu rằng có quá bất công với họ hay không? Vốn dĩ, đây là một thiệt thòi cho NLD khi làm việc dưới 12 tháng, dường như họ không được bảo vệ quyền lợi của

mình khi bị mất việc làm. Song, đây cũng là điểm hờ để nhiều NSDLĐ lợi dụng, họ có thể thôi việc NLD mà không có bất kì một hạn chế nào và cũng không phải mất phí chi trả tiền trợ cấp cho NLD.

Thứ hai, bất cập trong trường hợp mua bán, sáp nhập doanh nghiệp: theo quy định tại Điều 43 Bộ luật Lao động 2019 thì NSDLĐ khi chia, tách, mua bán hoặc sáp nhập doanh nghiệp trong trường hợp mà ảnh hưởng đến việc làm của nhiều NLD thì phải xây dựng phương án sử dụng lao động theo quy định, từ đây có thể thấy chỉ khi nào mà doanh nghiệp mua bán, sáp nhập doanh nghiệp mà làm ảnh hưởng đến việc làm của nhiều NLD thì mới tiến hành xây dựng phương án sử dụng lao động như thế nào. Điều này không đảm bảo chắc bao nhiêu là “*nhiều NLD*” để mà xây dựng phương án sử dụng lao động; đồng thời đợi tới khi ảnh hưởng mới xây dựng phương án, thật sự trên thực tế thì quy định này chưa rõ và có sự bất cập, không đảm bảo được quyền lợi của NLD, đợi tới khi ảnh hưởng mới giải quyết thì đây đã là phương án không có tính khả thi.

Đồng thời, tại khoản 2 Điều 44 Bộ luật Lao động 2019 có quy định: *Khi xây dựng phương án sử dụng lao động thì NSDLĐ sẽ trao đổi với tổ chức đại diện NLD và sẽ thông báo công khai đến cho NLD biết.* Việc xây dựng phương án là điều rất quan trọng tuy nhiên chỉ là thảo luận giữa NSDLĐ với tổ chức đại diện NLD thì thực sự chưa đảm bảo được tính khách quan, đôi khi phương án này chỉ mang tính hình thức, ứng phó là nhiều. Việc phương án không khả thi, sau đó công khai cho NLD biết trong thời hạn 15 ngày, liệu thời gian 15 ngày đó sẽ giải quyết được vấn đề gì? Như việc sáp nhập doanh nghiệp, không phải doanh nghiệp nào cơ chế, chính sách và yêu cầu việc làm cũng như nhau, khi sáp nhập, liệu NLD sẽ chắc rằng họ có thể đảm nhận được công việc, nếu trước kia công việc làm thiên về chân tay nhiều nhưng khi sáp nhập lại kết hợp chân tay và máy móc liệu họ sẽ đảm nhận và làm tốt trong thời gian ngắn được không. Quyền lợi NLD sẽ ảnh hưởng, nếu họ đồng ý tiếp tục làm việc đòi hỏi sẽ có những cơ chế, hình thức rất khó giải quyết, đặc biệt là đối với những người có tuổi nghề thâm niên; còn họ không nghĩ việc, vậy họ sẽ tìm được công việc ổn định, phù hợp chăng khi thị trường kinh tế lại đang khủng hoảng, nền kinh tế số lại đòi hỏi NLD phải có trình độ chuyên môn, tay nghề cao.

Thứ ba, về chính sách hỗ trợ bảo hiểm thất nghiệp: bảo hiểm thất nghiệp với chức năng hỗ trợ an sinh xã hội, giúp NLD giải quyết được phần nào khó khăn khi bị mất việc, đó là chỗ dựa về tinh thần và vật chất vững chắc NLD trong thời gian thất nghiệp, mất việc làm và cũng giảm bớt áp lực cho NSDLĐ. Chính từ chức năng đó mà chính sách bảo hiểm thất nghiệp dần xuất hiện những bất cập trong chính sách hỗ trợ thất nghiệp dành cho NLD.

Một, về nhóm đối tượng được hưởng trợ cấp thất nghiệp, thì hiện nay ít nhất phải đủ 3 tháng trở lên theo hợp đồng thời vụ thì mới có điều kiện được hưởng trợ cấp thất nghiệp, còn những NLD làm việc dưới 3 tháng thì lại không đủ điều kiện để được hưởng một mức trợ cấp nào đó, đồng thời, hiện nay còn rất nhiều nhóm đối tượng làm việc không HĐLĐ, không HĐLV lại chiếm số đông nhưng họ cũng không thuộc vào nhóm đối tượng pháp luật bảo vệ khi mất việc; từ đây, có thể thấy về nhóm đối tượng NLD được bảo vệ còn hạn chế, vẫn chưa thể hiện được hết chức năng hỗ trợ an sinh xã hội trong việc bảo vệ NLD trong thời kì mất việc làm, thất nghiệp. Đồng thời, bảo hiểm thất nghiệp cũng chưa có sự thỏa đáng trong từng đối tượng hưởng trợ cấp, vẫn chưa có sự ưu tiên hơn trong hưởng trợ cấp đối với người khuyết tật, phụ nữ mang thai...

Hai, theo quy định thì khi đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trong 24 tháng thì sẽ đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp, NLD đóng mức cao sẽ được hưởng cao, đóng mức ít sẽ hưởng mức ít, có đóng thì sẽ có hưởng và không đóng sẽ không được hưởng. Dựa trên quy tắc này thì chỉ khi NLD thất nghiệp, mất việc làm nhưng đủ điều kiện thì sẽ được hưởng trợ cấp thất nghiệp dù có bị sa thải thì vẫn thuộc trong nhóm đối tượng được hưởng trợ cấp. Vì vậy, chỉ cần khi NLD tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp thì sẽ được hưởng trợ cấp xứng với những gì mình đã đóng góp. Tuy nhiên, đối với trường hợp người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng thì lại thuộc vào các trường hợp không được hưởng trợ cấp thất nghiệp được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 Luật Việc làm 2013. Với những NLD thuộc trường hợp này thì dù họ có chấm dứt HĐLĐ thì vẫn không chịu tác động của việc hưởng trợ cấp vì về bản chất họ không hề bị thất nghiệp. Mặc dù họ đã hưởng một khoản tiền theo quy định từ bảo hiểm xã hội, tuy nhiên họ vẫn là những chủ thể tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp nhưng khi đến tuổi hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng thì họ lại không được quyền hưởng khoản trợ cấp mà họ từng tham gia đóng, bên cạnh đó pháp luật lại chưa có quy định rõ về bảo hiểm nói chung và bảo hiểm xã hội nói riêng vì thế có thể nhận thấy chưa có sự công bằng đối với họ. Họ vẫn tham gia và đóng phí BHTN đầy đủ nhưng không được hưởng do đó đây là một bất cập để bảo vệ những người tham gia và đóng đầy đủ phí BHTN.

5 GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CHO VẤN ĐỀ MẤT VIỆC LÀM VÀ BẢO ĐẢM QUYỀN LỢI NGƯỜI LAO ĐỘNG SAU KHI MẤT VIỆC

Đứng trước những bất cập hiện nay, thì nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật đối với những hạn chế nêu trên, cụ thể:

Thứ nhất, cần có những phương án và chính sách tốt nhất trong việc định hướng – giáo dục nghề nghiệp cũng như đẩy mạnh chương trình, chính sách giáo dục - đào tạo để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời kỳ mới: chúng ta cần và nhiều hơn thế nữa trong việc tổ chức và định hướng trong công tác lựa chọn nghề nghiệp, đặc biệt là đối với những em học sinh THPT, phải thực sự nghiêm túc và vạch rõ để cho học sinh có thể nắm và lựa chọn đúng nghề nghiệp để sau khi ra trường có thể cống hiến sức lực, trí tuệ cho đất nước, xã hội. Cần có những số liệu chính xác, những chỉ số từng năm về số lượng sinh viên ra trường có việc làm, người trong độ tuổi lao động có việc làm để các học sinh nắm và định hướng rõ nghề nghiệp cho bản thân. Đồng thời, Nhà nước, các tổ chức cần phải thống kê số liệu NLD trong độ tuổi lao động có việc làm để có những phương án, công tác hỗ trợ kịp thời. Song, trước sự phát triển của nền công nghệ số hiện đại như hiện nay, Nhà nước, các cơ quan về giáo dục cũng nên có những chính sách, chủ trương mới trong giáo dục – đào tạo đẩy mạnh, đầu tư giáo dục kiến thức, kỹ năng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong độ tuổi lao động và sắp lao động để quán triệt và nâng cao đội ngũ tri thức để phù hợp với thời đại nền kinh tế mới.

Thứ hai, chú trọng hơn trong việc nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng tay nghề, và trong công tác giáo dục: đứng trước thời đại công nghệ phát triển, đất nước đẩy mạnh phát triển nền kinh tế số chính vì thế mỗi người cần nâng cao ý thức bản thân, đặc biệt là học sinh sinh viên cần xây dựng công tác, chiến thuật học tập, trau dồi kiến thức, kỹ năng để phù hợp với sự phát triển của xã hội. Nâng cao trình độ chuyên môn, rèn luyện tay nghề, trau dồi ngoại ngữ, công nghệ để sẵn sàng khi làm việc, tham gia vào nền kinh tế số, thích ứng kịp thời và phát triển bản thân. Phải chủ động học tập, luôn tìm kiếm nghiên cứu những kiến thức mới, tham gia nghiên cứu khoa học, nghiên cứu thị trường, tình hình thế giới, đất nước để xây dựng những định hướng cho bản thân.

Bên cạnh đó Nhà nước cũng nên có những chính sách hỗ trợ NLD, doanh nghiệp nên có những phương hướng giúp NLD có thể đi học, đào tạo ngắn hạn để nâng cao tay nghề, kỹ năng chuyên môn để về phát triển nền kinh tế. Cần hơn những chính sách, tập trung hơn trong công tác giáo dục, đào tạo học sinh, sinh viên, những người đang chuẩn bị bước vào độ tuổi lao động, những người lao động; tạo thuận lợi cho họ được học tập và trau dồi kiến thức trước sự phát triển của xã hội, của nền kinh tế số.

Thứ ba, xây dựng cơ cấu lao động cũng như chính sách hợp lý cho NLD, đồng thời NLD phải tích cực đổi mới, nâng cao kỹ năng chuyên môn: trước thời đại máy móc hiện đại, trước nền công nghệ số, con người – những NLD cần phải tích cực đổi mới tư duy, trau dồi, rèn luyện kỹ năng, nâng cao kiến thức bản thân để thích ứng với thị trường, xã hội công nghệ mới; phải biết vận dụng máy móc, công nghệ mới thành người bạn đồng hành của mình thay vì tìm cách xóa bỏ, hay quá phụ thuộc vào nó. Đồng thời, các doanh nghiệp, NSDLĐ cần có những phương án sắp xếp cơ cấu lao động phù hợp, không quá phụ thuộc vào máy móc, công nghệ số mà bỏ đi những NLD tài giỏi, vì công nghệ, máy móc chẳng thể nào thay đổi được con người. Bên cạnh đó, Nhà nước cần có những quy định thiết thực để bảo vệ NLD trước nền kinh tế số, máy móc hiện đại như hiện nay nhằm cân bằng thị trường.

Thứ tư, trong quy định pháp luật, cần có những quy định bảo vệ những NLD dưới 12 tháng khi hiện nay chưa có quy định được hưởng trợ cấp mất việc làm: theo Điều 47 BLLĐ 2019, thì chỉ những NLD mà làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên và bị chấm dứt HĐLĐ trong trường hợp pháp luật quy định thì mới được hưởng trợ cấp mất việc. Do đó, đối với những NLD làm việc dưới 12 tháng sẽ không có quyền được hưởng, đây là một thiệt thòi đối với họ. Chính vì thế, pháp luật cần có sự điều chỉnh, quy định phù hợp hơn để bảo đảm quyền lợi của những NLD tham gia làm việc dưới 12 tháng này. Cụ thể, pháp luật có thể điều chỉnh, quy định lại điều kiện và mức hưởng đối với những NLD dưới 12 tháng này và cũng tránh đi tình trạng nhiều NSDLĐ, doanh nghiệp lợi dụng kẽ hở để lách luật, không muốn chi trả tiền trợ cấp mất việc làm nên khi NLD làm việc chưa đủ 12 tháng thì NSDLĐ, doanh nghiệp lại chấm dứt HĐLĐ nhằm trốn tránh trách nhiệm.

Thứ năm, cần có những đối sách, quy định cụ thể đối với trường hợp mua bán, sáp nhập doanh nghiệp: từ bất cập trên về vấn đề mua bán, sáp nhập doanh nghiệp thì theo đó, pháp luật nên có những quy định chặt chẽ hơn, giải thích rõ hơn về cụm từ “*nhiều NLD*”. “*Nhiều NLD*”, ở đây là bao nhiêu người, tỷ lệ bao nhiêu phần trăm, giả dụ như 10 – 20 người hay 100 – 500 người; pháp luật không hề nêu rõ, chính vì thế

NSDLĐ có thể sẽ lợi dụng, cũng có những người không biết sẽ là bao nhiêu người để mà xây dựng phương án. Đồng thời, cũng có quy định cụ thể về vấn đề xây dựng phương án sử dụng lao động, là khi doanh nghiệp muốn mua bán, sáp nhập thì nên xây dựng phương án sử dụng lao động cụ thể chứ không thể cứ chờ đến khi xảy ra vấn đề rồi mới cuống lên đi giải quyết, như vậy không hề hiệu quả và thực thi. Song, những phương án sử dụng lao động ấy nên nộp lên Cơ quan quản lý thị trường lao động, những cơ quan kiểm định về bảo đảm quyền lợi NLD để có sự minh bạch, công bằng cùng như sẽ có những đóng góp, phê chuẩn tốt nhất.

Thứ sáu, hoàn thiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm thất nghiệp để phù hợp với thực tế hiện nay: cần mở rộng hơn nhóm đối tượng cần được hưởng trợ cấp, có quy định mới về NLD làm việc dưới 3 tháng có thể được hưởng một mức trợ cấp thất nghiệp dù là nhỏ; quy định cụ thể hơn về chế độ hưởng bảo hiểm thất nghiệp đối với những đối tượng đặc biệt như người khuyết tật, phụ nữ đang mang thai... một mức hưởng nhất định, ưu tiên để có thể kịp thời hỗ trợ họ hơn trong những khó khăn họ phải đối mặt. Nên sửa đổi, có phương án tốt hơn, công bằng hơn đối với những trường hợp “hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động”, theo đó họ cũng là chủ thể tham gia và đóng phí đầy đủ BHTN tuy nhiên trong trường hợp họ chưa từng mất việc, chưa từng được hưởng một khoản trợ cấp thất nghiệp nào cho đến khi về già nghỉ hưu hay được hưởng trợ cấp mất sức lao động thì họ lại không được hưởng một khoản nào từ BHTN mà họ từng tham gia. Do đó, cần cân nhắc và xem kỹ khi ban hành thêm quy định về việc hưởng trợ cấp thất nghiệp trong trường hợp đặc biệt đối với những NLD thuộc trường hợp này, quy định một mức hưởng nào đó, có thể là một phần ba mức được hưởng so với mức hưởng trợ cấp khi thất nghiệp hoặc một tỷ lệ phù hợp.

6 KẾT LUẬN

Bảo vệ NLD là việc rất quan trọng và cần thiết, đặc biệt là trong thời đại nền kinh tế với công nghệ số phát triển đòi hỏi NLD, kỹ thuật tay nghề, chuyên môn cao thì việc bảo đảm quyền lợi NLD ngày được đề cao hơn bao giờ hết. Chính vì thế, việc đưa ra những hạn chế hiện tại, những chính sách bảo đảm quyền lợi là rất quan trọng nó không chỉ ảnh hưởng đến một hay hai người mà là cả vận mệnh đất nước. Do đó, từ những kiến nghị trên sẽ phân nào góp ích cho việc xây dựng chính sách để bảo đảm quyền lợi NLD trong nền kinh tế số.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Lao động 2019
2. Luật Việc làm 2013
3. Nghị định 28/2015/NĐ-CP về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp do Chính phủ ban hành vào ngày 12 tháng 03 năm 2015.
4. Nghị định 61/2020/NĐ-CP, Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp do Chính phủ ban hành vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.
5. Nghị định 145/2020/ NĐ-CP, Nghị định về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động do Chính phủ ban hành vào ngày 14 tháng 12 năm 2020.
6. Chủ biên PGS. TS. Trần Hoàng Hải (2022), Giáo trình Luật Lao động (tái bản, có sửa đổi, bổ sung), Nhà xuất bản Hồng Đức, Khoa Luật dân sự - Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.
7. TS. Trần Trung Kiên (2023), Công nghệ mới sẽ định hình lại thị trường lao động, Tạp chí điện tử Thuế nhà nước - Cơ quan của Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính.
8. Những bất cập trong hỗ trợ người lao động từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp, truy xuất từ <https://www.vietnamplus.vn/nhung-bat-cap-trong-ho-tro-nguoi-lao-dong-tu-quy-bao-hiem-that-nghiep/810762.vnp>, truy cập ngày 12/06/2023.
9. Huyền Thanh (2023), Tháo gỡ vướng mắc trong thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Báo Tuổi trẻ Thủ đô - Cơ quan của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh TP Hà Nội, truy xuất từ <https://tuoitrethudo.com.vn/thao-go-vuong-mac>

trong-thuc-hien-chinh-sach-bao-hiem-that-nghiep

217493.html?fbclid=IwAR33QYwn3ZZG19L8kkCvtTnPfjHJzcjenn_egW9ag8WIm3ELoJQv7SH7KAs, truy cập ngày 12/06/2023.

10. Anh Dũng – Tòa án quân sự Khu vực Thủ đô Hà Nội (2023), Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam.

YSC5.F513

AN INVESTIGATION INTO THE CHALLENGES IN DESIGNING WARM-UP ACTIVITIES FOR LESSON PLANS EXPERIENCED BY STUDENT TEACHERS AT IUH

QUÁCH THỊ TỐ NỮ^{1*}, ĐOÀN HẠNH NHÂN¹, NGUYỄN VÕ LAM PHƯƠNG¹, NGUYỄN HUỖNH YẾN NHI¹, NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH¹, NGUYỄN TIẾN THỊNH¹

¹Industrial University of Ho Chi Minh City

*quachthitonu@iuh.edu.vn

Abstract. English has become a global language, and the demand for English language learning has been increasing worldwide. The teaching quality, hence, has received great attention from stakeholders. In responding to leveling demand from these stakeholders, teachers of English have been striving to make their teaching effective at all stages, including pre-, while-, and post-teaching. To engage students and support their language learning right from the pre-stage, warm-up activities are commonly used at the beginning of a class. This quantitative study collects opinions from 100 third and fourth-year student teachers through a questionnaire investigating (1) students' evaluation of the significance of warm-up activities (2) the challenges of creating effective warm-up exercises; and (3) suggested solutions. Identified challenges revolve around (1) selecting appropriate warm-up exercises for students' level and course objectives, (2) required experience, (3) technology integration, and (4) time constraints. The research findings also revealed solutions such as accumulating teaching and pedagogical experience, getting to know students' level, referencing learning outcome as a base to choose appropriate activities. Thanks to these findings, both lecturers and student teachers recognize the challenges and solutions to overcome them, therefore, enhance the effectiveness of warm-up exercises in language learning, particularly at the pre-stage.

Keywords. Lesson plan, warm-up exercises, student teachers

TÌM HIỂU NHỮNG KHÓ KHĂN MÀ GIÁO SINH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GẶP PHẢI KHI THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG CHO GIÁO ÁN

Tóm tắt. Tiếng Anh đã trở thành một ngôn ngữ toàn cầu và nhu cầu học tiếng Anh đã tăng trên toàn thế giới. Chất lượng giảng dạy, do đó, đã nhận được sự chú ý đặc biệt từ các bên liên quan. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng này từ các bên liên quan, giáo viên tiếng Anh đã nỗ lực để làm cho việc dạy học của họ hiệu quả ở mọi giai đoạn, bao gồm giai đoạn trước, trong và sau bài học. Để thu hút học sinh và hỗ trợ quá trình học ngôn ngữ từ giai đoạn trước, các hoạt động khởi động thường được sử dụng vào đầu buổi học. Nghiên cứu định lượng này thu thập ý kiến từ 100 giáo sinh năm thứ ba và thứ tư thông qua một bảng câu hỏi điều tra (1) đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động khởi động (2) những thách thức trong việc tạo ra các bài tập khởi động hiệu quả; và (3) các giải pháp đề xuất. Các thách thức được xác định xoay quanh (1) lựa chọn bài tập khởi động phù hợp với trình độ và mục tiêu khóa học của sinh viên, (2) kinh nghiệm cần thiết, (3) tích hợp công nghệ và (4) hạn chế thời gian. Kết quả nghiên cứu cũng tiết lộ các giải pháp như tích lũy kinh nghiệm giảng dạy và phương pháp học, hiểu rõ trình độ của sinh viên, tham khảo kết quả học tập như một cơ sở để lựa chọn các hoạt động phù hợp. Nhờ những kết quả này, cả giảng viên lẫn giáo sinh nhận ra các thách thức và giải pháp để vượt qua, từ đó tăng cường hiệu quả của các bài tập khởi động trong việc học ngôn ngữ, đặc biệt là ở giai đoạn trước khi vào bài.

Từ khóa. Giáo án, bài tập khởi động, giáo sinh.

1 INTRODUCTION

Mastering a new language is an essential twenty-first century skill. The progress of society has both facilitated the learning process and introduced new challenges. Consequently, achieving fluency in a foreign language requires a lengthy and demanding journey. Learners must possess immense determination and passion to overcome the obstacles associated with learning a new language. Sustaining interest in the classroom is crucial as numerous factors can impede this process. Inspiration plays a pivotal role as it determines the effectiveness of knowledge transfer and absorption among learners. Establishing a strong connection between teachers and learners is essential and should be fostered throughout the learning process, particularly at the beginning of each lesson.

For most skill based EFL classes, warm-up activities are recommended (Deng & Carless, 2009; Royka, 2002). However, capturing the students' attention and encouraging their active participation in these activities can be a challenge for English instructors. This trend is particularly prevalent in the Vietnamese context, where instructors often rely on warm-up activities to engage students in the topic. Warm-up activities are frequently employed by student teachers to establish connections between students, student teachers, and the subject matter being taught. The warm-up segment holds significant value within a lesson as it ignites students' enthusiasm, making it easier for them to absorb new knowledge. To elicit positive reactions from learners during the lesson, student teachers often incorporate various classroom activities such as games, video watching, quizzes, and other related materials prepared beforehand. These activities enhance students' interest in the lecture, resulting in higher efficiency, smooth transitions into new lessons, and increased interaction between student teachers and students.

Nevertheless, student teachers inevitably encounter challenges during lesson preparation, particularly when devising the warm-up segment. These difficulties manifest in various aspects of the preparation and teaching process. Recognizing these challenges and acknowledging the need to motivate students, we conducted this study entitled “An Investigation into the Challenges in Designing Warm-Up Activities for Lesson Plans Experienced by Student Teachers at IUH”.

This study has a dual objective. Firstly, it aims to comprehend the challenges associated with preparing a warm-up activity. Student teachers frequently encounter specific obstacles while developing lesson plans, and it is crucial to gain a comprehensive understanding of these difficulties to address them effectively.

Secondly, upon identifying these challenges, the study will seek solutions to overcome these inadequacies. By doing so, the process of preparing the warm-up activity will become more manageable for student teachers, ultimately resulting in more engaging and captivating lessons for students.

To meet these objectives, two research questions were used: (1) What difficulties do senior English majored students at IUH often face when designing warm-up activities in the lesson plan? and (2) What solutions do the senior English majored students at IUH often use to solve difficulties when designing warm-up activities?

The study was conducted by gathering insights from final-year English major students who were enrolled in English teaching methods courses at the Industrial University of Ho Chi Minh City.

2 LITERATURE REVIEW

2.1 Key terms

2.1.1 Warm up activities

In the context of teaching, Robertson and Acklam (2000) described warm-ups as brief activities employed to initiate a lesson. This demonstrates that warm-up activities are part of the lesson plan and are implemented at the beginning of a class. Furthermore, Velandia (2008) emphasized that warm-up activities are highly diverse and encompass a range of interesting tasks. Through these activities, students can develop their own interest in the lesson and connect with previously introduced materials. Additionally, warm-up activities assist in transitioning students' thinking from their native language to English. Moreover, Sanchez (1999) highlighted that the commencement of a lesson presents an excellent opportunity for both students and teachers. Teachers can generate students' interest in the lesson right from the warm-up section, thereby effectively capturing their attention throughout the entire class.

Based on the aforementioned statements, warm-up activities can be understood as short activities initiated by teachers at the beginning of each lesson to engage and captivate students. These activities contribute to heightened focus and foster a greater enthusiasm for learning among students.

The success of teaching depends on the collaboration between students and student teachers. By effectively connecting students with the lesson, the overall effectiveness of teaching can be enhanced. Hence, it is crucial for student teachers to initiate this connection from the beginning of the class. To grasp a better understanding of warm-up activities, student teachers should equip themselves with knowledge regarding their effects and importance for students.

According to Allwright (1984), an engaging warm-up activity creates an exciting classroom environment, enabling students to enter the lesson with ease and interest. Warm-up activities serve to capture students' attention, redirect their focus from distractions, and prepare them to concentrate individually and as a group on forthcoming activities. Engaging warm-up exercises energize the entire class and foster natural and enthusiastic student engagement in the lesson. Additionally, motivating learners at the outset lays the foundation for a sustained English learning process, especially for children.

Chris (2014) emphasizes that an excellent warm-up helps teachers capture students' attention and facilitates their approach to the lesson's subject matter. It also provides a positive learning environment, making the target language more accessible to learners. Dornyei (2001) highlights the significance of "motivational flow" in the overall rhythm and sequence of events in the classroom, as it can determine the success of the lesson. Kay (1995) suggests that warm-up exercises encourage students to think in the target language and increase their enthusiasm for learning. They also serve as a means of reviewing previously taught information. Incorporating a variety of warm-up activities makes the class more interesting and diverse. Collaborative warm-ups, where students generate questions, share opinions, or review previous material together, are particularly effective.

Creating a relaxed learning environment through warm-up activities allows students to freely contemplate and express their thoughts, reducing the distance between teachers and students, as noted by Lassche (2005). Peterson (2010) found that warm-up activities help shift students' focus away from irrelevant topics within just five minutes. During this time, students enhance their critical thinking and imaginative abilities, while expanding their language proficiency.

Warm-ups not only create an optimal learning atmosphere in the classroom, but they also make the content and language of the lesson more accessible to students. They set the tone for the subsequent hour, inspire students, provide a welcoming environment for language practice and experimentation, and immerse learners in an "English mode." By incorporating warm-ups, teachers can foster an environment conducive to language practice and experimentation, as Chris (2014) suggests. Engaging activities increase students' comfort levels, boost their energy, and enhance their enthusiasm for the session. Furthermore, motivating learners from the outset is an essential step in developing a solid foundation for their long-term English learning process, as stated by Winiewska (2013).

In brief, warm-up activities serve as a valuable tool for student teachers to infuse enjoyment and sustain students' interest throughout the lesson. They have numerous positive effects on thinking and learning motivation, ultimately serving as a foundation for students' long-term foreign language learning process.

2.1.2 Lesson plan

Lesson planning is an essential aspect of effective teaching for teachers. It serves as a supportive tool that cannot be overlooked. The lesson plan acts as a systematic record of ideas and a sequence of lessons focused on a particular subject, according to Farrell (2002). Ayres (2014) views lesson planning as a process to organize outcomes across separate lessons, supporting the common goal of the course. The lesson plan plays a crucial role in helping teachers classify outcomes and related activities, as noted by Richards and Bohlke (2011). It reflects the teacher's assumptions about teaching and learning, the role of learners and teachers, and the methods employed. Additionally, the lesson plan showcases the teacher's planning and methodological competence, as highlighted by Maduewesi (1999). Jensen (2001) emphasizes that the lesson plan serves as a guide, resource, and representation of the teacher's objectives for their students. In summary, the lesson plan is a comprehensive document prepared by student teachers, encompassing various steps and methods, to facilitate a professional and systematic teaching process.

The lesson plan is an essential tool for all teachers, providing crucial support in various aspects of teaching. It offers undeniable benefits and has been recognized as a valuable resource. Brown (2000) confirms that lesson plans contribute to the solidity of teachers' plans. Richards and Lockhart (1994) highlight advantages such as effective organization of classes. A well-structured lesson plan includes detailed content, such as lesson objectives, student activities, timing, necessary materials, and pre-defined strategies. Backup plans are also prepared to ensure smooth adaptability during the teaching session. Richards (1998) emphasizes the significance of lesson planning in determining the success of a lesson. O'Neill et al. (2011) note that lesson planning helps teachers manage time, establish flexible classrooms, and simplify teaching. Additionally, Richards and Bohlke (2011) state that lesson planning enhances teachers' ability to select and design effective classroom activities. Overall, the lesson plan plays a crucial role in ensuring consistency and uniformity in teaching across multiple classes. It facilitates systematic student engagement and participation in classroom activities.

2.1.3 Student teachers

The term "student teachers" encompasses different definitions. Generally, they are individuals who are undergoing training to become teachers, often as part of their pedagogical studies. During this process, they typically engage in teaching activities as student teachers under the guidance of experienced educators. Student teachers are usually college or university students who are pursuing certification as instructors. They undergo a learning journey where they specialize in teaching with the supervision of experienced and highly competent educators.

2.2 Review of previous studies

2.2.1 Difficulties in designing warm-up activities for teaching

Phan (2021) highlights the challenges faced by pre-service teachers in lesson planning. The study reveals that the warm-up part of the lesson plan is particularly problematic for most pre-service teachers. Many have struggled with effectively initiating the lesson and face difficulty in setting clear lesson goals, which consequently complicates the selection of appropriate activities. Furthermore, due to limited experience, pre-service teachers find it challenging to present and explain activities in a concise and comprehensible manner.

Similarly, Syamdianita and Bambang (2021) addresses the difficulties encountered by current pre-service teachers in lesson design. The research indicates that many pre-service teachers lack knowledge and skills in integrating technology into teaching, particularly when designing warm-up activities. Finding suitable audiovisual content for warm-up activities proves to be a common challenge. Additionally, pre-service teachers face time constraints as designing activities for the lesson requires considerable effort.

Overall, the research papers offer valuable insights into the challenges faced by pre-service teachers in lesson planning, particularly in relation to the warm-up part of the lesson and technology integration. The papers' recommendations can serve as a basis for the development of more comprehensive and effective teacher training programs, ultimately improving the preparedness of future educators and enhancing the overall quality of education.

2.2.2 Solutions to deal with the difficulties in designing warm-up activities for teaching

Phan (2021) proffer practical solutions to help pre-service teachers improve their warm-up preparation. It is recommended that pre-service teachers familiarize themselves with the lesson objectives from the outset to facilitate the design process. Additionally, honing lesson plan preparation skills, particularly for the warm-up section, through practical exercises and learning from experienced teachers or relevant teaching materials is essential.

Syamdianita and Bambang (2021) suggests that pre-service teachers should enhance their skills and knowledge in integrating instructional technology into their lessons. It is crucial to explore available resources extensively to ensure the delivery of high-quality lessons. Regular practice in designing warm-up activities is also encouraged to overcome time constraints during the design process. (, 2021)

In brief, Phan (2021)) aimed to identify the challenges faced by pre-service teachers in designing lesson plans at the University of Foreign Languages - University of Danang. The study involved 70 trainee teachers under the guidance of English Pedagogy instructors. Qualitative methods, including questionnaires and

semi-structured interviews, were employed to collect and analyze data. The findings indicate that while pre-service teachers recognize the importance of lesson preparation, they struggle with creating comprehensive lesson plans. The study emphasizes the need for teachers to guide and support pre-service teachers in understanding and mastering the process of lesson planning.

While the study by Syamdianita and Bambang (2021), aimed to explore the experiences of pre-service teachers in preparing and implementing teaching materials using the Technology Pedagogical Content Knowledge (TPACK) framework. The research was conducted at Mlawarman University in East Kalimantan, Indonesia, with participants being instructors undergoing training for EFL instruction in a mandatory course. Qualitative methods, including semi-structured interviews and document analysis, were used to collect and analyze data. The findings indicate that the Learning by Design (LBD) method proves beneficial for EFL pre-service teachers in creating and implementing teaching materials using the TPACK framework. However, pre-service teachers still encounter various challenges in the design and delivery of teaching materials.

Both research papers converge on the significance of training and support for pre-service teachers in the context of lesson planning and technology integration. The findings emphasize the need for educational institutions to incorporate comprehensive and targeted training programs that address these challenges. By doing so, these institutions can better prepare future educators to deliver high-quality lessons and effectively use instructional technology in their teaching.

In conclusion, the research papers provide valuable contributions to the field of teacher education by shedding light on the challenges faced by pre-service teachers. The practical insights and recommendations offered in these studies can serve as a basis for the development of more effective teacher training programs that ultimately enhance the quality of education and instructional practices in the classroom.

3 RESEARCH METHODOLOGY

3.1 Research context

The research took place at the Faculty of Foreign Languages, Industrial University of Ho Chi Minh City, located at 12 Nguyen Van Bao, Ward 4, Go Vap District. Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH) is a practical and application-oriented university under the Ministry of Industry and Trade. It offers specialized training in industrial economics and industrial engineering. IUH is recognized for its diverse range of programs and is considered a prestigious educational institution. The Faculty of Foreign Languages was established in 2005, focusing on two majors: translation-interpretation and teaching methodology. The department aims to develop students' foreign language proficiency, equip them with practical skills, and foster a culture of lifelong learning.

3.2 Participants

This study involved 100 English major students enrolled at IUH, including 29 juniors and 71 seniors. The participants were selected based on their enrollment in teaching methods 1 and 2, as the study focused on exploring the difficulties encountered when designing the warm-up section of a lesson plan. Among the participants, 22 students had completed teaching method 1, 13 students had completed teaching method 2, and the remaining 65 students had completed both courses. To be eligible for the study, participants needed to possess knowledge of lesson plan design and have prior experience in creating lesson plans.

3.3 Research method

The objective of this study is to identify common challenges that students encounter when planning the warm-up section of a lesson plan and propose solutions to simplify this process. A quantitative research approach will be primarily employed for this investigation, while incorporating some minor aspects using a qualitative method. That is why a survey will be conducted to collect responses from students using a pre-designed questionnaire. The gathered data will be statistically analyzed and incorporated into the research report. The choice of the quantitative research method is due to the limited time available for the study and the large number of survey participants, making data collection through a prepared questionnaire more feasible. Additionally, the use of quantitative methods enables efficient and accurate processing of large volumes of data.

The chosen research method for this study is quantitative in order to identify specific difficulties faced by students. A three-part questionnaire was designed to collect data for analysis, and all questions and responses were obtained through an online survey. The questionnaire consists of four sections. The first section includes five questions to gather personal information from the respondents. The second section focuses on evaluating the perceived importance of the warm-up section using a scale to assess the level of significance. The third section comprises two questions designed to identify common difficulties encountered by students. Finally, the last section allows participants to propose potential solutions to address these difficulties.

3.4 Procedure

Once the necessary information for the survey was gathered and analyzed, the researchers proceeded to develop the questionnaire. This involved three days of brainstorming and consulting reliable sources to determine the appropriate number and content of the questions. The proposed questions were then reviewed by the supervisor to ensure their quality. Following the supervisor's feedback and revisions, the questionnaire was ready for distribution. The researchers collected responses for approximately ten days, aiming to obtain enough valid submissions. From the collected responses, 100 papers were selected as valid based on the eligibility criteria. All respondents included in the study were seniors and juniors who had studied teaching methods 1, 2, or both. The data collection process was conducted through an online form, allowing for efficient analysis of the responses.

Following the collection of survey responses online, the team of researchers, consisting of five members, collaborated to analyze the data. They utilized tools such as Google Forms, as well as Word and Excel, to conduct the analysis. Graphs, figures, and percentages were generated from the data, enabling the researchers to analyze the information directly. With these visual aids and the accompanying data, the team was able to analyze the responses and derive meaningful results.

4 FINDINGS AND DISCUSSIONS

Participants consists of 71% of third-year students, and 29% of second-year ones as shown in figure 4.1. Regarding their study background, 22%, 13%, and 65% of them have completed Teaching Method 1, Teaching Method 2, and both, respectively as shown in figure 4.2.

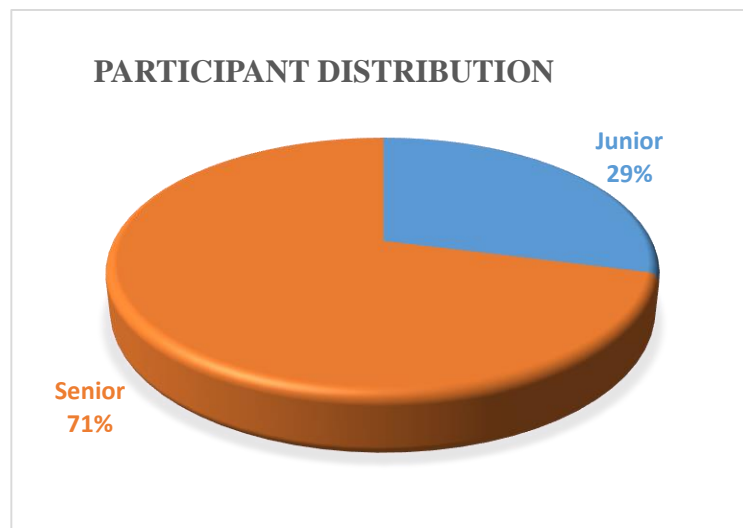


Figure 4.1. Participant distribution

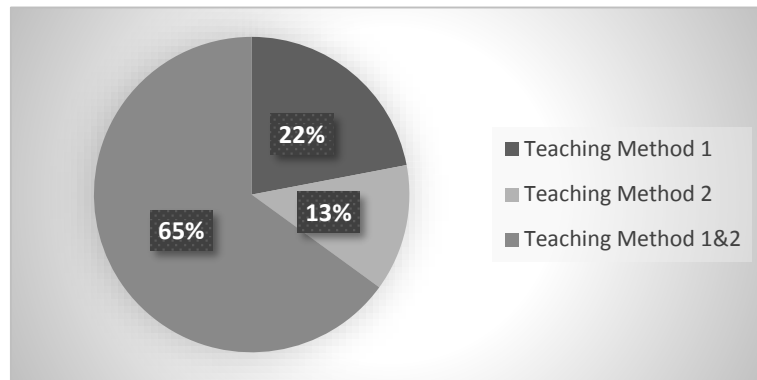


Figure 4.2. The course taken by participants

Before asking students about challenges and solution related to designing warm up activities, the research team asked them some questions regarding their perceptions on their English level, frequency of designing lesson plan, and warm-up activities, as well as their evaluation of the significance of lesson plan. These initiative data prepared the participants some background information so that they have better answers for the challenges and solutions for the investigated problem. We group the information into three categories namely (1) Students’ evaluation of their English level and warm-up activities, (2) Challenges faced by student teachers in designing warm-up activities, and (3) Solutions to overcome challenges in warm-up activities designing.

4.1 Students’ evaluation of their English level and warm-up activities

4.1.1 Students’ evaluation of their English level

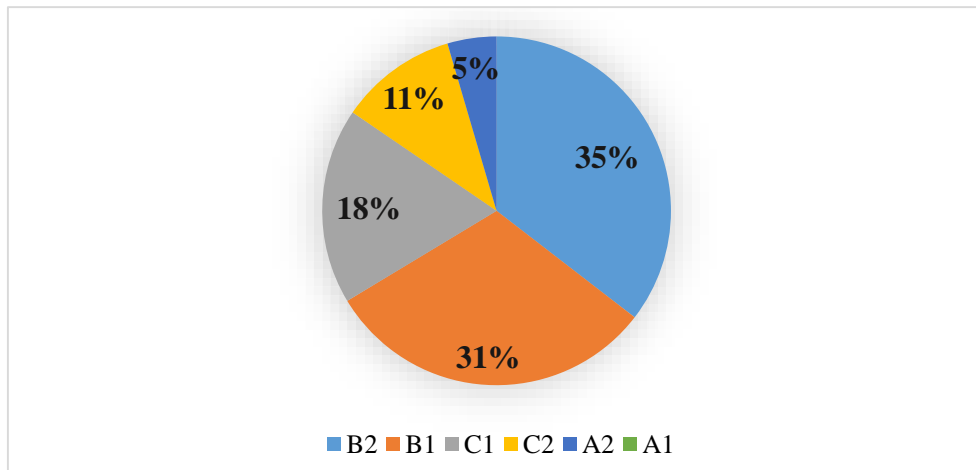


Figure 4.3. Students’ evaluation of their English level

The pie chart illustrates the self-rated English proficiency levels of the surveyed students. The chart provides insights into the diverse English abilities among the participants. The highest percentage of students, comprising 35%, rated themselves at the B2 level. Following closely behind, approximately 31% of students rated themselves at the B1 level. The C1 level accounted for 18% of students, indicating a significant number of seniors and juniors possess a strong foundation in English, with a considerable proportion falling into the B1, B2, and C1 categories. The C2 level represented the lowest percentage at 11%, as this advanced level is typically attained by a smaller number of individuals. The A2 level occupied 5% of students, while no students indicated being at the A1 level in the pie chart. Consequently, it can be

inferred that all participating students possess adequate English proficiency, meeting the necessary criteria for the survey. As a result, the test results obtained are highly accurate and reliable.

4.1.2 Frequency of lesson plan design

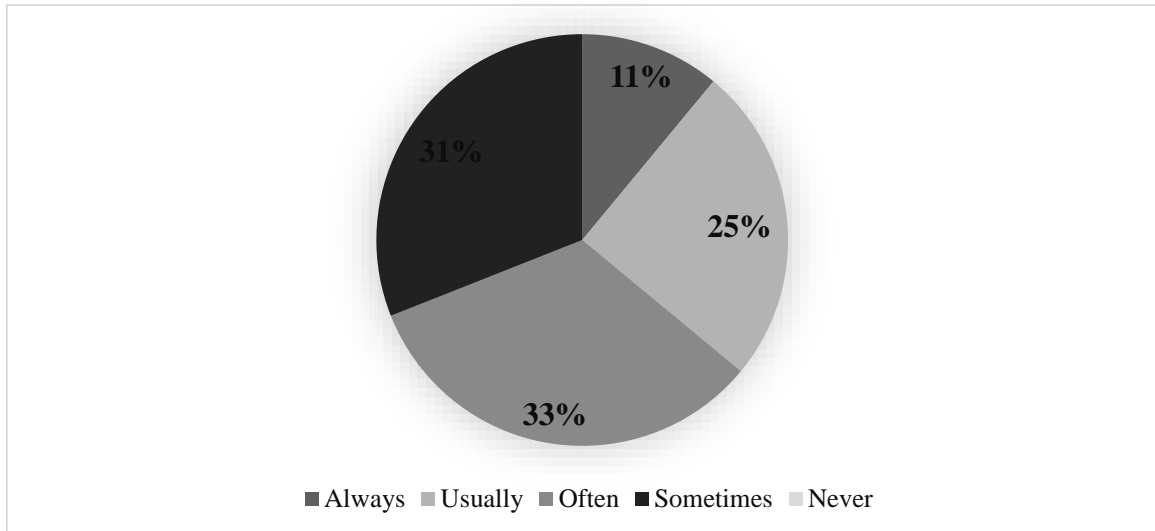


Figure 4.4. Frequency of lesson plan design

The pie chart aims to determine the frequency at which the surveyed students engage in lesson plan design. The results indicate that all participating students have experience in designing lesson plans, with no data indicating a lack of prior experience. Analyzing the data reveals that a significant percentage of students, totaling 64%, fall into the categories of "often" and "sometimes" when it comes to designing lesson plans. Among these, the highest proportion is for "often," accounting for 33%, followed by "sometimes" at 31%. Additionally, 25% of students reported designing lesson plans "usually," while 11% stated they do so "always."

4.1.3 Frequency of warm-up activities design

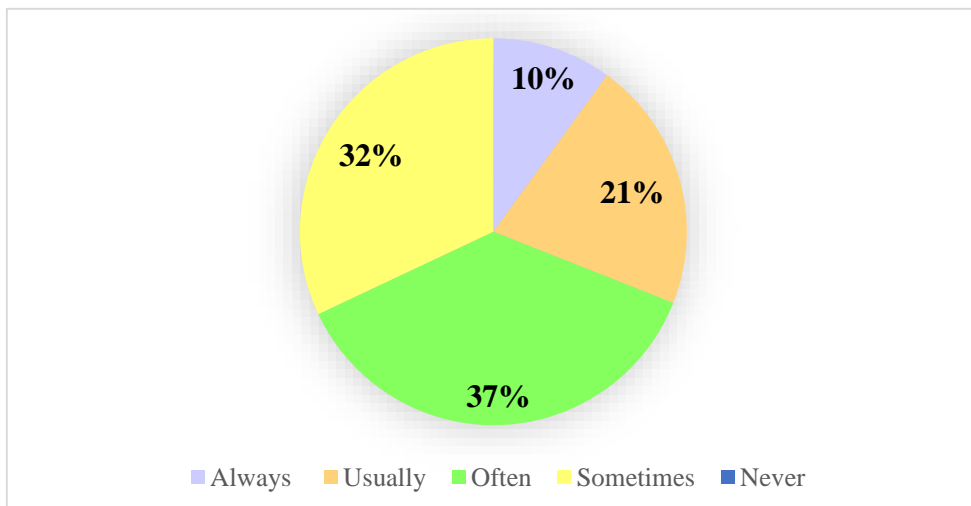


Figure 4.5 Frequency of warm-up activities design

The second pie chart illustrates the frequency at which survey respondents engage in designing warm-up activities. According to the data gathered, the highest percentage (37%) of students reported designing warm-up activities often. The second highest percentage (32%) of students indicated that they sometimes design warm-up activities. Students who usually design warm-up activities accounted for 21%. Finally, a mere 10% of students consistently chose to always design warm-up activities. These findings demonstrate that all surveyed students actively participate in the design of warm-up activities, highlighting the importance of incorporating warm-ups into a comprehensive lesson plan.

4.1.4 Students' evaluation of the importance of warm-up activities in the lesson plan

Table 4.1. Students' evaluation of the importance of warm-up activities in the lesson plan

Statements	Completely disagree	Disagree	Neutral	Agree	Completely agree.
Warm-up activities are used by teachers to establish a good learning atmosphere in which students may engage easily in class.	3%	12%	24%	33%	28%
Warm-up activities help students focus on the class lesson.	5%	9%	25%	29%	32%
Warm-up activities are used by instructors to establish rapport and mutual trust between students and teachers.	7%	6%	17%	40%	30%
The employment of activities known as "warm-ups" by educators is intended to pique students' interest and stimulate their desire to study.	3%	7%	25%	27%	28%
It is essential to capture the attention of students right from the start if one wishes to achieve successful language acquisition.	2%	9%	21%	35%	33%

The table displays students' ratings on the importance of warm-up activities in the lesson plan, it is evident that capturing students' attention from the beginning is crucial for successful language acquisition. Many students (33% and 28%, respectively) agree or completely agree that warm-up activities are used by teachers to establish a positive learning atmosphere, enabling easy engagement in the class. Conversely, only a small percentage (3%) completely disagree with this statement.

Regarding the statement "Warm-up activities help students focus on the class lesson," the percentage of students who completely agree is the highest (32%), which is six times higher than the percentage of those who completely disagree (5%). Moreover, a significant number of students (40% and 30%) agree or completely agree that warm-up activities are utilized by instructors to foster rapport and mutual trust between students and teachers.

More than half of the students (55% in total) perceive the use of warm-up activities by educators as important for piquing students' attention and stimulating their desire to study. Conversely, the opposing opinion accounts for a smaller proportion (approximately 10%). Finally, a substantial majority of students (68%) consider engaging learners from the start as extremely necessary, while only a minor proportion (11%) express objection.

In conclusion, the data demonstrates that most students recognize the significance of warm-up activities in class, as they bring numerous benefits to both teachers and learners. The overwhelming agreement with the statements and the negligible proportion of objections further support this observation.

4.2 Challenges faced by student teachers in designing warm-up activities

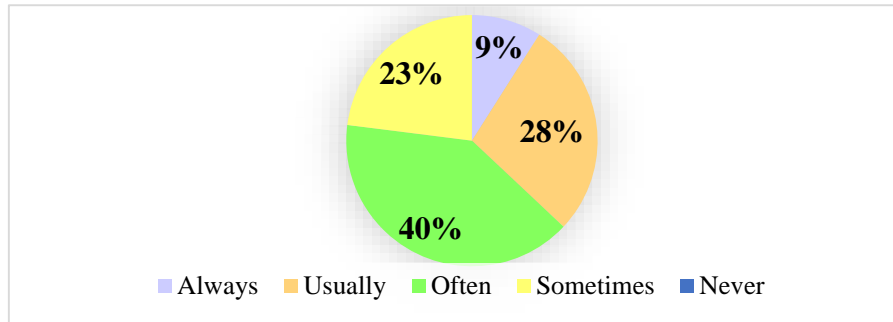


Figure 4.1. Frequency of facing difficulties in designing the warm-up activities of the lesson plan

The pie chart illustrates the frequency of difficulties encountered by surveyors when designing warm-up activities in their lesson plans. Based on the data collected, it is evident that a significant percentage of students (approximately 40%) often face challenges when designing warm-up activities. The second highest category comprises students who usually encounter difficulties (28%). The third category, which is 5% lower than the second, represents students who find it occasionally challenging to design warm-up activities (23%). Lastly, the smallest proportion of students (9%) consistently struggle with designing warm-up activities. Analyzing the data presented in the chart, it becomes apparent that a majority of surveyors experience some level of difficulty when creating warm-up activities for their lessons.

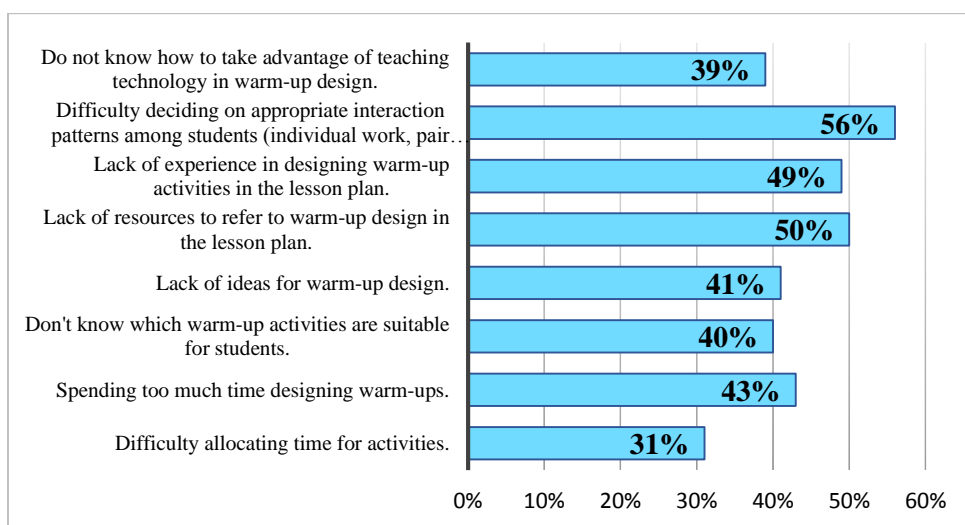


Figure 4.2. Some challenges faced when designing warm-up activities

The bar chart depicts the common difficulties faced by students when designing warm-up activities. The collected data indicates that students encounter various challenges during the process. Among the different difficulties, the highest proportion (56%) of students expressed difficulty in deciding on appropriate interaction patterns among students, such as individual work, pair work, or group work. The percentages are closely matched for two other challenges: a lack of resources to refer to for warm-up design in the lesson plan (50%) and a lack of experience in designing warm-up activities (49%).

Examining the bar graph, it is evident that students often struggle with allocating an appropriate amount of time for designing warm-up activities. As a result, a considerable portion (43%) of students reported spending excessive time on warm-up design. Additionally, a significant percentage (41%) of students indicated a difficulty in generating ideas for warm-up design. The proportion of students who found it challenging to identify suitable warm-up activities for their peers is similar (40%). Following this, the bar graph illustrates that a notable percentage (39%) of students expressed a lack of knowledge regarding how to effectively utilize teaching technology in warm-up design. Lastly, the lowest rate on the graph (31%) corresponds to students finding it difficult to allocate time for activities.

In summary, the bar graph highlights the range of challenges faced by students when designing warm-up activities. These difficulties encompass decisions regarding interaction patterns, access to resources, experience, time management, idea generation, suitability of activities, utilization of teaching technology, and allocation of time.

4.3 Solutions to overcome challenges in warm-up activities designing

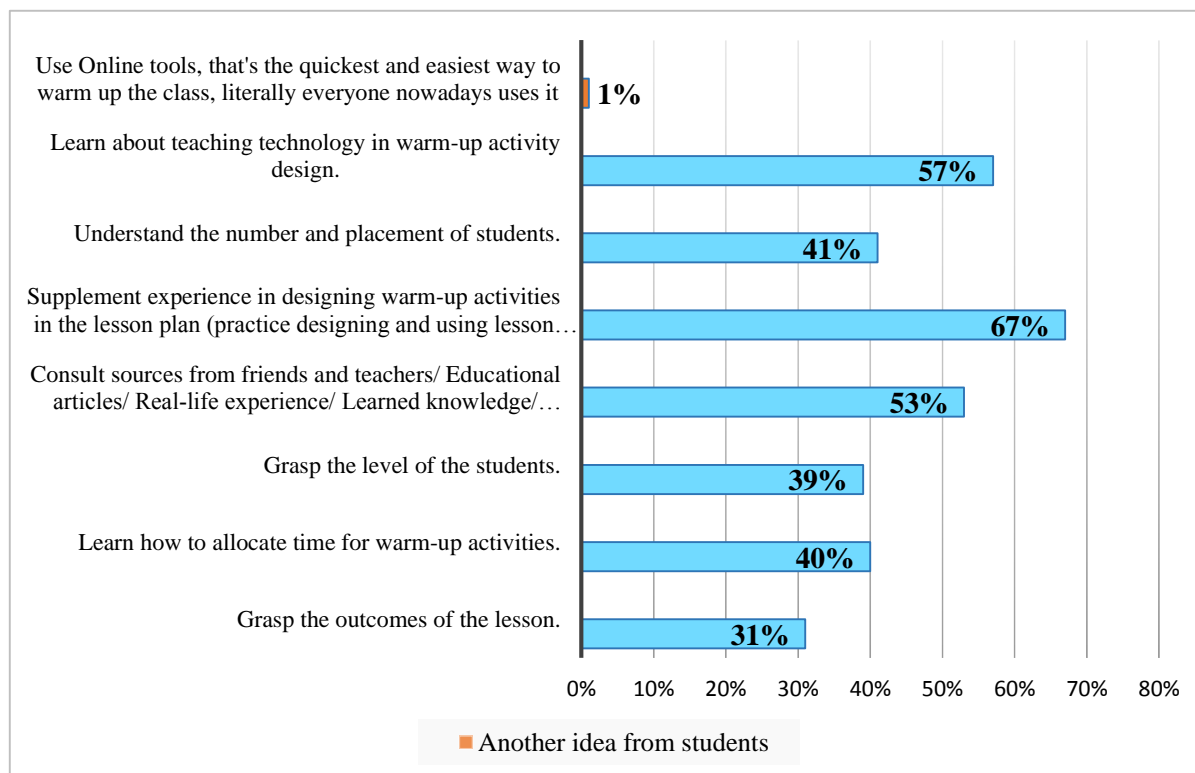


Figure 4.3 Solutions to deal with the difficulties of designing warm-up activities in lesson plans

The provided bar chart presents the suggested solutions to help students address the challenges encountered when designing warm-up activities in their lesson plans. Taking into account the difficulties identified in the previous chart, appropriate solutions have been formulated. The data indicates that a majority of students (67%) agree that supplementing practical experience in designing warm-up activities through practice and the utilization of lesson plans is crucial. Furthermore, a significant percentage of students (57%) advocate for learning about teaching technology in warm-up activity design.

In addition to the aforementioned solutions, the survey also collected comments from the students. The third most popular solution, with a percentage of 53%, involves consulting various sources such as friends, teachers, educational articles, real-life experiences, acquired knowledge, and online resources. Following this, the subsequent positions present options that garnered similar percentages. These options include understanding the number and arrangement of students (41%), learning how to allocate time for warm-up activities (40%), and comprehending the students' proficiency level (39%). Lastly, with the lowest percentage, the solution of grasping the lesson outcomes occupies the bottom position in the chart (31%). To recap, the bar chart showcases a range of suggested solutions to assist students in overcoming the challenges faced during warm-up activity design. These solutions encompass gaining practical experience, learning about teaching technology, seeking guidance from various sources, understanding student dynamics, allocating time effectively, and comprehending lesson outcomes.

4.4 Discussion

The research conducted at IUH focuses specifically on warm-up activities in the classroom and the challenges faced by students when designing them. It involved collecting and analyzing opinions from senior and junior students, which provides a unique perspective from the learners themselves. The study's focus on warm-up activities is a narrower and more specific aspect of lesson planning compared to the previous studies that investigated difficulties in lesson plan design more broadly.

In contrast to the previous studies by Phan (2021) and Syamdianita and Bambang (2021), which primarily focused on pre-service teachers, the IUH study involves current students. This difference in participants is essential as it captures the viewpoints and experiences of individuals who are still actively learning in the educational system.

The IUH study's findings align with a previous study by Akther (2014) regarding the importance of warm-up activities in establishing relationships, motivation, attention, and positive effects in the classroom. This similarity strengthens the existing body of knowledge on the significance of warm-up activities as a crucial component of effective teaching practices.

Additionally, the IUH study identified specific challenges faced by students when designing warm-up activities, such as limited experience, understanding the classroom environment, organizing activities, and integrating technology. This level of detail provides a more nuanced understanding of the obstacles encountered during warm-up activity design, setting it apart from the broader challenges of lesson planning discussed in previous studies.

Moreover, the IUH study offers practical and tailored solutions to address these challenges. By suggesting gaining practical experience, learning about teaching technology, consulting various sources, and utilizing online tools, the researchers provide actionable steps for students to improve their warm-up activity design skills. This specificity in offering solutions sets the IUH study apart from the previous research, which might not have provided such targeted recommendations.

Taking everything into consideration, the research conducted at IUH offers a more focused and student-centered perspective on the challenges of warm-up activity design. It complements previous studies by providing in-depth insights into a specific aspect of lesson planning and offering practical solutions for improvement. The combination of these studies enriches the understanding of lesson planning challenges, contributing to more effective teacher training programs and ultimately enhancing the quality of education in the classroom.

5 CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS

The researchers conducted this study to explore the importance of warm-up activities in the classroom, as well as the difficulties frequently encountered by juniors and seniors at IUH's Faculty of Foreign Languages when designing warm-up activities in lesson plans. The aim was to provide solutions to address these challenges and improve student teachers' ability to design effective warm-up activities. Recognizing the significant impact of warm-ups on students' progress, the researchers sought to identify and address the difficulties faced by pre-service teachers through quantitative methods and a survey of 100 respondents. The results of the survey provided valuable data, highlighting the common difficulties experienced by student teachers during the design process due to lack of experience and knowledge in warm-up activity

design. The proposed solutions aimed to empower students with the necessary skills and understanding to overcome these challenges.

However, it is important to acknowledge certain limitations of the study. Firstly, the scope of the research was limited to IUH, with a relatively small sample size and a short study period, potentially impacting the reliability of the results. Secondly, the study focused primarily on theoretical aspects of warm-up design, and the effectiveness of the proposed solutions would need to be evaluated through practical implementation. Furthermore, the study concentrated on the design process of warm-up activities rather than their actual implementation in the classroom.

Future research could explore different types of warm-up activities that can be implemented in the classroom and examine their impact on students' engagement. Additionally, incorporating the perspectives of students themselves, such as their perception of warm-up effectiveness and the types of warm-ups that excite them, would provide valuable insights. Furthermore, investigating the challenges faced by student teachers when implementing warm-up activities in the classroom and developing corresponding solutions would be beneficial.

6 REFERENCES

1. Akther, A. (2014). *Role of warm-up activity in language classroom: A tertiary scenario* (Doctoral dissertation, BRAC University). From <http://dspace.bracu.ac.bd/bitstream/handle/10361/3553/10303010.pdf?se>
2. Allwright, R. L. (1984). The importance of interaction in classroom language learning. *Applied linguistics*, 5(2), 156-171. Retrived from <https://www.academia.edu/download/57837963/applin-5.2.156.pdf>
3. Ayres, J. (2014). Lesson planning: Outcomes and responsibilities in planning. *Center for Teaching Excellence*. URL: https://www.westpoint.edu/sites/default/files/inline-images/centers_research/center_for_teching_excellence/PDFs/mtp_project_papers/Ayres_14.pdf
4. Brown, H. D. (2000). *Principles of language learning and teaching* (Vol. 4). New York: Longman. Avalable: https://www.academia.edu/download/40433526/_H._Douglas_Brown__Principles_of_language_learningBookZZ.org.pdf
5. Chris, C. (2014). *The Importance of Warming Up Students*. From http://www.headsupenglish.com/index.php?option=com_content&task=view&id=176&Itemid=79
6. Deng, C., & Carless, D. (2009). The communicativeness of activities in a task-based innovation in Guangdong, China. *Asian Journal of English Language Teaching*, 19, 113-134.
7. Diril, A. (2015). The importance of icebreakers and warm-up activities in language teaching. *ACC Journal*. Available https://dspace.tul.cz/bitstream/handle/15240/13477/ACC_2015_3_14.pdf?sequence=1
8. Dörnyei, Z. (2001). *Motivational strategies in the language classroom* (Vol. 10). Cambridge: Cambridge University Press. Available https://www.italy.it/sites/default/files/pdf-bollettino/Recensione_Dornyei_Bollettino_ITALS_0.pdf
9. Faculty Training and Development. (2006). *Planning a Successful Lesson. Teaching for Success Presents*.
10. Farrell, T. S. (2002). Lesson planning. *Methodology in language teaching: An anthology of current practice*, 11(2), 30-39. Retrieved from https://www.academia.edu/download/65382644/Methodology_in_Language_Teaching.pdf#page=40
11. Jensen, L. (2001). Planning lessons. *Teaching English as a Second or Foreign Language*. Boston, MA: Heinle&Heinly. Available

- https://www.academia.edu/download/65301989/Teaching_english_as_a_second_or_foreign_language.pdf#page=387
12. Kay, C. (1995). Scott Foresman English series. *Baltimore, Maryland: Scott Foresman.*
 13. Lassche, G. (2005). *Proceedings of the 13th Annual KOTESOL International Conference: Warmup for Language Learning.* Seoul, Korea: KOTESOL Proceedings 2005. Retrieved from https://koreatesol.org/sites/default/files/pdf_publications/KOTESOL
 14. Leblanc, R. (2011). The function of warm up activities for learning English. Retrieved May 24, 2015 from <http://www.ehow.com>
 15. Maduewesi, B. U. (1999). Organizing teaching. *Curriculum Implementation and Instruction*, 89-123.
 16. Phan. T. T.N. (2021). An investigation into difficulties in designing lesson plans experienced by pre-service teachers at the University of Foreign Language Studies–The University of Danang. *Borneo International Journal of Education (BIJE)*, 3. URL <https://jurcon.ums.edu.my/ojums/index.php/bije/article/download/4109/2583>
 17. O’Neill, T., Snow, P., & O’Neil, H. (2011). *English Course For Yemen: Teacher’s Book 4.* Beirut: Oxford University Press
 18. Oxford pocket dictionary, (2009). Retrieved from http://www.encyclopedia.com/doc/1O999_warmup.html
 19. Peterson, D. (2010). Warm-Up Exercises. *Mode of access: http://www. Teaching Jobs. com*
 20. Richards, J. C. (1998). *Beyond training: Perspectives on language teacher education.* Cambridge University Press. Available <https://www.scielo.br/j/rbla/a/TJ4W74HjJhKPKRk4XSmYy/?format=pdf&lang=pt>
 21. Richards, J. C., & Bohlke, D. (2011). *Creating effective language lessons.* Cambridge, UK: Cambridge University Press. Retrieved from <https://www.academia.edu/download/35301544/Creating-Effective-Language-Lessons-Combined.pdf>
 22. Richards, J. C., & Lockhart, C. (1994). *Reflective teaching in second language classrooms.* Cambridge University Press. Available https://books.google.com/books?hl=vi&lr=&id=u5VECdm4HycC&oi=fnd&pg=PR9&dq=Reflective+Teaching+in+SecondLanguage+Classrooms&ots=Kw51Lgt7bW&sig=cTQg4Hf0cE_Q5hcjLJI6YpuHYEs
 23. Robertson, C., & Acklam, R. (2000). *Action plan for teachers: A guide to teaching English.* BBC World Service.
 24. Royka, J. G. (2002). Overcoming the fear of using drama in English language teaching. *The Internet TESL Journal*, 8(6).
 25. Sanchez, C. (1999). Five Warm Ups for English-as-a-Second Language Lessons. Retrieved from <http://www.eduinnova.es/nov09/WarmUps>.
 26. Syamdianita, S., & Cahyono, B. Y. (2021). The EFL pre-service teachers' experiences and challenges in designing teaching materials using TPACK framework. *Studies in English Language and Education*, 8(2), 561-577. URL <https://jurnal.unsyiah.ac.id/SiELE/article/download/19202/13934>
 27. Từ điển Anh Việt . Retrieved May 19 , 2023 , from <https://tvtudien.com/anh-viet/dictionary/nghia-cua-tu-student%20teacher>

28. Velandia, R. (2008). The Role of Warming Up Activities in Adolescent Students' Involvement During the English Class. *Profile Issues in Teachers Professional Development*, (10), 9-26. Retrieved from http://www.scielo.org.co/scielo.php?pid=S1657-07902008000200002&script=sci_arttext&tlng=en
29. Wiśniewska, D. (2013). Interest and interest-enhancing strategies of adolescent EFL learners. *ELT Journal*, 67 (2), 210-219. Retrieved from <http://www.ccsenet.org/journal/index.php/elt/article/viewFile/7216/5567>

YSC5.F514

QUYỀN ĐƯỢC MINH BẠCH THÔNG TIN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VỀ SẢN PHẨM HÀNG HÓA, DỊCH VỤ– THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHO VẤN ĐỀ

NGUYỄN THẾ ANH^{1*}, NGUYỄN THỊ BẢO TRỌNG¹, TRẦN THỊ TÂM HẢO¹

¹*Khoa Luật – Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh*

* *nguyentheanh.droit.uct@gmail.com*

Tóm tắt. Trong mối quan hệ mua bán giữa nhà sản xuất hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ (sau đây gọi là nhà sản xuất) và người tiêu dùng thì người tiêu dùng được xem là bên yếu thế hơn. Do đó, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) đưa ra nhiều quy định tạo hành lang pháp lý bảo vệ người tiêu dùng, trong đó có quy định về vấn đề đảm bảo quyền được minh bạch thông tin về hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng. Trong nền kinh tế số hiện nay, phương thức truyền đạt thông tin về hàng hóa, dịch vụ đến người tiêu dùng thông qua nhiều cách thức khác nhau giúp người tiêu dùng chủ động hơn trong việc lựa chọn sử dụng hàng hóa, dịch vụ phù hợp với nhu cầu của bản thân. Tuy nhiên, vấn đề công khai minh bạch về thông tin hàng hóa, dịch vụ vẫn chưa được đảm bảo bởi các nhà sản xuất, mặc dù quy định của pháp luật hiện hành đã công nhận và bảo vệ quyền được minh bạch về thông tin hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng. Do đó, thông qua nghiên cứu này, nhóm tác giả sẽ làm rõ những hạn chế, bất cập trong quy định pháp luật và thực tiễn về việc đảm bảo quyền được minh bạch về thông tin hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng, trên cơ sở đó nhóm tác giả đưa ra những kiến nghị và giải pháp phù hợp cho vấn đề.

Từ khóa. hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng, nhà sản xuất, minh bạch thông tin, nền kinh tế số, quyền được cung cấp thông tin.

REVIEW OF LEGAL ISSUES AND SOLUTIONS TO GUARANTEE CONSUMER'S RIGHT TO TRANSPARENCY OF INFORMATION ABOUT GOODS AND SERVICES

Abstract. In the transactional relationship between producers of goods/products and services (hereinafter “producers”) and consumers, the consumers are considered the weaker parties. Therefore, the Law on Protection of Consumer’s Rights in 2010 (amended and supplemented in 2018) provides a legal framework to protect consumers, which includes the issue of ensuring the consumer’s right to transparency of information about goods and services. In the digital economy, the methods of communicating information about goods and services to consumers that are carried out through many different ways helps the consumers become more proactive in choosing goods and services that are suitable for their needs. The transparency of information about goods and services is still not guaranteed by producers, although the Law on Protection of Consumer’s Rights in 2010 has recognized the rights to transparency of information about goods and services of all the consumers and has protected them. Through this study, the authors point out some inadequacies of regulations related to the law on protection of consumer’s rights and resolve legal problems from regulatory enforcement of consumer’s right to transparency of information about goods and services in the practice. Then, the authors propose appropriate recommendations and solutions to ensure this right of consumers.

Keywords. goods and services; consumers, producers, transparency of information, digital economy, right to information.

1 DẪN NHẬP VẤN ĐỀ

“Ngày quyền của người tiêu dùng thế giới” (trong tiếng Anh: “World Consumer Rights Day”) được chọn là ngày 15/03 hàng năm, đặt ra trong mục đích nhằm nâng cao nhận thức của người dân thế giới cho vấn đề bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Ngày 15/03/1962, cố Tổng thống Mỹ John F. Kennedy tuyên bố trong một bài phát biểu trước Thượng viện Mỹ: “Người tiêu dùng được định nghĩa, bao gồm tất cả chúng ta. Họ là tập đoàn kinh tế lớn nhất, ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi hầu hết mọi quyết định kinh tế công và tư. Tuy nhiên, họ là nhóm quan trọng duy nhất mà quan điểm của họ thường không được lắng nghe”. Đồng thời trong bài phát biểu của cố Tổng thống John J. Kennedy, ông cũng đề cập đến 04 quyền cơ bản của người tiêu dùng, bao gồm: quyền an toàn (right to safety), quyền được cung cấp thông tin (right to information), quyền được lựa chọn (right to choose) và quyền được lắng nghe (right to be heard) [6]. Tiếp theo sau đó, vào năm 1985, các quyền cơ bản của người tiêu dùng được Liên hiệp quốc (United Nations) công nhận và mở rộng ra thành 8 quyền cơ bản của người tiêu dùng trong tài liệu Hướng dẫn của Liên hiệp quốc về Bảo vệ người tiêu dùng (United Nations Guidelines on Consumer Protection).

Dưới góc độ pháp luật Việt Nam, trên cơ sở mục tiêu chung của Liên hiệp quốc về vấn đề bảo vệ người tiêu dùng, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi là Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng) do Quốc hội ban hành nhằm 05 mục tiêu: (i) bảo vệ quyền lợi, đặt ra nghĩa vụ đối với người tiêu dùng; (ii) xây dựng quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng; (iii) trách nhiệm của tổ chức xã hội trong việc tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; (iv) giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; (v) thiết lập vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (điều 01) [7]. Các mục tiêu này sẽ giúp đảm bảo và bảo vệ quyền lợi chính đáng và hợp pháp của người tiêu dùng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa và cung ứng dịch vụ trong nền kinh tế truyền thống, ba yếu tố (1) sản xuất – (2) phân phối – (3) bán hàng có mối liên hệ mật thiết với nhau để đảm bảo mang lại hiệu quả kinh doanh về lợi nhuận cho các nhà sản xuất. Trong giai đoạn chuyển đổi số nền kinh tế, thị trường phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ đến người tiêu dùng có thể được rút ngắn và thực hiện nhanh chóng với chi phí thấp hoặc gần như không tốn chi phí. Vì vậy, chỉ còn hai yếu tố là sản xuất - bán hàng và người tiêu dùng là một bên của giai đoạn bán hàng. Thông qua các phương thức truyền đạt thông tin bằng các ứng dụng mạng xã hội xuyên biên giới như Facebook, Zalo hay Tiktok hay các trang website thương mại điện tử như Shopee, Lazada, Tiki, Amazon, Taobao... Chính những kênh bán hàng tập trung và phi tập trung này đã truyền đạt nhiều thông tin cụ thể và chính xác về hàng hóa – dịch vụ cho người tiêu dùng, từ đó giúp cho người tiêu dùng biết và lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình. Các phương thức truyền đạt được số hóa với khả năng truyền tin và phản tạo ra nhiều hiệu quả khác biệt và lợi thế hơn so với các phương thức truyền thống. Tuy nhiên, với hành lang pháp lý mà Nhà nước xây nên để nhằm quản lý hoạt động sản xuất và bán hàng nhằm bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng nhằm hướng tới hình thành nên phương thức truyền thông tin hàng hóa, dịch vụ một cách minh bạch và đầy đủ đến người tiêu dùng vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ và bất cập. Mặc dù Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đã có những cố gắng nhất định về lập pháp và hướng dẫn thực thi các quy định nhằm bảo vệ người tiêu dùng nhưng nhìn chung quyền của người tiêu dùng Việt Nam vẫn đã và đang bị xâm hại nghiêm trọng, đặc biệt là quyền được minh bạch thông tin về sản phẩm. Quyền được minh bạch thông tin về hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng có thể được hiểu là quyền được biết và được cung cấp thông tin về sản phẩm hàng hóa, dịch vụ một cách công khai và minh bạch của người tiêu dùng, mà không bị che giấu hoặc gây nhầm lẫn bởi bất kỳ yếu tố tác động nào và đối trọng với quyền này chính là nghĩa vụ cung cấp thông tin được thực hiện bởi các nhà sản xuất.

Thực tiễn cho thấy, ngoài thông qua các kênh bán hàng tập trung trong nước như Tiki, Sendo hay kênh bán hàng xuyên quốc gia như Amazon, Taobao, Lazada... sản phẩm hàng hóa, dịch vụ còn được thông tin và bán ra trên các phương thức phi tập trung như Facebook, Zalo, Tiktok hoặc gọi điện thoại, dù là sản phẩm được bán ra trên các sàn tập trung hay phi tập trung thì xu hướng số hóa phương thức truyền đạt thông tin đến với người tiêu dùng chỉ là gián tiếp, người tiêu dùng không thể sờ tận tay hoặc nhìn tận mắt sản phẩm người tiêu dùng cần mua và nhiều vấn đề khác phát sinh liên quan đến chất lượng sản phẩm của hàng hóa, dịch vụ. Do đó, việc nghiên cứu để tìm ra giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về bảo vệ quyền được minh bạch thông tin của người tiêu dùng trong xu hướng số hóa phương thức truyền đạt thông tin sản phẩm của nền kinh tế số là thật sự cần thiết.

2 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN ĐƯỢC MINH BẠCH THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

Trên cơ sở các khuyến nghị về nội dung Hướng dẫn bảo vệ người tiêu dùng của Liên hiệp quốc năm 1985 (United Nations, Guidelines for Consumer protection 1985), pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới trong đó Việt Nam đều đảm bảo và xây dựng khung pháp lý để bảo vệ và bảo đảm quyền lợi cho người tiêu dùng trước và sau khi rủi ro, thiệt hại phát sinh. Thuật ngữ “người tiêu dùng” theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng Việt Nam được hiểu là người mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ cuối cùng trong quan hệ tiêu dùng, hay nói cách khác, người tiêu dùng là người thụ hưởng cuối cùng giá trị hàng hóa (khoản 01, điều 03) [7]. Người tiêu dùng luôn phải đối diện với những rủi ro trong suốt quá trình từ lựa chọn, mua, sử dụng và sau tiêu dùng. Quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng có thể bị ảnh hưởng và xâm hại nghiêm trọng nếu như Nhà nước và pháp luật không can thiệp.

Trong lĩnh vực kinh tế tồn tại nguyên lý về sự “bất cân xứng thông tin” (trong tiếng Anh: “information asymmetry”) giữa nhà cung cấp và người tiêu dùng đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu khi lý thuyết về quan điểm trong mối quan hệ tiêu dùng cân bằng thông tin giữa hai chủ thể này hiếm khi có được trong thực tế [4]. Thực tiễn đã chỉ ra rằng trong quan hệ hợp đồng tiêu dùng, bên yếu thế thông thường là người tiêu dùng. Mặc dù có thể đủ năng lực hành vi khi xác lập giao dịch nhưng “sự yếu thế” được phản ánh thông qua khả năng hạn chế khi tiếp cận, xử lý, hiểu các thông tin về hàng hóa, dịch vụ và giao dịch; hạn chế trong đàm phán; hạn chế về tiềm lực tài chính, địa vị xã hội và khả năng theo đuổi các công cụ giải quyết tranh chấp. Theo pháp luật Việt Nam, ngoài việc quy định nghĩa vụ của người bán, dựa trên hệ thống quyền của người tiêu dùng quy định trong Hướng dẫn của Liên Hợp quốc về bảo vệ người tiêu dùng ban hành năm 1985, sửa đổi năm 1999 được CI (Consumers International) [5]. Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng của Việt Nam cũng ghi nhận 08 nhóm quyền cơ bản cho người tiêu dùng gồm: được bảo đảm an toàn; được cung cấp thông tin; được lựa chọn hàng hóa, dịch vụ; được góp ý kiến với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; được tham gia xây dựng và thực thi chính sách; được yêu cầu bồi thường thiệt hại; được khiếu nại, tố cáo và được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức về tiêu dùng [1]. Từ các quy định này, người tiêu dùng được bảo vệ thông qua các nghĩa vụ của người bán trong quá trình cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Pháp luật có quy định về việc cung cấp thông tin đến người tiêu dùng tại khoản 2, điều 8, Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng 2010 như sau: “Được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nội dung giao dịch hàng hóa, dịch vụ; nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa; được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch và thông tin cần thiết khác về hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng đã mua, sử dụng” (khoản 02, điều 08) [7]. Như vậy, quyền được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác là một trong những quyền cơ bản và quan trọng trong những quyền được bảo vệ của người tiêu dùng. Theo phương thức truyền thông, để có được quyền này thì người tiêu dùng có thể đến nơi bán hay nơi phân phối sản phẩm (như các cửa hàng bán lẻ, cửa hàng tiện ích hoặc các siêu thị trực tiếp), người tiêu dùng được cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác về nơi sản xuất, cơ sở sản xuất, địa chỉ doanh nghiệp sản xuất, thành phần, hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng... và người tiêu dùng có thể kiểm tra mã vạch để xác định được độ chính xác, nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm. Quyền được cung cấp thông tin sản phẩm đến người tiêu dùng phát huy hiệu quả hơn theo phương thức cung cấp trực tiếp. Trong nền kinh tế số, xu hướng số hóa phương thức truyền đạt thông tin sản phẩm đến người tiêu dùng sẽ có những bất cập nhất định sẽ làm rõ ở phần thực trạng.

Bên cạnh đó, tại khoản 1, điều 10, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010 cũng quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh như sau: “Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lừa dối hoặc gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng thông qua hoạt động quảng cáo hoặc che giấu, cung cấp thông tin không đầy đủ, sai lệch, không chính xác về một trong các nội dung sau đây: (i) hàng hóa, dịch vụ mà tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp; (ii) uy tín, khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; (iii) nội dung, đặc điểm giao dịch giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.” (khoản 01, điều 10) [7]. Quy định này cho thấy trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin sản phẩm đến người tiêu dùng. Quy định này cùng với quy định tại khoản 2, điều 8, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010 đã cho thấy quyền được thông tin rõ ràng về sản phẩm của người tiêu dùng chủ yếu được thực hiện từ phía các nhà sản xuất. Chính các quy định này cho thấy Nhà nước đã cụ thể hóa khung pháp lý nhằm bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng (bên yếu thế) trong mối quan hệ giữa bên bán (nhà sản xuất) với bên mua (người tiêu dùng).

Ở một khía cạnh khác liên quan đến trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ của các trang website bán hàng trực tuyến được thiết lập bởi thương nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thương mại điện tử (sau đây gọi là bên thứ ba): đối với hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu trên website thương mại điện tử, các nhà sản xuất phải cung cấp cho bên thứ ba những thông tin để người tiêu dùng có thể xác định chính xác các đặc tính và các thông tin chi tiết khác của hàng hóa, dịch vụ nhằm tránh sự hiểu nhầm khi quyết định mua sản phẩm. Sau đó, bên thứ ba sẽ có trách nhiệm tiến hành cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ của nhà sản xuất đến người tiêu dùng trên website thương mại điện tử theo pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (khoản 06 và khoản 14, điều 01) [2] thông qua thỏa thuận giữa nhà sản xuất và bên thứ ba. Quy định này giúp hạn chế được tình trạng người tiêu dùng mua phải hàng giả, hàng nhái, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ.

Liên quan đến quy định về các biện pháp chế tài: đối với tổ chức hoặc cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật (khoản 01, điều 11) [7]. Cụ thể, tại điều 47 của Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sau đây gọi là Nghị định số 98/2020/NĐ-CP), thì mức phạt tiền áp dụng tối thiểu là 10.000.000 VNĐ và tối đa lên đến 50.000.000 VNĐ đối với các hành vi vi phạm về việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng. Ngoài hình thức xử phạt chính, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng hình thức xử phạt bổ sung như tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 06 tháng hoặc đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm (khoản 04, điều 47) [3]. Về cơ bản, thì các quy định về xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm quyền được cung cấp thông tin của người tiêu dùng đã được quy định một cách cụ thể, chặt chẽ và đầy đủ có thể đảm bảo về quyền lợi người tiêu dùng.

3 THỰC TRẠNG LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN ĐƯỢC MINH BẠCH THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

Việc tiếp cận thông tin về sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bằng các phương thức khác nhau trong xu hướng số hóa của nền kinh tế số hiện nay diễn ra rất dễ dàng, nhanh chóng và thuận tiện, thời gian thực hiện giao dịch giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng được rút ngắn, không cần tiến hành giao dịch một cách trực tiếp, nhiều hợp đồng mua bán được giao kết một cách gián tiếp, tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại, nhưng vẫn có thể tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong nền kinh tế số hiện nay, quyền được cung cấp thông tin của người tiêu dùng ngày càng được quan tâm ở một vị thế cao hơn và được bảo vệ chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, thực trạng cho thấy đang tồn tại những bất cập ở cả phương diện quy định pháp lý và thực tiễn phát sinh trong việc đảm bảo thực thi quyền được cung cấp thông tin trong các quyền mà người tiêu dùng cần được bảo vệ đã, đang và sẽ bị xâm hại, cụ thể như sau:

Thứ nhất, người tiêu dùng khó kiểm chứng được chất lượng và độ tin cậy do nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bởi các thông tin trùng lặp cho cùng hoặc khác hàng hóa, dịch vụ: trên thực tế người tiêu dùng có thể gặp các trường hợp khác nhau liên quan đến thông tin về hàng hóa, dịch vụ: (i) cùng các thông tin về sản phẩm hàng hóa, dịch vụ nhưng được sử dụng giống nhau cho các sản phẩm khác nhau về chất lượng và giá cả. Điều này gây nhầm lẫn hoặc có dấu hiệu lừa dối đối với người tiêu dùng về thông tin chính xác về sản phẩm mà họ có nhu cầu giao dịch; (ii) hoặc trong một trường hợp khác, cùng một hàng hóa, dịch vụ ở các trang thương mại điện tử khác nhau thì giá bán chênh lệch khác nhau khá nhiều, nhưng các hàng hóa, dịch vụ này lại cùng sử dụng các thông tin chào hàng giống nhau; (iii) sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của cùng một nhà sản xuất nhưng thông tin hướng dẫn sử dụng lại khác nhau được đăng tải trên các trang thương mại điện tử khác nhau, có thể lấy một ví dụ đối với cùng 01 chai kem đánh răng cho trẻ em của một nhà sản xuất chất lượng và giá cả tương tự nhau nhưng thông tin trên trang bán hàng thì hướng dẫn “có thể nuốt được” nhưng thông tin hướng dẫn sử dụng sản phẩm trên trang thương mại điện tử khác lại ghi “không được nuốt”; (iv) thông tin về địa chỉ trụ sở của nhà sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ không đúng như thông tin đã công khai trên sản phẩm hoặc tư vấn từ bên thứ ba;...

Thứ hai, một số phương thức truyền thông làm tăng sự uy tín và độ tin cậy của nhà sản xuất có thể làm che giấu tính minh bạch đối với quyền được thông tin của người tiêu dùng: với khả năng truyền tin thông qua các nền tảng số bán hàng trực tuyến và các ứng dụng mạng xã hội tạo ra tính hiệu quả và ưu thế vượt trội so với các phương thức giới thiệu sản phẩm truyền thống, từ đó tạo được hiệu ứng truyền thông và xây

dựng lòng tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của nhà sản xuất. Tuy nhiên, cách thức tạo lòng tin cho người tiêu dùng của các nhà sản xuất hoàn toàn có thể được thổi phồng hoặc bằng những thông tin chưa được xác thực hoặc không đúng với chức năng, công dụng của hàng hóa, dịch vụ. Thực tế chứng minh rằng: sản phẩm có sự đánh giá càng cao thì khả năng chiếm lĩnh thị trường càng cao, khi người dùng không biết hàng hóa, dịch vụ nào là hàng thật thì người tiêu dùng lại tìm hiểu thêm những bình luận, nhận xét và đánh giá về hàng hóa, dịch vụ. Song, bằng các phương thức tinh vi, nhà sản xuất nhờ đến sự hỗ trợ của các đơn vị quảng cáo thông qua các ứng dụng phần mềm tăng lượt thích, theo dõi tương tác hoặc nhờ người thân, bạn bè sử dụng nhiều tài khoản ảo để bình luận, nhận xét và đánh giá tốt về sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của nhà sản xuất, từ đó tạo được hiệu quả truyền thông. Thậm chí, các nhà sản xuất đặt ra chính sách khuyến mại, tặng quà để đánh vào tâm lý nhận được hoặc giảm giá của người tiêu dùng với các điều kiện kèm theo như nhận xét bình luận tốt về hàng hóa, dịch vụ của nhà sản xuất và đồng thời chia sẻ thông tin về sản phẩm với những người tiêu dùng khác, mặc dù có thể người tiêu dùng chưa biết rõ thông tin về hàng hóa, dịch vụ đó. Hành vi này của một số người tiêu dùng đã gián tiếp hỗ trợ cho hành vi che giấu tính minh bạch thông tin về hàng hóa, dịch vụ của nhà sản xuất đối với những người tiêu dùng khác. Mặt khác, thông tin về hàng hóa, dịch vụ được số hóa trước khi được cung cấp đến người tiêu dùng dưới các hình thức khác nhau dễ gây nhầm lẫn và hiểu sai về thông tin liên quan đến sản phẩm.

Thứ ba, tính chặt chẽ về mặt nội dung tại một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng 2010 chưa được đảm bảo: tại khoản 2, điều 8, Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng 2010 ghi nhận người tiêu dùng có quyền được cung cấp “thông tin chính xác” nhưng mức độ chính xác là bao nhiêu phần trăm và “những thông tin cần thiết khác” được xác định như thế nào thì Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng hiện hành chưa quy định rõ. Hơn thế, điều luật đề cập với nội dung việc cung cấp thông tin diễn ra khi “người tiêu dùng đã mua, sử dụng” sản phẩm sẽ gây khó hiểu về thời điểm cung cấp thông tin. Nội dung quy định như trên, có thể hiểu khi mua sản phẩm xong mới được cung cấp thông tin thì như thể “việc đã rồi”, người tiêu dùng mua xong rồi mới biết nguồn gốc, xuất xứ, thông tin của sản phẩm thì rõ ràng thì hệ lụy của việc mua sản phẩm không như mong muốn, không đúng mục đích sử dụng... sẽ xảy ra. Điều luật với nội dung như vậy thì liệu vấn đề đặt ra rằng: trong lúc mua sản phẩm hoặc trước khi mua sản phẩm, người tiêu dùng có được quyền cung cấp thông tin rõ ràng trước khi quyết định mua sản phẩm hay không. Bên cạnh đó, tại khoản 1, điều 10, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010 cũng quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hàng hóa phải trung thực cung cấp thông tin về “uy tín của doanh nghiệp” và “đặc điểm của giao dịch”. Tuy nhiên, đứng ở góc độ quyền lợi của người tiêu dùng, hầu như các doanh nghiệp, tổ chức hay cá nhân kinh doanh sẽ khó có thể cung cấp những thông tin đúng như quy định. Thêm vào đó, vấn đề đặt ra là cung cấp thông tin về “uy tín của doanh nghiệp” thì doanh nghiệp cần cung cấp những gì thì cả doanh nghiệp và người tiêu dùng không được hiểu rõ và “đặc điểm của giao dịch” là đặc điểm về đối tượng giao dịch hay đặc điểm của mua bán hàng hóa sản phẩm hay đặc điểm về thời gian, không gian... thật sự điều luật chưa quy định cụ thể, rõ ràng, gây khó hiểu cho tổ chức, cá nhân kinh doanh và cả người tiêu dùng.

Thứ tư, chế tài phạt vi phạm hành chính áp dụng đối với hành vi vi phạm pháp luật về quyền được cung cấp thông tin của người tiêu dùng vẫn chưa đủ sức răn đe: như đã đề cập với các hành vi xâm phạm quyền lợi của người tiêu dùng nói chung thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp chế tài dân sự, hành chính hoặc hình sự tùy theo mức độ nghiêm trọng, tuy nhiên đối với hành vi vi phạm quyền được cung cấp thông tin của người tiêu dùng thì hiện tại chỉ bị áp dụng hình thức phạt tiền để xử lý vi phạm hành chính từ 10.000.000 VNĐ – 50.000.000 VNĐ, mức phạt này được đánh giá chưa mang tính nghiêm khắc và cũng như chưa đủ sức răn đe hành vi vi phạm, điều này có thể lý giải vì sao hiệu quả quy định pháp luật mang lại nhằm hạn chế hành vi vi phạm chưa cao. Đây có thể được xem như một trong những lý do làm cho các hành vi vi phạm quyền của người tiêu dùng nói chung vẫn diễn ra và ngày càng phức tạp xuất phát từ việc chế tài áp dụng đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vẫn chưa thật sự nghiêm khắc và đủ sức răn đe.

Thứ năm, vai trò của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong việc giải quyết khiếu nại hoặc khởi kiện đối với hành vi vi phạm chưa phát huy được hiệu quả cao: theo quy định hiện hành khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cụ thể trong trường hợp này là hành vi xâm phạm đến quyền được cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ, thì người tiêu dùng hoặc tổ chức xã hội có liên quan (sau đây gọi là tổ chức xã hội) có quyền yêu cầu trực tiếp hoặc bằng văn bản gửi đến cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cấp huyện nơi thực hiện

giao dịch để được giải quyết (điều 41) [7]. Và trách nhiệm và nghĩa vụ cung cấp thông tin, bằng chứng có liên quan đến hành vi vi phạm thuộc về người tiêu dùng, tổ chức xã hội. Tuy nhiên, vấn đề pháp lý đặt ra là mặc dù pháp luật đã có các quy định hướng dẫn các tổ chức xã hội thực hiện chức năng bảo vệ cho người tiêu dùng để khởi kiện vụ án dân sự, nhưng một rào cản pháp lý đang tồn tại làm cho chức năng này chưa thể phát huy hiệu quả là trong khi khởi kiện vụ án dân sự, các tổ chức xã hội phải tự chịu trách nhiệm các chi phí trong suốt quá trình tham gia tố tụng. Quy định này gián tiếp làm mất đi tính hiệu quả và vai trò của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong việc giải quyết khiếu nại hoặc khởi kiện đối với hành vi vi phạm.

4 GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM ĐẢM BẢO THỰC THI QUYỀN ĐƯỢC MINH BẠCH THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

Thứ nhất, bổ sung quy định về trách nhiệm của bên thứ ba trong vấn đề xác minh tài khoản của nhà sản xuất trên các trang website thương mại điện tử: ngoài các quy định về nghĩa vụ và biện pháp chế tài đã được ban hành cho những trang website thương mại điện tử trực tuyến tập trung và phi tập trung khi có hành vi xâm phạm đến quyền lợi của người tiêu dùng, thì cần có quy định rõ về trách nhiệm của bên thứ ba trong việc xác minh và bảo đảm thông tin từ các tài khoản bán hàng được lập bởi nhà sản xuất trên các trang website thương mại điện tử và chỉ được phép dùng một tài khoản được lập bởi nhà sản xuất để bán hàng. Thêm vào đó, đối với các tài khoản bán hàng vi phạm pháp luật, đặc biệt là vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin và bị khiếu nại nhiều lần, thì bên thứ ba phải có trách nhiệm khóa hoạt động đối với các tài khoản đã vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng, đồng thời đăng tải thông tin hàng ngày liệt kê danh sách các tài khoản bán hàng đã vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin để cảnh báo người tiêu dùng cẩn thận khi giao dịch với các tài khoản này.

Thứ hai, làm rõ một số nội dung quy định tại điều 8 và điều 10 của Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng: (i) cần xác định mức độ phân trăm chính xác về lượng cung cấp thông tin đối với những sản phẩm theo danh mục nhóm sản phẩm. Ví dụ, nhóm sản phẩm điện tử, thông số kỹ thuật chính xác, nguồn gốc rõ ràng và những sản phẩm liên quan đến sức khỏe lâu dài của người tiêu dùng như thuốc, thực phẩm chức năng cần quy định 100% mức độ chính xác thông tin,...; (ii) thời điểm người tiêu dùng được cung cấp thông tin nên được quy định rõ “trước”, “trong” hoặc “sau” khi mua sản phẩm. Trước khi mua sản phẩm là ngay lúc người tiêu dùng có động thái quan tâm đến sản phẩm (một cái click chuột hay chạm hoặc đặt câu hỏi về sản phẩm); trong lúc mua sản phẩm là lúc đơn chưa xác nhận mà là đang muốn biết thêm thông tin về sản phẩm; và sau khi mua sản phẩm là sau khi xác nhận giao dịch hay cuộc thương lượng ngã giá đã hoàn thành. Ở giai đoạn được cung cấp thông tin khi người tiêu dùng đã mua và sử dụng sản phẩm sẽ giảm tải và hầu như không xảy ra vì nếu người tiêu dùng khi đã được cung cấp đầy đủ rõ ràng thông tin trước và trong lúc mua hay sử dụng sản phẩm rồi; (iii) cần quy định tổ chức hay cơ quan có thẩm quyền đánh giá xếp hạng về sự uy tín của các nhà sản xuất và đưa ra thang đo cho mức độ của các nhà sản xuất thuộc địa phận quản lý (như cách thức gắn sao cho các nhà hàng hay khách sạn) và buộc các nhà sản xuất phải đưa thông tin này lên trang website thông tin điện tử chính thức của chính nhà sản xuất hoặc của bên thứ ba để người tiêu dùng có thể biết về mức độ uy tín của nhà sản xuất đã tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng muốn mua, quy định này sẽ đảm bảo quyền được cung cấp thông tin của người tiêu dùng mà luật đã đặt ra.

Thứ ba, tăng mức phạt tiền xử lý vi phạm hành chính cho hành vi xâm phạm quyền được cung cấp thông tin của người tiêu dùng: trong mục đích nhằm hạn chế hành vi vi phạm cũng như để đảm bảo tính nghiêm khắc và đủ sức răn đe, thì cần điều chỉnh tăng mức tiền xử phạt vi phạm hành chính cho hành vi vi phạm quyền được cung cấp thông tin của người tiêu dùng. Mức tiền xử phạt vi phạm hành chính được điều chỉnh tăng có tính đến yếu tố lợi nhuận của nhà sản xuất, tức cần đảm bảo rằng tiền xử phạt hành chính và lợi nhuận thu được từ việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ (trong khoảng thời gian xác định) chênh lệch không quá lớn. Việc bổ sung quy định này cũng đồng thời xóa bỏ tư tưởng của một số nhà sản xuất chấp nhận vi phạm hành chính và chịu mức phạt tiền thấp nhưng đổi lại doanh thu cao gấp nhiều lần so với mức phạt tiền phải đóng.

Thứ tư, sự nhận thức về cơ chế tự bảo vệ quyền của chính người tiêu dùng và xóa bỏ tâm lý ngại va chạm: trong xu hướng số hóa thông tin sản phẩm ngày càng diễn ra mạnh mẽ, việc mua hàng hóa, dịch vụ qua các trang tập trung hay phi tập trung có nhiều ưu điểm và cũng như một số hạn chế nhất định, để tự bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình thì người tiêu dùng cần tìm hiểu kỹ về nhà sản xuất, các tài khoản bán

hàng thông qua các trang website thương mại điện tử, cần so sánh khi sự lựa chọn sản phẩm, lưu lại những bằng chứng khi giao dịch. Ngoài ra, người tiêu dùng được pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ một cách đầy đủ 08 đặc quyền cơ bản, do đó nếu bất kì quyền lợi nào bị xâm phạm thì người tiêu dùng cần chủ động khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được bảo vệ, đặc biệt là quyền được cung cấp thông tin chính xác và đầy đủ về hàng hóa, dịch vụ. Hơn nữa, người tiêu dùng cần xóa bỏ tâm lý e ngại, ngại va chạm hay sợ rắc rối đối với các thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện phức tạp trong quá trình tố tụng dẫn đến tình trạng bỏ qua hành vi vi phạm hoặc chấp nhận cho hành vi đó tiếp tục thực hiện đối với người tiêu dùng khác.

Thứ năm, chủ động xây dựng các biện pháp ngăn chặn và hạn chế hành vi vi phạm từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: cần nghiên cứu đưa ra biện pháp nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm hành vi có dấu hiệu vi phạm đến quyền của người tiêu dùng ngay từ đầu. Bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền với kinh nghiệm quản lý và thực thi pháp luật sẽ là chủ thể có kiến thức, hiểu biết về lĩnh vực do mình quản lý và nắm rõ quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, do đó các giải pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra sẽ mang tính khả thi và đi đúng trọng tâm của vấn đề dựa trên kiến thức pháp lý và thực tế công việc mà các cơ quan này đang phụ trách..

5 KẾT LUẬN

Quyền được minh bạch cung cấp đầy đủ thông tin về hàng hóa, dịch vụ là một trong những quyền cơ bản và quan trọng của người tiêu dùng được ghi nhận trong Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng năm 2010. Trải qua hơn 12 năm thực thi, các quy định Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng đã góp phần tạo ra hành lang pháp lý, làm thay đổi mạnh mẽ công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đi vào thực tiễn cuộc sống và nhất là trong giai đoạn nền kinh tế Việt Nam đang chuyển sang thời kỳ số hóa. Để bảo vệ quyền lợi cho mình và trở thành người tiêu dùng thông minh, thì ngoài việc nắm rõ quy định pháp luật về vấn đề bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, người tiêu dùng cần chủ động tự bảo vệ mình thông qua việc tìm hiểu kỹ các thông tin liên quan đến các nhà sản xuất cũng như hàng hóa, dịch vụ mà mình có nhu cầu sử dụng. Và điều quan trọng nhất là cơ quan lập pháp của Việt Nam cần ban hành những quy định chặt chẽ, cụ thể là việc xây dựng dự thảo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi) nhằm bắt kịp xu hướng trong nền kinh tế số để quyền lợi của người tiêu dùng được bảo vệ, cũng như thể chế hóa các chủ trương của Đảng, Nhà nước trong mục tiêu khắc phục những hạn chế, bất cập đặt ra trong thực tiễn liên quan đến quyền được minh bạch cung cấp thông tin của người tiêu dùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Thị Vân Anh, Giáo trình Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, 2012.
- [2] Chính phủ (2021), Nghị định 85/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/09/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/05/2013 về hoạt động thương mại điện tử.
- [3] Chính phủ (2020), Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
- [4] Dennis E. Garrett và Peter G. Toumanoff (2010), Are consumers disadvantaged or vulnerable? An examination of consumer complaints to the better business bureau, The Journal of Consumer Affairs, vol.44, No.1 (2010) 3-23.
- [5] Nguyễn Trọng Điệp & Nguyễn Tiến Đạt (2019), “Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng yếu thế trong pháp luật Việt Nam và Đài Loan”. VNU Journal of Science: Legal Studies, Vol. 35, No. 2 (2019) 23-30.
- [6] Malta Competition and Consumer Affairs Authority (2023). World Consumer Rights Day. Truy xuất từ <https://mccaa.org.mt/Section/Content?contentId=1227>, truy cập ngày 10/05/2023.
- [7] Quốc hội (2010), Luật Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

YSC5.F515

SÁNG KIẾN HẠ NGUỒN SÔNG MÊ CÔNG (THE LOWER MEKONG INITIATIVE): NHỮNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ DẤU ẤN CỦA VIỆT NAM

VŨ THỊ THU TRANG

*Khoa Lý luận Chính trị - Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
Vuthithutrang@iuh.edu.vn*

Tóm tắt. The Lower Mekong Initiative (LMI) - Sáng kiến hạ nguồn sông Mê Công- ra đời vào năm 2009, là một mối quan hệ đối tác đa quốc gia giữa Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam và Hoa Kỳ nhằm tạo ra sự hợp tác tiểu vùng tích hợp giữa năm quốc gia hạ lưu sông Mê Công. Với 6 trụ cột: Nông nghiệp và An ninh lương thực, Kết nối, Giáo dục, An ninh năng lượng, Môi trường- Nước và Sức khỏe, LMI được đánh giá là động lực quan trọng đối với sự kết nối, hội nhập kinh tế, phát triển bền vững ở tiểu vùng Mê Công nói chung và Việt Nam nói riêng. Bài viết tập trung phân tích về LMI, những cơ hội, thách thức và dấu ấn của Việt Nam khi trở thành một thành viên của LMI từ 2009 đến 2020.

Từ khóa. Cơ hội và thách thức, LMI, Sáng kiến hạ nguồn sông Mekong, The Lower Mekong Initiative

THE LOWER MEKONG INITIATIVE: OPPORTUNITIES, CHALLENGES AND CACHETS OF VIET NAM

Abstract. The Lower Mekong Initiative (LMI), launched in 2009, is a multinational partnership among Cambodia, Laos, Myanmar, Thailand, Vietnam, and the United States to create integrated sub-regional cooperation among the five Lower Mekong countries. There are six pillars: Agriculture and Food Security, Connectivity, Education, Energy Security, Environment and Water, and Health. LMI is considered an important driving force for connectivity, economic integration, and sustainable development in the Mekong sub-region in general and Vietnam in particular. The article focuses on analyzing LMI, opportunities, challenges and cachets of Vietnam when becoming a member of LMI from 2009 to 2020.

Keywords. LMI, Mekong sub-region, opportunities and challenges, The Lower Mekong Initiative

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Hạ lưu sông Mê Công với 4 vùng địa lý (cao nguyên Korat, cao nguyên phía Bắc, khu vực sông Tonle Sap, đồng bằng sông Cửu Long) có tổng diện tích khoảng 571.000 km², được đánh giá là một trong những khu vực đa dạng và phong phú bậc nhất thế giới về sinh học và tiềm ẩn khả năng phát triển về địa chính trị, kinh tế, văn hóa; được xem như huyết mạch quan trọng về sản xuất lương thực, đánh cá, giao thông vận tải, nông nghiệp, thủy điện... đối với những nước ven sông, trong đó có Việt Nam.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các vấn đề an ninh phi truyền thống ở khu vực hạ nguồn sông Mê Công như suy thoái hệ sinh thái, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, năng lượng, biến đổi khí hậu... đang ngày càng trở nên phức tạp và có nguy cơ rất lớn ảnh hưởng đến lợi ích của các quốc gia có liên quan. Điều này điều đặc biệt thu hút sự quan tâm của các nước và tổ chức lớn trên thế giới thông qua việc tăng cường sự hiện diện và can thiệp vào khu vực này bằng các cơ chế hợp tác. Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật, Úc hay cả EU, Anh, Canada đều đã đưa tiểu vùng sông Mê Công vào vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của mình. Trung Quốc với sáng kiến Vành đai Con đường, xem tiểu vùng Mê Công là giao điểm. Ấn Độ với Chính sách hướng Đông (Look East Policy) năm 1991 và Chính sách hành động hướng Đông (Act East Policy) những năm gần đây. Hàn Quốc với Chính sách hướng nam mới, Nhật với cơ chế đa phương ADB và hợp tác Mê Công- Nhật Bản. Trong số đó, Mỹ với Sáng kiến hạ nguồn sông Mê Công (Lower Mekong Initiative- LMI) và hiện tại nâng cấp thành Đối tác Mê Công- Mỹ (The Mekong - U.

S Partnership- MUSP) được đánh giá là một trong số cơ chế hợp tác nổi bật, toàn diện và có ảnh hưởng sâu rộng tại tiểu vùng sông Mê Công.

2 NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1 Khái quát về Sáng kiến hạ nguồn sông Mê Công

The Lower Mekong Initiative (LMI) - Sáng kiến hạ nguồn sông Mê Công là một mối quan hệ đối tác đa quốc gia giữa Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam và Hoa Kỳ nhằm tạo ra sự hợp tác tiểu vùng tích hợp giữa năm quốc gia hạ lưu sông Mê Công. Với 6 trụ cột: Nông nghiệp và An ninh lương thực, Kết nối, Giáo dục, An ninh năng lượng, Môi trường- Nước và Sức khỏe, LMI được đánh giá là động lực quan trọng đối với sự kết nối, hội nhập kinh tế, phát triển bền vững ở tiểu vùng sông Mê Công nói chung và Việt Nam nói riêng.

Những năm đầu của thế kỉ XXI, khu vực sông Mê Công dần trở thành tiêu điểm của hàng loạt các chương trình hợp tác xuyên quốc gia. Không chỉ riêng các nước trải dài dọc con sông mà những nước lớn và tầm trung trên thế giới cũng nhận thấy tầm quan trọng của việc phải hiện diện tại sông Mê Công là điều vô cùng cần thiết, có sức ảnh hưởng lớn.

Tháng 7 năm 2009 tại Phuket (Thái Lan), bên lề Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN, Mỹ đã tiến hành một cuộc gặp giữa bộ trưởng ngoại giao các nước Mê Công và Mỹ. Tại đây, Mỹ công bố chính thức “Sáng kiến Hạ nguồn sông Mê Công” (Lower Mekong Initiative - LMI) với mục đích là thúc đẩy sự hợp tác và hỗ trợ về các vấn đề y tế, giáo dục, môi trường và phát triển cơ sở hạ tầng của Mỹ đối với Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam- những nước thuộc hạ lưu sông Mê Công (Sau này Myanmar tham gia vào 2012). Sáng kiến này nhận được sự ủng hộ và quan tâm của các nước. Các nhà nghiên cứu đánh giá LMI chính là một sự trở lại mềm dẻo và linh hoạt trong chiến lược “quay trở lại Đông Nam Á” của Mỹ nhằm mở rộng và nâng cao tầm ảnh hưởng tại đây cũng như cân bằng ảnh hưởng chiến lược bên ngoài đối với khu vực Đông Nam Á.

LMI được xem như một cơ chế thiết yếu và dẫn đầu xây dựng hợp tác và năng lực thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN. Các thành viên LMI phát triển các phản ứng chung đối với các thách thức xuyên biên giới trên 6 trụ cột và trong các lĩnh vực xuyên suốt như các vấn đề về giới. Các thành viên của LMI cũng chính là thành viên của Friends of the Lower Mekong (FLM)- một nền tảng tập hợp quan trọng để cải thiện sự phối hợp của các nhà tài trợ trong việc lập chương trình hỗ trợ phát triển ở tiểu vùng sông Mê Công và thúc đẩy việc đối thoại chính sách. Trung tâm điều phối LMI tổng hợp và cải thiện khả năng truy cập thông tin để tránh sự chồng chéo, xác định cơ hội và khả năng hợp tác giữa các khu vực.

Từ sau tháng 7/2009 đến nay, Mỹ đã triển khai nhiều dự án nhằm giúp nâng cao năng lực quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên từ sông Mê Công. “Chương trình dự báo Mê Công (2009)” và “Sáng kiến kết nghĩa giữa hai ủy hội sông Mê Công và sông Mississippi (2010)” là hai trong số những dự án nổi bật và có nhiều hiệu quả mang lại.

Theo từng lĩnh vực cụ thể, có thể kể đến *Trụ cột Y tế* (Chương trình Một sức khỏe (2016-2018), Dự án chính sách tiêu hủy gia cầm 2016-2017); *Trụ cột Kết nối* (Dự án kết nối sông Mê Công thông qua giáo dục và đào tạo _COMET, Chương trình Phát triển Sáng tạo công nghệ và nguồn lực doanh nhân-TIGER@Mekong); *Trụ cột môi trường và nguồn nước* (Chương trình Cơ sở hạ tầng thông minh cho Mê Công (SIM), Chương trình Biện pháp đối phó của châu Á đối với việc buôn bán các động vật có nguy cơ diệt chủng (ARREST)(2011-2016), Chương trình Giảm phát thải ở các khu rừng châu Á (2011-2016), Chương trình Thích ứng và Ứng phó với Biến đổi khí hậu ở sông Mê Công (2011-2016), Mê Công Xanh); *Trụ cột giáo dục*: Các chương trình đào tạo tiếng Anh, đào tạo tiếng anh kỹ thuật cho các chuyên gia làm việc trong các lĩnh vực trụ cột của LMI, Dự án đào tạo kỹ năng giao tiếp cho Lãnh đạo, nhân viên Chính phủ các nước LMI; *Trụ cột an ninh năng lượng*: thúc đẩy chuyên môn cho các khu vực công và tư nhân của Mỹ nhằm tăng cường an ninh năng lượng cho các nước đối tác LMI, một số chương trình dự án cụ thể bao gồm đánh giá hoạt động của đập thủy điện, nghiên cứu về di cư của cá qua các đập thủy điện, xây dựng ứng dụng điện tử về đánh giá rủi ro về biến đổi khí hậu của các dự án thủy điện, sáng kiến giảm thiểu rủi ro và huy động nguồn vốn tư nhân trong các dự án năng lượng tái tạo); Trung tâm Nữ doanh nhân khởi nghiệp (WECREATE): (2014-2019)

Theo số liệu thống kê được công bố, từ năm 2009 đến năm 2020, Bộ ngoại giao Hoa Kỳ và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) đã hỗ trợ gần 3.5 tỷ USD cho 5 nước đối tác Mê Công, trong đó bao gồm:

Y tế (1.2 tỷ); Kinh tế (734 triệu); Hòa bình và an ninh (616 triệu); Nhân quyền và quản trị (527 triệu); giáo dục và dịch vụ xã hội (175 triệu); Nhân đạo (165 triệu). Trong đó, có 52 triệu USD dành cho các hoạt động y tế khẩn cấp, ứng phó với Covid-19; 33 triệu USD trong Asia ADGE - Sáng kiến Tăng cường phát triển và Tăng trưởng thông qua năng lượng ở Châu Á; 55 triệu USD trong chống tội phạm xuyên quốc gia; 2 triệu USD phòng chống nạn buôn người nói riêng; 6,6 triệu USD cho chương trình Ngành năng lượng; 1,8 triệu USD cho MRC- Ủy hội sông Mê Công cho việc thực hiện các mục tiêu chung. Ngoài nguồn vốn được rót vào qua các dự án thông qua con số cụ thể, có thể nhìn thấy sự hỗ trợ của Hoa Kỳ trong Sáng kiến Dữ liệu nước Mê Công (MWDI) với sự tham gia của hơn 60 đối tác và nền tảng Mekongwater.org cung cấp dữ liệu về lưu vực sông, thủy văn, dự báo thời tiết, hệ sinh thái... từ đó nâng cao hiệu quả của việc quản lý xuyên biên giới của sông Mê Công. (Bộ ngoại giao Hoa Kỳ, <https://vn.usembassy.gov/vi/khoi-dong-quan-he-doi-tac-mekong-hoa-ky-mo-rong-su-tham-gia-cua-hoa-ky-vao-khu-vuc-mekong/>, 2020). Có thể nhận thấy, những khoản trợ giúp này của Mỹ chưa phải là con số lớn tương xứng với tầm vóc cường quốc và nhu cầu của các nước ở hạ nguồn sông Mê Công song điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra nhiều cơ hội phát triển bền vững, chia sẻ thông tin để cùng nhau giải quyết các vấn đề về năng lượng, thực phẩm và an ninh tại khu vực này.

Sau 10 năm triển khai, vào năm 2020, Mỹ đã tiến hành nâng cấp LMI với nhiều sự điều chỉnh lớn về nội dung cũng như cơ chế tài chính thành mối quan hệ đối tác Mê Công- Mỹ (The Mekong – U.S Partnership – MUSP). Đây là sự mở rộng của Sáng kiến Hạ lưu sông Mê Công và thúc đẩy mục tiêu tạo ra sự hợp tác tiểu vùng tích hợp giữa Campuchia, CHDCND Lào, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam, với sự hỗ trợ của Hoa Kỳ. Quan hệ đối tác này sẽ tiếp tục triển khai những công việc hiện tại và mở rộng sang lĩnh vực kết nối, con người, quản lý nước, tài nguyên thiên nhiên xuyên biên giới và an ninh phi truyền thống.

2.2 Những cơ hội, thách thức và dấu ấn của Việt Nam khi tham gia LMI

Với một quốc gia nằm cuối hạ nguồn như Việt Nam, khu vực Mê Công hiện nay được đánh giá là một trong những vị trí địa chiến lược, có tầm ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng đến tình hình an ninh và sự phát triển kinh tế xã hội. Sông Mê Công là nguồn cung cấp nước cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản, cuộc sống sinh hoạt thường ngày, thủy điện, là không gian sinh tồn gắn chặt với những lợi ích quốc gia trong việc bảo vệ chủ quyền, ổn định cho đất nước nói chung và khu vực lương thực trọng yếu nói riêng. Tất cả những vấn đề xảy ra trên dòng sông Mê Công bao gồm an ninh truyền thống và phi truyền thống đều có sự tác động sâu sắc đến sinh kế của hàng chục triệu dân đồng bằng Sông Cửu Long. Đặc biệt, dưới tác động của việc khai thác và sử dụng nước không bền vững ở thượng nguồn sông Mê Công là một trong những nguyên nhân chính khiến cho những hiện tượng hạn hán, thiếu hụt nước, phù sa, gia tăng ngập mặn và sạt lở trở nên nghiêm trọng hơn bao giờ hết. Bài toán khó đặt ra cho Việt Nam trong việc giải quyết những vấn đề này là sự hợp tác nội bộ 6 nước khu vực và mối quan hệ lợi ích với những quốc gia, khu vực có sự ảnh hưởng tại đây.

Nhận thức rõ về tầm quan trọng và sự nghiêm trọng trong những vấn đề chung liên quan khu vực sông Mê Công phải được hóa giải thông qua sự chung tay góp sức của tất cả các bên liên quan, Việt Nam rất tích cực trong việc gia nhập các cơ chế hợp tác trong vấn đề Mê Công, trong đó có LMI.

Việc tham gia LMI mang tới cho Việt Nam khá nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức.

Về cơ hội, Thông qua LMI, Việt Nam nói riêng và 4 quốc gia còn lại có điều kiện nhận được sự hỗ trợ từ Mỹ về vốn để có thể tiến hành cải thiện, xây dựng kết cấu hạ tầng, kết nối giao thông, biết cách quản lý bền vững nguồn tài nguyên nước và cải thiện đời sống của người dân thông qua các dự án đã và đang được triển khai, mang lại nhiều hiệu quả thiết thực về kinh tế. Không chỉ vậy, điều này còn mang lại ý nghĩa lớn về an sinh xã hội. Các tỉnh thành thuộc phạm vi các dự án hợp tác hầu hết đều có kinh tế kém phát triển, thu nhập thấp và cơ sở vật chất còn lạc hậu. Nhờ các nguồn vốn được rót về, các hạ tầng về điện - đường - trường - trạm, nhất là các trục đường giao thông chính đều có sự nâng cấp, sửa chữa hoặc xây mới tạo thuận lợi cho quá trình giao thương, đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp dần chuyển sang công nghiệp, dịch vụ, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương, giúp họ xóa đói giảm nghèo, rút ngắn dần khoảng cách với các tỉnh thành khác.

Các dự án kết nối không chỉ ở các nước trong tiểu vùng mà còn giúp kết nối rộng hơn với các trung tâm kinh tế phát triển mạnh mẽ trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương, đóng góp vào việc cùng nhau xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn nước, hệ thống quan trắc, chia sẻ thông tin nguồn nước... tạo tiền đề đánh giá được tác động và đưa ra giải pháp chung về vấn đề an ninh nguồn nước.

Việt Nam rất quan tâm và tích cực tham gia các khuôn khổ hợp tác trong tiểu vùng Mê Công đã góp phần quan trọng củng cố và tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với các nước trong khu vực, tạo ra môi trường thuận lợi cho quá trình đổi mới và phát triển đất nước hiện nay. Với các dự án, chúng ta có cơ hội để tiếp cận một cách chiến lược các vấn đề chung của khu vực, cùng chung tay trong việc đưa ra các giải pháp có lợi cho an ninh đất nước. Đây là một trong những diễn đàn để các nước Mê Công cùng cố niềm tin, môi trường hòa bình, tăng cường đối thoại, thúc đẩy sự hội nhập và phát triển. Ví dụ như: Thái Lan, Lào, Campuchia là 3 nước có đường biên giới trực tiếp với Việt Nam. Khi 4 nước này cùng tham gia LMI vô hình chung đã góp phần tạo dựng một “không gian an ninh” thuận lợi bảo vệ sự ổn định của hạ lưu sông Mê Công.

Cũng thông qua LMI, Việt Nam có cơ hội mở rộng những cơ hội hợp tác khác với các quốc gia tầm trung như Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, tạo ra các kênh hợp tác song phương và đa phương, tìm kiếm thêm sự hỗ trợ và tạo thêm nguồn lực, thế chủ động trong bối cảnh có nhiều phức tạp, biến đổi khôn lường.

Về thách thức, Hiện nay Việt Nam tham gia khoảng 10 cơ chế hợp tác trong tiểu vùng sông Mê Công. Trong đó nhiều những khuôn khổ mang tính chất chồng chéo, trùng lặp về nội dung cũng như cách thức hoạt động. Điều này khiến chúng ta có một số hạn chế và bất cập trong việc điều phối và thực hiện. Riêng LMI, các dự án chưa được triển khai đầy đủ ở tất cả các trụ cột, năng lực thực tiễn của một số chương trình vẫn còn chậm và chưa đạt được hiệu quả mong muốn, như trụ cột giáo dục, y tế và an ninh năng lượng.

Từ thực tiễn những hoạt động sản xuất và thiên tai mà đồng bằng sông Cửu Long đang hứng chịu có một phần tác động rất lớn từ việc xây dựng các nhà máy thủy điện ở phía thượng nguồn. Lợi ích nổi bật nhất trong khai thác nguồn nước sông Mê Công tại Việt Nam chính là phục vụ phát triển nông nghiệp. Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất, nếu nguồn nước bị tụt giảm mạnh sẽ đe dọa đến vị trí top 3 xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới của Việt Nam. Vấn đề xây các dự án thủy điện ở thượng và trung nguồn Mê Công trở thành thách thức vô cùng lớn đối với tất cả các quốc gia và cơ chế hợp tác có liên quan. LMI cũng đưa ra trụ cột kết nối và an ninh năng lượng để nhằm hướng đến giải pháp toàn diện trong việc chia sẻ và sử dụng, quản lý nguồn tài nguyên nước xuyên biên giới vì sự phát triển bền vững song chưa thực sự mang lại hiệu quả.

LMI là một cơ chế chung giữa Hoa Kỳ và 5 quốc gia hạ lưu nên gần như các nguồn vốn được rót cho LMI đều ở dạng chung theo từng dự án, không phân chia theo từng quốc gia riêng lẻ. Và Mỹ sẽ xem xét đề nghị của các quốc gia liên quan để đưa ra những mức điều chỉnh phù hợp. Do đó, để có thể tiếp nhận và thực hiện được tốt, Việt Nam cần có thêm nguồn lực và cơ chế thích đáng trong việc ứng phó với các thách thức dài hạn, đặc biệt về an ninh nguồn nước và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Về dấu ấn, Nhận thức rõ là nước ở cuối hạ nguồn nên chịu nhiều tác động tiêu cực từ các hoạt động khai thác tại thượng và trung nguồn sông Mê Công nên ngay từ rất sớm, Việt Nam luôn là một trong những nước đi đầu thực hiện Hiệp định Mê Công 1995 và thúc đẩy các nước thành viên thực hiện nghiêm túc. Cho đến nay Hiệp định Mê Công 1995 vẫn là cơ sở pháp lý vô cùng quan trọng về tài nguyên nước và các tài nguyên liên quan trong lưu vực sông Mê Công để bảo vệ quyền lợi của Việt Nam đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Việc chúng ta tích cực tham gia các khuôn khổ hợp tác ở tiểu vùng trong đó có LMI cũng là một lời giải cho bài toán khó tại Mê Công khi thông qua những nội dung hợp tác về bảo vệ nguồn nước, môi trường để tạo ra sự ràng buộc cùng có trách nhiệm với các đối tác khác.

Trong suốt tiến trình hoạt động của LMI, Việt Nam ghi dấu ấn với hình ảnh một quốc gia tích cực, chủ động trong quá trình chuẩn bị, xây dựng các văn kiện cũng như thảo luận tại các hội nghị trong khuôn khổ LMI nhằm đạt được sự cân bằng về lợi ích và trách nhiệm, đảm bảo nguyên tắc đồng thuận, bình đẳng, tự nguyện, sẻ chia và tôn trọng luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, dấu ấn thông qua các sáng kiến là chưa rõ nét, có thể kể tới như:



Hình 1. Cuộc họp nhóm công tác hạ nguồn sông Mê Công – Mỹ lần thứ 4, lần đầu tiên được tổ chức ở Việt Nam.

Trong hội nghị Bộ trưởng LMI lần thứ 5, Việt Nam đưa nội dung dự thảo về hợp tác trong vấn đề nước đã được LMI chấp nhận đưa vào chương trình hành động của LMI.

Tại cuộc họp nhóm LMI lần 3 (27-28/9/2012), hai dự thảo đề xuất dự án về quản lý nước ngầm và nước mùa hạn khu vực hạ lưu sông Mê Công của Việt Nam cũng được các nước đánh giá cao.

Ngày 25/7/2016, Hội nghị Bộ trưởng Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công lần thứ 9 đã diễn ra. Tại đây, Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh khẳng định Việt Nam sẵn sàng đóng góp tích cực nhằm nâng cao hiệu quả của hợp tác LMI đối với phát triển bền vững khu vực. Đồng thời, Phó Thủ tướng đề xuất LMI cần hỗ trợ các nước Mê Công áp dụng cách tiếp cận liên ngành nước-năng lượng-lương thực trong xây dựng và triển khai các chính sách phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo cân bằng giữa nhu cầu phát triển với bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên; tăng cường hợp tác về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước, bao gồm nguồn nước sông Mê Công.

Ngày 03/8/2018, tại hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao Sáng kiến Hạ nguồn Mekong (LMI) lần thứ 11, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh ghi nhận tích cực việc triển khai thành công các chương trình hợp tác về cơ sở hạ tầng, đào tạo, kết nối và doanh nghiệp. Phó Thủ tướng đánh giá cao sự hỗ trợ của Hoa Kỳ đối với các nước Mê Công và hợp tác Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công trong 9 năm qua. Để tăng cường hơn nữa hợp tác trong Sáng kiến Hạ nguồn Mê Công, Phó Thủ tướng đề xuất đẩy mạnh hợp tác trên các lĩnh vực: Tăng cường hợp tác chia sẻ kinh nghiệm của Hoa Kỳ hỗ trợ các nước Mê Công phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng và nghiên cứu phát triển; Hợp tác tăng năng suất nông nghiệp, nâng cao khả năng ứng phó của nông nghiệp với biến đổi khí hậu và mở rộng thị trường hàng nông sản; Chú trọng hợp tác về an ninh nguồn nước, năng lượng và lương thực, đặc biệt là hợp tác phòng ngừa và giảm rủi ro thảm họa, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học. Trong đó hợp tác LMI cần tập trung hỗ trợ các nước Mê Công nâng cao năng lực về quản lý bền vững các nguồn nước xuyên biên giới; ứng dụng công nghệ và các công cụ mới nhằm đánh giá tác động từ các dự án phát triển tới môi trường tự nhiên và xã hội; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về hạn hán và lũ lụt.

Song song với quá trình tham vấn giải quyết tại Ủy hội, Việt Nam đã tích cực trao đổi với các bên liên quan thông qua kênh song phương, qua đó giảm thiểu số dự án thủy điện trên dòng chính sông Mê Công và lựa chọn các dự án ít tác động đến môi trường sinh thái toàn lưu vực. Việt Nam đã chủ động phối hợp triển khai các nghiên cứu đánh giá tác động của thủy điện dòng chính, như nghiên cứu của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam với sự tham gia của các chuyên gia Lào và Cam-pu-chia về chủ đề “Nghiên cứu đánh giá tác động của các công trình thủy điện dòng chính Mê Công đối với khu vực đồng bằng sông Cửu Long” (đã hoàn thành cuối 2015); nghiên cứu của MRC với chủ đề “Nghiên cứu chung về phát triển và quản lý

bền vững lưu vực sông Mê Công, bao gồm cả các tác động của thủy điện dòng chính” (hoàn thành vào cuối năm 2017).

Năm 2020, khi Việt Nam trở thành Chủ tịch luân phiên của ASEAN, lần đầu tiên vấn đề Mê Công và hợp tác tiểu vùng được đưa vào chương trình nghị sự của ASEAN. Đây được đánh giá là dấu mốc quan trọng đối với các quốc gia tiểu vùng Mê Công nói riêng và cả cộng đồng ASEAN nói chung. Cũng là một trong những thành quả của quá trình đấu tranh bền bỉ thông qua nhiều hình thức, nhiều kênh làm việc khác nhau của Việt Nam và các nước.

Có thể thấy rằng, thông qua những hoạt động tích cực của mình, Việt Nam đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển của các cơ chế cũng như sự phát triển của toàn khu vực. Luôn thể hiện là một thành viên tích cực, tuân thủ nghiêm túc và đề cao tinh thần hợp tác phát triển bền vững, Việt Nam thường được coi là nhân tố đi đầu, kết nối và là quốc gia có đủ năng lực và vị thế để góp phần quan trọng trong giải quyết các thách thức đang nổi lên đối với khu vực sông Mê Công hiện nay. Những hoạt động của Việt Nam trong thời gian qua đã đạt những kết quả nhất định, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như tăng cường gắn kết với các nước trong và ngoài khu vực.

Tuy nhiên, sự hoạt động của Việt Nam trong cơ chế hợp tác LMI là còn khá mờ nhạt, chưa tạo được dấu ấn rõ nét, mới chỉ dừng lại ở mức độ tham gia với tư cách thành viên là chủ yếu. Để Việt Nam có thể tận dụng được những cơ hội, vượt qua thách thức và tạo thêm được dấu ấn rõ nét trong mối quan hệ đối tác Việt Nam- LMI, thiết nghĩ, chúng ta nên có các đường lối, chính sách, cơ chế rõ ràng hơn, chi tiết hơn, cởi mở hơn trong việc đón nhận các dự án hỗ trợ và cần kết hợp giám sát chặt chẽ trong suốt và sau quá trình thực hiện. Việt Nam nên tập trung vào một số dự án trọng điểm có tác động trực tiếp đến Việt Nam như: Sáng kiến Dữ liệu nguồn nước Mekong (MWDI), Nền tảng cảnh báo sớm hạn hán tại lưu vực sông Mê Công của SERVIR-Mekong, Chương trình cơ sở hạ tầng thông minh cho sông Mekong (SIM), Chương trình Đối tác cơ sở hạ tầng bền vững (SIP)... thay vì tham gia nhiều hoạt động một cách dàn trải như hiện nay. Việc chọn lọc các dự án sẽ giúp Việt Nam tập trung được nguồn lực để triển khai một cách có hiệu quả hơn và tránh việc chồng chéo, trùng lặp giữa LMI và một số cơ chế hợp tác, ủy ban khác trong tiểu vùng Mê Công.

Hy vọng với sự mở rộng của LMI và ASEAN cộng với sự nâng cấp LMI thành MUSP, Việt Nam sẽ tích cực hơn nữa với tư cách chủ động đưa ra các sáng kiến và chủ trì thực hiện thành công. Đây là vấn đề cần được quan tâm thấu đáo bởi lẽ xét về mặt chiến lược, khu vực tiểu vùng sông Mê Công có vai trò rất quan trọng không chỉ đối với an ninh, phát triển bền vững của đất nước, mà còn là khu vực lõi để từ đó phát huy vị thế Việt Nam trên một tầm nhìn rộng lớn hơn ra châu Á - Thái Bình Dương.

3 KẾT LUẬN

Với vị trí địa chiến lược trung tâm khu vực châu Á – Thái Bình Dương, tiểu vùng sông Mê Công đang ngày càng chứng tỏ vị thế, tầm quan trọng và trở thành trọng điểm trong các chính sách đối ngoại của các nước lớn. Sự ra đời và hoạt động của LMI tại đây là một sự đánh dấu việc Mỹ đã chính thức quay trở lại đường đua thiết lập và mở rộng thêm tầm ảnh hưởng của mình tại đây. LMI với chặng đường hơn 10 năm hoạt động (từ 2009-2020) đã phần nào tạo dựng hình ảnh đối tác tích cực, đồng hành của Mỹ đối với tiểu vùng sông Mê Công. Thông qua những trụ cột chính về các lĩnh vực thiết yếu của xã hội như y tế, giáo dục, kết nối, môi trường - an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng... đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của các quốc gia trong khu vực. Điều này đã mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội mở về nhận sự hỗ trợ của Mỹ để có thể giải quyết các vấn đề cấp bách về việc sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Công và các vấn đề xã hội khác. Tuy nhiên, dấu ấn Việt Nam trong LMI chưa thực sự rõ ràng và đậm nét. Trong những năm sắp tới, cùng với việc LMI được đưa vào chương trình nghị sự chính thức ở ASEAN và sự nâng cấp MUSP với nhiều nội dung mới linh hoạt, sáng tạo hơn, Việt Nam sẽ có những đóng góp mới xứng đáng trong cơ chế hợp tác này, góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trên con đường hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] ASEAN Secretariat: *ASEAN Statistical Yearbook 2022*, https://www.aseanstats.org/wp-content/uploads/2023/04/ASYB_2022_423.pdf
- [2] Bộ ngoại giao Hoa Kỳ, <https://vn.usembassy.gov/vi/khoi-dong-quan-he-doi-tac-mekong-hoa-ky-mo-rong-su-tham-gia-cua-hoa-ky-va-khu-vuc-mekong/>, 2020.

- [3] Bình L. H: “Các cơ chế hợp tác ở khu vực Mê Công và sự tham gia của Việt Nam”, Tạp chí Cộng sản, Số tháng 6, 2018.
- [4] Quang N. M: “Cuộc chiến nguồn nước” trên dòng Mê Kông và nguy cơ Việt Nam”, *Tạp chí Năng lượng*, số 28, tháng 8-2017
- [5] Thu T. M (chủ biên), Tiểu vùng sông Mê Công: Hợp tác năng động vì thịnh vượng, an ninh và phát triển bền vững, nxb Thế giới.
- [6] Ngân V. T. T, The Mekong issue on ASEAN’s agenda and Vietnam’s middle-power diplomacy, *The Russian Journal of Vietnamese Studies*. 2022. Vol. 6. No.1, p.17.
- [7] USAID,
<https://20172020.usaid.gov/sites/default/files/documents/1861/LMI%20Overview%20Factsheet%20June%202013.pdf>

YSC5.F516

QUẢNG CÁO XUYÊN BIÊN GIỚI - MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN NHÌN TỪ NGHỊ ĐỊNH SỐ 70/2021/NĐ-CP VÀ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

NGUYỄN THẾ ANH^{1*}, NGUYỄN THỊ BẢO TRỌNG¹, TRẦN THỊ TÂM HẢO¹, LƯƠNG THỊ THÙY DƯƠNG¹

¹*Khoa Luật – Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh*

**nguyentheanh.droit.uct@gmail.com*

Tóm tắt. Hoạt động quảng cáo thông qua các nền tảng công nghệ số đang phát triển với tốc độ nhanh chóng tại Việt Nam, đó là kết quả tích cực của quá trình chuyển đổi số của nền kinh tế, đặc biệt đối với hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới. Chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định pháp luật về thuế và Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20/07/2021 của Chính phủ đã xây dựng khung pháp lý tương đối hoàn thiện vừa tạo điều kiện, vừa mang tính thắt chặt hoạt động quảng cáo xuyên biên giới được cung cấp bởi các nhà cung ứng dịch vụ quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam. Mục tiêu của nhóm tác giả khi thực hiện nghiên cứu đề tài này: (i) làm rõ các vấn đề pháp lý và một số bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới liên quan đến quyền nhân thân, quyền sở hữu trí tuệ và nguồn thu nhập chịu thuế; (ii) từ đó đề xuất các kiến nghị và giải pháp phù hợp cho những vấn đề còn hạn chế.

Từ khóa. quảng cáo xuyên biên giới, thuế thu nhập, quyền sở hữu trí tuệ, quyền nhân thân, hoạt động cung ứng dịch vụ, nhà cung cấp nước ngoài.

CROSS-BORDER ADVERTISING - LEGAL AND PRACTICAL ISSUES RELATED TO IMPLEMENTATION OF SOME REGULATIONS OF THE DECREE No. 70/2021/ND-CP AND TAX LAW

Abstract. Advertising activities (especially for provision of cross-border advertising services) that are carried out through digital platforms are growing at a rapid rate in Vietnam, which is the result of the digital transformation of Vietnamese economy. Policies of the Vietnamese State, tax law and Decree No. 70/2021/ND-CP dated July 20, 2021 of the Government¹ have built the relatively complete legal and regulatory framework that creates favorable conditions for cross-border advertising activities provided by foreign providers in Vietnam and tighten control over them. The purpose of this study is: (i) to clarify legal issues related to moral rights, to intellectual property rights and to taxable income arising from the activities of providing cross-border advertising services; (ii) to propose recommendations and solutions to resolve these legal issues.

Keywords. cross-border advertising, income tax, intellectual property rights, moral rights, service provision activities, foreign providers.

1 DẪN NHẬP VẤN ĐỀ

“Quảng cáo” dưới góc độ thương mại được xem như công cụ giữ vai trò quan trọng, đặc biệt đối với các doanh nghiệp và chủ thể kinh doanh khác, nhằm mục đích giới thiệu sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hay truyền tải thông tin nội dung đến người tiêu dùng hoặc các chủ thể khác. Thuật ngữ mang tính pháp lý về “quảng cáo” được ghi nhận tại khoản 01, điều 02, Luật Quảng cáo năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau

¹ Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20/07/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2018.

đây gọi là Luật Quảng cáo năm 2012) được hiểu là “việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân”. Từ khái niệm mang tính pháp lý này đã nêu rõ mục đích của hoạt động quảng cáo có thể xuất phát từ mục tiêu thương mại hoặc phi thương mại, tuy nhiên hoạt động quảng cáo trong xã hội hiện đại ngày càng được hiểu nghĩa phổ biến đó là nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Quảng cáo trong thời đại công nghiệp 4.0 ở đó khoa học công nghệ số là yếu tố thúc đẩy giúp cho quảng cáo và hoạt động kinh doanh cung ứng dịch vụ quảng cáo phát triển về khía cạnh thương mại. Theo một khảo sát thống kê được thực hiện bởi “VietNam Digital Marketing Trends 2021”, năm 2020 tổng doanh thu từ hoạt động quảng cáo trực tuyến cả nước đạt 820 triệu USD và có thể đạt 955,7 triệu USD trong năm 2021[4]. Mặt khác, theo kết quả nghiên cứu thống kê được ghi nhận của Kantar Media Việt Nam, doanh thu từ hoạt động quảng cáo trên các nền tảng như Facebook, Youtube và Tiktok trong năm 2022 (số liệu từ tháng 3/2022) đạt khoảng 2,5 tỷ USD và dự kiến doanh thu sẽ chạm khoảng 3,4 tỷ USD (tương đương 80 nghìn tỷ đồng) vào năm 2023[15]. Bên cạnh đó, Hiệp hội Quảng cáo Việt Nam (Vietnam Advertising Association, viết tắt là VAA) đã đưa ra đánh giá thị phần hoạt động quảng cáo thông qua các nền tảng số trên toàn cầu sẽ chiếm khoảng 82% tổng doanh thu ngành quảng cáo vào năm 2027 và tại Việt Nam sẽ chiếm khoảng 62% [16]. Thông qua các số liệu về doanh thu đã cho thấy tín hiệu khả quan về mặt lợi nhuận và doanh thu trong hoạt động kinh doanh cung ứng dịch vụ quảng cáo trên nền tảng số và đó đang là xu hướng tất yếu của các doanh nghiệp kinh doanh trong ngành quảng cáo.

Quảng cáo có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau thông qua phương tiện thiết bị kỹ thuật số, dưới dạng văn bản hoặc hình ảnh, trong đó quảng cáo trực tuyến thông qua các nền tảng mạng xã hội hay phần mềm ứng dụng công nghệ số đang ngày càng chiếm ưu thế. Ngoài các thiết bị thu phát truyền hình, âm thanh kỹ thuật số truyền thống (như tivi hay vô tuyến và radio), quảng cáo bằng các ứng dụng phần mềm, mạng xã hội tại Việt Nam như Facebook, Google, Amazon, Youtube hay Tiktok được tạo lập bởi các doanh nghiệp có trụ sở ở nước ngoài, không có sự hiện diện dân sự trên lãnh thổ Việt Nam và có thể trực tiếp hoặc thông qua cá nhân hoặc tổ chức của Việt Nam để thực hiện cung ứng dịch vụ quảng cáo tại Việt Nam, hình thức kinh doanh quảng cáo dạng này được gọi là “hoạt động cung cấp dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới” tại Việt Nam. Khác với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo thông thường tại Việt Nam cần phải trải qua giai đoạn thành lập doanh nghiệp hay phải có trụ sở/nơi hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, các cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài trong hoạt động quảng cáo xuyên biên giới đa phần là các doanh nghiệp được thành lập theo quy định pháp luật nước ngoài (quốc gia mà doanh nghiệp có trụ sở chính) nhưng có phát sinh nguồn thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam và nghĩa vụ về thuế thu nhập theo quy định pháp luật Việt Nam. Ngoài việc phát sinh nguồn thu nhập chịu thuế, hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới còn đặt ra một số vấn đề bắt cập liên quan đến hành vi xâm phạm quyền nhân thân và quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân, tổ chức tại Việt Nam. Do đó, cần thiết sửa đổi, bổ sung một số quy định pháp luật nhằm hoàn thiện và điều chỉnh một cách có hiệu quả hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam.

2 HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO XUYÊN BIÊN GIỚI THEO QUY ĐỊNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 70/2021/NĐ-CP VÀ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

2.1 Xác định tư cách chủ thể của cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài trong hoạt động cung cấp dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam

Ở góc độ pháp luật về hoạt động kinh doanh cung ứng dịch vụ quảng cáo và pháp luật về thuế của Việt Nam, thì việc xem xét và đánh giá tư cách chủ thể của cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài trong hoạt động kinh doanh quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong vấn đề xác định phương thức đánh thuế và áp dụng các biện pháp chế tài đối với hành vi vi phạm, cụ thể:

Thứ nhất, cá nhân mang quốc tịch nước ngoài (công dân của một quốc gia khác) hoặc tổ chức được thành lập hợp pháp theo quy định pháp luật nước ngoài, được Nghị định số 70/2021/NĐ-CP của Chính phủ thừa nhận với tư cách chủ thể và không nhất thiết phải thành lập doanh nghiệp hay hiện diện dân sự khi tiến hành hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam. Theo đó, tại khoản 1, điều 13, Nghị định này quy định: “Hoạt động cung cấp dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam là việc các tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng trang thông tin điện tử kinh doanh dịch vụ quảng cáo từ hệ thống thiết

bị cung cấp dịch vụ đặt ngoài lãnh thổ Việt Nam, cho người sử dụng tại Việt Nam, có phát sinh doanh thu tại Việt Nam”. Việc cá nhân hay tổ chức mang quốc tịch nước ngoài sở hữu hợp pháp trang thông tin điện tử có khả năng thực hiện truyền tải các thông tin quảng cáo cần thiết theo thỏa thuận từ phía chủ thể Việt Nam sẽ được quyền cung ứng dịch vụ quảng cáo dưới hình thức này tại Việt Nam. “Trang thông tin điện tử” ở đây được hiểu là hệ thống thông tin được thể hiện dưới dạng ký hiệu, số, chữ viết, hình ảnh, âm thanh và các dạng thông tin khác nhằm mục đích cung cấp cho người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, trao đổi thông tin, chia sẻ âm thanh, hình ảnh, tạo diễn đàn, trò chuyện trực tuyến để cung cấp dịch vụ quảng cáo (khoản 2, điều 13) [10]. Ngoài ra, nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quảng cáo, an ninh mạng, quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng và nghĩa vụ nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật cũng được Nghị định số 70/2021/NĐ-CP đặt ra khi cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài kinh doanh hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo tại Việt Nam.

Thứ hai, cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài kinh doanh hoạt động quảng cáo xuyên biên giới được xác định không phải đối tượng cư trú cũng như không có trụ sở kinh doanh tại Việt Nam theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN), thuế thu nhập cá nhân (thuế TNCN) và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành khác (Khoản 1, điều 1) [7]. Do không đặt văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam đối với tổ chức nước ngoài hay không đủ điều kiện trở thành cá nhân cư trú tại Việt Nam đối với cá nhân nước ngoài theo quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân, nên khi xem xét tư cách chủ thể của cá nhân và tổ chức nước ngoài trong hoạt động quảng cáo xuyên biên giới thì cần đặt dưới danh nghĩa của nhà thầu nước ngoài (Điều 5) [8]. Nguyên tắc xác định này có ý nghĩa quan trọng trong việc chỉ định áp dụng các loại thuế và phương thức tính thuế phù hợp, cụ thể: (i) nhà thầu nước ngoài với tư cách là tổ chức hay doanh nghiệp kinh doanh cung ứng dịch vụ quảng cáo qua biên giới sẽ bị đánh thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT) và thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu hay phương pháp trực tiếp (Điều 8, điều 9 và điều 10) [8]; (ii) nhà thầu nước ngoài khi được xem là cá nhân nước ngoài không cư trú phải thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT và thuế TNCN cũng theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu (Điều 17) [7].

2.1 Nghĩa vụ đóng và kê khai thuế đối với nguồn thu nhập phát sinh từ hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam

Trên nguyên tắc các hoạt động kinh doanh hợp pháp phát sinh thu nhập trong lãnh thổ Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam chạm ngưỡng tính thuế theo quy định thì phải bị đánh thuế trên thu nhập tương ứng. Hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam có phát sinh lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thì cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài cung cấp quảng cáo xuyên biên giới (sau đây gọi là các nhà cung cấp nước ngoài) phải có nghĩa vụ thuế đối với Ngân sách nhà nước, kể cả khi không có sự hiện diện dân sự trên lãnh thổ Việt Nam.

Dưới góc độ pháp luật quốc tế, thu nhập có nguồn gốc từ hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo của các doanh nghiệp công nghệ đa quốc gia như Facebook, Google, Youtube, Tiktok,... được các nước trên thế giới đặt dưới cơ chế pháp lý và mức thuế suất khác nhau. Cộng hòa Pháp là một trong những quốc gia thuộc khối liên minh Châu Âu – EU đầu tiên đã ban hành quy định về việc đánh thuế kỹ thuật số (trong tiếng Pháp: Taxe sur les services numériques et impôt sur les sociétés - Taxe GAFA) có hiệu lực từ năm 2019 đối với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ quảng cáo từ nước ngoài¹. Theo đó, mức thuế 03% sẽ được Chính phủ Pháp áp lên doanh thu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bán hàng trực tuyến cho các cá nhân hoặc tổ chức hoạt động kinh doanh có doanh thu từ 25 triệu EUR trở lên trên lãnh thổ của Pháp. Theo hướng ngược lại, Cục thuế Australia (trong tiếng Anh: Australian Tax Office - ATO) không đánh thuế trên tổng doanh thu, thay vào đó Australia quy định áp thuế hàng hóa và dịch vụ 10% đối với dịch vụ nhập khẩu và sản phẩm kỹ thuật (trong tiếng Anh: Goods and services tax (GST) on imported services and digital products), bao gồm dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới được cung ứng bởi các nhà cung cấp nước ngoài [2]. Năm 2016, Ấn Độ đã ban hành đạo luật thuế cân bằng (trong tiếng Anh: Equalization levy – EL, được biết đến với tên gọi khác là Equalization levy 1.0 hay Google Tax) với mức thuế 06% trên tổng doanh thu hàng năm có giá trị trên 100.000 Rupee của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động kinh doanh cung ứng quảng cáo thông qua nền tảng ứng dụng công nghệ số tại Ấn Độ [11]. Quy định của mỗi quốc gia có thể khác nhau phụ thuộc vào thể chế chính trị riêng của từng nước nhưng các nước đều chung mục đích nhằm tạo ra gánh

¹ Do nhiều nguyên nhân khác nhau, quy định đánh thuế kỹ thuật số đã bị tạm hoãn trong một khoản thời gian và hiện tại đã được Pháp chính thức áp dụng trở lại.

nặng về thuế đối với các doanh nghiệp lớn từ nước ngoài có doanh thu ở mức cao phát sinh ngay trên lãnh thổ của nước sở tại, nhưng nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp này chưa tương xứng và công bằng với doanh nghiệp nội địa. Trong xu thế các nước phát triển đang xây dựng chiến lược đánh thuế toàn cầu đối với các doanh nghiệp đa quốc gia trong lĩnh vực công nghệ, đặc biệt các doanh nghiệp đến từ Hoa Kỳ như Amazon, Facebook, Google hay Netflix. Cụ thể, các nước G7 đã đạt được thỏa thuận xây dựng kế hoạch đánh thuế doanh nghiệp toàn cầu với mức thuế suất tối thiểu 15% lợi nhuận của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới nhằm ngăn chặn các hành vi trốn thuế của các doanh nghiệp đa quốc gia này [17]. Theo thỏa thuận trong kế hoạch này, khi mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp nước ngoài theo quy định của một quốc gia thấp hơn 15% mức tối thiểu được G7 đưa ra thì quốc gia phải tăng thuế suất lên mức tối thiểu là 15%, quy định không áp dụng đối với doanh nghiệp nội địa [6]. Ngoài mục đích đánh thuế thu nhập doanh nghiệp, có thể nhận định rằng các quốc gia G7 đang muốn hạn chế hoặc ngăn chặn hành vi chuyển lợi nhuận được xem bất hợp pháp ra khỏi lãnh thổ của quốc gia sở tại.

Cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam, đối với cá nhân không cư trú là nhà cung cấp ở nước ngoài có nguồn thu nhập từ hoạt động kinh doanh cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam là đối tượng chịu thuế TNCN và thuế GTGT (Khoản 1, điều 2 và khoản 2, điều 17) [7],[8] theo quy định của pháp luật Việt Nam với mức thuế suất 5% trên doanh thu (Khoản 2, điều 12) [8]. Đối với các doanh nghiệp nước ngoài cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới không có trụ sở tại Việt Nam thực hiện hoạt động kinh doanh có phát sinh thu nhập trên lãnh thổ Việt Nam thì phải có nghĩa vụ nộp thuế nhà thầu vào Ngân sách nhà nước theo quy định, bao gồm thuế GTGT và thuế TNDN (Điều 5) [8] với mức thuế suất được áp dụng là 5% (Khoản 2, điều 12 và khoản 2, điều 13) [8]. Và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp Việt Nam trong trường hợp này là trách nhiệm thông báo cho nhà cung cấp nước ngoài về việc khấu trừ thuế nhà thầu trước khi thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng đã ký kết (Điều 01, điều 11, điều 12 và điều 13, Mục 3, Chương II) [8]. Bên cạnh đó, cá nhân, tổ chức hoặc doanh nghiệp Việt Nam khi sử dụng dịch vụ quảng cáo được cung cấp bởi cá nhân hoặc các doanh nghiệp nước ngoài không có trụ sở hay văn phòng đại diện tại Việt Nam thì phía Việt Nam có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế nhà thầu thay cho các nhà cung cấp nước ngoài. Hoặc các nhà cung cấp nước ngoài có thể nộp thuế trực tiếp vào ngân sách Nhà nước Việt Nam thông qua cổng thông tin “etaxvn.gdt.gov.vn” ngay cả khi không có sự hiện diện dân sự tại Việt Nam, quy định này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 21/03/2022.

2.3 Đảm bảo tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới

Pháp luật về sở hữu trí tuệ được đặt ra trong tất cả lĩnh vực ngành nghề kinh doanh, đối với hoạt động quảng cáo nói chung thì việc xâm phạm đến quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân hay tổ chức khác đó là một hành vi bị cấm (Khoản 13, điều 8) [13]. Việc xử lý hành vi quảng cáo xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như Luật Quảng cáo 2012 sửa đổi bổ sung năm 2018, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi bổ sung năm 2009, 2019, 2022 và Luật Giao dịch điện tử 2005 và Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực văn hóa, quảng cáo. Đối với hoạt động kinh doanh cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam được Nghị định số 70/2021/NĐ-CP của Chính phủ đã bổ sung quy định mới so với quy định trước đây, theo đó Nghị định này ghi nhận cụ thể và yêu cầu các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi tham gia vào hoạt động kinh doanh cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam không đặt các sản phẩm quảng cáo và nội dung vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ (Khoản 5, điều 13) [10].

Trên thực tế, trong chính sách điều khoản hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam luôn đặt ra các quy định chống vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ. Chẳng hạn, đối với “Google LLC” – Doanh nghiệp công nghệ đa quốc gia của Hoa Kỳ cũng là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quảng cáo xuyên biên giới đã quy định việc cấm các kênh và video được đăng trên ứng dụng Youtube có nội dung vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu hay bản quyền, người dùng sở hữu kênh Youtube sẽ bị chặn video có nội dung vi phạm và có thể bị tạm ngưng hoạt động đối với kênh Youtube [12]. Đây là quy định mang tính nội bộ giới hạn trong phạm vi doanh nghiệp. Về mặt pháp lý, đối với hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ từ hoạt động quảng cáo, thì tùy theo tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Cụ thể, quy định xử lý hành chính cho hành vi vi phạm

trong hoạt động quảng cáo liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ với mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng theo quy định tại khoản 3, điều 34, Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực văn hóa, quảng cáo (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/12/2022).

2.4 Cần đảm bảo quyền nhân thân đối với cá nhân trong hoạt động quảng cáo xuyên biên giới

Quyền nhân thân là quyền của mỗi cá nhân được pháp luật tôn trọng và bảo vệ, đặc biệt là quyền đối với hình ảnh của cá nhân (Điều 32) [14]. Trong các hoạt động quảng cáo nói chung, việc sử dụng hình ảnh của cá nhân nhằm mục đích quảng cáo thương mại cho các sản phẩm, hàng hóa hay dịch vụ đến công chúng phải được sự đồng ý của cá nhân đó trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng bằng văn bản hoặc có thể bằng lời nói theo quy định. Tại điều 8, Luật Quảng cáo năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) cũng đề cập đến hành vi xâm phạm quyền nhân thân của cá nhân trong hoạt động quảng cáo, theo đó, khi sử dụng hình ảnh, lời nói, chữ viết của cá nhân nhằm mục đích quảng cáo nhưng chưa được cá nhân đó đồng ý là hành vi bị cấm, trừ những trường hợp được pháp luật cho phép như việc sử dụng hình ảnh vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng hay hình ảnh của cá nhân được sử dụng công khai trong các hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao hay hoạt động biểu diễn nghệ thuật... nhưng không gây ảnh hưởng xấu danh dự, nhân phẩm cũng như uy tín của cá nhân đó.

Dưới góc độ của Nghị định 70/2021/NĐ-CP của Chính phủ, mặc dù không đề cập rõ vấn đề đảm bảo quyền nhân thân trong hoạt động quảng cáo xuyên biên giới, tuy nhiên Nghị định 70/2021/NĐ-CP đặt ra yêu cầu buộc chủ thể cung ứng dịch vụ quảng cáo qua biên giới tại Việt Nam cần đưa ra những giải pháp kỹ thuật để cá nhân hoặc tổ chức bao gồm người phát hành quảng cáo và người quảng cáo tại Việt Nam có thể giám sát, kiểm soát và loại bỏ các sản phẩm quảng cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam (Điều b, Khoản 5, điều 13) [10], quy định này được hiểu bao hàm việc đảm bảo tôn trọng và bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân. Quy định này được xem là giải pháp mang tính khả thi, bởi nó có sự bắt buộc phối hợp chung được Chính phủ đưa ra để đảm bảo rằng nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo qua biên giới và người quảng cáo tại Việt Nam có sự ràng buộc trách nhiệm lẫn nhau trong vấn đề kiểm soát nội dung quảng cáo để tránh hành vi vi phạm pháp luật.

3 MỘT SỐ BẤT CẬP PHÁT SINH TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ QUẢNG CÁO XUYÊN BIÊN GIỚI TẠI VIỆT NAM

Thứ nhất, gian lận trong khi ủy quyền kê khai và nộp thuế thu nhập: việc gian lận xảy ra trong quá trình ủy quyền kê khai và nộp thuế thu nhập cho các cá nhân hoặc tổ chức Việt Nam đối với nguồn thu nhập phát sinh từ hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam của các nhà cung cấp nước ngoài. Về cơ bản, như đã trình bày thì pháp luật Việt Nam đã xây dựng khá đầy đủ cơ chế pháp lý điều chỉnh việc đánh thuế thu nhập đối với hoạt động quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam. Tuy nhiên, khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành thu thuế đối với các nhà cung cấp nước ngoài nhưng lại có sự thông đồng giữa cá nhân, tổ chức Việt Nam với các nhà cung cấp nước ngoài nhằm mục đích trốn thuế hoặc kê khai không đúng nguồn thu chịu thuế thực tế. Hành vi này hoàn toàn có khả năng xảy ra nhất là khi việc thanh toán nghĩa vụ theo sự thỏa thuận giữa các bên được thực hiện thông qua phương thức thanh toán không dùng tiền thông qua các tổ chức tài chính hay ngân hàng nằm ngoài hệ thống ngân hàng chịu sự kiểm soát của Chính phủ Việt Nam.

Thứ hai, chế tài xử lý hành vi vi phạm nghĩa vụ về thuế chưa đủ thuyết phục: đánh giá ở một góc độ nhất định thì pháp luật Việt Nam đã cơ bản hoàn thiện các biện pháp xử lý hành chính cho hành vi nộp thuế không đúng thời hạn quy định và xử lý hình sự đối với hành vi trốn thuế, cụ thể tại điều 200 về tội trốn thuế trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/10/2020 về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn). Tuy vậy, các hình thức chế tài chưa phát huy hiệu quả và tương xứng với hành vi khi áp dụng đối với các cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài, các quy định xử lý vi phạm chủ yếu nhằm mục đích chính là để ràng buộc trách nhiệm “kê khai và nộp thuế thay” của cá nhân hoặc tổ chức Việt Nam để cá nhân hoặc tổ chức Việt Nam tạo áp lực đối với đối tác của mình tại thời điểm ký kết hợp đồng và buộc họ tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam. Cá nhân hoặc tổ

chức Việt Nam sẽ chịu các biện pháp chế tài nếu có hành vi khai sai thông tin nguồn thu nhập, nộp thuế không đúng hạn hay có hành vi gian lận nhằm để giúp các nhà cung cấp nước ngoài trốn thuế. Trách nhiệm liên đới có thể được đặt ra khi các nhà cung cấp nước ngoài cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới được cơ quan điều tra của Việt Nam chứng minh và kết luận họ có liên quan đến hành vi vi phạm đó. Mặt khác, với hình thức chế tài hiện tại chỉ dừng lại ở mức độ phạt hành chính cho lần vi phạm đầu tiên theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng như Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 đối với hành vi trốn thuế hay chậm nộp thuế thì chưa đủ và tương xứng với doanh thu mà các doanh nghiệp đa quốc gia lớn như Facebook, Google, Amazon hay TikTok có được.

Thứ ba, khó khăn trong việc kiểm soát các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam: mặc dù đã ban hành các quy định cụ thể về việc cấm các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ xuất phát từ hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam, tuy nhiên, các nhà cung cấp nước ngoài kể cả Google hay Meta cũng không thể ngăn được một cách triệt để các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam được đưa ra đều bắt nguồn từ thực tiễn hành vi vi phạm hoặc hành vi hỗ trợ cho các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam. Điển hình, một số trang website thương mại điện tử bán hàng trực tuyến và các ứng dụng mạng xã hội (được cung cấp bởi các nhà cung cấp nước ngoài) công khai giới thiệu, quảng cáo các sản phẩm được làm nhái hoặc làm giả tương tự bởi cá nhân hoặc tổ chức Việt Nam và lấy danh nghĩa từ các nhãn hiệu, thương hiệu nổi tiếng của Việt Nam và nước ngoài nhằm mục đích thương mại nhưng chưa được sự cho phép từ những nhãn hiệu này. Đây là hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể khác mà ở đó các nhà cung cấp nước ngoài giữ vai trò hỗ trợ quan trọng dẫn đến hành vi xâm phạm. Trên cơ sở phân tích thực tế chỉ ra rằng nguyên nhân là do các nhà cung cấp nước ngoài chưa xem xét kỹ lưỡng và đánh giá mang tính minh bạch về chất lượng cũng như nguồn gốc sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cần được quảng cáo theo yêu cầu của cá nhân hoặc tổ chức tại Việt Nam. Bên cạnh đó, một nguyên nhân khác có thể bắt nguồn từ hành vi cố tình vi phạm trong đó không loại trừ khả năng có sự thỏa thuận của cả hai bên chủ thể Việt Nam và nước ngoài vì mục đích lợi nhuận, các nhà cung cấp nước ngoài có thể bỏ qua các bước trong quy trình kiểm tra, đánh giá cần thiết hoặc không quan tâm quá nhiều đến sản phẩm hay dịch vụ cần được quảng cáo. Theo số liệu báo cáo chính thức, phần lớn thỏa thuận hay hợp đồng quảng cáo giữa nhà cung cấp nước ngoài và tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam được tiến hành thông qua việc liên hệ trực tiếp giữa hai bên, điển hình như Google và Meta, cụ thể đối với doanh thu từ hoạt động quảng cáo tại Việt Nam, có khoảng 55% doanh thu quảng cáo từ Google và khoảng 70% doanh thu thông qua mạng xã hội Facebook do phía Việt Nam tự chủ động liên hệ với Google và Facebook để thỏa thuận hợp đồng và phần trăm doanh thu còn lại được thực hiện thông qua các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh dịch vụ quảng cáo tại Việt Nam [5]. Trong trường hợp này khả năng tồn tại các thỏa thuận ngầm giữa các nhà cung cấp nước ngoài với cá nhân hay tổ chức Việt Nam về việc bỏ qua một số hoặc tất cả các giai đoạn kiểm tra, đánh giá nội dung cơ bản về sản phẩm quảng cáo hoàn toàn có cơ sở để xảy ra.

Thứ tư, thiếu sót trong quy trình kiểm duyệt nội dung dẫn đến vi phạm quyền nhân thân của cá nhân: thực tế cho thấy rằng trong một số hành vi được thực hiện trong hoạt động quảng cáo thông qua các nền tảng như Facebook, Google, Youtube, TikTok hay trang thông tin điện tử bán hàng trực tuyến chứa đựng những nội dung vi phạm quyền nhân thân khi sử dụng hình ảnh của cá nhân nhưng chưa nhận được sự cho phép hay đồng ý của chính cá nhân đó diễn ra một cách thường xuyên, đặc biệt đối với các cá nhân có danh tiếng và tầm ảnh hưởng nhất định đến công chúng trong một số lĩnh vực. Nguyên nhân bắt nguồn từ việc các nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới đã có sự thiếu sót hoặc chưa đưa quy trình kỹ thuật để giám sát, kiểm duyệt nội dung và đánh giá sản phẩm hay dịch vụ cần được quảng cáo một cách kỹ lưỡng, mặc dù đã ban hành các điều khoản chính sách trước khi tiến hành hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam. Điều đó dẫn đến hệ quả mang tính chủ quản các nền tảng như Facebook, Google hay Youtube đã vô tình hỗ trợ cho đối tác của mình một cách tích cực trong việc xâm phạm đến quyền nhân thân của chủ thể khác. Bên cạnh đó, khả năng tồn tại sự thỏa thuận giữa các nhà cung cấp nước ngoài và các cá nhân hoặc tổ chức Việt Nam cũng không thể loại trừ.

4 ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ QUẢNG CÁO XUYỀN BIÊN GIỚI

Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20/07/2021 của Chính phủ, pháp luật về thuế và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã xây dựng khung pháp lý tương đối hoàn thiện nhằm điều chỉnh hoạt động kinh doanh cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam, tuy nhiên với một số vướng mắc đã được đề cập, thì một số giải pháp, kiến nghị được đề xuất cụ thể như sau:

Thứ nhất, cần có sự kiểm soát, phối hợp chặt chẽ hơn với cơ quan thuế và cơ quan chịu trách nhiệm quản lý trong lĩnh vực thương mại điện tử: nếu chỉ dựa vào các cá nhân hay tổ chức Việt Nam tiến hành kê khai và nộp thuế giúp các nhà cung cấp nước ngoài trong trường hợp được ủy quyền thì chưa đủ để đảm bảo việc nộp đủ và đúng số thuế phải nộp từ nguồn thu nhập chịu thuế, chính vì vậy cần có sự kiểm soát, phối hợp chặt chẽ hơn với cơ quan thuế, cơ quan chịu trách nhiệm quản lý thông tin trên các trang thông tin điện tử. Từ đó giúp hạn chế những sai sót thông tin cũng như các hành vi tiêu cực và đảm bảo thu đúng số thuế cho ngân sách nhà nước.

Thứ hai, điều chỉnh tăng mức chế tài xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới: quy định xử lý hành chính cho hành vi vi phạm trong hoạt động quảng cáo liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ với mức phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng (Khoản 3, điều 34) [9], nhưng mức tiền phạt vi phạm hành chính so với lợi nhuận thu được từ hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo và bán các sản phẩm quảng cáo được đánh giá không quá đáng kể, đặc biệt đối với các nhà cung cấp nước ngoài và chủ thể kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có doanh thu hàng năm ở mức cao. Do đó, ngoài hình thức phạt tiền đối với hành vi vi phạm cho lần đầu tiên, cần nghiên cứu xây dựng quy định áp dụng hình thức tạm đình chỉ kinh doanh có thời hạn đối với cá nhân hay tổ chức Việt Nam hoặc tạm ngưng hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo có thời hạn cho mặt hàng được quảng đã có nội dung vi phạm.

Thứ ba, tăng mức chế tài xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi trốn thuế và chậm nộp thuế đối với nguồn thu nhập phát sinh từ hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới: ngoài các biện pháp chế tài xử lý hiện hành, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực về thuế của Việt Nam nên điều chỉnh hình thức chế tài đối với các nhà cung cấp nước ngoài nếu có hành vi trốn thuế hay nộp thuế không đúng thời hạn sẽ phải đóng thuế thu nhập gấp 1,5 lần hoặc gấp 2,0 lần số thuế chậm nộp khi có hành vi trốn thuế theo kết luận của cơ quan thuế có thẩm quyền Việt Nam. Đây cũng là cách thức được Chính phủ Australia áp dụng nhằm đảm bảo cho các doanh nghiệp đa quốc gia phải có nghĩa vụ đóng thuế đối với phần lợi nhuận phát sinh trên lãnh thổ của Australia, được quy định bởi luật thuế chống tránh thuế quốc tế (Multinational Anti – Avoidance Law – MAAL). Theo đó ATO, các doanh nghiệp nước ngoài khi được xem là có hành vi trốn thuế theo quyết định kết luận của cơ quan thuế Australiaphải có nghĩa vụ nộp lại gấp đôi số thuế chưa nộp cộng với phần lãi suất theo quy định [1]. Quy định này được Chính phủ Australia áp dụng trên một số các khoản thu nhập nhất định phát sinh từ năm 2016 [3].

Thứ tư, cần xây dựng quy định bắt buộc các doanh nghiệp nước ngoài khi cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam phải thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh hoạt động tại Việt Nam: trong mục đích nhằm đảm bảo sự phối hợp của các nhà cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền Việt Nam trong thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin kịp thời và kiểm soát các giao dịch quảng cáo phát sinh tại Việt Nam, bên cạnh đó sẽ tạo áp lực và ràng buộc trách nhiệm ở mức độ cao hơn đối với các nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo nước ngoài để họ nghiêm chỉnh chấp hành và thực hiện đúng quy định của Việt Nam.

5 KẾT LUẬN

Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20/07/2021 của Chính phủ được ban hành xuất phát từ thực tế cần phải thay đổi các quy định pháp lý hiện tại để điều chỉnh một cách chặt chẽ đối với các hoạt động quảng cáo thông qua mạng xã hội hay website thương mại điện tử ngày càng phổ biến. Nghị định số 70/2021/NĐ-CP với những quy định thay đổi, bổ sung đã định khung pháp lý khá đầy đủ và cụ thể so với văn bản trước đó đối với hình thức hoạt động cung ứng dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới, cụ thể trong vấn đề đảm bảo quyền nhân thân, quyền sở hữu trí tuệ và nghĩa vụ cung cấp thông tin, kê khai và nộp thuế theo quy định cho cơ quan có thẩm quyền Việt Nam. Các quy định của Nghị định số 70/2021/NĐ-CP cũng cho thấy có sự ràng buộc trách nhiệm hơn trong việc phối hợp giữa cá nhân, tổ chức Việt Nam với cá nhân, tổ chức

nước ngoài trong việc đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số bất cập liên quan đến việc quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng như chế tài xử lý chưa thật sự thuyết phục và mang tính răn đe đối với các hành vi vi phạm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Australian Tax Office, A strong domestic tax regime, truy xuất từ <https://www.ato.gov.au/general/tax-and-corporate-australia/a-strong-domestic-tax-regime/>, truy cập ngày 31/05/2023.
- [2] Australian Tax Office, When to charge GST, truy xuất từ <https://www.ato.gov.au/business/international-tax-for-business/gst-on-imported-services-and-digital-products/when-to-charge-gst>, truy cập ngày 31/05/2023.
- [3] PGS. TS. Phạm Thế Anh (2020), Trốn và tránh thuế ở Việt Nam, trang 28.
- [4] Báo Đầu tư (2021), Quảng cáo trực tuyến “kiếm bầm” trong mùa dịch, <https://baodautu.vn/quang-cao-truc-tuyen-kiem-bam-trong-mua-dich-d144885.html>, truy cập ngày 24/05/2023.
- [5] Báo Lao động (2021), Quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam: Thêm chế tài và gỡ nút thắt, truy xuất từ <https://laodong.vn/kinh-te/quang-cao-xuyen-bien-gioi-tai-viet-nam-them-che-tai-va-go-nut-that-933678.ldo>, truy cập ngày 24/05/2023.
- [6] Báo điện tử VOV (2021), Thỏa thuận thuế lịch sử của G7 ảnh hưởng thế nào đến Big Tech?, truy xuất từ <https://vov.vn/cong-nghe/tin-moi/thoa-thuan-thue-lich-su-cua-g7-anh-huong-the-nao-den-big-tech-864192.vov>, truy cập ngày 20/05/2023.
- [7] Bộ Tài chính (2013), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)
- [8] Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.
- [9] Chính phủ (2021), Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực văn hóa, quảng cáo (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/12/2022).
- [10] Chính phủ (2021), Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20/07/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2018.
- [11] Expansion of India’s Equalisation Levy to Impact More Tech Companies, truy xuất từ <https://www.duffandphelps.com/insights/publications/transfer-pricing/transfer-pricing-times-first-quarter-2021/expansion-of-indias-equalisation-levy-impact-tech-companies>, truy cập ngày 22/05/2023.
- [12] Google LLC Chính sách của Youtube đối với nhãn hiệu, truy xuất từ https://support.google.com/youtube/answer/6154218?hl=vi&ref_topic=6154211, truy cập ngày 28/05/2022.
- [13] Quốc hội (2012), Luật Quảng cáo năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).
- [14] Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự năm 2015.

[15] Tạp chí điện tử Kinh doanh, Liên minh HTX Việt Nam (2023). Quảng cáo số kể khó về pháp lý, có thương vụ thiệt hại cả chục nghìn USD, truy xuất từ <https://vnbusiness.vn/thi-truong/quang-cao-so-ke-kho-ve-phap-ly-co-thuong-vu-thiet-hai-ca-chuc-nghin-usd-1090992.html>, truy cập ngày 10/05/2023.

[16] Tạp chí Công nghiệp và Tiêu dùng, Hiệp hội Doanh nghiệp Công nghiệp Vừa và Nhỏ VN (2023). Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu của ngành truyền thông quảng cáo, truy xuất từ <http://www.congnghieptieudung.vn/chuyen-doi-so-la-xu-huong-tat-yeu-cua-nganh-truyen-thong-quang-cao-dt40871>, truy cập ngày 10/05/2023.

[17] The Washington Post (2021), G-7 countries reach agreement on 15 percent minimum global tax rate, truy xuất từ <https://www.washingtonpost.com/us-policy/2021/06/05/g7-tax-us-yellen/>, truy cập ngày 20/05/2023.

YSC5.F517

THÚC ĐẨY GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: TÂM NHÌN VÀ HÀNH ĐỘNG

NGUYỄN THỊ LOAN

Khoa lý luận chính trị - Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

nguyenthiloan@iuh.edu.vn

Tóm tắt. Sự phát triển bền vững đã trở thành một chủ đề quan trọng trong nền kinh tế và xã hội hiện đại, đặc biệt ở Việt Nam. Giáo dục đại học là nơi hình thành và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có thể đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động và phát triển kinh tế. Trong bối cảnh thế giới và Việt Nam đang chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững, giáo dục đại học cần thích nghi và thay đổi để đáp ứng các yêu cầu mới của xã hội. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục đại học đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Đồng thời, nghiên cứu sẽ tập trung phân tích những cơ hội và thách thức mà giáo dục đại học Việt Nam đang phải đối mặt. Với tư cách là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, giáo dục đại học Việt Nam cần có những biện pháp để có thể đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội, đồng thời góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Từ khóa. Giáo dục đại học, Phát triển bền vững, cơ hội, thách thức.

PROMOTING VIETNAM'S HIGHER EDUCATION FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT: VISION AND ACTION

Abstract. Sustainable development has become an important topic in modern economic and social systems, especially in Vietnam. Higher education is where high-quality human resources are formed and trained to meet the demands of the labor market and economic development. In the context of the world and Vietnam transitioning to a sustainable development model, higher education needs to adapt and change to meet the new demands of society. This article focuses on emphasizing the importance of higher education for the sustainable development of the country. At the same time, the study will analyze the opportunities and challenges that Vietnam's higher education is facing. As a center for training high-quality human resources, Vietnamese higher education needs measures to meet the needs of learners and society while contributing to the sustainable development of the country.

Keywords. Higher education, Sustainable development, opportunities, challenges.

1 MỞ ĐẦU

Những năm gần đây, Việt Nam đang phát triển với tốc độ nhanh chóng, mở rộng kinh tế và cải cách cơ cấu kinh tế, cùng với sự phát triển kinh tế đó, nhu cầu về giáo dục đại học cũng tăng lên đáng kể. Giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cung cấp những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho sự phát triển của đất nước. Vì vậy việc cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục đại học là cần thiết và quan trọng để đáp ứng nhu cầu của xã hội và thúc đẩy sự bền vững của đất nước. Để đáp ứng nhu cầu đó, giáo dục đại học cần phải có tầm nhìn và hành động phù hợp với thực tế.

Phát triển bền vững (PTBV) đang trở thành xu hướng chung trong nhiều lĩnh vực, trong đó có cả giáo dục. Có thể coi giáo dục là một phần không thể thiếu của một chiến lược PTBV vì con người là trung tâm của sự phát triển và giáo dục có thể mang lại những thay đổi. Giáo dục sẽ là cơ hội tốt nhất giúp chúng ta thúc đẩy những giá trị và hành vi cần thiết cho PTBV. Hiện nay, vấn đề PTBV cũng là một định hướng trong hoạt động của các cơ sở GD-ĐT, trong đó có hoạt động của giáo dục đại học. Vấn đề này đã được đề cập trong một số nghiên cứu của các tác giả: Đoàn Thị Thanh Phương (2017); Vương Thị Ngọc Loan, Trần Thị

Gái, Kiều Thị Kính (2020);... Các công trình này đã nghiên cứu một cách tổng quát hình thức tích hợp thông qua các môn học liên quan đến PTBV.

Vì vậy, trong bài viết, chúng tôi sẽ phân tích vai trò của giáo dục đại học trong sự phát triển bền vững ở Việt Nam, đồng thời xem xét những cơ hội và thách thức đối với giáo dục đại học Việt Nam trong việc đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội. Chúng tôi cũng sẽ đề xuất một số biện pháp để giáo dục đại học Việt Nam có thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội và thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước. Để đạt được mục tiêu của bài viết, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp, đánh giá các chủ trương, chính sách, quy định liên quan đến giáo dục đại học ở Việt Nam để thúc đẩy PTBV nói chung và PTBV của giáo dục đại học nói riêng.

2 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1 Khái niệm sự phát triển bền vững

Thuật ngữ “PTBV” xuất hiện lần đầu tiên trong ấn phẩm Chiến lược bảo tồn thế giới của Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) năm 1980, song mới chỉ chủ yếu đề cập đến vấn đề bền vững sinh thái qua nội dung đơn giản: “Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”.

Năm 1987, trong Báo cáo Brundtland của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) thuộc Liên hợp quốc có đề cập: “PTBV là sự phát triển để đáp ứng những nhu cầu của ngày hôm nay mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai”.

Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về PTBV tổ chức ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002 đã xác định: “PTBV là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển, gồm tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường”.

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về khái niệm Phát triển bền vững. Theo tác giả, Phát triển bền vững là khái niệm nhằm chỉ sự phát triển về mọi mặt trong xã hội hiện tại, đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà vẫn không làm tổn hại, vẫn đảm bảo sự tiếp tục phát triển, vẫn đáp ứng các nhu cầu đó trong tương lai xa và hiện là mục tiêu hướng tới của nhiều quốc gia trên thế giới.

Phát triển bền vững tại Việt Nam là một quá trình phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và môi trường được tiến hành để đảm bảo sự tiến bộ dài hạn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ tương lai.

2.2 Vai trò của giáo dục đại học vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam

Giáo dục đại học đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển bền vững ở Việt Nam. Dưới đây là một số vai trò của giáo dục đại học trong việc đóng góp cho sự phát triển bền vững của đất nước:

Thứ nhất, giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo và trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cần thiết

Giáo dục đại học được xem là giai đoạn quan trọng để hình thành và phát triển những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cần thiết cho sinh viên trước khi bước vào đời sống và làm việc. Những kiến thức và kỹ năng này không chỉ giúp cho sinh viên có được nền tảng vững chắc để vận dụng vào công việc trong tương lai, mà còn giúp họ phát triển và trưởng thành trong các mặt khác của cuộc sống như tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, khả năng giao tiếp, khả năng tự học và nghiên cứu.

Thứ hai, giáo dục đại học có tác động tích cực đến quá trình nâng cao trình độ dân trí và giáo dục của toàn xã hội.

Qua quá trình học tập, sinh viên sẽ tiếp cận với kiến thức mới, nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, giao tiếp, quản lý thời gian, làm việc nhóm... Trong thời đại của nền kinh tế tri thức, giáo dục đại học trở thành nền tảng để xây dựng các nguồn lực nhân tài, cải tiến công nghệ, tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm và dịch vụ. Từ đó, giáo dục đại học góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Thứ ba, giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, việc nghiên cứu và phát triển công nghệ mới là một yếu tố quan trọng giúp đất nước cải thiện vị thế của mình trên trường quốc tế. Các trường đại học là nơi tập trung các chuyên gia, nhà khoa học và các nhà nghiên cứu giỏi trong các lĩnh vực khác nhau, là nơi cung

cấp các nghiên cứu về khoa học và công nghệ mới, từ đó giúp cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

Thứ tư, giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạt và bảo tồn văn hóa, giá trị truyền thống của dân tộc.

Trong giáo dục đại học, sinh viên có cơ hội được tiếp cận với các tài liệu, tài nguyên, sách vở, giáo trình, tư liệu và các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu về văn hóa, truyền thống, lịch sử và các giá trị của dân tộc. Bên cạnh đó, giáo dục đại học đào tạo và trang bị kiến thức và kỹ năng cho sinh viên để có thể truyền đạt và giữ gìn các giá trị truyền thống này, góp phần tăng cường lòng yêu nước và lòng tự hào dân tộc.

Thứ năm, giáo dục đại học đóng góp vào việc phát triển các ngành kinh tế mới và đổi mới phương pháp sản xuất.

Điều này được thực hiện thông qua việc đào tạo các nhà khoa học, chuyên gia và nhân viên chuyên môn trong các lĩnh vực mới, sáng tạo và có tiềm năng phát triển cao. Việc nghiên cứu, đổi mới phương pháp sản xuất và ứng dụng công nghệ mới trong các ngành sản xuất mới đang được ưu tiên đẩy mạnh tại các trường đại học. [5].

Các sinh viên được đào tạo để tư duy sáng tạo, tìm kiếm và áp dụng các giải pháp hiệu quả, góp phần đẩy mạnh sự đổi mới và cải tiến trong sản xuất. Những kiến thức và kỹ năng được trang bị từ giáo dục đại học cũng giúp cho các doanh nghiệp tăng cường năng lực cạnh tranh, tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, giảm chi phí sản xuất và tăng hiệu quả kinh doanh.

Thứ sáu, giáo dục đại học đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

Các chương trình giáo dục đại học hiện đại hiện nay thường tập trung vào việc phát triển các chương trình đào tạo liên quan đến môi trường, phát triển bền vững, quản lý tài nguyên, giải pháp cho các vấn đề xã hội như giảm nghèo, bảo vệ quyền phụ nữ, đối phó với các dịch bệnh, giáo dục giới tính và đa dạng tôn giáo và văn hóa. [9]

Ngoài ra, giáo dục đại học còn tạo ra một môi trường học tập và nghiên cứu chuyên sâu, khuyến khích sáng tạo và đổi mới, cũng như giao lưu văn hóa giữa các sinh viên và giảng viên đến từ nhiều quốc gia khác nhau. Những hoạt động này giúp nâng cao tầm nhìn, mở rộng kiến thức và tăng cường khả năng phản biện của sinh viên, từ đó góp phần nâng cao trình độ dân trí và giáo dục của toàn xã hội.

2.3 Cơ hội và thách thức đối với giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh phát triển bền vững

2.3.1 Cơ hội giáo dục đại học phát triển bền vững

Đầu tiên, giáo dục đại học Việt Nam có tiềm năng phát triển và đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước khi cả nước đang tiến hành chuyển đổi kinh tế, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Điều này yêu cầu có một lực lượng lao động trình độ cao, có kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực tiễn, tạo nên sự khác biệt cạnh tranh giữa các ngành và các doanh nghiệp trên thị trường. Nhu cầu về giáo dục đại học ngày càng tăng cũng là cơ hội để các trường đại học có thể phát triển và đáp ứng nhu cầu đó.

Cơ hội hợp tác giữa các trường đại học trong và ngoài nước: Việc hợp tác giữa các trường đại học trong và ngoài nước sẽ giúp cải thiện chất lượng đào tạo, đưa kiến thức mới nhất đến cho sinh viên và cải thiện cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, hợp tác giữa các trường đại học còn tạo ra các cơ hội nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức quốc tế: Nhà nước và các tổ chức quốc tế đang cung cấp nhiều nguồn lực để hỗ trợ giáo dục đại học tại Việt Nam. Điều này giúp các trường đại học có thể đầu tư vào cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giảng dạy và đào tạo nhân lực có trình độ cao cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Nhu cầu đa dạng về đào tạo: Trong bối cảnh phát triển bền vững, nhu cầu đa dạng về đào tạo của người học đang ngày càng tăng. Điều này đưa ra cơ hội cho ngành giáo dục đại học đưa ra các chương trình đào tạo đa dạng và linh hoạt, từ đào tạo truyền thống cho đến các chương trình đào tạo trực tuyến hay đào tạo theo nhu cầu của từng người học. [7]

Tăng cường quan tâm và đầu tư vào giáo dục đại học từ các doanh nghiệp: Điều này tạo cơ hội cho giáo dục đại học có thể hợp tác với các doanh nghiệp để đưa ra các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Việc hợp tác giữa giáo dục đại học và doanh nghiệp cũng sẽ thúc đẩy phát triển bền vững của đất nước, giúp cải thiện chất lượng đào tạo và đưa kiến thức mới nhất đến cho sinh viên.

Nhu cầu về đổi mới và sáng tạo trong giáo dục: Điều này không chỉ đáp ứng nhu cầu của người học và sự cạnh tranh trên thị trường lao động mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước. Giáo dục đại học có thể đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo các nhà lãnh đạo và chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan đến phát triển bền vững, từ kinh tế, môi trường đến xã hội.

Về mặt chính sách, Nhà nước cũng đang có những động thái tích cực để hỗ trợ phát triển bền vững giáo dục đại học. Ví dụ như, việc tăng cường đầu tư vào ngành giáo dục, đẩy mạnh hợp tác giữa các trường đại học với doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các trường đại học đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này đưa ra cơ hội cho ngành giáo dục đại học có thể phát triển bền vững hơn trong tương lai.

Trong báo cáo của Tổ chức Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) công bố vào năm 2019 về giáo dục đại học tại Việt Nam đã nhận định: "Giáo dục đại học Việt Nam có tiềm năng để trở thành một nguồn lực quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, cần có sự đầu tư nhiều hơn vào giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, để cải thiện chất lượng giáo dục, tăng cường năng lực và sự cạnh tranh của người học trên thị trường lao động" [2]. Trích dẫn này cho thấy sự nhận thức của UNDP về tiềm năng và vai trò của giáo dục đại học trong phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam. Để tận dụng được những tiềm năng này, các nhà quản lý giáo dục, giảng viên, sinh viên và cộng đồng xã hội cần phải cùng nhau nỗ lực và đóng góp, hợp tác để xây dựng một hệ thống giáo dục đại học chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của người học và xã hội trong thời đại 4.0.

2.3.2 Thách thức đối với giáo dục đại học phát triển bền vững

Mặc dù giáo dục đại học ở Việt Nam đang có nhiều cơ hội để phát triển bền vững đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội đó thì giáo dục đại học ở Việt Nam cũng có nhiều thách thức, cần có biện pháp, bước đi phù hợp để đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội trong bối cảnh phát triển bền vững. Các thách thức này bao gồm:

Chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn: Mặc dù các trường đại học Việt Nam đang cố gắng cải thiện chất lượng giáo dục, tuy nhiên, vẫn chưa thể đáp ứng nhu cầu về trình độ, kỹ năng thực tiễn, ngoại ngữ của sinh viên. Điều này khiến cho sinh viên ra trường với kiến thức và kỹ năng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế của các doanh nghiệp và xã hội. Đây là một vấn đề quan trọng trong giáo dục đại học, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường lao động: Hiện nay, thị trường lao động đang đổi mới với những thay đổi nhanh chóng và không ngừng chuyển đổi ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững. Do đó, các sinh viên sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt để có được một công việc tốt sau khi tốt nghiệp. Không chỉ vậy, sự xuất hiện của công nghệ và sự phát triển của trí tuệ nhân tạo cũng đang tác động mạnh mẽ đến các ngành nghề truyền thống, làm cho một số công việc trở nên thừa thãi hoặc bị thay thế bằng các giải pháp tự động hóa. [8]

Thiếu sự đa dạng và đổi mới trong chương trình đào tạo: Các chương trình đào tạo tại các trường đại học hiện nay vẫn còn thiếu sự đa dạng và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực khác nhau. Điều này làm cho sinh viên thiếu sự lựa chọn và khó khăn trong việc chọn lựa chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu và sở thích cá nhân.

Không đồng đều về chất lượng giáo dục: Chất lượng giáo dục tại các trường đại học không đồng đều. Các trường đại học có chuyên môn mạnh về môi trường và phát triển bền vững vẫn còn rất ít, trong khi đó, các trường đại học khác lại không chú trọng đến lĩnh vực này.

Nhiều người học vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục đại học do những hạn chế về tài chính, chất lượng giáo dục cũng như việc xét tuyển đánh giá chưa thực sự công bằng. Đây là một vấn đề nghiêm trọng đang gây ảnh hưởng không nhỏ đến năng lực và tiềm năng phát triển của các bạn trẻ.

Ngoài ra, giáo dục đại học Việt Nam còn đối mặt với những thách thức như lạm phát bằng cấp, tình trạng gian lận trong thi cử và việc các nhà trường chưa thật sự đảm bảo quyền lợi cho sinh viên.

Giáo sư Nguyễn Xuân Thắng - Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, đã nhận định: "Giáo dục đại học hiện nay đang đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm cả việc đáp ứng nhu cầu của sinh viên và xã hội. Để giải quyết được những vấn đề này, chúng ta cần có những biện pháp để giúp sinh viên có điều kiện học tập tốt hơn". [3]

2.4 Biện pháp để giáo dục đại học đáp ứng được nhu cầu của người học và xã hội trong sự phát triển bền vững

Để đạt được một nền giáo dục đại học phát triển bền vững, chúng ta cần phải có một tầm nhìn xa hơn và thực hiện các hành động cần thiết. Một số giải pháp tiềm năng để đạt được mục tiêu này bao gồm:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng giáo dục, trình độ giảng viên

Các trường đại học cần cải thiện chất lượng giáo dục bằng cách tập trung vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy. Việc nâng cao trình độ giảng viên và cải thiện phương pháp giảng dạy sẽ giúp đảm bảo chất lượng đào tạo, cũng như tạo động lực và niềm tin cho sinh viên. Giảng viên có trình độ cao, kinh nghiệm và năng lực giảng dạy tốt sẽ giúp sinh viên học tập tốt hơn và đạt được kết quả tốt hơn.

Các nhân viên cũng cần được đào tạo và cập nhật kiến thức mới, kỹ năng mềm và kỹ năng quản lý để có thể đáp ứng được nhu cầu của sinh viên và xã hội. Ngoài ra, cần tạo điều kiện thuận lợi để các giảng viên và nhân viên trong trường đại học có thể tham gia vào các hoạt động đào tạo và phát triển chuyên môn nâng cao năng lực của mình để thu hút sinh viên và nâng cao uy tín của trường.

Thứ hai, đào tạo nhân lực chất lượng cao

Để phát triển bền vững, việc đào tạo nguồn nhân lực cao là rất quan trọng. Điều này đòi hỏi các trường đại học phải tập trung vào việc đào tạo và giáo dục các thế hệ sinh viên với năng lực, kỹ năng và tư duy sáng tạo cao. Để đạt được mục tiêu này, các trường đại học cần tăng cường nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng đào tạo, và xây dựng các chương trình học phù hợp với nhu cầu thị trường.

Việc đưa các chương trình giáo dục và đào tạo quốc tế vào trường cũng là một giải pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên nghiên cứu và phát triển sáng tạo. Điều này giúp sinh viên tiếp cận được với kiến thức và phương pháp giảng dạy mới nhất từ các trường đại học hàng đầu trên thế giới. Đồng thời, cần tạo ra môi trường học tập và làm việc thân thiện, sáng tạo và đầy đủ các điều kiện để sinh viên phát triển tối đa khả năng của mình.

Thứ ba, đa dạng hóa chương trình đào tạo

Việc tạo ra môi trường học tập và làm việc đa dạng và bình đẳng là một yếu tố không thể thiếu trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học để phát triển bền vững. Các trường đại học cần phải tạo ra môi trường học tập và làm việc đa dạng, bao gồm cả về mặt văn hóa và chủng tộc, để có thể tôn trọng và khuyến khích sự đa dạng và sáng tạo của sinh viên.

Đa dạng hóa chương trình đào tạo giúp sinh viên có thể lựa chọn các ngành học phù hợp với sở thích và năng lực của mình. Bên cạnh đó, các chương trình đào tạo mới cần được cập nhật và phát triển để đáp ứng với nhu cầu của xã hội.

Thứ tư, cải thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dịch vụ và hỗ trợ sinh viên

Các trường đại học cần tạo ra môi trường học tập đầy đủ các tiện ích cần thiết để hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập và nghiên cứu, như phòng thí nghiệm, thư viện, phòng học, ký túc xá, các hoạt động giải trí, thể thao và văn hóa.

Bên cạnh đó, cũng cần đầu tư vào việc nghiên cứu và phát triển các công nghệ mới nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến sự phát triển bền vững, bao gồm giảm thiểu khí thải, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo và quản lý tài nguyên. Các trường có thể tìm kiếm sự hỗ trợ từ Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ hoặc các công ty tư nhân để tăng cường nguồn lực tài chính.

Thứ năm, tăng cường quản lý và đánh giá chất lượng giáo dục

Cần phải tăng cường sự tham gia của các chuyên gia trong quá trình đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục, cũng như thúc đẩy sự tham gia của các cơ quan và tổ chức trong việc quản lý và đánh giá chất lượng giáo dục.

Đồng thời, phương pháp đánh giá kết quả học tập cũng cần được đổi mới để đáp ứng được nhu cầu của người học và xã hội. Việc đánh giá không chỉ dựa trên kiến thức mà còn phải xét đến năng lực và kỹ năng thực tiễn. Đánh giá kết quả học tập cần phải tập trung vào việc đánh giá trình độ năng lực của sinh viên để đảm bảo rằng sinh viên sẽ có khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng của mình vào thực tế.

Thứ sáu, tăng cường đối tác và kết nối

Hợp tác giữa các trường đại học có thể giúp tăng cường sức mạnh và nâng cao chất lượng giáo dục. Các trường đại học có thể hợp tác trong việc cung cấp các khóa học chung hoặc tổ chức các hoạt động nghiên cứu chung để cải thiện chất lượng giáo dục và đáp ứng nhu cầu của sinh viên và xã hội. Hợp tác giữa các

trường cung cấp cho sinh viên nhiều khóa học và lựa chọn hơn, từ đó đảm bảo đáp ứng được nhu cầu và sở thích của sinh viên.

Hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp cũng là yếu tố quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội đảm bảo phát triển bền vững. Trường đại học cần xây dựng các chương trình học có tính ứng dụng cao, đào tạo nhân lực đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Đồng thời, các doanh nghiệp cần đưa ra những yêu cầu và đề xuất để các trường đại học có thể nghiên cứu và thiết kế các chương trình học phù hợp với thực tế và nhu cầu của doanh nghiệp. Việc hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp sẽ giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận và trải nghiệm thực tế trong quá trình học tập, cũng như giúp các doanh nghiệp tìm kiếm nhân lực có chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu của mình. [4]

Thứ bảy, đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

Các trường đại học cần phải thiết kế chương trình đào tạo phù hợp với các yêu cầu của thị trường lao động, bao gồm cả những kỹ năng mềm và chuyên môn. Đồng thời, các trường đại học cần phải cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo thường xuyên để đảm bảo rằng sinh viên được trang bị những kỹ năng mới nhất và đáp ứng được những yêu cầu mới của công nghiệp.

Đánh giá kết quả học tập cần được thực hiện một cách công bằng và minh bạch để đảm bảo rằng sinh viên được đánh giá dựa trên năng lực thực sự của mình, không phụ thuộc vào sự thiên vị hoặc định kiến của giảng viên. Điều này sẽ đảm bảo rằng chất lượng đào tạo của trường đại học đáp ứng được nhu cầu của xã hội và đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng quốc tế để phát triển bền vững hơn.

Thứ tám, tăng cường nghiên cứu và phát triển

Nghiên cứu khoa học giúp cung cấp những kiến thức mới, đưa ra các giải pháp sáng tạo và đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Các trường đại học cần tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên và sinh viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các đề tài có liên quan đến sự phát triển bền vững.

Việc tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên nghiên cứu và phát triển sáng tạo sẽ giúp họ phát triển khả năng tư duy, sáng tạo và trau dồi kỹ năng thực hành. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc đầu tư vào cơ sở vật chất và hỗ trợ sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu, phát triển sáng tạo để phát triển năng lực nghiên cứu của sinh viên. [6]

Thứ chín, xây dựng môi trường học tập bền vững

Trong các chương trình giáo dục đại học, cần phải giới thiệu các môn học liên quan đến bền vững, chẳng hạn như quản lý tài nguyên, khoa học môi trường, phát triển kinh tế bền vững, v.v. Điều này sẽ giúp cho sinh viên có thể hiểu và đóng góp vào các vấn đề về bền vững trong các ngành công nghiệp của họ sau khi tốt nghiệp.

Các kỹ năng mềm, bao gồm tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, giao tiếp, quản lý thời gian và làm việc nhóm, là rất quan trọng trong nghề nghiệp và đời sống. Do đó, các trường đại học cần có một chương trình đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên, cung cấp cho họ các cơ hội để phát triển các kỹ năng này trong suốt quá trình học tập của mình.

Ngoài những biện pháp trên, để phát triển bền vững, các trường đại học cũng cần phải đẩy mạnh các hoạt động quốc tế hóa, đưa giáo dục đại học của Việt Nam vươn ra thế giới. Điều này đòi hỏi các trường cần phải có chính sách và chiến lược phát triển quốc tế rõ ràng, đồng thời cần có mối quan hệ hợp tác và liên kết với các trường đại học hàng đầu trên thế giới. Các hoạt động quốc tế hóa giúp cho sinh viên được tiếp cận với kiến thức và kinh nghiệm đa dạng, từ đó phát triển khả năng vượt trội và sẵn sàng đối mặt với thử thách và cơ hội mới. Ngoài ra, các hoạt động quốc tế hóa còn giúp cho các trường đại học Việt Nam có thể tìm kiếm và thu hút được những giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên có năng lực và kinh nghiệm quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu của trường.

Để thực hiện những biện pháp và chính sách trên, các trường đại học cần có sự hỗ trợ và đầu tư từ các cơ quan chức năng và các doanh nghiệp. Nhà nước cần đầu tư hơn nữa vào giáo dục để nâng cao chất lượng đào tạo, cải thiện hệ thống học bổng và giúp các trường đại học đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Các doanh nghiệp cũng có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các trường đại học, bằng cách tài trợ các hoạt động đào tạo, hợp tác nghiên cứu và cung cấp cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp.

3 KẾT LUẬN

Như vậy, qua bài viết này, chúng tôi đã phân tích và đề xuất những giải pháp để giáo dục đại học ở Việt Nam có thể đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng việc thúc đẩy giáo dục đại học Việt Nam phát triển bền vững là một yêu cầu cấp bách, đặc biệt trong bối cảnh thế

giới đang tiến hành chuyển đổi sang kinh tế tri thức. Việc thúc đẩy giáo dục đại học Việt Nam phát triển bền vững sẽ đem lại nhiều lợi ích cho đất nước, bao gồm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia và quốc tế và góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi đã đề xuất các giải pháp để giáo dục đại học đáp ứng được nhu cầu của người học và xã hội trong sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc thực hiện những giải pháp này sẽ đối diện với nhiều thách thức, trong đó có sự thay đổi trong yêu cầu của xã hội, sự cạnh tranh gay gắt trong giáo dục, và thiếu hụt nguồn lực đầu tư. Để vượt qua những thách thức này, chúng ta cần có sự hợp tác giữa các bên liên quan, bao gồm các trường đại học, doanh nghiệp, cơ quan quản lý và cộng đồng.

Tóm lại, giáo dục đại học có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển bền vững của đất nước. Chúng ta cần đưa ra các giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Việc đổi mới và cải tiến hoạt động đào tạo và quản lý giáo dục là không thể tránh khỏi trong bối cảnh thế giới đang phát triển với tốc độ chóng mặt. Bằng cách thực hiện các hành động này, Việt Nam sẽ có thể xây dựng được một hệ thống giáo dục đại học chất lượng cao và đây là cơ hội để các trường đại học nâng cao chất lượng đào tạo và đóng góp vào sự phát triển của đất nước, đưa các trường đại học đến với thành công và phát triển bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED). (1987). Our Common Future (Brundtland Report). Dẫn theo, <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/5987our-common-future.pdf>
- [2]. Báo cáo của Tổ chức Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) về giáo dục đại học tại Việt Nam. Dẫn theo https://www.vn.undp.org/content/vietnam/vi/home/library/human_development/undp-vn-higher-education-report-2012.html
- [3]. Vietnamnet. Thay đổi và đổi mới để phát triển giáo dục đại học. Dẫn theo, <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/thay-doi-va-doi-moi-de-phat-trien-giao-duc-dai-hoc-524478.html>.
- [4]. Nguyễn Hoàng Thanh Tâm. (2019). Sự phát triển bền vững và ứng dụng tại Việt Nam. Hội thảo khoa học toàn quốc về phát triển bền vững và ứng dụng. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, trang 124.
- [5]. Phạm Thị Hương. (2018). Vai trò của giáo dục đại học trong phát triển bền vững ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 1-10.
- [6]. Vũ Minh Tuấn Huy. (2020). Giáo dục đại học trong sự phát triển bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, trang 67-76.
- [7]. Phan Thị Hồng Vân. (2019). Cơ hội và thách thức đối với giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 44-55.
- [8]. Nguyễn Hoàng Long. (2021). Thách thức và cơ hội đối với giáo dục đại học Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng, trang 18-28.
- [9]. Bùi, Thị Hương (2022). Vai trò của giáo dục đại học trong phát triển bền vững ở Việt Nam: Từ lý thuyết đến thực tiễn. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 20-30.

YSC5.F518

VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ HỢP ĐỒNG THÔNG MINH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM

LA NGUYỄN HỒNG NHỰT

Khoa Luật, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

languyenhongnhutbatri@gmail.com

Tóm tắt. Việc chuyển đổi công nghệ số trong các hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là trong việc ký kết tham gia các giao dịch thương mại giúp cho việc áp dụng hợp đồng thông minh dần trở nên phổ biến. Tuy nhiên, hiện nay các tranh chấp liên quan đến giao dịch điện tử, hợp đồng thông minh rất dễ xảy ra do vẫn còn nhiều thiếu sót, chưa rõ ràng các quy định về giao kết thực hiện hợp đồng trong các nguồn luật hiện hành ở Việt Nam và vẫn chưa có một khung pháp lý cụ thể nào quy định rõ ràng về hợp đồng thông minh. Chính vì vậy, bài nghiên cứu này sẽ đi phân tích, làm rõ về hợp đồng thông minh trên các vấn đề pháp lý liên quan đến hợp đồng thông minh tại Việt Nam và từ đó đưa ra các kiến nghị về chính sách pháp luật đối với hợp đồng thông minh tại Việt Nam.

Từ khóa. Hợp đồng thông minh, chuỗi khối, pháp luật Việt Nam, giao dịch điện tử.

LEGAL STATUS OF SMART CONTRACT - APPLICATION IN PRACTICE IN VIETNAM

Abstract. The digital transformation in the activities of enterprises, especially related to the signing of commercial transactions, contributes to the application of smart contracts which have gradually become popular. However, currently, the legal disputes related to electronic transactions and smart contracts are very likely to occur, but the provisions on smart contract are still unclear and not specific. Therefore, this study will analyze and clarify the characteristics of smart contract and its legal issues arising from practice in Vietnam. Then, the author proposes recommendations for promulgation of regulations on smart contracts in Vietnam.

Keywords. Smart contracts, Blockchain, Vietnamese Law, electronic transactions.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Cách mạng công nghệ 4.0 đã có những đột phá trong lĩnh vực khoa học công nghệ và tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế - xã hội. Các tác động đó đã làm thay đổi về không gian, thời gian; làm xuất hiện các hình thức giao dịch mới, các chủ thể mới và các hành vi pháp lý mới trong quan hệ pháp luật. Những sự đổi mới đó xuất phát từ sự ra đời của các công nghệ kỹ thuật tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), Vạn vật kết nối – Internet of Thing (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data),... Trong đó công nghệ trí tuệ nhân tạo và công nghệ chuỗi khối được đánh giá là công nghệ dẫn đầu và tiêu biểu cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Gần đây Hội nghị thượng đỉnh Blockchain được tổ chức tại Việt Nam vào năm 2022 vừa qua đã phổ cập đầy đủ các tính năng đặc biệt của công nghệ này và ghi nhận các đề xuất về chính sách khi các tổ chức trong nước và quốc tế phát triển mô hình kinh doanh ứng dụng công nghệ Blockchain tại Việt Nam. Được thiết lập từ nền tảng Blockchain cho ra đời một loại hợp đồng mới với tên gọi hợp đồng thông minh (Smart contract). Điều này đã tạo ra một thách thức mới đối với quy định của Bộ luật Dân sự về hợp đồng liên quan đến việc giao kết hợp đồng, hiệu lực pháp lý, tính pháp lý, giải quyết tranh chấp,... đối với hợp đồng thông minh nói riêng. Mặc dù hợp đồng thông minh có những ưu điểm tiện ích phù hợp với bối cảnh số hóa hiện nay, song các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, vẫn chưa hoàn thiện khung pháp lý để điều chỉnh hợp đồng thông minh. Việc kiến nghị đề xuất xây dựng và hoàn thiện hành

lang pháp lý về hợp đồng thông minh để áp dụng một cách có hiệu quả vào thực tiễn và đưa ra hướng giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh liên quan đến loại hợp đồng này cần được quan tâm và xem xét.

2 KHÁI QUÁT VỀ HỢP ĐỒNG THÔNG MINH

2.1 Khái niệm hợp đồng thông minh

Khi đề nói đến hợp đồng chúng ta có thể chấp nhận chúng với nhiều tên gọi khác nhau như giao kèo, thỏa thuận, khế ước, hiệp ước,... song với nhiều tên gọi khác nhau, khái niệm về hợp đồng cũng không đồng nhất với nhau. Hợp đồng thông minh dưới góc độ nhìn nhận của các luật gia trên thế giới là loại hợp đồng được tạo ra dựa trên nền tảng công nghệ chuỗi khối phi tập trung chúng có những đặc trưng cơ bản khác biệt mà công nghệ chuỗi khối mang lại. Hiện nay các định nghĩa về hợp đồng thông minh vẫn chưa thống nhất, tuy nhiên chúng ta có hiểu chúng qua định nghĩa ban đầu về hợp đồng thông minh của Nick Szabo như sau: “*Các hợp đồng thông minh là một giao thức máy tính thực hiện các điều khoản của hợp đồng*”. Ngoài ra một định nghĩa khác của Nick Szabo thì “Hợp đồng thông minh là một tập hợp các lời hứa, bao gồm các giao thức mà các bên thực hiện những lời hứa khác. Các giao thức thường được thực hiện với các chương trình trên mạng máy tính hoặc trong các hình thức điện tử kỹ thuật số khác, do đó các hợp đồng này là thông minh hơn so với tổ tiên trên giấy của chúng. Không sử dụng trí tuệ nhân tạo được ám chỉ.”

Theo một nhận định khác của Tanel Kerikmae & Addi Rull (2016) họ cho rằng hợp đồng thông minh là một nhân tố hay một phương tiện thông minh. Nói cách khác, chúng là một chương trình máy tính, có tính năng đưa ra quyết định khi các điều kiện tiên quyết được đáp ứng. Trí thông minh của nó còn phụ thuộc vào mức độ phức tạp của một giao dịch mà nó được lập trình để thực hiện. Ngoài ra Tania H. (2018) cho rằng, hợp đồng thông minh là loại hợp đồng được thiết lập dưới dạng phần mềm lưu trữ những quy tắc cho các điều khoản thương lượng của một thỏa thuận, tự động xác minh việc thực hiện và sau đó thực thi các điều khoản đã thỏa thuận.

Tóm lại chúng ta có thể hiểu hợp đồng thông minh như sau: “Hợp đồng thông minh là một loại giao thức đặc biệt trên thiết bị điện tử công nghệ cao, các điều khoản và thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng đều được thực hiện một cách tự động dựa trên sự hỗ trợ của nền tảng Blockchain. Các điều khoản của hợp đồng này tương đương với hợp đồng có giá trị pháp lý và được ghi lại dưới dạng ngôn ngữ lập trình”.

2.1 Đặt trưng của hợp đồng thông minh

Hợp đồng là sự thỏa thuận tự nguyện giữa hai bên khi tham gia giao dịch dân sự, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ. Hợp đồng thông minh cũng dựa trên sự thỏa thuận của đôi bên, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể, các quyền và nghĩa vụ được thể hiện thông qua các điều khoản trong hợp đồng và được ghi nhận bằng ngôn ngữ của lập trình. Được thành lập từ nền tảng công nghệ chuỗi khối phi tập trung, hợp đồng thông minh có những đặc trưng riêng biệt như sau:

Thứ nhất, về quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên hợp đồng thông minh sẽ thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý một cách tự động, có thể tự động hóa tất cả các loại tác vụ và hoạt động như một chương trình thực hiện. Tuy nhiên nếu như hợp đồng thông minh không được kích hoạt thì nó sẽ duy trì ở trạng thái không hoạt động và không thực hiện bất cứ hoạt động giao dịch nào.

Thứ hai, tính bất biến của hợp đồng thông minh vì vậy mà không thể sửa đổi được các điều khoản đã được thiết lập. Hợp đồng thông minh chỉ thực hiện các hoạt động đã được lập trình và chỉ thực hiện trong trường hợp thỏa các điều đã được lập trình từ trước.

Thứ ba, khả năng thực hiện giao dịch của hợp đồng thông minh rất nhanh chóng và tiết kiệm hàng giờ đồng hồ cho nhiều quy trình kinh doanh truyền thống và các chi phí cho người dùng trong quá trình vận hành và hoạt động.

Thứ tư, hợp đồng thông minh có tính minh bạch và an toàn thông tin hơn do chúng hoạt động công khai trên mạng lưới Blockchain và không bị quản lý hay giám sát bởi bất kỳ một cơ quan tập trung nào.

Thứ năm, Hợp đồng thông minh hoạt động dựa vào các lệnh đã được thiết lập sẵn vì vậy mà nó có độ chính xác cao. Điều này giúp tránh được tối đa các lỗi không mong muốn khi thực hiện giao dịch.

3 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THÔNG MINH

Hiện nay các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam vẫn chưa có quy định nào về hợp đồng thông minh. Do đó, chúng ta có thể xem xét các quy định pháp luật mang tính điều chỉnh liên quan đến hợp đồng để xem xét đối chiếu về tính hợp pháp và áp dụng hợp đồng thông minh trên thực tế.

3.1 Hiệu lực của hợp đồng thông minh

Tại Việt Nam Bộ luật Dân sự 2015 có quy định giao dịch dân sự như sau: “*Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*”¹. Quy định trên cho thấy hợp đồng thông minh được xem là một hình thức của giao dịch dân sự bởi các chủ thể khi tiến hành giao dịch dân sự sẽ phải thỏa thuận các điều kiện giao dịch và điều kiện giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngôn ngữ lập trình và được thiết lập trên mạng lưới blockchain. Hợp đồng sẽ thực hiện các điều khoản khi chúng ta kích hoạt nó, việc kích hoạt hợp đồng thông minh chính là thao tác thực hiện kí số, khi ấy quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên sẽ được thực hiện dưới sự vận hành của hợp đồng thông minh. Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 33 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 quy định rằng “*Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật này*”. Trong đó “*Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử*” và “*Phương tiện điện tử được định nghĩa là các phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự*” (Điều 4 Khoản 10, 12 Luật giao dịch điện tử năm 2005)². Đối với hợp đồng thông minh các bên sẽ thực hiện giao dịch trên một hệ thống mạng máy tính (các thiết bị điện tử) kết nối ngang hàng với các điều khoản số hóa, lưu trữ, trao đổi một cách tự động. Như vậy có thể thấy rằng hợp đồng thông minh được thực hiện thông qua phương tiện điện tử và nội dung hợp đồng tồn tại hoàn toàn trong các phương tiện, thiết bị điện tử.

Câu hỏi đặt ra với hợp đồng thông minh là đây có phải hợp đồng theo luật hay là một sự đổi mới đột phá về hợp đồng trong hệ thống pháp lý sẵn có của hợp đồng và đem lại các lợi ích có thể sử dụng? Hiện nay trên thế giới có hai luồng quan điểm lớn về vấn đề được đặt ra ở trên. Luồng quan điểm đầu tiên họ cho rằng hợp đồng thông minh là một dạng của hợp đồng pháp lý và trong tương lai có thể thay thế hợp đồng truyền thống. Luồng quan điểm thứ hai cho rằng hợp đồng thông minh chỉ là phương tiện hỗ trợ cho hợp đồng truyền thống trong việc thực hiện các điều khoản thỏa thuận từ trước trong giao dịch dân sự. Theo luồng quan điểm thứ hai này, hợp đồng thông minh chỉ được thừa nhận tính pháp lý khi chúng gắn với hợp đồng truyền thống.

Theo quan điểm của tác giả việc công nhận tính pháp lý của hợp đồng thông minh vào trong các giao dịch dân sự là điều cần thiết trong thời kỳ phát triển của công nghệ 4.0. Không công nhận tính pháp lý của hợp đồng thông minh như các loại hợp đồng thông dụng khác sẽ dẫn đến các tranh chấp không đáng có, tốn kém về mặt công sức và tiền bạc, gây ra khó khăn cho tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp xảy ra giữa các bên liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong lưu thông dân sự.

3.2 Giao kết hợp đồng thông minh

Khi tham gia giao dịch dân sự thông qua hình thức giao kết dưới dạng hợp đồng dân sự, việc xác định chủ thể tham gia giao dịch đối với hợp đồng là yếu tố quan trọng không thể bỏ qua. Theo quy định của pháp luật hiện hành các bên khi giao kết hợp đồng phải là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Việc giao kết hợp đồng thông minh có một đặc thù riêng về việc xác định chủ thể tham gia giao kết hợp đồng đó chính là hình thức tham gia giao kết hợp đồng thông minh được thực hiện thông qua các thiết bị điện tử và các thuật toán. Việc này sẽ rất khó cho việc xác định chủ thể xác lập hợp đồng thông minh có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi khi tham gia vào giao dịch dân sự được hay chưa. Điều này gây ra khó khăn cho các bên khi tham gia giao kết hợp đồng và việc kiểm soát của các cơ quan quản lý Nhà nước.

Dựa trên nền tảng quy định của pháp luật về hợp đồng điện tử để làm rõ việc giao kết hợp đồng thông minh và chỉ ra điểm hạn chế pháp lý khi bàn đến loại giao dịch này. Căn cứ theo điều 36 Luật Giao dịch điện tử 2005 quy định về giao kết hợp đồng điện tử như sau: “*Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng*”. Theo quy định trên chúng ta có thể thấy rằng thông điệp dữ liệu đã được công nhận là một hình thức giao kết của hợp đồng

¹ Bộ luật Dân sự 2015

² Luật Giao dịch điện tử 2005

điện tử. Tuy nhiên chúng ta không thể xem hợp đồng thông minh như một hợp đồng điện tử vì cơ chế vận hành của chúng là không giống nhau. Nếu hợp đồng điện tử hoạt động dưới sự quản lý của các cá nhân, tổ chức và cơ quan quản lý nhà nước thì hợp đồng thông minh chúng được tạo dựng và chạy trên nền tảng công nghệ phi tập trung, hoàn toàn không chịu sự quản lý của bất kỳ một cơ quan nào khác. Ví dụ khi chúng ta thực hiện giao kết hợp đồng điện tử trên các sàn thương mại điện tử như Shopee, Lazada,... mà các sản phẩm mình chọn mua không ưng ý như điều khoản đã thỏa thuận thì có thể dễ dàng khiếu nại lên các tổ chức điều hành đó để đảm bảo quyền lợi tiêu dùng của mình. Nhưng đối với hợp đồng thông minh khi mỗi cá nhân tham gia sẽ được cấp một mã công khai và một mã bảo mật, mã bảo mật này như chiếc chìa khóa riêng của mỗi người. Nếu như khi tham gia giao dịch trên hợp đồng thông minh mà chúng ta quên mã bảo mật thì đồng nghĩa với việc chúng ta sẽ mất tất cả tiền bạc, các giao dịch trên hợp đồng thông minh. Bởi vì không một ai, không một cơ quan nào đứng ra cấp mã mới cho chúng ta. Đây là điểm đặc trưng khác biệt của hợp đồng thông minh so với hợp đồng điện tử.

Trong giao kết hợp đồng truyền thống các chủ thể tham gia vào quá trình xác lập dân sự thông qua việc tự nguyện, bình đẳng thỏa thuận giữa các bên và đồng thời không vi phạm các điều cấm được quy định tại Điều 122 đến Điều 130 Bộ luật Dân sự 2015. Việc xác lập ký hợp đồng được xem là hoàn tất khi bên sau ký vào văn bản hay bằng một hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản (khoản 4 Điều 400 Bộ luật Dân sự 2015). Ngoài ra theo quy định về giao dịch dân sự tại khoản 2 Điều 119 “Trường hợp giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó”. Như vậy chúng ta có thể thấy việc giao kết hợp đồng truyền thống phải thông qua các thủ tục nhất định theo quy định của pháp luật, tốn kém chi phí cho việc in ấn và thực hiện một số thủ tục yêu cầu khác cho việc công chứng, chứng thực tại các cơ quan chức năng có thẩm quyền, phải mất nhiều thời gian quá trình thực hiện thủ tục rườm rà, và một số rủi ro khác có thể phát sinh như hợp đồng bị đánh mất hoặc hư hỏng bởi các yếu tố từ bên ngoài không mong muốn tác động đến (như nếu có hỏa hoạn, động đất, lũ quét...) từ đó mà phát sinh các rủi ro pháp lý phía sau. Tuy nhiên đối với hợp đồng thông minh sẽ có những ưu điểm vượt trội hơn so với hợp đồng truyền thống thông qua cơ chế hoạt động đặc biệt như sau: (1) các điều khoản thỏa thuận sẽ được lập trình sẵn và đưa hợp đồng vào blockchain bằng mã code, như vậy các bên tham gia ký kết hợp đồng thông minh bằng hình thức ký điện tử, xác nhận liên kết ví điện tử của mình với hợp đồng; (2) chuỗi sự kiện hoạt động, nếu điều kiện được thỏa mãn, hợp đồng thông minh sẽ kích hoạt thực hiện theo điều khoản, nếu điều kiện không thỏa mãn hợp đồng sẽ không được kích hoạt; (3) thực hiện và chuyển giao giá trị, khi hợp đồng bắt đầu chuyển giao, các điều khoản hợp đồng sẽ tự chuyển hóa và chuyển giao cho các bên liên quan. (4) hoàn tất, giao dịch hoàn tất sẽ được cập nhật trên blockchain và không thể thay đổi. Chỉ các bên đã được cấp quyền mới có thể xem được kết quả.

Như vậy thông qua cơ chế hoạt động của hợp đồng thông minh ta có thể thấy được sự khác biệt lớn về mặt hình thức và cách thực hiện, khi giao kết bằng hợp đồng thông minh mọi hoạt động đều diễn ra một cách tự động và không cần sự can thiệp trực tiếp giữa các bên, về thủ tục so với hợp đồng truyền thống thì chúng khá đơn giản và không phức tạp như việc ký kết hợp đồng thông qua văn bản bằng giấy tờ, từ đó mà giúp các bên tham gia giao kết hợp đồng tiết kiệm được thời gian và chi phí. Các điều khoản được quy định trong hợp đồng thông minh sẽ không bị thay đổi bởi tính phi tập trung trong nguyên tắc hoạt động, ngoài ra một điểm khác biệt lớn giữa hợp đồng thông minh và hợp đồng truyền thống là chúng không bị quản lý bởi bất kỳ một cơ quan nào, do đó mà các vấn đề pháp lý xảy ra sẽ gây khó khăn trong việc giải quyết.

4 MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ PHÁT SINH TRONG VIỆC THỪA NHẬN HỢP ĐỒNG THÔNG MINH TẠI VIỆT NAM

Trong thời kỳ kinh tế số phát triển các giao dịch dân sự ngày càng nhiều và dần trở nên phổ biến. Các hợp đồng dân sự từ đó cũng đã trở nên rất đa dạng với nhiều tên gọi khác nhau, thực tế tại Việt Nam hiện nay có hai loại hợp đồng được thừa nhận tính pháp lý đó là hợp đồng truyền thống và hợp đồng điện tử. Nhưng sự phát triển của công nghệ số ngày càng cao đã tạo ra một sản phẩm mới của công nghệ chuỗi khối với tên gọi là hợp đồng thông minh. Sự ra đời của hợp đồng thông minh đã đặt ra các vấn đề pháp lý và những thách thức tại Việt Nam trong việc công nhận tính pháp lý và ứng dụng loại hợp đồng này vào thực tiễn.

4.1 Vấn đề công nhận tính pháp lý đối với hợp đồng thông minh

Hợp đồng được xem là một trong những hình thức thể hiện của một giao dịch dân sự khi các chủ thể tự do bình đẳng thỏa thuận về mặt ý chí, các thỏa thuận không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập,

thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự của đôi bên. Trong hợp đồng tự do về mặt ý chí được xem là nguyên tắc “Xương sống”, việc xác lập hợp đồng dân sự sẽ bị vô hiệu nếu yếu tố về mặt chủ thể và ý chí không được xác định một cách rõ ràng. Theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 giao dịch dân sự vô hiệu khi: (i) Giao dịch dân sự được thực hiện bởi người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, gặp các vấn đề khó khăn trong nhận thức và gặp khó khăn trong việc làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; (ii) Giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của giao dịch; (iii) Giao dịch dân sự do bị lừa dối, cưỡng ép, đe dọa. Tuy nhiên đối với việc xác lập giao dịch trên hợp đồng thông minh thì việc xác định các vấn đề dẫn đến hợp đồng vô hiệu như trên là một vấn đề khó khăn. Bởi hợp đồng thông minh là loại hợp đồng kỹ thuật số, được xác lập thông qua các điều khoản đã được lập trình sẵn bằng các thuật toán và chạy trên nền tảng công nghệ Blockchain, chính vì vậy mà việc xác định ý chủ thể là điều khó khăn và không khả thi. Mặt khác việc giao kết hợp đồng truyền thống, ý chí giữa các chủ thể được thực hiện trực tiếp thông qua các thỏa thuận thực tế vì thế mà các bên dễ dàng đánh giá sự đồng thuận về mặt ý của nhau. Đối với hợp đồng thông minh, sự đồng thuận về mặt ý chí được thể hiện thông qua các thuật toán vì vậy mà chúng rất phức tạp và mang tính khuôn khổ cao. Do vậy, mà ý chí giữa các chủ thể được thể hiện thông qua hợp đồng thông minh không được đảm bảo như hợp đồng truyền thống.

Một vấn đề được đặt ra đối với việc chỉnh sửa hợp đồng nhằm đảm bảo được sự tôn trọng và đề cao đối với nguyên tắc thỏa có được thực hiện dễ dàng trên hợp đồng thông minh hay không? Để trả lời cho vấn đề trên tác giả quay lại một đặc tính mà hợp đồng thông minh có được từ nền tảng Blockchain đó là tính bất biến của hợp đồng nghĩa là tính không thể thay đổi, ngoài ra việc thiết lập các điều khoản được thực hiện dưới dạng câu lệnh “If - then” sau đó đặt chúng vào mạng lưới blockchain, chính vì vậy mà nếu các điều kiện không được thỏa mãn thì hợp đồng sẽ không thực hiện các bước tiếp theo nếu như các dữ liệu về rủi ro được đặt ra cho điều khoản được thiết lập trên hợp đồng thông minh vượt ra ngoài dữ liệu so với ban đầu thì rủi ro vẫn sẽ xảy ra mà không thể chỉnh sửa được do bản chất bất biến của hợp đồng trên mạng lưới chuỗi khối phi tập trung. Chính vì vậy mà các bên phải chấp nhận các điều khoản trước khi tiến hành ký số kích hoạt hợp đồng thông minh.

4.2 Vấn đề ứng dụng hợp đồng thông minh vào thực tiễn

Trong thời kỳ công nghệ số không ngừng phát triển, việc ứng dụng hợp đồng thông minh vào thực tiễn là một yếu tố tất yếu, đáp ứng được nhu cầu số hóa hiện nay và trong tương lai. Nhưng thực tế hợp đồng thông minh vẫn còn là một điều gì đó rất xa lạ đối với nhiều người. Khi mà rất ít người hiểu rõ về bản chất, cách thức vận hành và tính chất pháp lý của loại hợp đồng này. Xét về trình độ hiểu biết của con người khi tiếp cận loại hợp đồng này là còn quá mơ hồ, chính vì điều đó mà việc ứng dụng hợp đồng thông minh vào trong thực tiễn để thực hiện các giao kết và thực hiện hợp đồng là chưa khả thi và còn một khoảng cách còn khá là lớn.

Không đơn thuần như hợp đồng truyền thống là các điều khoản thỏa thuận được thể hiện trực tiếp thông qua hình thức chữ viết thông thường. Mà việc tạo các điều khoản thỏa thuận ở đây đối với hợp đồng thông minh được chuyển đổi hoàn toàn sang các thuật toán, vì vậy đòi hỏi người lập hợp đồng phải có trình độ cao về mảng công nghệ thông tin.

Đối với các tranh chấp xảy ra do một bên không thực hiện đúng các thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng xảy ra làm vi phạm hợp đồng, thì cơ quan tổ chức nào sẽ đứng ra để giải quyết. Khi mà hợp đồng thông minh hoạt động trên nền tảng chuỗi khối phi tập trung và không chịu sự quản lý của bất kỳ một cơ quan cụ thể nào. Chính vì vậy mà việc giải quyết tranh chấp xảy ra đối với hợp đồng thông minh vẫn còn là một vấn đề nan giải.

5 GIẢI PHÁP KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ VIỆC ỨNG DỤNG HỢP ĐỒNG THÔNG MINH TẠI VIỆT NAM

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam cần có những hướng dẫn cụ thể để xác định hiệu lực của hợp đồng thông minh: Nhà nước cần nghiên cứu thành lập nên một cơ quan chuyên trách, thực hiện việc hướng dẫn đăng ký, sử dụng hợp đồng thông minh, giúp giới hạn và quản lý, xác minh người dùng hợp đồng thông minh. Điều này vừa có thể đảm bảo tính bảo mật của hợp đồng thông minh, vừa có thể xác định năng lực chủ thể, ý chí của các bên giao kết hợp đồng.

Thứ hai, pháp luật Việt Nam cần quy định cụ thể về giao kết hợp đồng thông minh: cần có những thay đổi, bổ sung hợp lý đối với các quy định về giao kết hợp đồng điện tử và đưa ra những hướng dẫn cụ thể về hợp đồng thông minh, để giải quyết những vấn đề hiện tại trong giao kết hợp đồng thông minh một cách dễ dàng hơn. Chính phủ Việt Nam có thể tham khảo cách xử lý của Hoa Kỳ và Ba Lan như ban hành các quy định về “giấy chứng minh sự đồng thuận”, hợp pháp hóa về hình thức thanh toán về Bitcoin như vậy sẽ giúp cho Nhà nước dễ dàng trong việc kiểm soát và quản lý chặt chẽ các nguồn thu, ngoài ra khi xảy ra tranh chấp tòa án sẽ không còn gặp khó khăn về hình thức bồi thường thiệt hại phát sinh trên nền tảng công nghệ số.

Thứ ba, pháp luật Việt Nam cần có những hướng dẫn cụ thể để giải quyết tranh chấp hợp đồng thông minh: Nhà nước cần xem xét thành lập một hợp đồng thông minh mẫu, trong đó có sẵn các điều khoản bao gồm các vướng mắc thường gặp và cách giải quyết những vướng mắc đó. Điều này giúp cho các bên tham gia ký kết hợp đồng lường trước được phần nào các rủi ro, tranh chấp có thể xảy ra trong tương lai và cách giải quyết.

Thứ tư, bổ sung quy định về việc áp dụng sự kiện bất khả kháng trong giải quyết tranh chấp liên quan đến điều khoản của hợp đồng thông minh: theo khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự 2015 đã định nghĩa về bất khả kháng như sau: “Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”. Vì vậy hợp đồng thông minh cần có các điều kiện bất khả kháng nhằm giải phóng một bên khỏi nghĩa vụ của mình đối với một số sự kiện hiếm gặp, theo đó, các bên phân bổ rủi ro cho một bên cụ thể. Việc đưa bất khả kháng vào trong hợp đồng thông minh sẽ giúp cho quá trình giải quyết tranh chấp khỏi những trở ngại về tính không thể thay đổi điều khoản trong hợp đồng này. Như vậy đòi hỏi người lập trình phải có trình độ tay nghề cao trong việc lập trình cũng như việc nhìn nhận trước được các vấn đề bất cập có thể xảy ra trong thực tế, từ đó chuyển chúng thành những dòng mã code khi đưa vào hoạt động của mạng lưới blockchain.

Thứ năm, đào tạo và giáo dục cho đội ngũ nhân sự nghề luật về khoa học công nghệ: hỗ trợ mạnh mẽ cho các ngành khoa học và công nghệ (STEM) bằng các thể chế và chính sách hiệu quả trong đó, chú trọng đến đội ngũ nhân sự nghề luật phù hợp trước biến động xã hội để kịp nắm bắt được sự thay đổi khi việc áp dụng hợp đồng thông minh ngày càng trở nên phổ biến, trong đó cần thực hiện các giai đoạn sau: (i) cần có những chính sách nâng cao chất lượng đào tạo luật và khoa học công nghệ ngay từ bậc đại học. Đây là giải pháp quan trọng hàng đầu, bởi vì không có những cử nhân luật vững vàng kiến thức xã hội, kiến thức khoa học pháp lý, ngoại ngữ... mà còn phải hiểu về sự biến đổi của công nghệ cũng như công nghiệp trong tương lai. Việc nâng cao chất lượng đào tạo luật là một giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng cử nhân luật nói chung và chất lượng luật sư nói riêng. Bộ Tư pháp và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có sự nghiên cứu đồng bộ, thống nhất về yêu cầu của Nhà nước và sự biến đổi của khoa học kỹ thuật, nhằm đảm bảo cho việc đào tạo cử nhân luật gắn liền với nghề nghiệp, hướng nghiệp tương lai; (ii) cần có cơ chế tổ chức đón đầu làn sóng thay đổi của công nghệ để mở các lớp tập huấn dài hạn, ngắn hạn cho đội ngũ nhân sự nghề luật nhằm có thể thích ứng nhanh với xu thế toàn cầu. Chương trình đào tạo cần thật sự gắn kết với yêu cầu của thực tiễn, trong đó đặc biệt chú trọng đến khâu tuyển chọn giảng viên, đây là khâu rất quan trọng cần thiết phải nhìn nhận để đổi mới nâng cao chất lượng và đảm bảo mục tiêu của các lớp học. Cần thiết phải có cơ chế thu hút những người có trình độ đa ngành giữa khoa học pháp lý và khoa học công nghệ để giảng dạy. Các cơ sở đào tạo cần có chương trình tuyển chọn một cách bài bản để đánh giá được chính xác năng lực giảng dạy cũng như thực tiễn và xu hướng phát triển. Đề ra yêu cầu về điều kiện, tiêu chuẩn đối với giảng viên đáp ứng được yêu cầu nêu trên thì cần thực hiện công khai và tổ chức kỳ thi tuyển chọn hàng năm, ai đạt yêu cầu thì thực hiện việc ký kết hợp đồng giảng dạy tạo nguồn lực có trình độ đáp ứng nhu cầu của xã hội; (iii) thực hiện tuyên truyền giáo dục đến đội ngũ nhân sự nghề luật cần tăng cường học tập và nâng cao trình độ nhằm kịp thời thích ứng với những thay đổi sắp tới. Việc áp dụng của công nghệ kỹ thuật vào đời sống luôn nhanh chóng, nếu không thực hiện điều này sớm, nước ta có nguy cơ sẽ chậm phát triển và không theo kịp được sự biến đổi của toàn cầu. Do đó, việc đón đầu làn sóng nêu trên và chuẩn bị cho những sự thay đổi là một việc làm cần thiết.

6 KẾT LUẬN

Sự phát triển của công nghệ 4.0 tác động mạnh mẽ đến các nước trên thế giới trong đó có Việt Nam trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Sự ra đời của hợp đồng thông minh chính là những thành tựu mà công nghệ 4.0 mang lại, chúng có các tính năng vượt trội hơn so với hợp đồng truyền thống. Chính vì điều đó

mà các cá nhân, tổ chức đặc biệt là các doanh nghiệp tại Việt Nam ứng dụng loại hợp đồng này vào trong các giao dịch ngày càng nhiều. Tuy nhiên pháp luật Việt Nam vẫn chưa quy định rõ về các vấn đề pháp lý liên quan đến hợp đồng thông minh. Chính vì vậy việc đưa ra định hướng và giải pháp cụ thể nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hợp đồng thông minh là điều cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Nguyễn Ngọc Chánh (2019), “Ứng dụng blockchain trong ngân hàng”, Tạp chí Tài chính điện tử
- 2 Lê Minh Hùng (2009), “Điều khoản điều chỉnh hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi trong pháp luật nước ngoài và kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp điện tử.
- 3 Vũ Thị Diệu Thảo (2018), “Hợp đồng thông minh: Bước nhảy vào thế giới viễn tưởng”, Tạp chí Tia sáng điện tử.
- 4 Tô, N.P. (2020), Pháp luật điều chỉnh hợp đồng thông minh (smart contract) trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
- 5 Phạm, V.C. (2021), Những vấn đề pháp lý về hợp đồng thông minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- 6 Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự năm 2015
- 7 Arizona House, Bill No. 2417, Available at:
- 8 <https://www.azleg.gov/legtext/53leg/1r/bills/hb2417p.pdf>
- 9 Nick Szabo (1995), Smart Contract Glossary, unpublished, Available at
- 10 www.fon.hum.uva.nl/rob/Courses/InformationInSpeech/CDROM/Literature/LOTwinterschool2006/szabo.best.vwh.net/smart_contracts_glossary.html

ⁱ John Locke, Khảo luận thứ hai về chính quyền - chính quyền dân sự, NXB Tri Thức, Hà Nội, 2007

**KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC TRẺ LẦN 5 NĂM 2023
(YSC2023) - LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP HỒ CHÍ MINH
12 Nguyễn Văn Bảo – P. 4 – Q. Gò Vấp – TPHCM
ĐT: (028) 3894 0390 – 816
Email: nhaxuatban@iuh.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: PHẠM TRUNG KIÊN

Biên tập: LÊ THỊ TIÊU NHI
Sửa bản in: ĐOÀN THANH ĐIỀN
Trình bày bìa: VĂN SANG

Đối tác liên kết: Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

ISBN: 978-604-920-200-1

In 35 cuốn khổ 20 × 28 cm theo Quyết định xuất bản số: 22/QĐ-NXBĐHCN ngày 11/10/2023 với xác nhận đăng ký xuất bản số 2882-2023/CXBIPH/6-14/ĐHCNTPHCM ngày 23/08/2023. In tại Xưởng in NXB Đại học Công nghiệp TPHCM, nộp lưu chiểu tháng 12/2023.